# VĂN HỌC

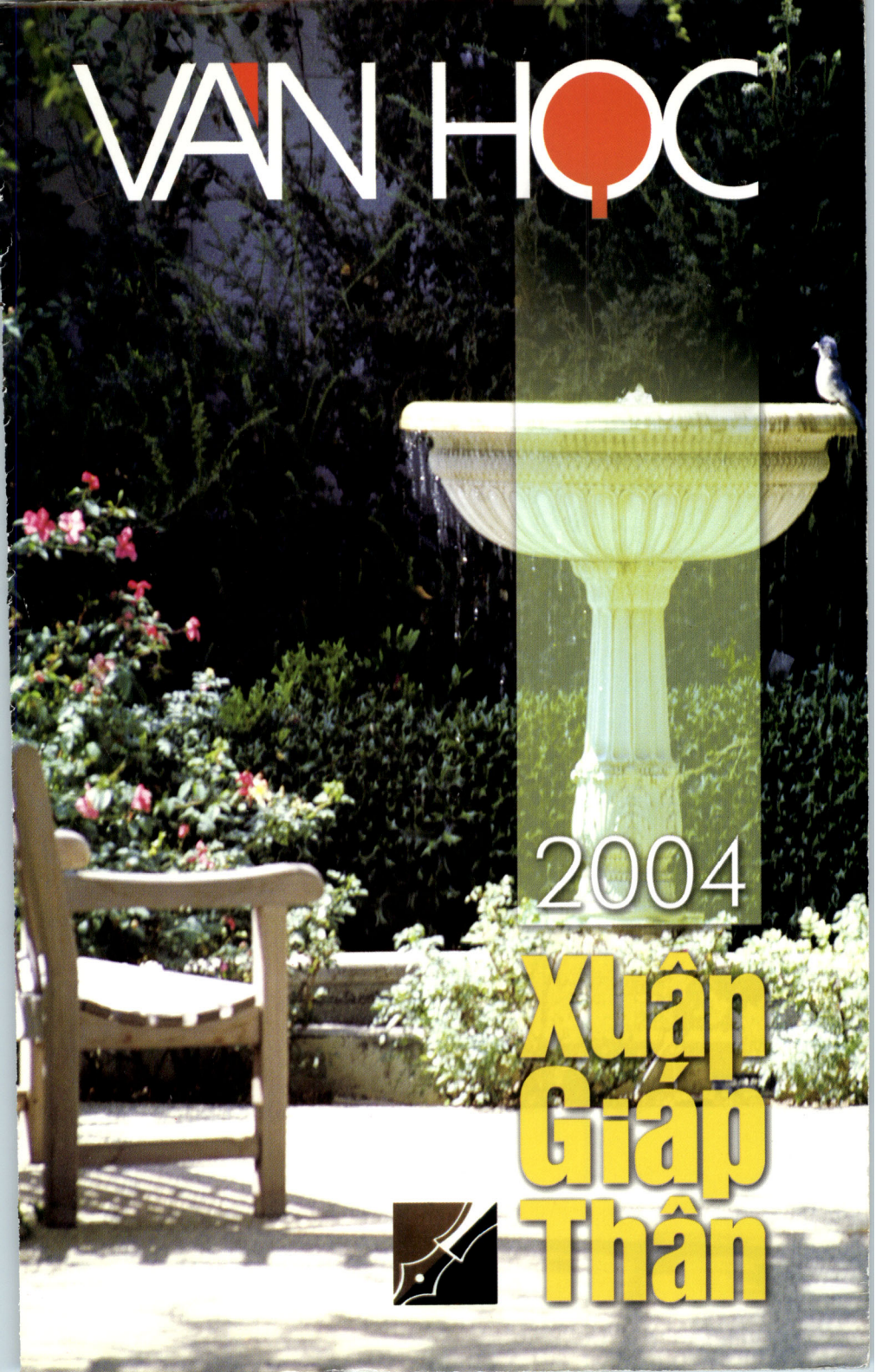

2004

# Xuân Giáp Thân

# VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ


## Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

**Đại diện Văn Học ở Âu châu:**
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

**Đại diện Văn Học ở Úc châu**
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Revesby
NSW 2212, AUSTRALIA
Phone: (02) 9785-0460
Email: phudieuanh@yahoo.com

❖

**Đại diện Văn Học ở Houston, Texas**
Mr. Ngu Yên, 2005 West Gray # F
Houston TX 77019
Phone: (713) 942-8777

❖

**Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana**
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
**E.Mail:** tapchivanhoc@aol.com
**Homepage trên Internet:** nhanvan.com/vanhoc.htm
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

# chúc mừng năm mới

*Tạp chí Văn Học và tất cả văn hữu cộng tác trong số báo này kính chúc quý độc giả và văn hữu một năm Giáp Thân hoàn toàn như ý.*

châu văn thọ ● nguyễn mộng giác ● mai kim ngọc ● thạch hãn ● võ thắng tiết ● thụy khuê ● nguyễn khắc phú ● ngu yên ● nguyễn khánh hòa ● võ phiến ● nguyệt thư ● tạ quốc tuấn ● lữ quỳnh ● nguyễn ngọc bích ● lý thừa nghiệp ● thu tứ ● trần mộng tú ● nguyễn hưng quốc xuyên trà ● trần văn nam ● nguyễn thùy song thanh ● tạ chí đại trường ● lê nguyên tịnh ● ngô nguyên dũng ● lê minh hà ● thường quán ● ấu tím ● nguyễn việt thường ● hoàng chính ● nguyễn hoài phương ● nguyễn cảnh nguyên ● võ đình ● hoàng xuân sơn ● trang châu ● hàn song tường ● song thao ● đạm thạch ● hà nguyên du ● điệp mỹ linh ● nguyễn thanh châu ● hoàng bích đào ● nam dao ● tràm cà mau ● thế quân

# Văn Học Tết Giáp Thân

số 212&213 ● tháng 12/03&1/04


| | | |
|---|---|---|
| VĂN HỌC | 1 | lời chúc mừng năm mới |
| VĂN HỌC | 2 | mục lục số tết |
| VÕ PHIẾN | 4 | người ơi người ở dài dài |
| NGUYỆT THƯ | 12 | *vẫn tràn mùa xuân* |
| TẠ QUỐC TUẤN | 14 | xuân với người bị hạ phóng |
| LỮ QUỲNH | 30 | *mùa đông, những ngày bình yên* |
| NGUYỄN NGỌC BÍCH | 32 | ảnh hưởng tam giáo trên tinh thần người việt |
| LÝ THỪA NGHIỆP | 39 | *ta còn một nỗi đam mê* |
| THU TỨ | 40 | có thần và thần |
| TRẦN MỘNG TÚ | 49 | *cuối năm* |
| NGUYỄN HƯNG QUỐC | 50 | việc dạy tiếng việt như một ngôn-ngữ-một-rưỡi |
| XUYÊN TRÀ | 62 | *nỗi mình , vô lượng* |
| TRẦN VĂN NAM | 63 | thơ tình phổ quát và thơ tình hải ngoại |
| NGUYỄN T. S. THANH | 75 | *thi thể, nỗi buồn không thôi* |
| TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG | 77 | chuyện sử chàm trong toàn thư |
| MAI KIM NGỌC | 99 | cảm nghĩ về việc phát hiện thành thăng long cổ |
| LÊ NGUYÊN TỊNH | 109 | *năm mươi chiếc bóng hư vô* |
| NGÔ NGUYÊN DŨNG | 110 | *chỗ m. ngồi* |
| LÊ MINH HÀ | 112 | tết này nhớ tết |

| | | |
|---|---|---|
| THƯỜNG QUÁN | 122 | *ba cảnh trí ở đà nẵng* |
| ẤU TÍM | 124 | hờ hững xuân phai |
| NGUYỄN VIỆT THƯỜNG | 131 | *vườn xưa, giấc ngủ của mẹ* |
| HOÀNG CHÍNH | 134 | mùa giáng sinh xưa |
| NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG | 142 | *duyên dáng việt nam* |
| NGUYỄN CẢNH NGUYÊN | 143 | hồi ức khó phai |
| VÕ ĐÌNH | 150 | thư từ: đời và hồn |
| HOÀNG XUÂN SƠN | 154 | *collage h.đ.n., tatoo* |
| TRANG CHÂU | 156 | nhìn đàng sau |
| HÀN SONG TƯỜNG | 159 | chiếc bóng |
| SONG THAO | 169 | lẽ ra |
| ĐẠM THẠCH | 177 | *ngày xuân em* |
| HÀ NGUYÊN DU | 178 | *xuân &* *những mảnh cảm xúc* |
| ĐIỆP MỸ LINH | 180 | chút tình để lại |
| NGUYỄN THANH CHÂU | 193 | *chớp mắt. và đêm mở ướt* |
| HOÀNG BÍCH ĐÀO | 194 | bóng ngã bên đời |
| TRÀM CÀ MAU | 206 | ngày tháng thần tiên |
| NAM DAO | 214 | tuyệt tình (trích tiểu thuyết) |
| THẾ QUÂN | 234 | tin văn |
| VĂN HỌC | 153 | hộp thư độc giả dài hạn |
| VĂN HỌC | 192 | sách báo nhận được |
| THỤY VŨ | | trình bày bìa |

# Người ơi người ở dài dài

*Võ Phiến*

Gần đây nhiều lần nghe những trao đổi tưng bừng về các hướng thơ văn cũ mới, bị không khí sôi nổi lôi cuốn mạnh, tôi xun xoe nhấp nhổm. Bỗng chợt buồn, tặc lưỡi: Mình còn được bao nhiêu ngày tháng? Những chuyện... như thế... trên đời... ối dào!

Tặc lưỡi, bề ngoài là nỗi lo ngắn ngày. Nhưng bên trong không chừng có ngầm cái ý coi thường chuyện nhỏ. Ngầm cho rằng lúc này hãy nên quan tâm đến những cái lớn lao (!) Lớn như vận nước chẳng hạn: Nước mình đang đi về đâu? Dân mình bao giờ thì tự do, sung sướng? Phần mình nên có vai trò gì, có bổn phận gì? v.v...

Như vậy nên suy nghĩ về vận nước? Nhưng dừng ở đấy ít lâu, lại tặc lưỡi: Còn được bao nhiêu ngày tháng?

Có phải đó là lý do thực sự? Hay cũng lại ngầm một thái độ hỗn láo? Nếu có thế, là quá trớn. Vận mệnh dân tộc mà cũng xem là chuyện tế toái, thì cái gì là đủ "lớn", đáng nghĩ ngợi?

- Đề tài vận mệnh loài người có thể là một thí dụ chăng? Chuyện ấy khẩn cấp, những kẻ còn ít ngày tháng nếu không bắt vào e không còn có dịp suy nghĩ nữa. Vận mệnh loài người, lúc này, đáng lo quá.

Loài người là loài sinh vật giết nhau hăng say nhất. Từ thuở xuất thế đến giờ không lúc nào người ngưng giết người. Phương tiện mỗi thời mỗi thay đổi, nhưng mục đích không thay đổi: Đích cuối cùng là địch thủ đồng loại phải chết kỹ. Phương tiện bắt đầu từ những nắm tay, hàm răng, tiến tới gậy gộc, rồi dao búa, súng đạn, rồi quả bom. Năm 1945 xuất hiện thứ bom nguyên tử. Một cặp bom lịch sử này đáp xuống đất Nhật, làm nhân loại sững sờ, và chấm dứt tức khắc cuộc thế giới đại chiến.

Bom nguyên tử bấy giờ chỉ vừa đúng một cặp. Tức hai quả. Ông Truman có nói đến quả thứ ba; đó là ông phịa ra để dọa (và sự dọa dẫm có kết quả như ý).

Từ ấy đến nay, tình hình vũ khí biến chuyển nhanh chóng. Từ bom nguyên tử nhảy vọt một cái tới bom khinh khí. Một quả bom H gấp nghìn quả bom A. Và về sự sản xuất bom thì thời bình lại ráo riết gấp mấy thời chiến. Nga không đếm kịp số bom chất chứa trên đất Mỹ, Mỹ cũng không đếm nổi số bom lũ lượt ra đời trên đất Nga (và, sau đó, trên một số các nước khác).

Số lượng với hiệu năng là một phương diện của vấn đề. Chuyện bom còn dính líu đến những cái khác. Chẳng hạn việc đưa bom tới đích. Ngót sáu mươi năm trước, một tòa phi cơ khổng lồ bay ầm ĩ qua nửa vòng trái đất, cố gắng cẩn thận, thật cẩn thận, vượt qua mọi trắc trở dọc đường, để gieo bom cho đúng địa chỉ. Như thế vất vả. Từ ấy đến nay, lắm cách "giao hàng" tân kỳ, nhanh chóng, chính xác, tiếp nhau ra đời. Hoặc tàu ngầm trốn kỹ dưới đáy biển, di chuyển âm thầm, lúc cần bỗng dưng xuất hiện sát bờ đất địch, đưa lẹ vào mấy quả bom H: trở tay sao kịp? Hoặc bom từ trời phóng xuống, hoặc từ đất phóng lên, từ hang hốc bí hiểm phóng ra, hoặc từ đâu đến chui lòn vào mọi ngóc ngách quanh co v.v...

Bom mà đến thế phải chịu là khó xài. Trong khoảng thời gian sáu chục năm qua xương thịt con người không thay đổi mấy. Bất chấp mọi cố gắng của luyện tập, của thuốc men, phải nhận rằng thịt xương không có cải tiến đáng kể. Bom lại tăng sức nghìn lần. Vậy thì nỗ lực lớn cần hướng vào việc ngăn bom, không phải vào sức chịu đựng của con người.

Vấn đề đâm rắc rối: Ngăn bom, phải dùng luật pháp cấm chỉ chăng? Phải dùng kỹ thuật chế ngự chăng?

Luật của Liên Hiệp Quốc đã cấm từ khuya việc chơi bom dữ (sau vụ Hiroshima) và cả việc chuyên chở lang thang các chất liệu chế biến để làm ra bom dữ. Nhưng luật mặc luật, ông Khruschev cứ cho tàu chở bom hạt nhân sang Cuba. Nếu bấy giờ ông Kennedy không quyết liệt hay ông Khruschev táo tợn hơn nữa, chắc chắn cảnh tan nát lớn lao đã xảy ra rồi. Lần nọ thoát hiểm không do ở luật, mà do nơi sự lượng sức, sự tính toán của hai tay đô vật đáo để thôi. Sau đấy Nga xô đổ vỡ, nhưng các nước có khả năng kỹ thuật cao vẫn tiếp tục chở *uranium* chế biến kỹ, đi đây đó đều đều, trao tận tay các khách hàng còn kém mà ham.

Vả lại phàm có luật, tất có ngay sự trốn luật... Vụng trộm, âm thầm,

là sở trường của hoạt động khoa học ở lắm nước. Khoa học gia Nga xô quanh năm suốt tháng tìm tòi những gì, đố ai biết. Năm 1957 vệ tinh Spoutnik vọt lên, người Mỹ ngơ ngác: Nga đã chinh phục không gian, êm ru bà rù. Sau này Iran, Iraq, Bắc Triều Tiên v.v... tiếp tục những nghiên cứu giấu giếm. Đối phương lo lắng cho sinh mệnh mình, bèn phát minh ra lối đánh phủ đầu. Mất tiêu cả luật pháp luôn.

Còn như phép dùng kỹ thuật lập hàng rào chắn bom dữ, thì tất nhiên đã được lo ráo riết. Năm 1983 ông Reagan nêu ra sáng kiến phòng thủ chiến lược. Reagan xướng lên, tức thì dư luận rùm beng tố cáo tai họa "chiến tranh không gian". Nga xô bấy giờ la ó lớn tiếng nhất. Ít ai biết Nga xô đã bắt tay vào việc này từ đầu thập kỷ sáu mươi. Họ làm việc lặng lẽ. Trong không khí yên lặng ở quốc nội lẫn quốc tế, bấy giờ hệ thống phòng vệ chống hỏa tiễn của họ đã được thực hiện đến mức có thể ngăn chận được chín chục phần trăm các hỏa tiễn mang bom tiến vào Mạc-tư-khoa. "Bấy giờ" là lúc ông Teller kể chuyện với ông Guy Sorman, để ông này thuật lại trong một cuốn sách xuất bản năm 1989. Cách đây đã ngót 15 năm.

Kỹ thuật dùng hỏa tiễn chống hỏa tiễn rồi bị vượt. Dùng tia *laser* tốt hơn nhiều. Chờ bom được đưa lên trời, chờ nó hướng thẳng về mình, mới phóng tên lửa lên đón chận nó: trễ quá. *Laser* can thiệp ngay từ phút giây đầu tiên. Khi ông Reagan nêu ra ý kiến và bị phản đối về "chiến tranh không gian" thì ở Nga-xô đã có ước chừng một vạn người - từ các nhà bác học đến các kỹ sư - đang chăm chú tiến hành công việc nghiên cứu về *laser*. Trong kế hoạch chiến tranh không gian, Nga xô đi trước Mỹ độ mười năm, Edward Teller nghĩ rằng không chắc Mỹ sẽ bắt kịp khoảng cách ấy. Edward Teller là một trong nhóm mấy nhà bác học Los Alamos (Oppenheimer, Fermi, Einstein và Teller) đã cùng làm việc để chế ra quả bom nguyên tử đầu tiên hồi 1945. Các vị kia qua đời trước, Teller sống đến tháng 9 năm 2003 mới qui tiên. Ông còn nói về chuyện tia *laser* phá bom trên đường bay, chuyện rải những đám "sạn" long lanh (*brillants pebbles*) quanh địa cầu để phát giác ra hỏa tiễn địch ngay từ lúc chớm cất mình... Nhưng chúng ta bất tất tò mò về những chuyện xa xôi...

Luật pháp ngăn không nổi, kỹ thuật chận chưa xong. Mà vũ khí thì nó không ngừng phát triển, mà tình hình thì nảy sinh thêm nhiều bất trắc.

Về vũ khí, có thể có những món độc còn được giữ kín. Riêng một thứ bom H, vừa rồi nhân cha đẻ của nó là Edward Teller qua đời, ông

Nguyễn Đức Tường có bài trên báo *Thế Kỷ 21* (số 174, tháng 10-2003) nói về nhà bác học này và về "tác phẩm" của ông. Nguyên một món ấy, chỉ nghe qua đôi điều sơ lược đã khiếp. Ngày 31 tháng 10 năm 1952 Mỹ cho nổ thử trên đảo Elugelab ngoài khơi Thái Bình Dương một "bản nháp" sơ khởi của bom khinh khí. Nổ xong, đảo Elugelab biến mất tiêu. Bản nháp bom H ấy mang tên là Mike. Ông Nguyễn bảo "Mike có sức mạnh chừng 3 triệu tấn TNT. Thật ra Mike chưa thể gọi là một quả bom, vì nó như một nhà máy làm lạnh nhỏ để giữ *tritium* (...). Trong khi các chuyên gia hãy còn đang cấp tốc làm một quả bom "thật", một loại bom "khô", dùng chất đồng vị *lithium* thay vì *tritium* (...)". Thứ bom "khô" quí báu ấy, Nga xô cho nổ một quả vào tháng 8-1953. Sang năm sau Hoa Kỳ cho nổ thử một quả bom "thật" chừng 20 triệu tấn TNT. Rồi Nga xô lại cho nổ bom 50 triệu tấn...

Ông Nguyễn nghĩ thế giới ngày nay đang sở hữu hơn ba mươi ngàn vũ khí nguyên tử, trong số đó "có những quả bom có thể mạnh tới 5000 lần quả bom ném xuống Hisroshima". Ông suy đoán: "Cho nổ một quả bom ở thành phố Nữu Ước dù chỉ mạnh bằng một phần mười cũng thừa đủ để khiến cho bán đảo Manhattan cùng các vùng phụ cận biến khỏi mặt đất."

Tiến sĩ Nguyễn Đức Tường là người am tường vấn đề, các suy tưởng và suy đoán của ông trình bày rành rẽ. Nghe tới đâu khiếp tới đó.

Xưa nay, người đánh nhau cứ đánh, đất vẫn tỉnh bơ. Chiến tranh dứt, Xích Bích vẫn còn Xích Bích, Đống Đa vẫn Đống Đa. Giành qua giật lại, đất dù có khi đổi chủ vẫn nằm đấy, nguyên vẹn. Bây giờ đổi đời: Bom mà gầm lên tức thì chỗ này mất biệt một hòn cù lao, chỗ kia đi đời một bán đảo. Ấy là bom nhỏ. Còn như chơi nhau bằng bom cỡ phải chăng thì còn gì các lục địa?

Thế đã nguy. Vũ khí lại mang tật bất trị: tật lén lút lang thang. Bom độc, thoạt tiên chỉ hai nước lớn chế tạo được. Rồi năm nước lớn. Dần dần lấm nước chưa lớn cũng có nó. Sau đấy các nước bé cũng có luôn. Bắc Hàn, Thổ-nhĩ-kỳ, Iran, Iraq, Syria, Libya v.v... tí toáy. Rồi nước Úc hiền khô, một mình nằm biệt ra một cõi lục địa, cũng ngứa ngáy tay chân. Không khéo đến lượt Congo, Ai-lao ... Cuối tháng 10-2003, theo cơ quan Năng Lượng Nguyên Tử Quốc Tế (IAEA) thì độ 40 quốc gia có khả năng làm bom nguyên tử. E đến một giai đoạn nào đó, mỗi lần họp đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, trong số 151 quốc gia, lỡ nước nào chưa kịp sắm bom nguyên tử nước ấy sẽ lo ngay ngáy bị mất thẻ hội viên chăng?

Chuyện vệ tinh lên không gian lăm le nối tiếp chuyện bom dữ.

Thoạt đầu vài nước phóng vệ tinh. Rồi Trung Hoa là nước thứ ba. Ấn Độ, Nhật Bản đòi làm những nước thứ tư, thứ năm. Cứ thế rụp rụp.

Con người sống chung với nhau trên mặt đất vốn đã lục đục không ngớt. Thời đại mới lại phát sinh những bất trắc mới.

Người sinh sản nhanh thêm, sống lâu thêm. Chen chúc nhau, tất nhiên va chạm nhau. Va chạm vì tôn giáo, vì chủng tộc, vì chính trị, vì kinh tế v.v... Các phương tiện truyền thông rút ngắn sự giao tiếp, thu hẹp không gian: quả đất đâm ra chật chội, va chạm đâm ra thường xuyên. Trước chạm nhẹ, sau va mạnh, rồi đụng nhau đổ lửa.

Tất nhiên, để tránh đụng có cố gắng kềm giữ. Nhưng kềm giữ cách nào? Cứ xem năm sáu nước lớn mạnh xúm nhau kèm Bắc Triều Tiên đủ thấy khó khăn tới đâu. Lại xem cảnh nước Mỹ với Liên Hiệp Quốc cùng tra vấn Iraq, rồi Iran, rắc rối đến chừng nào. Kiểm soát không kỹ không xong; kiểm soát mà kỹ quá lại là lý do bùng nổ.

Chen chúc trong cảnh chật chội đã bất trắc. Người lại mỗi lúc một táo tợn, càng thêm bất trắc.

Liều mình, thí mạng mình để giết kẻ thù, từ trước vẫn có nhưng hiếm. Cho nên người can đảm được ghi danh vào sử sách. Bây giờ chuyện giấu bom vào người, thản nhiên đi vào đám đông để nổ bom, chuyện ấy xảy ra hàng ngày, ở mọi nơi bên Trung Đông: chợ búa, trường học, bến xe... đàn bà, trẻ con làm việc ấy đều đều. Áo với dây để buộc bom vào người được sản xuất sẵn sàng hàng mớ cho kịp cung ứng đầy đủ trên thị trường. Rất tiện xài.

Giết nhau hăng đến thế, thường xuyên đến thế, ngừa sao nổi. Cơ hội bùng nổ quá nhiều. Mà bùng nổ thì chí mạng.

Ngày trước nước nào bất ngờ bị một vố Trân Châu cảng có thể cố gắng phục hồi, rồi phục thù. Ngày nay, nếu lỡ hớ hênh sai sẩy, để bom H nó quầy cho một phen, thì không chìm mất dưới lòng biển cũng bò lê bò càng ra thôi, còn đánh đấm ai được nữa. (Vả lại ngay trận oanh kích ào ạt ở Trân Châu cảng bấy giờ cũng chính là một trận đánh phủ đầu). Cho nên kẻ yêu đời (trong cái nghĩa đơn giản là còn thấy đời đáng sống, người đáng được tiếp tục thở), kẻ ấy lúc nào cũng lom lom rình rập dấu hiệu khả nghi, và lăm lăm một kế hoạch: tiên hạ thủ. Đánh phủ đầu. Ra tay trước: Tức cốt thật nhanh. Tức có thể lầm, có thể sai quấy.

Nguy hại biết chừng nào. Trong thời đại bom H, đó là cái nguy cho cả-và-thiên-hạ!

Edward Teller bảo rằng tổng thống Truman của Mỹ quyết định cho nghiên cứu về bom H và giao việc ấy cho ông (Teller) vào năm 1949, thì lúc bấy giờ ở Nga xô nhóm Andrei Sakharov đã tiến hành công việc

được mười tám tháng. Nga đi trước Mỹ một năm rưỡi.

Vẫn Edward Teller, ông nghĩ về chuyện cũ: nhóm Los Alamos (có ông) loay hoay tìm cách làm bom A vào cuối đệ nhị thế chiến, còn Đức đã bắt tay nghiên cứu từ 1938, trước khi chiến cuộc bắt đầu. Giả sử lần ấy không phải Mỹ, mà là Nga xô-viết hay Đức quốc xã chế được bom nguyên tử trước tiên thì có phải là chế độ dân chủ đã đi đời, đã vắng bóng luôn trên mặt đất này rồi chăng?

Lần này, bom dữ không quyết định số mệnh một chế độ nào. Nó đòi quyết định số mệnh của loài người.

Vậy thì loài người tận số tới nơi?

- Có sinh có diệt. Tận số, thì loài người cũng không thua kém bất cứ loài nào. Duy hai tiếng "tới nơi" nghe có rùng mình.

- Đừng qui cái lỗi cho lời lẽ. Không phải vì hai tiếng "tới nơi" mà rùng mình. Hãy trông vào sự kiện cụ thể: Một bên bom hung dữ; một bên người táo tợn. Từ bom A thoắt cái đã tới bom H; ai mà ngăn được: bom X, rồi bom Y, rồi bom Z xuất hiện mấy hồi. Còn người thì bâygiờ đi đâu cũng gặp Triệu Tử Long quấn chất nổ đầy người: gan cùng mình, "nhất thân đô thị đảm". Quả đất mang đủ hai món nguy hiểm ấy mà quay vù vù như điên! Ai dám tưởng tượng cảnh ấy tiếp tục kéo dài được? Bác sống chừng ấy, tạm xem là phải chăng. Còn tôi, đang tuổi xuân xanh ... Ôi, tức tưởi.

- Yên trí. Ai dám chắc bạn ra đi lúc nào. Anh bạn có thể sống đủ số tuổi của ông Bành Tổ. Không chừng các con, rồi cháu của bạn cũng theo kịp Bành Tổ. Nói chuyện tận thế hãy đặt trong khung cảnh vũ trụ, hãy dùng lời lẽ với kích thước thích hợp. "Tới nơi" không có nghĩa đích xác là thập kỷ này hay thế kỷ tới. Biết đâu vào giữa thiên niên kỷ sau khắp bầu trời các làn sóng truyền thanh còn vang vang tiếng hát quan họ con cò bay lả bay la...

- Chao ôi! "Biết đâu", "có thể"..., tiên tri mà chính xác đến thế...

- Là rất chính xác. Là hiếm có. Đối với những biến cố lớn, dù chuyện *đã* xảy ra trong tầm vóc quốc gia, cũng từng có những sai biệt hàng thế kỷ; huống hồ chuyện *chưa* xảy ra trong khung cảnh vũ trụ mà dám đòi chính xác hơn sao? Loài khủng long đã diệt chủng rồi, đố ai biết đúng thời điểm qua đời của con khủng long cuối cùng. Từng có thuyết cho rằng loài ấy mất tích cách đây 65 triệu năm. Lỡ có kẻ cao hứng bảo theo một cách tính mới mẻ của mình thì khủng long chỉ diệt chủng trước đây 64 triệu năm thôi, dễ gì bác bỏ? "Tiên tri" về loài người, có sai ngàn năm hay vạn năm, không ngại đâu.

- Một loài sinh vật nết hay gây gổ đến thế, tính tình táo tợn đến thế, nắm trong tay những kỹ thuật sát hại khủng khiếp đến thế... Mà đòi tiếp tục sống thêm cả trăm năm, cả ngàn năm?

- Không tưởng tượng nổi!

- Tưởng tượng là khả năng riêng của loài sinh vật người. Con ong, cái kiến, con cọp, con voi..., muôn loài sống theo cái mật mã gửi nơi mỗi di truyền tử. Trong di truyền tử mật mã (code génétique) Tạo Hóa đã có lệnh đặt ra để điều khiển cuộc sống các loài hết đời này đến đời khác. Riêng loài sinh vật người thì chọn tự do: Nó được trang bị cho khối óc để tự hướng dẫn lấy cuộc sống của mình. Nếu có sự hướng lầm về cửa tử: trách nhiệm thuộc về nó thôi.

Mình nó tự do, mình nó có trí thông minh, có suy tưởng, loài người hả hê: trong vũ trụ chỉ mình nó cất tiếng cười. Trong vũ trụ im lìm, trái đất đến đâu tiếng cười nổi lên inh ỏi tới đó: Nó đấy. Người đấy.

- Tính ra sinh vật người nào đã tồn tại được bao lâu?

- Chừng vài triệu năm chứ mấy? Hồi giống *Homo erectus* mới lom khom đứng dậy, chưa kịp thành hẳn ra con người, thời ấy cách đây mới hai triệu năm.

Nghe nói mấy chục năm trước một cậu bé ở Alabama thường lúi húi với lũ kiến, tò mò theo dõi kiến một cách thích thú. Lớn lên Edward O. Wilson thành một nhà sinh vật học nổi tiếng. Về già ông vẫn còn khoái kiến. Trong một chiếc hộp giấy ông cất giữ một viên mã nảo thật xinh, trong đó có con kiến nhỏ xíu đã hóa thạch. Ông khoe bắt gặp nó ở đảo Saint Domingue: con kiến ấy sống cách đây bốn triệu năm. Thuở *Homo erectus* loạng choạng cố tập đứng để làm người thì cụ kiến nọ đã thành hẳn ra kiến được vài triệu năm. Ngày nay loài người đứng mé bờ vực cheo leo, kiến vẫn an nhiên tự tại. Con sâu cái kiến vững chải quá, thấy mà ham. Mai kia, trái đất sứt mẻ tiếp tục cuộc hành trình - âm thầm, thui thủi - trong vũ trụ vắng tanh, không một tiếng cười, khi ấy kiến vẫn thong thả bò.

Khối óc thông minh của sinh vật người làm việc nhanh quá lắm. Có nhà khoa học (ông Motoo Kimura bên Nhật) đã thu dọn lịch sử vào một thí dụ cho dễ hiểu. Giả sử từ khi quả đất ra đời tới nay dài đúng một năm, thì quả đất xuất hiện ngày 1 tháng 1, sự sống bắt đầu vào giữa tháng 2, loài khủng long có mặt hôm 11 và mất tích vào ngày 26 tháng 12. Mãi tới 8 giờ tối hôm 31 tháng 12 mới thấy con người ló mặt ra. Thành tích mới mẻ của loài người là nền khoa học hiện tại vừa mới nẩy sinh ra vào 2 giây đồng hồ sau cùng.

Trong hai giây đồng hồ đã nên cơ sự thế này; khoa học phát triển

độ một giờ thì sự thể biết đâu mà lường. Không chừng giống sinh vật người dám hoán dịch cả vị trí các tinh cầu, thu nhỏ cái này khuếch đại cái kia, đổi màu trời sắc nước, đổi cái nắng cái mưa... Vũ trụ lộn xộn hết trơn, vạn vật biến dạng biến tính ráo trọi; đấng Tạo Hóa sẽ rối trí biết chừng nào!

"Thông minh vốn sẵn tính trời". Nói thế e sai. Óc thông minh quả là của Trời ban cho, nhưng đó không phải là tính nết gì cả. Cái nết gây gổ táo tợn là của loài người, nó gây tác hại lớn, gây khó cho Trời. Vì vậy có sự giới hạn số kiếp sinh vật người, hòng chận đứng cảnh đảo điên.

Thôi thì con người nên tự bảo: "Mình vắn số không thọ bằng con kiến, nhưng trong kiếp sống ngắn ngủi mình được uống rượu, được ăn kem, được nhảy nhót trên mặt trăng v.v..., được hưởng những cái toàn do trí óc người làm ra, không từng có sẵn trong thiên nhiên". Nó nên biết lấy thế làm an ủi. Làm hãnh diện cũng được luôn.

- Chúng ta táo bạo một cách lố lăng. Biết hẹp, nghĩ cạn, mà tham lam. Tôi chưa từng nghe nói có sự nghiên cứu nghiêm chỉnh nào về ngày cuối cùng của loài người. Phải không? Nếu có, xin mách nhau để tham khảo.

- Không biết. Cũng không cần biết. Chuyện chúng ta "tiến hành" đây không phải là nghiên cứu, là khảo, là học gì ráo. Đây là chuyện hoang tưởng của ngành sáng tác. Cốt tân kỳ, cốt tự do...

- Không chừng đó cũng là những nét cốt yếu của ngành tiểu lâm.

- Ơ hơ! Tiếng cười là riêng cho con người mà.

*Võ Phiến*
11-2003

Đón đọc

văn học số tân niên 2004

chủ đề: truyện thật ngắn

*do Văn Học và nhóm Tiền Vệ hợp tác biên tập*

Báo số đôi, phát hành đầu tháng 2/2004 ngay sau Tết

*Bài vở giá trị. Trình bày mỹ thuật.*

## *Vẫn tràn mùa Xuân*
NGUYỆT THƯ

*Bước qua cây cầu gỗ*
*nối hai bờ lũng xanh,*
*mùa xuân vừa lấp ló*
*chồi non mướt trên cành.*

*Buổi sáng đi qua phố*
*xe cộ nối hàng hàng,*
*ngày khởi đầu vội vã*
*xô cuộc sống trôi nhanh.*

*Qua ngôi trường ngói đỏ*
*từng cặp mắt long lanh,*
*tiếng đùa vui rộn rã*
*nụ đời chớm bình minh.*

*Giữa trưa công viên nhỏ*
*cơn gió thoáng ngập ngừng,*
*nghe tình nhân rủ rỉ*
*yêu thương rồi giận hờn.*

*Vòng khúc quanh qua chợ*
*chưa hết nghiệp bon chen,*
*những lao xao mua bán*
*gánh đời nặng oằn lưng.*

*Bên kia cửa bệnh viện*
*là bao điều thương tâm,*
*ốm đau như quà tặng*
*món quà chẳng ai ưng.*

*Chiều đi qua nghĩa địa*
*con chim hót tiếng trầm,*
*nắng xế trên bia mộ*
*lặng lẽ và mênh mông.*

*Chỉ một lằn ranh mỏng*
*chia đôi bờ tử sinh,*
*phù du bao cuộc thế*
*vô thường một tấm thân.*

*Bước qua cây cầu gỗ*
*nơi em hẹn gặp anh,*
*gian nan tứ diệu đế*
*lòng vẫn tràn mùa xuân.*

# Xuân với người bị hạ phóng

*Tạ-quốc-Tuấn*

Năm 1966 ở Trung-quốc đã xảy ra một biến cố trọng đại xưa nay chưa từng có trong 5.000 năm lịch sử và đã để lại một vết thương sâu đậm trong triệu triệu người: cuộc Vô Sản Giai Cấp Văn Hóa Đại Cách Mệnh (gọi tắt là Văn Cách), một phong trào bạo liệt hoành hành điên cuồng kéo dài 10 năm đã ảnh hưởng khắp mọi giai tầng xã hội, từ những lãnh tụ cao cấp của Trung-quốc Cộng-sản Đảng, như Lưu Thiếu-kỳ, Đặng Tiểu-bình, xuống tới những người thường dân ngoài Đảng.

Trong số các nạn nhân của phong trào Văn Cách phải kể đến cả triệu thanh thiếu niên nam nữ, học sinh, sinh viên và trí thức. Đó là vì vào khoảng cuối năm 1968, trong khi phong trào Văn Cách đang sôi động, chính quyền Bắc-kinh bắt đầu chiến dịch ép buộc hầu hết các học sinh, sinh viên, trí thức tỉnh thành phải rời bỏ gia đình, bạn bè, người thương yêu, học đường, lên núi xuống đồng để lao động trong những đội sản xuất thuộc các công xã trong chiến dịch "*hạ phóng giáo cải*", vừa vì mục đích chính trị vừa để làm giảm bớt áp lực dân số trong các tỉnh thành.

Mặc dù có những người ca tụng chiến dịch này, cho rằng các người bị hạ phóng đã đem "*nhân sinh tối khả quí đích thanh xuân niên hoa đô hiến cấp liễu giá cá tập thể đích đại hành động*"[1], nghĩa là đã đem "*tuổi thanh xuân niên hoa đáng quí nhất đời hiến cho hành động lớn lao có tính cách tập thể này*", và tuy nó được lồng trong khung cảnh lý tưởng là "*giáo cải*", nhưng thực ra công cuộc "*hạ phóng*" đã gieo nhiều tang thương, sầu thảm, bi ai, máu và nước mắt cho hàng chục triệu người và có ảnh hưởng tệ hại lâu dài cho nền giáo dục nói riêng và xã hội nói

chung.

Trong khối người bị hạ phóng khổng lồ đó có không ít người đã ghi lại những kinh nghiệm, những giòng tâm tư, những đau khổ, những ước mơ, những nhớ thương, và cả những tuyệt vọng của mình qua những câu văn, những giòng thơ.

Tới đây chúng ta tự hỏi khi mùa Xuân tới thì những người bị hạ phóng đó đã nghĩ gì, cảm gì, thấy gì? Tuyệt đại đa số người bị hạ phóng thấy mình bất hạnh bởi vì khi Xuân tới họ không được về đoàn tụ với gia đình, nhất là với người mình thương yêu. Hơn nữa, họ thấy tương lai rất mù mịt, sống ngày nào chỉ biết ngày đó, không biết sự gì sẽ xảy ra cho mình ngày hôm sau, và đặc biệt là chẳng biết bao giờ được thả cho về. Vì vậy, nhân dịp Xuân tới, giống như toàn thể mọi người, dù là có bị hạ phóng hay không, họ đều mong sang năm mới có những đổi thay làm cho họ có được một đời sống mới sung sướng hơn, hạnh phúc hơn.

A. **Trường Nhãn Đối Thiên** (Tôn Hằng-chí)

Chúng ta có thể lấy Tôn Hằng-chí (s. 1947) làm thí dụ.

Khi cuộc Văn Cách bùng nổ ở Hoa-lục, Tôn Hằng-chí, lúc đó đang theo học, từ năm 1960, ở Thượng-hải Trung Học trong thành phố nổi tiếng là cấp tiến nhất nước, bị gán tội là "*phản động học sinh*", là "*hiện hành phản cách mệnh phần tử*". Vì thế năm 1966 Tôn Hằng-chí đã bị khai trừ khỏi học tịch, đoàn tịch, và bị "*cách ly gia đình*" để thẩm tra và giám đốc lao động, v.v. Trong 5 năm 1969-1974, Tôn Hằng-chí bị đưa đến lao động với đội trồng cấy ở Đại Đông Công Xã trong huyện Liên-thủy thuộc tỉnh Giang-tô.

Khác với đại đa số người bị hạ phóng tới nhiều nơi xa xôi, Tôn Hằng-chí chỉ bị hạ phóng tới huyện nguyên quán của mình là huyện Liên-thủy. Tuy nhiên, vì gia đình Hằng-chí đã rời bỏ huyện Liên-thủy xuống sinh sống ở Thượng-hải (cách Liên-thủy khoảng 355 cây số về phía đông-nam) đã nhiều năm; hơn nữa, Hằng-chí lại có người yêu ở thành phố đô hội này, nên có nhiều kỷ niệm, nhiều lưu luyến, nhiều ràng buộc với Thượng-hải hơn; do đó, dù bị hạ phóng tới chốn tổ tịch Hằng-chí vẫn coi như mình bị đày đi nơi đất khách quê người.

Trong bài từ ***Trường Nhãn Đối Thiên*** (Mắt Buồn Trông Trời), làm

theo điệu Thấm-viên xuân, Tôn Hằng-chí đã gửi gấm tâm sự đau buồn cho số phận bất hạnh của mình.

Thực vậy, vào lúc mọi người vui vẻ mừng đón Xuân thì Hằng-chí lại thấy buồn sầu mênh mông, hận là phải chia lìa với người yêu.

*Trướng nhãn đối thiên,*
*Ly hận du du,*
*Tứ tự mang mang.*

(Mắt buồn trông trời,
Ly hận dằng dặc,
Tưởng nhớ mênh mang.)

Thi nhân nhớ lại kỷ niệm lúc cùng người yêu tay nắm tay, cùng nhau thề non hẹn biển, cho nên dù có chia tay nhưng trong lòng vẫn ghi nhớ lời hứa hẹn cùng người yêu không dám quên.

*Tưởng đương sơ huề thủ,*
*Sơn minh tức đính,*
*Thử phiên phân duệ,*
*Hải thệ khởi vong.*

(Nhớ khi xưa nắm tay,
Hẹn non đã định,
Lần đó chia tay,
Thề biển há quên.)

Lúc đó thi nhân thấy mình thật là vui vẻ, thật là hạnh phúc, thấy đời lên hương, tươi đẹp như cảnh sắc vạn vật vào mùa Xuân, không nói nên lời nào được, miệng lưỡi như bị khóa chặt lại.

*Bách thiệt gian quan,*
*Thiên hương ám độ,*
*Xuân sắc mãn viên Xuân ý trường.*

(Trăm lưỡi khóa chặt,
Ngàn hương mịt mờ,
Xuân sắc đầy vườn, ý Xuân dài.)

Tuy nhiên, cái vui vẻ, cái hạnh phúc đó không được bao lâu, bởi vì tác giả bị hạ phóng bất ngờ, phải gấp rút ra đi, không kịp báo tin, không lời giải thích với người yêu.

*Hoan nan trú,*
*Tiểu đông lâu nhất tịch,*
*Biệt cảnh thương hoàng.*

(Vui khó giữ,
Lầu đông nhỏ một tối,
Biệt ly vội vàng.)

Cái buồn đau của thi nhân trở nên vô vọng, bởi vì, trong đoạn hai của bài từ, thi nhân cho thấy chưa biết ngày nào mới được trở về với gia đình, với người yêu. Hơn nữa, thi nhân cũng chẳng biết có được về hay không, hay là lại bị đày đi nơi khác, giống như trường hợp của nhiều người đồng cảnh ngộ.

*Sầu lai uổng đoạn sầu trường,*
*Huống qui lộ vô đa khứ vô phương.*

(Sầu lại đứt đoạn ruột sầu,
Huống đường về không nhiều lại không hướng.)

Trong khi đó thi nhân vẫn phải sống ở nơi mùa Xuân gì mà như mùa Hạ vì chỉ có tiếng ve sầu kêu bên tai, chứ không có tiếng pháo nổ, tiếng người lớn chúc nhau năm mới, tiếng trẻ con chơi đùa, thường thấy khi Tết đến. Hơn nữa, mùa Xuân gì mà cảnh sắc lại giống như mùa Đông, với toàn là gió thổi ở trên cao và sương móc dầy nặng.

*Chính thanh thiền đề nhĩ,*
*Phong cao lộ trọng.*

(Ve xanh kêu bên tai,
Gió cao sương dầy.)

Thời gian lại cứ vùn vụt trôi, như bóng câu qua cửa sổ, một cách hoang phí.

*Bạch câu quá khích,*
*Nhật phế thời hoang.*

(Ngựa trắng qua cửa,
Ngày phí thời hoang.)

Ngay cả việc mong được gặp lại người yêu ở trong mộng thi nhân cũng biết đó là ước vọng mong manh, vì mộng như vậy chẳng được nhiều và cũng chẳng được lâu, chóng tan vỡ, đâu có kham chịu được đêm lạnh lẽo (hiểu là lạnh cả vì nhiệt độ lẫn lạnh vì không được gần người yêu).

*Kỷ độ tương phùng,*
*Triêu vân mộ vũ,*
*Mộng phá na kham tàn dạ lương.*

(Bao lần gặp gỡ,
Sáng mây chiều mưa,
Mộng vỡ đâu kham đêm tàn lạnh.)

Vì vậy thi nhân chẳng còn biết làm gì hơn là nhờ trăng trong chuyển nỗi sầu tương tư của mình tới người yêu.

*Vọng minh nguyệt,*
*Dục truyền thùy tâm khúc,*
*Tại thử bàng hoàng.*

(Vọng trăng trong,
Muốn truyền ai tâm khúc,
Ở đó bồi hồi.)

B. **Xuân Tứ** (Ngụy Quang-kỳ)

Năm 1966 Ngụy Quang-kỳ (s. 1950) tốt nghiệp sơ trung tại trường trung học phụ thuộc Bắc-kinh Ngoại Ngữ Học Viện và hai năm sau bị hạ phóng nhập đội trồng cấy ở huyện Thấm thuộc tỉnh Sơn-tây. Sau 4 năm lao động ở đây (1968-1972), Quang-kỳ được chuyển đến làm việc trong một công xưởng tại thành phố Trường-trị cùng tỉnh.

Trong một dịp Xuân đến Ngụy Quang-kỳ đã làm bài từ ***Xuân Từ*** (Tứ Xuân), theo điệu Giang-thành tử, gồm hai đoạn và mỗi đoạn 8 câu, để nói lên nỗi thất vọng của người bị hạ phóng vào thời gian người người chứa chan hy vọng.

Đoạn thứ nhất nói đến nỗi sầu khổ của thi nhân phải xa người thương yêu trong lúc vạn vật vui mừng chào đón Xuân.

Gió Xuân ấm áp thổi đến, đánh tan đi những lớp băng tuyết phủ đầy trên mặt đất, khiến cho vạn vật cây cỏ được xanh tươi.

*Xuân phong xúy lục cổ Yến-đài,*
*Tuyết băng khai.*

(Gió Xuân thổi xanh Đài Yến xưa,
Tuyết băng tan.)

Sự trở lại của Xuân báo hiệu một sự đổi mới, một hy vọng mới. Cái hy vọng của sự đổi mới ấy được thi nhân diễn tả qua hình ảnh "*Yến-đài* ".

Yến-đài (còn đọc là Yên-đài ) xây ở vùng đất đông-nam huyện Dịch tỉnh Hà-bắc ngày nay, cách thành phố Bắc-kinh khoảng 100 cây số về phía tây-nam. Tương truyền đài do Chiêu-vương Cơ-Bình (312-279 TCN) nước Yên (lãnh thổ vào lúc thịnh thời là địa khu bao gồm hai tỉnh Hà-bắc và Liêu-ninh cùng bắc bộ nước Triều-tiên ngày nay) cho xây vào lúc nước Yên đang ở vào thời kỳ suy yếu nhất và đang bị nước Tần đe dọa xâm chiếm (Yên bị Tần diệt năm 222 TCN). Trên đài để mấy ngàn đồng tiền vàng (vì thế đài còn được gọi là Hoàng-kim đài hay Kim-đài) để dùng vào việc chiêu mộ người hiền tài ra cứu nước.

Từ đó Yến-đài được dùng trong thi văn để nói lên sự mong mỏi có những người hiền tài đứng lên gánh vác việc nước, đem tài năng góp phần bảo vệ quốc gia, xây dựng quốc gia, phát triển quốc gia, hay canh tân quốc gia đang trong tình trạng suy đồi, khiến cho quốc gia được phú cường trở lại.

Qua hai câu thơ đầu tiên này Ngụy Quang-kỳ diễn tả lòng mong mỏi một sự đổi mới để cải thiện chẳng những là đời sống của cá nhân mình mà còn cả của quốc gia đang bị cuộc Văn Cách tàn phá đến trở

nên hoang lương, giống như những giá lạnh của ngày tháng mùa Đông đã đóng băng đổ tuyết phủ đầy mặt đất làm cho cây cỏ cằn cỗi, vạn vật mất hết sinh khí.

Cái hy vọng ấy còn được diễn tả bằng hình ảnh những con chim nhạn trước đây đã bay xuống miền nam ấm áp để tránh cái giá lạnh mùa Đông của miền bắc thì nay Xuân tới chúng rời bỏ phương nam bay trở về bắc.

*Nhạn nam lai,*
*Tự tự thâm tình.*

(Nhạn nam về,
Chữ chữ tình sâu.)

Từ ngàn xưa, người Trung-quốc vẫn cho rằng nhạn là con vật mang tin tức
của người này tới người kia. Tác giả cũng không nghĩ khác. Vì vậy khi nhìn thấy những con nhạn từ miền nam trở lại, thi nhân thấy vui mừng, tưởng như là chúng sẽ đem lại cho mình hàng hàng chữ chữ, chuyên chở biết bao thâm tình của người yêu. Đi xa hơn nữa, tác giả còn dùng hình ảnh những con chim nhạn trở về bắc này để nói lên hy vọng là chúng báo hiệu một đổi mới mà tác giả cũng như những người bị hạ phóng khác đang mong chờ: đó là được trở về đoàn tụ với gia đình, với người yêu.

Tuy nhiên, cái vui đó, cái hy vọng đó chỉ là cái vui, cái hy vọng hão huyền: những con nhạn bay về bắc ấy cứ vùn vụt bay đi, chẳng mang lại một tin tức nào cả. Cái vui sướng khi nhìn thấy những con chim nhạn bay về bắc, giống như bị trải qua một trận mưa làm cho tan đi đã biến thành cái sầu ly biệt.

*Hóa vũ nhuận tâm hoài,*
*Hân hỉ khước thành ly sầu khổ.*

(Mưa tan thấm trong lòng,
Sướng vui biến thành sầu ly biệt.)

Lúc đó tác giả trong lòng tràn đầy buồn rầu đau khổ, cứ bồi hồi, băn

khoăn mãi.

*Minh nguyệt hạ,*
*Tự bồi hồi.*

(Dưới trăng sáng,
Cứ bồi hồi.)

Cái đau khổ của thi nhân còn gia tăng trong đoạn thứ hai của bài từ. Thi nhân vẽ lại một giấc mơ đẹp đêm trước, trong đó tác giả được gặp lại người yêu, vui mừng hớn hở, hai người cùng nhau trò chuyện, thổ lộ tâm tình triền miên, quên đi mọi vật chung quanh, không còn biết đến thời gian nữa.

*Phân minh tạc dạ cộng đăng đài.*
*Tiếu dung khai,*
*Mộng trung lai,*
*Tế ngữ triền miên,*
*Đàm thổ tại hung hoài.*

(Rõ ràng đêm qua chung đế đèn.
Mặt hớn hở,
Trong mộng lại,
Tâm tình triền miên,
Thổ lộ lời trong lòng.)

Tuy nhiên, dù sao đó cũng chỉ là một giấc mơ thôi và giấc mơ nào cũng rất ngắn ngủi, chẳng bao lâu thì tác giả đã giật mình tỉnh dậy. Nhìn quanh nhìn quẩn chẳng thấy người yêu đâu cả mà chỉ thấy một bóng cây hãy còn dùng dằng ở dưới cửa sổ phía tây.

*Kinh tỉnh mạch nhiên nhân bất kiến,*
*Tây song hạ,*
*Thụ ảnh hồi.*

(Hốt nhiên giật mình, người chẳng thấy,
Dưới cửa tây,
Còn bóng cây.)

C. **Xuân Tứ** (Doãn Chiêm-hoa)

Một người khác sáng tác một bài thơ mang cùng nhan đề ***Xuân Tứ*** là Doãn Chiêm-hoa (s. 1947), người Bắc-kinh. Ông bị hạ phóng tới làm việc trong một đội trồng cấy ở Thổ-mặc-đặc tả kỳ thuộc Nội Mông-cổ Tự Trị Khu.

Cũng giống như những người bị hạ phóng khác, khi Xuân tới Chiêm-hoa không thể nào không nhớ đến người mình thương yêu. Tuy nhiên, vì ở nơi xa xăm, thi nhân không có cách nào chuyển tin, dù chỉ là một chữ thôi, đến người yêu, nên chỉ còn mong nhờ chim nhạn đưa tin, nhưng, báo hại thay, chim lại bay trên bầu trời cao, cao quá, nên không nghe thấy tiếng gọi của thi nhân.

*Nhất tự qui phi nhạn,*
*Cao không quá ngã hô.*

(Một chữ nhạn bay về,
Trên cao, quá lời ta)

Trong khi đó, trời thì dài, đất thì rộng, đường về quê lại quá xa xôi, chẳng biết chim phải bay qua biết bao nhiêu dặm đường.

*Thiên trường qui lộ viễn,*
*Quá liễu kỷ trường đồ.*

(Trời dài, đường về xa,
Đã qua bao đường dài.)

Quá thất vọng, thi nhân chỉ còn biết hỏi chim xem nó có nghe thấy lời thi nhân không, có nhận được thư của thi nhân nhắn về cho người yêu không.

*Nhĩ nhạn thính ngã ngữ,*
*Khả hữu ngã chi thư?*

(Người nghe lời ta chăng,
Đã nhận thư ta chưa?)

Tuy nơi Chiêm-hoa bị đưa tới không xa cách quê nhà nhiều cho lắm, Thổ-mặc-đặc tả kỳ chỉ cách ranh giới tỉnh Hà-bắc khoảng 140 cây số và cách Bắc-kinh (nằm trong cương vực tỉnh này), nơi có gia đình và có người yêu của thi nhân, ngót 500 cây số, nên chắc chắn là phải có những tiếp xúc, những giao dịch thường xuyên giữa người hai vùng, nhưng dù sao vẫn là một nơi rất xa lạ, bởi vì những người dân sống ở đây không cùng chung một nòi giống, một ngôn ngữ, một phong tục, một tập quán, một văn hóa với thi nhân.

Thực vậy, mặc dù từ cuối thời nhà Minh (1368-1644) và đầu thời nhà Thanh (1644-1911) phần đất nay gọi là Nội Mông-cổ Tự Trị Khu đã trực thuộc triều đình Trung-quốc, là một bộ phận của lãnh thổ Trung-quốc, nhưng Thổ-mặc-đặc kỳ lại là đất sinh tụ của một bộ lạc người tộc Mông-cổ, bộ lạc Thổ-mặc-đặc (Tumed)[2] . Sự đồng hóa giữa hai tộc Mông và Hán chưa được thực hiện mấy.

Đấy là chưa kể là rất có thể người yêu của thi nhân cũng là nạn nhân của chiến dịch hạ phóng, chứ chưa chắc gì đã được ở lại Bắc-kinh. Có hai lý do để chúng ta tin rằng người yêu của thi nhân cũng bị hạ phóng.

Thứ nhất, trong thời gian chiến dịch hạ phóng được thi hành, có thể nói là toàn thể các thanh thiếu niên nam nữ, học sinh, sinh viên và trí thức đã bị đày đến các nông trường tập thể khắp nơi trong toàn quốc. Chỉ còn một tối thiểu số là các con ông cháu cha của các lãnh tụ cao cấp trong Đảng Cộng sản Trung-quốc mà vẫn được sự tín nhiệm của Mao Trạch-đông là được ở lại.

Thứ hai, chỉ có việc người yêu cũng bị hạ phóng tới một nơi rất xa thì thi nhân mới nói tới "*Thiên trường qui lộ viễn*" (trời dài đường về xa), nhất là "*Quá liễu kỷ trường đồ*" (đã qua bao nhiêu đường dài), mà tác giả không thể gửi tin, dù chỉ là "*nhất tự*" (một chữ), tới người yêu của mình. Nếu người đó còn ở Bắc-kinh, sự liên lạc không quá khó khăn, bởi vì Bắc-kinh là thủ đô của chế độ, là nơi tập trung của triệu triệu người, nên sự giao thông liên lạc tương đối dễ dàng hơn và nhiều hơn, ngay cả trong thời Văn Cách khi mà sự kiểm soát chặt chẽ hơn trong những giai đoạn khác rất nhiều.

Bài ***Xuân Tứ*** của Doãn Chiêm-hoa là tiếng than ai oán của các

người bị hạ phóng, những người đã bị cách biệt với những người thân yêu và đôi khi còn cách biệt cả với thế giới bên ngoài nữa.

D. **Xuân Lai Thảo Nguyên** (Thi Hiểu-minh)

Cũng là người Bắc-kinh và cũng bị hạ phóng tới Nội Mông-cổ Tự Trị Khu còn có Thi Hiểu-minh (s. 1950).

Sau khi tốt nghiệp sơ trung tại trường Bắc-kinh Đệ Nhị Trung Học Hiệu năm 1966 không được bao lâu thì Thi Hiểu-minh bị hạ phóng tới đội trồng cấy ở mục trường Bảo-đao-các tại Tích-minh Đông-ô kỳ Mãn-đô.

Làm việc ở mục trường, nơi trước mắt chỉ thấy một thảo nguyên chạy xa tắp mù khơi, với trời cao đất dày, vạn vật khác hẳn ở Trung-nguyên, Thi Hiểu-minh không còn phân biệt được ngày tháng nữa. Nhất là, như lời tác giả diễn tả trong bài từ ***Xuân Lai Thảo Nguyên*** (Xuân Lại Thảo Nguyên), làm theo điệu Tây-giang nguyệt, ở đây mùa Xuân mãi tháng năm mới tới và lại ra đi tháng sáu.

*Ngũ nguyệt Xuân lai san san,*
*Lục nguyệt Xuân hựu qui khứ.*

(Tháng năm Xuân lững thững tới,
Tháng sáu Xuân lại ra đi.)

Đó là vì ở Nội Mông-cổ thời tiết khác với thời tiết ở Trung-nguyên. Trên thảo nguyên bao la bát ngát nhưng đầy tuyết lạnh lẽo, cây cỏ chỉ xanh tươi vào tháng năm, hệt như lúc mùa Xuân mới tới. Tuy nhiên, sự xanh tươi này không kéo dài được bao lâu. Sang tháng sáu cây cỏ lại bị héo tàn, giống như hiện tượng thường thấy vào lúc cuối Xuân. Nói cách khác, thời gian đẹp nhất trong một năm chỉ dài có một tháng.

Mặc dù Xuân đến trễ, trong thời gian tốt đẹp đó, ở Nội Mông-cổ người ta cũng có thể thấy được những cảnh tượng giống như ở Trung-nguyên: đó là

gió đông thổi quét sạch tuyết, dù tuyết có dài đến cả ngàn dặm, đem lại sinh khí cho vạn vật, khiến cho vạn vật có thể tỉnh dạy lại sau mấy tháng đông trường.

*Đông phong tảo tận thiên lý tuyết,*
*Hoán tỉnh sinh linh vô số.*

(Gió đông quét sạch ngàn dặm tuyết,
Gọi tỉnh vô vàn sinh linh.)

Vì mùa Xuân ở Nội Mông-cổ quá ngắn ngủi nên tác giả muốn níu kéo giữ mùa Xuân lại lâu hơn nữa, để cho trời có được thêm mưa phùn nho nhỏ tưới lên những lớp cỏ trắng, giúp cho những mầm non có thể mọc lên để từ đó đem lại một màu xanh biếc đầy núi khắp đồng.

*Ngã dục hoán Xuân trường trụ,*
*Khước đắc tiêu tiêu tế vũ.*
*Bạch thảo thốn tận nộn nha xuất,*
*Man sơn biến dã bích lục.*

(Ta muốn gọi Xuân ở lâu,
Lại được mưa phùn lất phất.
Cỏ trắng tàn dần, mầm non nhú,
Đầy núi khắp đồng xanh biếc.)

Thoạt trông chúng ta tưởng cái mong muốn của tác giả thật là đơn sơ giản dị: tác giả không muốn một thứ gì to tát, vĩ đại, trọng đại và có thể mang lại cái lợi cho mình, mà chỉ muốn một thứ gì nho nhỏ cũng được nhưng có thể đem lại lợi ích cho vũ trụ vạn vật.

Tuy nhiên, cái ẩn ý gói ghém trong bài từ này là tác giả mong chóng có một cuộc đời mới, giống như một trận gió đông, có thể quét sạch những đau thương, những tang tóc dài triền miên mà cuộc Văn Cách đã gieo khắp nước, giống như tuyết bao phủ cả ngàn dặm, để mà đánh thức tỉnh vô vàn sinh linh đang bị chìm đắm trong cơn ác mộng lầm than dưới gót giày của những kẻ gây ra cuộc Văn Cách, qua tay bọn Hồng Vệ Binh. Tác giả cũng cầu mong là cái đổi mới đó sẽ được trường tồn, mãi mãi đem lại những cơ hội tốt, dù chỉ là nhỏ bé như những "*tiêu tiêu tế vũ*" (mưa phùn lất phất) khiến cho bọn ác nhân già nua, cố chấp, ngang ngạnh, giáo điều, phải bị tiêu diệt, giống như những "*bạch thảo thốn tận*" (cỏ trắng héo tàn sạch), nhường chỗ cho những mầm non, những thế hệ trẻ, có thể nẩy nở, như những "*nộn nha xuất*" (mầm non nhú), để cho quốc gia dân tộc có thể hưởng hạnh phúc lâu dài, được

hưởng cảnh "*man sơn biến dã bích lục*" (đầy núi khắp đồng một màu xanh biếc).

E. **Vãn Xuân** (Trương Bằng-chí)

Cái buồn ngày Xuân của người bị hạ phóng lại còn được diễn tả dưới một góc cạnh khác, như thấy qua bài từ ***Vãn Xuân*** (Cuối Xuân), làm theo điệu Canh lậu tử, của Trương Bằng-chí (s?).

Năm 1967 Bằng-chí tốt nghiệp cao trung tại Bắc-kinh Đệ Thất Trung Học Hiệu và hai năm sau thì bị hạ phóng tới làm việc ở một đội trồng cấy tại tỉnh Sơn-tây.

Thoạt trông chúng ta tưởng Trương Bằng-chí vẽ lên cảnh sắc một ngày cuối Xuân ở miền thôn dã bắc bộ Trung-quốc.

Này đây là cảnh mặt trăng mênh mông trên bầu trời với lác đác những cụm mây nho nhỏ chiếu xuống mặt đất đầy những bông hoa phù dung gió thổi rơi rụng.

*Nguyệt dung dung,*
*Vân tế tế,*
*Phong quá phù dung mãn địa.*

(Trăng mênh mông,
Mây manh mảnh,
Gió qua, phù dung đầy đất.)

Tuy nhiên, đây không phải là một cảnh Xuân tốt đẹp trong sáng đầu năm mà là cảnh Xuân vào giai đoạn cuối mùa nên Xuân âm u hơn, bóng Xuân phủ kín lâu đài, mặc dù ở bên kia sân vang lại tiếng người cười nói, pha lẫn tiếng nhạc vui vẻ.

*Xuân âm mật,*
*Ẩn lâu đài,*
*Lạc thanh cách viện lại.*

(Xuân âm u,
Phủ lâu đài,

Tiếng vui sân bên lại.)

Xin mở một dấu ngoặc ở đây. Chữ thứ nhất của câu 6 viết bằng Hán tự với hai chữ ***yêu*** (= nhỏ bé) hai bên chữ ***bạch*** (= trắng; sạch) ở trên và bộ ***mộc*** (= gỗ, cây) ở dưới vừa đọc là "***lạc***" (= vui vẻ), vừa đọc là "***nhạc***" (= âm nhạc). Vì vậy câu 6 có thể đọc là "*Lạc thanh cách viện lai*" (tiếng vui sân bên lại) mà cũng có thể đọc là "*Nhạc thanh cách viện lai* " (tiếng nhạc sân bên lại), cả hai đều hợp ý trong bài.

Cuốn rèm lên thì thấy ở bên ngoài cửa sổ những con đom đóm đang bay loạn xạ và từ đằng xa có tiếng sóng sông vang lại liên tục chẳng ngừng.

*Quyển chu liêm,*
*Lưu huỳnh loạn,*
*Giang viễn triều thanh bất đoạn.*

(Cuốn rèm châu,
Đom đóm loạn,
Tiếng sóng sông xa chẳng ngừng.)

Đó là cảnh vào lúc chiều tối. Còn vào buổi sáng khi thức dậy thì thấy sương mai đọng trên những tàn lá sen xanh trông như những giọt nước mắt trong.

*Ngưng hiểu vụ,*
*Trích tàn hà,*
*Lệ tỉ thanh lộ đa.*

(Sương sớm đọng,
Giọt sen tàn,
Lệ nhiều như móc trong.)

Mặc dù cảnh Xuân ở đây giống như cảnh Xuân, nhất là cảnh Xuân miền thôn dã, vào bất cứ một thời kỳ nào trong lịch sử của dân tộc Trung-quốc, chứ không riêng gì cảnh Xuân năm 1971 (năm bài từ được sáng tác), nhưng qua những hình tượng tác giả lựa chọn để miêu tả, chúng ta có thể thấy được một cảnh Xuân đặc biệt: đó là cảnh Xuân dưới con mắt một người bị cưỡng ép phải sống và làm việc ở một nơi

không do mình lựa chọn.

Trước hết là hình tượng "*nguyệt dung dung*" (trăng mênh mông) và "*vân tế tế*" (mây nho nhỏ, mảnh mai) tuy nói lên một hình tượng rất bình thường là cái nhỏ bé của mặt trăng, của mây trong vũ trụ mênh mông bao la bát ngát, nhưng đồng thời nó cũng nói lên cái nhỏ bé, cái yếu ớt, cái bất năng của người dân nói chung và người bị hạ phóng nói riêng, không thể chống lại cái to lớn, cái sức mạnh, cái quyền năng độc đoán của một chính quyền cai quản, câu thúc, kìm kẹp cả thể xác lẫn linh hồn toàn dân nói chung và người bị hạ phóng nói riêng.

Hình tượng thứ hai "*phong quá phù dung mãn địa*" (gió thổi qua làm cho hoa phù dung rơi rụng đầy mặt đất) vẽ lên hình ảnh sức mạnh của một chính quyền, hay, nói cho đúng hơn, của một bạo quyền, nắm quyền sinh sát trong tay, đã giết hại, giam cầm hay lưu đày hàng trăm ngàn, hàng triệu người, giống như sức mạnh như vũ như bão của những trận gió thổi làm cho những đóa hoa phù dung yếu ớt phải rơi xuống đầy mặt đất.

Mặt khác, mùa Xuân mà tác giả nói tới không phải là mùa Xuân tươi sáng thông thường, mà là mùa "*Xuân âm mật*" (Xuân âm u dày đặc), chỉ có thể thấy ở trong thời gian khác thường và cái "*âm mật*" (âm = tối tăm, âm u; mật = chặt chẽ, dày đặc) đó đã bao phủ, đã "*ẩn*" (che đậy) khắp mọi vật dưới gầm trời, kể cả những vật lớn như lâu đài. Chúng ta có thể nghĩ rằng hình tượng "*lạc thanh cách viện lai*" (hay "*nhạc thanh cách viện lai* "), hình tượng chỉ sự vui mừng, được dùng để làm giảm đi cái "*âm mật*" của Xuân, nhưng thực ra không phải như vậy. Tác giả chỉ dùng nó để nói đến thứ âm thanh phải có của bất cứ một mùa Xuân nào đối với những người không ở trong hoàn cảnh như tác giả, và nhất là cái âm thanh đó càng làm nổi bật cái cô đơn, cái hiu quạnh, của người bị hạ phóng.

Tiếp theo là hình tượng "*lưu huỳnh loạn*" (đom đóm bay loạn xạ). Tác giả không nói đến sự chiếu sáng, dù chỉ là lấp lánh, của đom đóm mà lại nhấn mạnh vào điểm "*loạn*" của chúng. "*Lưu huỳnh loạn*" ở đây ám chỉ sự hoành hành vô pháp vô thiên của Hồng Vệ Binh, những đứa trẻ (vì chúng toàn là học sinh tiểu hay trung học), nghĩa là những sinh vật nhỏ bé chưa biết trách nhiệm, dễ bị người lợi dụng sai khiến, xỏ lỗ mũi lôi đi, để gây ra vô vàn sóng gió, đổ vỡ, tàn phá và rối loạn trong xã

hội.

Như thế vẫn chưa hết. Hình tượng "*giang viễn triều thanh bất đoạn*" (tiếng sóng của một con sông ở đằng xa vang mãi không ngừng) nói lên sự ồn ào ầm ĩ hầu như bất tận do những Hồng Vệ Binh, một tác nhân trọng yếu của cuộc Văn Cách, gây nên, giống như tiếng sóng của một con sông từ đằng xa vọng lại. Tuy tiếng sóng sông yếu hơn tiếng sóng biển[3], nhưng vẫn là tiếng sóng vang dội làm người ta phải kinh sợ.

Sau hết, với ba câu thơ cuối cùng, tác giả đã ví những giọt "*hiểu vụ*" (sương buổi sáng) "*thanh*" (trong) như những giọt "*lệ*" (nước mắt) để nói lên cái tang tóc, cái đau thương do cuộc Văn Cách gây ra cho toàn thể nhân dân và do cuộc hạ phóng gây ra cho giới thanh thiếu niên, học sinh sinh viên, và trí thức.

Nói tóm lại, đối với người Trung-quốc, xưa cũng như nay, mùa Xuân là mùa của đoàn tụ, của yêu đương, của hoan lạc. Thế mà những người bị hạ phóng lại bị đưa đến những nơi xa gia đình, xa người thương yêu, và có những trường hợp còn cách biệt với cả thế giới bên ngoài nữa, nhất là lại chẳng biết bao giờ mới được trở về, nên làm sao mà không cảm thấy cô đơn, lạnh lẽo, đau buồn, thất vọng? Cái tình trạng này của họ đã được một số thi nhân đồng cảnh ngộ diễn tả.

*Tạ-Quốc-Tuấn*

**Chú Thích**

(1) TạMiễn, "*Ký Ức Thị Vĩnh Viễn Đích Tài Phú*", in trong **Trung-quốc Tri Thanh Thi Sao**, Trung-quốc Văn học xbx., Bắc-kinh, 1998, tr. 2.

(2) Năm 1965, Thổ-mặc-đặc còn dược chia đôi thành Thổ-mặc-đặc tả kỳ và Thổ-mặc-đặc hữu kỳ

(3) Sở dĩ tác giả không dùng hình tượng sóng biển, mặc dù đã dùng hình tượng "*triều*" (= sóng), còn là vì Sơn-tây, nơi tác giả bị hạ phóng, là một tỉnh nằm sâu trong đất liền, rất xa biển, chỗ cách biển gần nhất, đông cảnh của huyện Lạc-thủy-hà, cũng là 300 cây số.

## *Mùa đông, những ngày bình yên*

LỮ QUỲNH

*Bắt đầu những ngày bình yên*
*Ngắm mùa đông*
*Ấm áp trong tóc em*
*Trong ánh mắt reo vui*
*Bữa cơm chiều.*

*Lần đầu tiên ở xứ người*
*Hiểu thế nào là hạnh phúc*
*Khi cỗ máy ầm ào hằng đêm*
*Cùng ánh đèn cao áp*
*Không còn giành giật với trái yim*
*Nhịp đập.*

*Mùa đông*
*Cây thông Giáng sinh lấp lánh quả cầu giấy bạc*
*Nhớ quê nhà những chiều mưa*
*Trên sân gạch*
*Nở đầy bong bóng nước*
*Em mặc áo len vàng*
*Tung tăng cánh đồng ký ức*
*Cánh đồng mùa Xuân*
*Hoa cúc vàng nở rực.*

*Mùa đông này*
*Trời trong veo và rất lạnh*
*Hai bàn tay buốt cóng*
*Cầm nỗi nhớ nhà*
*Đi lang thang*
*Qua Tự Do Lê Lợi*
*Ngừng Givral*
*Nhìn bạn bè đứa còn đứa mất*
*Nói cười*
*Chuyện thiên đường địa ngục.*

*Lần đầu tiên*
*Hiểu thế nào bình yên*
*Là lúc*
*Nỗi cô đơn dịu dàng*
*Cùng mùa đông*
*Bắt đầu thắp*
*Những ngọn nến hồng*
*Trên mặt đất.*

20.11.2003

# Ảnh-hưởng tam giáo trên tinh-thần người Việt

*Nguyễn Ngọc Bích*

Trong phê-bình văn-học, bàn về ảnh-hưởng của một nền văn-học này lên trên một nền văn-học khác có thể nói là một trong những vấn-đề nhiêu khê nhất của nhân-loại. Nếu ai cũng biết là văn-học Trung-hoa đã ảnh-hưởng sâu đậm lên văn-học cổ-điển của Việt Nam thì đi vào chi-tiết, rất khó gỡ ra ảnh-hưởng của một tác-phẩm như *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh-tâm Tài-nhân lên *Đoạn trường tân-thanh* của Nguyễn Du: ảnh-hưởng thì đã rõ nhưng ảnh-hưởng tới đâu thì là cả một vấn-đề. Mà không gỡ được ra điều này, không làm tỏ tường được cái mức ảnh-hưởng của tác-phẩm trước lên trên tác-phẩm sau thì câu chuyện giá-trị và độc-đáo-tính của Nguyễn Du và Truyện Kiều trở nên rất "problématique."

Tương-tự, đề-tài tôi được giao để trình bầy hôm nay cũng không dễ chút nào. Ta vẫn hiểu Tam giáo là Nho, Lão, Phật, nhưng Nho-giáo (hay còn gọi là "Khổng-giáo") chủ-yếu là một triết-lý xã-hội, liệu có gộp cả triết-lý Âm Dương hay Ngũ Hành hay Dịch-thuyết là những điều sau này được gán ghép vào với Nho-giáo hay không? Thành thử trong một thời-hạn rất eo hẹp, tôi không thể có tham-vọng đi sâu được vào bất cứ vấn-đề gì mà đành phải phác-họa một vài nét chính, chỉ mong sao cho đóng góp của mình không đến nỗi vô ích.

## Ảnh-hưởng Nho-giáo

Đến nước ta từ đời nhà Hán, Nho-giáo được đẩy mạnh dưới thời Sĩ Nhiếp (187-226), người mà trong một thời-gian rất lâu được coi là "Nam-giao học-tổ." Nhưng Nho-giáo đến thời này không còn là Khổng-giáo

nguyên-thủy như được trình bầy trong *Luận-ngữ* với sự phu-diễn của Mạnh-tử và Tuân-tử nữa mà là Khổng-giáo như đã được Hoài-nam-tử và Đổng Trọng-thư diễn-dịch lại. Thế có nghĩa là những quan-niệm chính của Khổng-tử, như Tam Cương (Quan-hệ Vua tôi, Cha con, Vợ chồng), Ngũ Thường (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín) hay Chính-Danh vẫn còn giá-trị nhưng giờ đây đã được ghép thêm các tư tưởng về kinh tế (như quan-niệm "Tỉnh-điền"), chính-trị (như chính-quyền phải là "nhân-chính," cai trị bằng lòng Nhân chứ không bằng cái Lợi, hoặc quan-niệm người dân có quyền làm cách mạng để lật đổ một chính-quyền hà khắc) và giáo-dục của Mạnh-tử; như quan-niệm "Mệnh Trời" trao cho một ông Vua hay một chính-quyền của Hoài-nam-tử, hoặc quan-niệm Vua ("Vương" trong tiếng Hán) là ngang hàng với và ở giữa Trời và Đất của Đổng Trọng-thư. Tóm lại, đây là một thứ Nho-giáo rất tích-cực, lạc-quan ("Nhân chi sơ tính bản thiện"), dấn thân ("Xuất" trong quan-niệm "Xuất, Xử"), chưa đến nỗi bị những quan-niệm như Trung quân một cách mù quáng làm thui chột đi cái ý-chí ra giúp người, giúp đời của người quân-tử.

Cái Nho-học đó cũng còn là một nền Khổng-học như đã chịu ảnh-hưởng của phe Pháp-gia dưới thời nhà Tần với sự cải cách chữ viết và đo lường của Lý Tư (để vào quy-củ) nhưng cũng lại học từ Tần Thủy-hoàng chính-sách đốt sách ("phần thư") và chôn học trò ("khanh nho").

Một cuộc cách mạng văn-hóa lớn như thế, do ngoại-nhân mang đến và áp đặt lên dân ta, không thể không gặp một sức cản, thậm chí cả chống đối, rất mạnh từ phía người dân bản-địa, nghĩa là cha ông ta và nhất là giới phụ nữ Việt Nam thời bấy giờ, còn quen với nếp sống bộ-tộc với nhiều rơi rớt của một chế-độ mẫu-quyền. Chẳng thế mà những người đầu tiên đứng lên chống lại chính-sách đồng-hóa này của nhà Hán lại là những phụ nữ Việt Nam, từ Hai Bà (làm vua 40-43 theo C.N.) cho đến Bà Triệu (248 theo C.N.). Những chính-sách tàn-bạo nhằm đồng-hóa dân ta đã bị cưỡng lại một cách mãnh-liệt, đưa đến những sự đàn áp đẫm máu mà cuộc hành quân của Mã Viện nhắm vào Hai Bà là điển-hình (kể cả việc lấy trống đồng mang về Trung-quốc đúc thành ngựa đồng hay việc dựng cột "Đồng trụ chiết, Giao-chỉ diệt").

Ảnh-hưởng Nho-giáo như vậy đối với Việt Nam là có cả mặt tích-cực (ta nhận một cách vui vẻ và còn biết ơn nữa) lẫn mặt tiêu-cực (ta chống, cưỡng, để bảo vệ nếp sống cổ-truyền của tổ tiên để lại, và nhất là địa-vị của người đàn bà trong xã-hội Việt Nam). Tục thờ cúng tổ tiên và một tập-tục liên-hệ, việc thờ phượng các anh-hùng dân-tộc (Hai Bà, Đức Thánh Trần, v.v.), cũng có thể coi là một ảnh-hưởng của Nho-giáo

hay ít nhất cũng là những tập-tục được ý-thức-hệ Nho-giáo củng cố.

Về mặt khoa-học, ta cũng có thể kể thêm thuyết về Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) và các triệu-trưng (điềm xấu hay tốt) có thể ảnh-hưởng đến một triều-đại của Đổng Trọng-thư.

**Ảnh-hưởng Đạo-giáo**

Nhưng Nho-giáo đến đời Hán thì cũng đã bị ảnh-hưởng nặng nề của Lão-giáo, tức cái học theo Lão-tử (hay còn gọi là Lão Trang vì Lão-tử có một người kế thừa xuất sắc nơi Trang-tử), còn gọi là Đạo-giáo (cái học về "Đạo"). Song cái "Đạo" (một nghĩa là "con đường") mà vẽ ra được thì không thể là "thường-đạo" ("cái đạo thường hằng, bất biến"): "Đạo khả đạo phi thường đạo." Vì sao? Vì bản-chất của "Đạo" là biến. Nói cách khác, nghịch với Nho-giáo luôn luôn chủ-trương những nguyên-tắc cố-định (như "rường cột"), Đạo-giáo chủ-trương "Đạo" luôn luôn biến-động, thay hình đổi dạng. Quan-niệm Âm Dương không ai nói là của đạo Lão nhưng rất có thể đạo Lão đã bị ảnh-hưởng khá hiển-hiện của thuyết này, đặc-biệt khi ta thấy qua lối vẽ hình Thái-cực, trong đó cái Âm (màu đen) đã mang mầm mống của cái Dương (màu trắng) và ngược lại. Thuyết Âm-Dương cũng quan-niệm vạn vật không tĩnh mà lúc nào cũng tương-tác, từ Không có thể đẻ ra, đi đến Có và từ Có lại có thể trở về Không.

Vì thế cho nên những tư-tưởng của Lão-tử, rồi Trang-tử, mới cho rằng "một sinh ra hai, hai sinh ra ba" và cứ như thế đến vô tận; rồi con người nhiều khi cũng không biết mình là bướm thật hay chỉ là bướm mơ làm người. Lối tư-duy đó là một hệ-thống tư duy mở, khác với những sự đóng khung của Nho-giáo, và một đằng nó đã dẫn Lão Trang đi vào những tư-tưởng thật cao siêu, bay bổng, nghĩa là đi vào con đường nghệ-thuật, con đường thơ, họa, triết; còn một đằng đi vào con đường luyện kim huyền-bí (alchemy), như luyện chì thành vàng hoặc nấu các thứ để đi tìm thuốc trường-sinh. Cả hai con đường đều dựa trên quan-điểm cho rằng: bản-chất của một thứ này có thể chuyển đổi thành một bản-chất khác (quan-niệm động, không tĩnh, như nhộng thành bướm, nòng nọc thành ếch nhái, lăng quăng thành muỗi, nước thành nước đá hay ngược lại) và có thể thành một thứ tốt hơn.

Điều nghịch-lý của Đạo-giáo là một đằng thì tin như vậy, như luyện đan nghĩa là phải can-thiệp vào tiến-trình tự-nhiên của vạn vật, của Tạo hóa, nhưng đằng khác lại chủ-trương "Vô vi" nghĩa là "không làm gì" cả, không can-thiệp để khỏi làm hỏng, làm sai quấy đi sự chuyển động

tự-nhiên của vạn vật. Đừng mong biến mùa đông thành mùa hạ, hãy từ bỏ ý định đổi gái thành trai (hay ngược lại)! Nói cách khác, Đạo-giáo tin rằng mọi sự (trong đó có vạn vật) có cái lô-gích tự-tại của nó, ta không làm gì để thay đổi, uốn nắn nó theo ý ta được. Trái lại, nếu ta muốn thành Tạo hóa để cưỡng cái lô-gích tự-tại đó thì tất-yếu ta chuốc lấy phần thất bại về ta.

Ảnh-hưởng của Lão-giáo vào Việt Nam có thể thấy trong hơn một cách. Ở mức cao thì đạo Lão là đạo của người quân-tử khi rút lui khỏi chính-trường: một ông quan khi về hưu ("xử" trong quan-niệm "xuất, xử") thường quay ra những thú vui như cầm, kỳ, thi, họa, chơi núi non bộ, câu cá hay du sơn, đi đây đi đó. Ở mức tiền-khoa-học thì đó là chuyện đi luyện đan. Ở mức bình-dân thì người Việt dùng Lão-giáo để bẻ quẹo, châm biếm những điều dạy trong Nho-giáo, như: "Nhất Sĩ, nhì Nông / Hết gạo chạy rông, nhất Nông nhì Sĩ."

Về mặt chính-trị, Lão-giáo cũng dẫn đến quan-niệm "Vô vi," hơi giống quan-niệm *laisser aller* hay *laisser faire* của Pháp. Khi sư Pháp-thuận đáp câu hỏi của vua Lê Đại Hành (980-1005) về cách trị dân, "Vô vi cư điện các / Xứ xứ tức đao binh" ("Cứ theo chính-sách vô vi, không can-thiệp ở nơi điện các [nhà Vua] thì tất tất mọi nơi đều ngưng, không còn đao binh"), là ông đưa ra một quan-điểm Lão-giáo, không phải của Phật-giáo.[1] Một bài học đích đáng cho nhiều chính-quyền ngày nay ở các nước, kể cả một nước văn-minh như Mỹ, Pháp, Anh và nhất là ở một nước nặng thói nhũng nhiễu dân như ở Việt Nam ngày hôm nay.

**Ảnh-hưởng Phật-giáo**

Phật-giáo đến Việt Nam bằng hai đường, đường biển từ Tây-trúc (Ấn-độ ngày nay) từ Nam lên và đường bộ sau khi đã vào Trung-hoa, từ Bắc xuống. Thế có nghĩa là ban đầu, Phật-giáo Việt Nam chịu ảnh-hưởng trực-tiếp từ Phật-giáo gần như nguyên thủy trong khi Phật-giáo mà đi qua Trung-quốc rồi mới sang ta là bắt buộc có sự sàng lọc, điều chỉnh trước của Phật-giáo Trung-nguyên. Điều chắc chắn là đến thế-kỷ II thì Mâu Bác, người theo Đạo-giáo ở Trung-quốc, khi chạy loạn sang Giao-châu (khoảng 180 theo C.N.) đã bắt gặp đạo Phật ở đây để rồi theo đạo. Ông có quyển *Lý hoặc luận* nhằm trả lời những điều người đương-thời thường chê trách Phật-giáo, và một trong những điều đó là quan-niệm "xuất gia" (bỏ nhà, bỏ gia-đình để đi tu) của nhà Phật mà tổ tiên chúng ta xem là trái với lẽ thiên-nhiên. Dù như Mâu Bác đã trả lời khá uyên bác song về mặt này, song Phật-giáo Việt Nam sau này vẫn

phải thỏa-hiệp với truyền-thống gia-đình của Việt Nam. Có lẽ vì thế mà Phật-giáo Việt Nam là truyền-thống Phật-giáo độc-nhất mà tôi biết có những chức tương-đương với vai vế trong một gia-đình, một tộc họ: sư cụ, sư ông, sư bà,[2] sư bác, sư cô, chú tiểu.

Phật-giáo Việt Nam về sau có những dòng thiền như của Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci), nhập Việt vào năm 580 (ở chùa Pháp-vân), và Vô-ngôn-thông, sang nước ta vào năm 820. Hầu hết các sư thuộc về đời nhà Lý (1010-1225) là các thiền-sư nhưng phải đợi đến đời Trần Thái-tông (1218-1277), tác-giả *Khóa-hư-lục*, Trần Quốc Tảng (tức Tuệ-trung Cư-sĩ, 1230-1291), tác-giả *Phóng-cuồng-ca*, và Trần Nhân-tông (1258-1308), người lập ra phái Phật-giáo nhập thế Trúc-lâm Yên-tử, thì Thiền-học Việt Nam mới đạt đến cao-điểm của nó. Chúng ta phải đợi hơn 700 năm, đến cuối thế-kỷ XIX với phái Bửu-sơn Kỳ-hương và thế-kỷ XX với việc sáng đạo Phật-giáo Hòa-hảo của Đức Huỳnh Giáo-chủ (1939), chúng ta mới có một học-phái Phật-giáo riêng nữa của người Việt. Hơi giống Trúc-lâm Yên-tử, Phật-giáo Hòa-hảo cũng là một nền Phật-giáo nhập thế, do đó nên có ảnh-hưởng chính-trị khá lớn ở đồng bằng sông Cửu Long. Trong các phái Thiền Việt Nam, chúng ta còn có phái Lâm-tế và phái Thảo-đường bên cạnh những trường-phái trên.

Chúng ta không rõ bao giờ Tịnh-độ-tông đi vào Việt Nam nhưng ta cũng có thể ức-đoán là vào khoảng thế-kỷ XI-XII. Vì cách tu tập tương-đối đơn-giản của Tịnh-độ-tông (chỉ cần nêu tên và tụng niệm Phật A-di-đà) nên chẳng bao lâu, phái này lan tràn ra khắp nước để ngày nay thường lẫn chung với các phái Thiền-tông để thành một nét đặc-biệt của Phật-giáo Việt Nam, đặc-biệt phổ-biến trong những thời buổi loạn ly. Chúng ta bước vào các chùa Việt Nam, câu đầu tiên thường là câu: "Nam-mô A-di-đà Phật!"

Bàn về ảnh-hưởng của Phật-giáo đối với Việt Nam thì nói bao lâu cũng không hết nhưng bỏ sang bên những vấn-đề định-chế, chùa chiền, tu tập (những vấn-đề tri-thức-luận như đốn-ngộ hay tiệm-ngộ v.v.), hay ảnh-hưởng trên văn-chương, âm-nhạc, mỹ-thuật, thẩm mỹ... thì có lẽ rõ nhất còn lại là một chữ "tâm." Như *Kinh Ruột Dhammapada* cho thấy, "mọi nghiệp khởi tự tâm." Cho nên hệ-luận là Phật cũng "tại tâm." "Phật khẩu, tâm xà" là một sự bội-phản của đạo Phật. Và trong cái thực-tiễn của cuộc sống, người Việt đã biết, đã hiểu rõ từ lâu: "Thứ nhất là tu tại gia / Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa."

Vì Phật-giáo gần trái tim của con người Phật-tử, thậm chí nằm ngay trong tim nên con người ấy có thể đi đến năm châu, tứ xứ vẫn mang theo được; hơn thế nữa, còn chia xẻ được với người nước khác (xem gương

Đức Đạt Lai Lạt Ma và các thầy Tây-tạng). Nên Phật-giáo Việt Nam, nếu đúng nghĩa, sẽ đem "thân tâm thường an lạc" và nụ cười ra với đời và với thế-giới. Chẳng thế mà người Phật-tử Việt Nam đi đến đâu cũng cố xây chùa: "Mái chùa che chở hồn dân-tộc..."

**Tam giáo đồng nguyên**

Đạo Phật thịnh-hành ở Việt Nam có cả nghìn năm, đặc-biệt nở rộ dưới đời nhà Lý và một phần lớn đời Trần (1225-1400), trước khi vị-trí của nó bị lung lay. Ngay khi Nho-học đã đạt được thế thượng-phong vào cuối đời nhà Trần, nó cũng không đẩy hẳn được Phật-giáo sang bên. Chính vì thế mà thay vì để cho thành một xung đột nguy-hiểm, người ta đã tìm cách hòa-giải giữa cả ba luồng tư tưởng mà người Việt ta cưu mang thời bấy giờ. Từ đó mới nảy sinh ra quan-niệm "Tam giáo đồng nguyên," cả ba đạo Nho-Phật-Lão, đều cùng một nguồn gốc mà ra. Vẫn biết đây là một sự hôn-phối có phần nào gượng ép nhưng như đạo Cao Đài dựng ra các đây gần một thế-kỷ (vào năm 1919), *la raison politique étant la meilleure,* người ta đã sẵn sàng gạt bỏ đi những dị-biệt giữa các hệ-thống tư tưởng cốt nhằm đi đến một sự đồng-thuận mà bao giờ cũng là đảm bảo cuối cùng cho sự trường-tồn của quê hương, đất nước Việt Nam: ngày nào người Việt còn chưa nhìn được ra là những lợi ích của dân-tộc và Tổ-quốc phải vượt được lên trên hết, trên cả những tín ngưỡng thiết thân đối với từng cá-nhân trong chúng ta thì ngày đó, đất nước còn nguyên nguy-cơ chia rẽ và toàn-dân, một lần nữa, lại đứng trước hiểm-họa bị ngoại-bang thao túng để một lần nữa có thể mất đi nền độc-lập và sự toàn vẹn lãnh-thổ của Tổ-quốc chúng ta.

**Một vài hệ-luận**

Từ những nhận-định tóm lược trên, thiết tưởng chúng ta có thể rút ra được một số kết-luận, hay ít nhất cũng hệ-luận, từ ảnh-hưởng Tam giáo đối với tiến-trình dân-chủ-hóa của dân-tộc và đất nước chúng ta.

Trong ba hệ-thống tư tưởng và tín ngưỡng nói trên thì đã có hai hệ-thống mở là Đạo-giáo và Phật-giáo. Điều này, gốc của mọi sự, sẽ cho phép ta hòa-đồng dễ hơn với những cái gì "mới" của nhân-loại đem lại: Thiên-chúa-giáo sau này (bắt đầu từ thế-kỷ XVII) hay những tư tưởng hiện-đại, hậu-hiện-đại đến với ta trong thế-kỷ XX, và những trào lưu mới hơn nữa như các phong trào dân-chủ, nhân-quyền, môi-sinh, các quan-niệm toàn-cầu-hóa, xã-hội thông tin, kinh tế tri-thức.

Để cho hơn một hệ-thống tư tưởng/ý-thức-hệ có đất đứng thì những hệ-thống ý-thức-hệ còn lại phải chấp nhận thỏa-hiệp, "combine" với nhau—chứ không tiêu-diệt nhau. Vấn-đề này đã đặt ra từ thời Mâu Bác khi ông tìm cách giải thích là Phật-giáo tuy (theo ông) là siêu việt hơn so với Khổng-giáo và Đạo-giáo, vẫn không tìm cách khử triệt đi hai hệ-thống tư tưởng kia. Quan-niệm "Tam giáo đồng nguyên"[3] cũng như Đạo Cao Đài sau này, là một nỗ lực hệ-thống-hóa tính-cách đa nguyên của ba tôn-giáo khác nhau. Đây là một tinh-thần rất Việt Nam: vừa mở rộng để nhận tất cả vừa không để cho sự cạnh tranh giữa các hệ tư tưởng trở thành hỗn độn, xung đột, chém giết nhau mà cần phải có quy-luật để "sống chung hòa-bình" với nhau. Câu giải-đáp ở đây đương-nhiên chỉ có thể là một hệ-thống chính-trị mở, nghĩa là một nền dân-chủ thực thọ, đúng nghĩa, tôn trọng cái đa nguyên trong cuộc sống.

Tôn-giáo là đồng-nghĩa với chiều sâu tư tưởng. Chuyện "Vô vi" của Đạo-giáo, chẳng hạn, là một suy nghĩ có căn-bản, giống như quan-niệm *laisser faire* trong kinh-tế-học, nó không phải là một thứ tư duy lười biếng. Chính vì Đạo-giáo không tin ở sự can-thiệp vào quá-trình thiên-nhiên của vạn vật mà nó không thể đồng-ý được với quan-niệm "đốt giai-đoạn" của chủ-nghĩa Mác-xít ấu trĩ. Vì làm thế, theo Lão Trang, chỉ có thể là mang lại hậu-quả tự-nhiên là chính mình "tự đốt đít mình." Thay vì tiến lên "đỉnh cao trí-tuệ loài người" thì ta sẽ dễ đổ "từ người xuống vượn" trong một thời-gian kỷ-lục!

Nhiều cái ta tưởng mới như "duy vật biện-chứng" hay "duy vật lịch-sử" phải đợi đến thế-kỷ XIX, Marx ở Tây-phương học theo Hegel mới nhìn ra cái biện-chứng-pháp của sự-vật và lịch-sử, song Lão-tử và Kinh Dịch đã trông ra điều này từ trước vài nghìn năm mà chi-tiết-hóa hơn nhiều (hãy xem Bát Quái và 64 quẻ).

Cuối cùng, do quan-niệm "Tam giáo đồng nguyên" của Việt Nam nên ai cũng vẫn giữ được tôn-giáo hay tín ngưỡng của mình, "hồn ai nấy giữ," tránh được tình-trạng "hồn Trương Ba, da hàng thịt" là một tình-trạng xảy ra quá thông-thường trong thế-giới CS, nói một đằng song nghĩ và làm theo một nẻo khác—tránh được hiện-tượng "alienation" hay "tha-hóa," căn bệnh số một mà Marx tưởng là chỉ có các xã-hội tư-bản mới có—hóa ra đó là bệnh số 1, bệnh hiển-hiện nhất của một xã-hội CS.

*Họp Mặt Dân Chủ 2003 Normandie, Pháp*

(1) Có người cho rằng chữ "vô vi" ở đây cần phải hiểu là "Niết-bàn" hay "hư-không" như ta thấy nó đã được dùng trong *Lý Hoặc Luận* của Mâu Bác. Và

## *Ta còn một nỗi đam mê*
## LÝ THỪA NGHIỆP

*Chiều phai nắng lạ quê người*
*Vòng xe quay đụng cánh đời cát bay*
*Buồn nào đậu cả hai vai*
*Tội nghìn xưa đã treo đầy hóa thân*
*Trôi lăn theo cuộc phong trần*
*Sau lưng đẫm dấu căn phần tai ương.*

*Người đi tìm một màu sương*
*Hốt nhiên giáp mặt yêu thương lạ lùng*
*Và nghe sóng vỗ chập chùng*
*Ở trong gió có mùa Xuân cận kề*
*Ta còn một nỗi đam mê*
*Cháy lên rực rỡ lối về cố hương.*

như thế, lời khuyên của Đỗ Pháp Thuận dành cho vua Lê Đại Hành vẫn là một lời khuyên Phật-giáo. Nhưng tôi cho đọc thế không đúng. Thời Mâu Bác, vì Phật-giáo mới được du nhập vào Việt Nam nên ông mới phải dùng chữ của đạo khác (Đạo-giáo) để diễn tả những quan-niệm mới của Phật-giáo. Chứ đến hơn 800 năm sau, Phật-giáo đã dư thừa từ ngữ của riêng mình nên sư Pháp Thuận không còn lý-do gì để dùng chữ của Đạo-giáo mà nói đến quan-niệm "hư-không" hay "Niết-bàn."

(2) Theo G.S. Đặng Đình Khiết thì cách gọi "sư bà" xưa kia không có ở miền Bắc, mãi sau này, nghĩa là trong thế-kỷ XX, chúng ta mới nghe thấy quan-niệm này phổ-biến trong giới Phật-giáo miền Trung và miền Nam.

(3) Có người chủ-trương rằng "Tam giáo đồng nguyên" (cả ba tôn-giáo Khổng, Lão, Phật, đều cùng một nguồn gốc mà ra) chính thật là "Tam giáo đồng quy" (cả ba tôn-giáo đồng-quy, cùng đi về một hướng). Nói cách bình-dân thì tôn-giáo nào cũng dạy làm lành, không giết người, không nói dối v.v. Song tôi cho "Tam giáo đồng nguyên" vẫn đúng hơn vì quan-niệm này là một quan-niệm mở trong khi "Tam giáo đồng quy" là một thứ suy nghĩ xuề xòa, ba phải, không quan-tâm đến những căn-bản giáo-lý của từng tôn-giáo. Thêm vào đó, người ta có thể hiểu "Tam giáo đồng quy" là "quy về một mối," một lối suy nghĩ đóng mà người CS rất ưa thích vì họ cho đó là lý-do tại sao cần phải có một "Ủy ban Tôn giáo Nhà nước" (với một nhà xuất bản kinh kệ cho tất cả các tôn-giáo v.v.) để làm việc đưa tất cả "về một mối" dưới sự dẫn dắt của Đảng (vô thần) mà họ cho là có tính-cách tiến-bộ hơn cả nên có quyền lãnh-đạo.

# Cỏ Thần và Thần

*Thu Tứ*

Chẳng nhớ nghe câu "Hạt gạo là hạt ngọc" ở đâu. Có thể chính lời mẹ mình, có thể lời mẹ người khác. Lời nhắc nhở riêng, cũng có thể là lời chung của tất cả các bà mẹ Việt Nam, bà mẹ Miên, bà mẹ Thái, bà mẹ Nam Dương, bà mẹ Ấn-độ v.v. Trên khắp một vùng Nam Á rộng lớn từ bán đảo Ấn phía Tây đến mảnh đất hình chữ S của chúng ta phía Đông, cây lúa nước chắc chắn là thứ "cây" quan trọng nhất trong đời sống vật chất của nhân loại.

Qua việc đồng áng, cư dân những vùng trồng lúa nước dần dần thấm thía ý nghĩa sinh tử của hiện tượng đơm bông kết quả. Nông nghiệp nước lại rất nặng công lao động, gia đình càng đông con càng lợi thế. Phồn thực ở "nẩy nở ra nhiều", nhiều con nhiều lúa ở dần dần trở thành ước muốn "không rời". Cái muốn mãnh liệt dẫn đến cái nghĩ lung, về một hướng nào đấy, chẳng hạn tìm sự phù trợ siêu nhiên để khắc phục khó khăn và giảm thiểu may rủi trong nghề. Lặng lẽ, tín ngưỡng phồn thực ra đời. Cây lúa sau khi giúp chúng ta khỏi chết đói, lại giúp chúng ta phát triển thêm đời sống tinh thần.

Thực ra, ở Việt Nam, những hình thức xưa nhất của tín ngưỡng phồn thực có lẽ đã xuất hiện trước thời đại kinh tế nông nghiệp. Lễ mở cửa rừng ở xã Phú Lộc, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú, chẳng hạn, hiển nhiên có liên hệ với nghề săn nguyên thủy. Tuy nhiên, hoàn thiện nông nghiệp nước dường như là dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của loại tín ngưỡng này.

Sau nhiều nghìn năm mạnh ai nấy trồng nấy tin thoải mái, kẻ tò mò thử so sánh tình hình đây đó, không khỏi ngạc nhiên.

Tiếng Phạn nổi tiếng cực kỳ phong phú từ trừu tượng. Nhưng có đôi

từ Phạn ngữ tuy chẳng trừu tượng tí nào mà hầu cả thế giới đều biết: *linga* và *yoni*. Sinh thực khí thì dân tộc nào cũng có tiếng gọi. *Linga – yoni* sở dĩ lừng danh quốc tế là nhờ một cách thờ phụng đặc biệt của người Ấn-độ.

Will Durant (1) cho biết ở Ấn-độ nhìn đâu cũng thấy cái giống, nhất là của phái nam. *Linga* được dựng sừng sững trong đền, ngất nghểu hai bên đường đi, được rước long trọng vào ngày lễ. Để dâng lễ vật cho *linga*, như Phật tử cúng Phật, người Ấn có thể đập mạnh một trái dừa đã lột vỏ vào tượng mà tưới. Ở một số đền ven sông Hằng, người ta lấy nước sông chùi rửa *linga* rồi bán nước đó cho tín đồ muốn cầu tự.

Quan sát các nghi lễ trên, ai cũng đoán được những trụ đá vĩ đại kia hẳn không còn mang ý nghĩa phàm tục. Will Durant xác nhận: "Shiva là thần, mà dương vật là hình ảnh (...) (người Ấn) đã từ lâu rồi (...) chỉ thấy đó là một cách (...) để hình dung quyền năng của thần Shiva". Shiva là thần lớn, có quyền năng sinh hóa, dĩ nhiên cần thờ. "Trong mọi sự thờ phụng, sự thờ phụng thần Shiva có tính cách nghiêm trang nhất..." Đã là hình ảnh của thần, được thờ cúng trang nghiêm, được đeo ở cổ như con chiên đeo Thánh giá, *linga* từ lâu không còn liên hệ trực tiếp với sinh thực khí của người, không gợi nhắc cái dâm. Thánh Gandhi bảo: "Chính các du khách phương Tây tới thăm nước chúng tôi đã phát giác cho chúng tôi tính cách tục tĩu của nhiều tập quán từ trước chúng tôi vẫn theo mà chẳng thấy tục chỗ nào cả. Riêng tôi, nhờ đọc một cuốn (sách) của một nhà truyền giáo mà biết rằng cái *linga* của thần Shiva có ý nghĩa tục tĩu."

Ai cũng biết người Chàm chịu ảnh hưởng sâu đậm văn hóa Ấn-độ. Sinh hoạt tinh thần của dân tộc này khi xâm nhập vào dân tộc khác luôn luôn bị địa phương hóa mà biến dạng ít nhiều. Về trường hợp tín ngưỡng phồn thực, dưới hình thức thờ cúng *linga-yoni*, độ biến dạng khi từ Ấn qua Chàm dường như không lớn. Theo Lương Ninh (2), "Chưa ở đâu trong các quốc gia Đông Nam Á có ngẫu tượng *linga* nhiều, kích thước lớn và đẹp như những linga ở Cham Pa (...) Ngẫu tượng (...) tạc bằng đá cứng (...) nét gọn, chính xác (...) vẻ trang nghiêm 'thánh hóa' (...) không thô kệch." Trang nghiêm, thánh hóa, rõ ràng là tinh thần của ý niệm thờ cúng dương vật xuất phát từ đất Ấn.

*Linga* đông du từ Ấn qua Chàm, rồi Bắc tiến từ Chàm lên Việt. Trong lịch sử xung đột kéo dài nhiều thế kỷ giữa Chiêm Thành và Việt Nam, phía chúng ta mỗi khi thắng trận, ca khúc khải hoàn, ngoài đất đai, châu báu, mỹ nữ, thỉnh thoảng lại đem về những mảnh văn hóa Chàm độc đáo. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm đại thắng,

xa giá về Thăng Long dường như có rước theo một cách diễn dịch Phật giáo mới lạ. Triều Lý nổi tiếng về kiến trúc chùa đồ sộ, nguy nga. Chùa Một Cột thời Lý không phải bé nhỏ như bây giờ. Theo Chu Quang Trứ (3), chùa kiến trúc trên cột đá cao hàng chục mét, dựng giữa hai lớp hồ, "quanh đỉnh cột chạm bông hoa sen nghìn cánh, trên hoa sen (xây) tòa điện màu xanh, trong điện có pho tượng Phật mình vàng". Theo Nguyễn Đăng Thục (4), cái kiến trúc cột đá khổng lồ ấy không phải ngẫu nhiên: "... *Linga-yoni* của Chiêm Thành xưa. Người Việt Nam thời Lý đã thay bằng 'Đài Sen Một Cột' ở giữa cái hố vuông như ngôi Chùa Một Cột hay Diên Hựu, dáng chừng ảnh hưởng Nho học trọng hình thức lễ nghi trừu tượng hơn là hình thức cụ thể cho nên đã hóa trang đi như thế." Chùa thờ Phật xây trên đỉnh tượng thần Shiva!

Văn hóa Chàm có khi do ta cố ý rước về như trường hợp kiến trúc kỳ lạ của chùa Một Cột. Nó có khi lặng lẽ phát huy sau khi được ta vô tình đem theo về Bắc. Theo Tạ Chí Đại Trường (5), chùa Bà Đanh ở Thăng Long có thể là kiến trúc tôn giáo Chàm do một số tù binh Chàm dựng lên. Gọi chùa thực ra là ngoài quy ước, vì "Bà Đanh tự" (tên trên bia) không thờ Phật. Chùa thờ một nữ thần Chàm ngồi trong tư thế đặc biệt hớ hênh. "Thần ban phúc cho người cầu cúng khi người này cầm gậy thọc vào hạ bộ của thần." Vì thế chùa còn có tên bình dân là chùa Bà Banh. (Vẫn theo Tạ Chí Đại Trường, "Đanh" là nói về cây gậy bằng đá.)

Chữ nghĩa nôm na phản ánh thẳng thật cách nhìn. Dù Banh hay Đanh, cũng đều là phong thái mô tả cụ thể đặc thù của người Việt chúng ta và đều gây cảm tưởng... không đứng đắn. Tức thị hoàn toàn mâu thuẫn với tín ngưỡng của kẻ xây chùa. Dù Bà có "phô phang" rộng rãi thế nào đi nữa, dù gậy có Đanh, ta có thể tin chắc rằng những cư dân Chàm ở Thăng Long thời ấy khi vào cúng bà mấy gậy là cúng với thái độ trang nghiêm, thành khẩn nhất, chẳng mảy may kém lòng thành của người Phật tử lúc dâng hương lễ Phật. Đặc điểm nổi bật trong tín ngưỡng phồn thực Ấn – Chàm chính là ở thái độ trang nghiêm khi đối diện "thần".

Dĩ nhiên người Việt Nam không đợi đến lúc có chùa Một Cột, có chùa Bà Banh mới biết trầm trồ cái khả năng kỳ diệu của sinh thực khí. Dương vật – âm vật và hành vi giao phối đã hiện diện trong nhiều nghi lễ dân gian từ rất lâu ở khắp Đông Nam Á. Trường hợp người Việt cổ, hình ảnh bốn cặp trai gái đang giao hoan trên nắp thạp Đào Thịnh là một bằng chứng. Có lẽ cũng từ rất sớm, tín ngưỡng phồn thực ở Bắc bộ đã phát triển theo hướng nhất định.

*Linga–yoni* tiếng Việt xưa là nõ–nường. Nõ có nơi gọi là dò (hội cướp dò ở xã Gia Thanh, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú). Theo Viện Văn hóa Dân gian (6), ở trung du và đồng bằng sông Hồng từng có rất nhiều lễ hội cổ truyền mà nội dung liên hệ chặt chẽ với tục "thờ" sinh thực khí. Đa số những lễ hội này tập trung tại Phong Châu (nơi có đền Hùng). Số còn lại rải rác ở các tỉnh Hà Bắc, Hà Tây, Hải Hưng v.v., nghĩa là hầu khắp xung quanh Hà Nội. Nõ–nường khác *linga–yoni*. Thứ nhất, trong khi *linga-yoni* hiện diện thường trực, hoặc sừng sững giữa đền hoặc lủng lẳng trên cổ tín đồ, nõ-nường chỉ lồ lộ giữa thanh thiên bạch nhật vào dịp lễ hội. Thứ hai, nói chung, tượng sinh thực khí của ta kích thước bé nhỏ, khiêm tốn, lấy dáng thông tục tượng trưng, làm bằng vật liệu không bền, làm sơ sài, bôi bác. Thử xét một số trường hợp nổi tiếng như hội Dị Nậu (Vĩnh Phú), trò Trám (Vĩnh Phú), hội Sơn Đồng (Hà Tây), thì thấy tượng chỉ là dùi gỗ, mo cau, mu rùa ở tức những thứ hoặc có sẵn ở thôn quê hoặc rất dễ có. Về kích thước, hội Gia Thanh quy định chiều dài của dò là 13cm, tức lấy hẳn số liệu về nhân thể làm cơ sở, thiên hẳn về hiện thực trần gian. Có một ngoại lệ là hội rước Ông Đùng Bà Đà ở thị xã Hưng Yên: Ông Bà là hai hình nhân khổng lồ làm bằng tre nứa, bồi giấy, cơ thể hoàn toàn đầy đủ vì trong khi rước có làm động tác tính giao. Khổng lồ nhưng là cả thân hình từ đầu đến chân, lại làm bằng tre giấy tạm bợ, sơ sài, hẳn rước xong là bỏ, sánh sao được với cột đá chống trời cao hàng chục mét!

Vừa nêu trên là những dị biệt giữa hai phong cách xuất hiện và giữa bản thân *linga-yoni* và nõ-nường. Lại còn có chỗ khác nhau rất cơ bản giữa hai thái độ tiếp cận Ấn–Chàm và Việt. Một đằng điển hình là cá nhân đơn độc lặng lẽ sì sụp "lễ" thần, một đằng chủ yếu là tập thể ì ì à à vui "hội". Tại hội Hy Cương (Phong Châu, Vĩnh Phú), có tục múa "tùng dí": cứ sau mỗi tiếng trống điểm tùng, thì từng đôi lại nhịp nhàng giơ "biểu tượng âm dương" lên mà dí vào nhau. Rất dễ hình dung ra, nghe thấy được những vẻ mặt, ánh mắt nghịch ngợm, háo hức trước mỗi tiếng "tùng", những tiếng cười rúc rích, tiếng đấm lưng thùm thụp, tiếng giỡn la chí chóe sau mỗi lần "dí", ít nhất từ phía người xem. Gần như không sao tưởng tượng nổi một quang cảnh tùng dí trang nghiêm.

So với *linga-yoni*, nõ-nường kém uy thế rõ ràng. Vậy mà, trong tín ngưỡng phồn thực ở Việt Nam, nhiều khi "biểu tượng âm dương" khiêm tốn của ta còn bị loại bỏ hẳn, không hề được góp mặt. Có những hội không rước, không múa gì cả, đơn giản "cho phép hôm đó trai gái được vào nương dâu tình tự" như hội đền Gióng. Nổi tiếng nhất trong loại này là hội La Khê (Hà Tây): đêm rã đám làng có tục tắt đèn để nam thanh

nữ tú tha hồ "tình tự".

*"Bơi Đăm, rước Giá, hội Thầy*
*Vui thời vui vậy, chẳng tầy rã La"*

Thoải mái thế, quả còn hội nào vui hơn!

Hội điển hình là "việc" của cánh thanh niên. Trước hội có lễ, chủ yếu là phần các cụ, trừ những lễ mang ý nghĩa phồn thực. Tại lễ mở cửa rừng ở xã Phú Lộc, theo đòi hỏi của làng, sau khi cụ từ thắp hương khấn khứa sơn thánh, các cặp nam nữ sẽ bắt đầu múa điệu "gà phủ", vờn nhau như trống vờn mái, rồi kéo nhau "tìm chỗ khuất để thực hiện yêu cầu giao phối bắt buộc". Tình huống sắp sẵn căng thế, cụ từ khấn gì hẳn mặc cụ chứ, các cặp trai gái sắp "múa" cứ xôn xao rạo rực, náo nức đợi chờ đến phần đóng góp của mình. Lễ đấy, nhưng vui kém gì hội đâu.

Ngoài *linga-yoni*, người Ấn-độ còn nổi tiếng về điêu khắc mô tả trai gái giao hoan trong nhiều tư thế kỳ lạ. Có lẽ ít ai biết người Việt Nam cũng có loại điêu khắc phong tình "dữ dội" không kém. Ở đây, một lần nữa, chúng ta lại phô bày mạnh mẽ bản sắc độc đáo của mình.

Trong *Văn hóa Việt Nam nhìn từ mỹ thuật*, Chu Quang Trứ đưa ra những thông tin lý thú về các bức chạm ở một số đình làng Bắc bộ. Lấy Thăng Long làm điểm xuất phát mà du hành về các miền quê, hầu như đi về phương nào cũng gặp loại điêu khắc vừa nói. "Đình Đông Viên xứ Đoài có cảnh trai gái chòng ghẹo nhau trong đầm sen, các cô đều phơi bày toàn thể tấm thân ngọc ngà, trong đó đặc biệt làm nổi rõ những phần nữ tính nhất (...) Đình Hương Lộc xứ Nam có cảnh trai gái tự tình công khai giữa thanh thiên bạch nhật, ngay trước mặt mọi người. Nhưng táo tợn (nhất) vẫn là ở các đình thuộc xứ Bắc (...) đình Phù Lão (...) có hàng loạt cảnh trai gái tình tự và say sưa ân ái. Các hoạt cảnh ấy được chạm ngay trên chiếc râu rồng, diễn ra giữa đám hội làng, cạnh những trò múa hát và đấu vật. Trong các cảnh ân ái, chính cô gái lại chủ động chèo kéo và cũng luôn được chạm ở tỉ lệ lớn hơn người bạn tình..." Người ta có thể tưởng những cảnh nóng bỏng ấy được sắp xếp vào những nơi kín đáo để tránh gây chấn động, nhưng thực ra "hình chạm ở cao trên đầu (...) ở cả trong đình (...) và ngoài hiên (...) cốt sao làm cho mọi người đến đình đều được thấy, thấy nhiều lần..."

Đình làng không phải là kiến trúc thuộc loại xưa nhất của dân tộc. Xưa lắm cũng chỉ mới xây cách đây khoảng năm thế kỷ. Đình Phù Lão dựng năm 1688, sau khi Nho giáo đã được nhà Lê cho "độc tôn" hàng mấy trăm năm.

Xứ Bắc, tức Kinh Bắc, trong lịch sử khoa cử Việt Nam vốn lừng

danh là vùng nhiều nho sĩ thành đạt nhất nước, có huyện đỗ hàng mấy chục ông tiến sĩ. Cửa Khổng sân Trình nườm nượp học trò giỏi, mà dân gian phong hóa sao để "suy đồi"?

Nhìn kỹ, sự tình không đáng ngạc nhiên. Kinh Bắc tuy đông ông cử, ông nghè, nhưng tuyệt đại đa số nhân dân vẫn không biết chữ. Kinh Bắc lại là nơi dân tộc quần tụ rất lâu đời, trước cả Thăng Long, nên văn hóa bản địa tích lũy hết sức kiên cố, không dễ bị Nho giáo lung lay. Trong cái môi trường đậm đặc chất Việt Nam ấy, kẻ nhiều chữ thánh hiền cứ tha hồ lẩm bẩm "Nam nữ thụ thụ bất thân", giữ vẻ mặt nghiêm trang xa cách, khinh bỉ cái tục tĩu, còn quảng đại nông dân cứ hồn nhiên khúc khích thưởng thức nó. Thứ điêu khắc rất cấp tiến kia không chỉ tả "cảnh" mà thôi đâu, chúng còn cho thấy cái "tình" nữa: cũng ở một bức chạm tại đình Phù Lão, người ta thấy "người con gái vén váy lên, kéo sát chàng trai về phía mình, và chàng trai thì hăm hở xông đến. Từ phía sau, nghệ sĩ đã chạm một con rồng nhô ra, ngộ nghĩnh, hóm hĩnh." Nghệ sĩ quê mùa mà nghịch ngợm, tinh ma kém gì bà chúa thơ nôm! Có lẽ đúng hơn, thơ Hồ Xuân Hương bất quá phản ánh cái thái độ vô tư, thoải mái của dân tộc đối với những chuyện bị Nho giáo lấy làm điều cấm kỵ.

Nghĩ cho cùng, ngay giữa kinh đô Thăng Long mà "Bà Banh đã có hàng nhiều thế kỷ nấp được sau một ngôi chùa" thì ở chốn thôn quê, búa rìu Nho giáo có giơ cao chém khẽ cũng không có gì lạ.

Bàn về những hình thức biểu hiện của tín ngưỡng phồn thực ở Việt Nam, Trần Quốc Vượng (7) đưa ra ý kiến ngộ nghĩnh. Theo ông, xưa kia, "bánh chưng không được gói vuông như bây giờ mà gói tròn (...) bà con cố đô Cổ Loa gói bánh chưng như đòn bánh tét và vẫn gọi nó là bánh chưng (...) Trời tròn đất vuông là một triết lý Trung Hoa (...) Bánh chưng tròn dài tượng Dương vật, như cái chày, cái nõ. Bánh dầy tròn dẹt tựa Âm vật, như cái cối, cái nường (...) Bánh chưng gói ghém trong nó cả một nền văn minh nông nghiệp lúa gạo."

Thế thì bánh tét là bánh chưng cổ mà người Việt di cư vào Trung bộ đem theo? Ngoài vùng Cổ Loa, ở Bắc bộ đã tìm thấy vết tích bánh chưng tròn dài tại địa phương nào nữa chăng? Nếu khi dân tộc bắt đầu Nam tiến, nó chỉ còn có mặt tại Cổ Loa thì tại sao nó, mà không phải là thứ bánh chưng vuông "Hoa hóa", lại lan tràn khắp Trung bộ? Hay người Chàm xưa cũng gói bánh tét nhưng giữ được phong tục nhờ không bị Tàu đô hộ? Phải chăng khi ta Nam tiến, rời xa ảnh hưởng Trung Quốc mà tiến gần văn hóa của dân tộc anh em, ta dần dà phục hồi hình dáng

cũ cho món bánh cổ truyền? Hay việc Hoa hóa xảy ra cách đây chưa lâu, mà khi người Việt tiến vào đất Chàm thì "tấm" bánh chưng trong tay vẫn còn tròn dài như đòn bánh tét? Hay bánh chưng Việt xưa giờ vẫn vuông mà hiện tượng Cổ Loa chỉ là ngoại lệ do tù binh Chàm đem ra?

Bánh, bất kể gói tròn hay gói vuông, là để dùng. Với người Chàm, nếu bánh quả thực mang hình ảnh thần Shiva thì dùng, tức nhai nuốt, liệu có phải là một cách thờ thần đúng phép hay không?

Với người Việt, thuyết bánh chưng vốn hình ống hấp dẫn ở chỗ biểu tượng âm dương mà kích cỡ khiêm tốn, làm bằng vật liệu "không bền", thiết kế dáng tượng trưng, "tạc" sơ sài, thì có phù hợp với truyền thống dân tộc. Mặt khác, chuyện "dùng" lại cũng gây bất ổn lý thuyết. Người Việt miền Bắc tiêu thụ bánh dầy bánh chưng quanh năm suốt tháng, vậy nếu chưng là nõ, dầy là nường thì nõ-nường cũng có hiện diện thường trực, cố ý, trong xã hội ta sao? Đã bảo ở ta cái kia chỉ ưa xuất hiện vào dịp lễ hội... Sực nhớ Bình Nguyên Lộc: "dân Việt (...) có phong tục (...) con gái thường lấy cối để trêu con trai."(8) Ấy, chày-cối giống nõ-nường chẳng qua sự ngẫu nhiên, mà cái vui khi nghịch cối có khác gì cái vui khi múa mo cau, múa mu rùa? Chày, cối, cau, rùa sẵn có thì thỉnh thoảng đem ra vui đùa tí chút, chứ chiếc bánh ăn hàng ngày mà cố tình gói cho thành hình "nó", e không phải lối của ta.

Hình tròn dài hình tròn dẹt thực ra rất cơ bản. Bảo bánh chưng bánh dầy "gói ghém (...) cả một nền văn minh", vậy bao nhiêu món ăn Việt khác mang hai dạng ấy cũng đều "gói ghém" cả sao!

Để tìm hiểu bản sắc của một dân tộc, văn hóa dân gian thường được chú ý khai thác. Nhưng lọc được thông tin rõ ràng chắc chắn từ nguồn quặng to lớn ấy lại ít khi là chuyện đơn giản. Hoặc sự thực đã bị thời gian chồng chất làm mờ nhòe, mất hẳn hình dáng, như trường hợp đa số huyền thoại, huyền tích v.v.; hoặc sự việc tuy xảy ra chưa lâu lắm nhưng quá nhiều yếu tố lai tạp đã ngẫu nhiên trùng hợp làm cho gốc ngọn rất khó phân biệt. Tín ngưỡng phồn thực ở Việt Nam dường như là một ngoại lệ khá thuận lợi cho công việc nghiên cứu.

Trước khi tiếp xúc với người da trắng, văn hóa Việt trên đất gốc ở Bắc bộ chịu ba ảnh hưởng ngoại lai: Một, từ Trung Quốc phương Bắc; hai, từ Ấn-độ phương Tây; ba, từ Chiêm Thành phương Nam. Hán tộc không nổi tiếng về tín ngưỡng phồn thực. Ấn-độ dường như không truyền qua ta thứ gì khác ngoài Phật giáo. Chỉ Chiêm Thành, qua trung gian xung đột triền miên với nước Việt, đã để lại chút ít vết tích của tục thờ

sinh thực khí lối Ấn-Chàm trên vùng lưu vực sông Hồng. Tín ngưỡng phồn thực riêng của ta, "ghi" lại trong các lễ hội và trên các bức chạm đình làng, rõ ràng có bản sắc độc đáo, khác hẳn khuynh hướng Ấn-Chàm ấy. Hơn nữa, các lễ hội và các đình làng liên hệ lại chủ yếu tập trung hoặc ở Phong Châu hoặc ở Kinh Bắc, đều là vùng dân tộc Việt Nam đã quần tụ rất lâu đời. Không thấy được cơ sở lịch sử nào để nghĩ rằng *linga-yoni* đã thâm nhập vào đến tận những làng quê xưa nhất của ta mà ảnh hưởng đến nõ-nường.

Cốt lõi của tín ngưỡng phồn thực là nhận thức rằng đàn bà sinh con, cầm thú đẻ trứng đẻ con, cây cỏ ra quả là *cùng* một hiện tượng ở sự tái hiện mầu nhiệm của đời sống. Suy nghĩ miên man về cái chỗ *cùng* kỳ diệu ấy có lẽ đã dẫn đến sáng kiến cho trai gái giao hoan để thú cầm, cỏ cây bắt chước mà sinh sôi nẩy nở thật nhiều. Nghĩ đến đấy thì dường như người Việt đã chủ động dừng ngay lại. Vì nhìn kỹ, trọng tâm trong các nghi lễ phồn thực của ta là hành vi giao phối, chứ không phải bản thân các sinh thực khí. Nõ và nường chẳng qua là đồ dùng cần thiết để diễn màn kịch ăn nằm tượng trưng. Trường hợp những lễ hội mà trai gái làng "bị" yêu cầu hay được khuyến khích thực hiện luôn hành vi then chốt, thì thường không ai còn buồn nhặt mo cau, kiếm mu rùa, đẽo dùi gỗ làm chi nữa cả!

Trái ngược hẳn với chúng ta, người Ấn-độ tập trung chú ý vào "khí cụ". Tuồng như họ đã vượt qua chỗ "hành vi" mà tiếp tục trầm tư mặc tưởng đến lúc giác ngộ ý nghĩa thiêng liêng tối hậu, nhìn ra được thần kia thánh nọ trong sinh thực khí. Cái phàm tục nhất bỗng hóa thần.

Cùng xuất phát từ ý thức về tầm quan trọng của một hiện tượng thiên nhiên, mà chẳng bao lâu đôi "người" đôi ngả, liệu sự việc ấy có nói lên gì chăng?

Xét chung, trong mọi quá trình chiêm nghiệm tâm linh, người Việt trước sau chưa hề chịu đi xa. Chúng ta cũng tin vào cõi khác, vì cho chết là về với tổ tiên. Nhưng cái cõi khác ấy mơ hồ, không định hình rõ rệt như trong các tôn giáo lớn trên mặt địa cầu. Dĩ nhiên, thế giới siêu hình của người Việt xưa không hiếm "dân cư": nào Ông Trăng, Bà Trời, Bà Sấm, Bà Sét, Bà Mây, Bà Mưa, Thần Núi, Thần Rừng, Thần Sông, Thần Cây, Thần Đá v.v. Tuy nhiên, so với tình trạng "thần mãn" ở Ấn-độ, nơi thần thánh ngự trị đầy đất chật trời, Bắc bộ có tương đối thưa thớt các đấng thiêng liêng. Đã thua về "thần số", toàn bộ cõi khác của ta lại kém về "thần chất". Phan Ngọc từng nhận xét: "Người Việt Nam nhìn thế giới bên kia (...) theo cái khuôn mẫu làng xã (...) mờ mờ những vị thần không phân biệt với nhau: như các hào mục trong làng."(9) Chốn

thiên đình kém đồ sộ, nguy nga, Ông kia Bà nọ không chói lọi bằng thần thánh trong các tôn giáo khác, nguyên do hẳn ở sự thiếu vắng những ý niệm trừu tượng khái quát làm nền làm khung làm hào quang.

Về tình trạng "sơ khai" ấy, có nhiều cách giải thích. Phổ biến một thời là chủ trương cho rằng ý niệm về thế giới siêu hình của một dân tộc mà phong phú hơn, tỉ mỉ hơn thì văn hóa của dân tộc ấy cũng cao hơn. Ngẫm nghĩ, không thấy chỗ hơn kém ở đây nhất thiết có liên hệ gì với chiều cao văn hóa, mà dường như cơ bản chỉ là kết quả của khuynh hướng đầu tư. Dân tộc Việt Nam luôn luôn hướng mạnh về cuộc sống. Thái độ điển hình của người Việt đối với cư dân cõi khác là cúng vái khi cảm thấy cần, như trường hợp thần linh, hoặc vì quan hệ, như trường hợp ông bà tiên tổ, chứ chúng ta ít chịu bỏ thì giờ ra nghĩ ngợi lôi thôi. Đã không nghĩ nhiều, nghĩ lung thì cái "biết" khó đi đến chỗ hoàn chỉnh, hay chỗ cực đoan. Trong tín ngưỡng phồn thực, chẳng hạn, trước sau ta chỉ mới biết ý nghĩa quan trọng của "dí", mà chưa hề hiểu thấu đến lẽ huyền vi nằm ngay trong nõ, trong nường.

Kể, trong văn hóa Việt Nam cái ấy cũng là thần, nhưng không phải thứ thần có quyền năng to lớn gì cả, mà chỉ ưa... ám ảnh cho... mê mẩn đời. Ai chẳng biết câu ca dao "Văn chương chữ nghĩa..." A, liệu trên thế giới có thứ ngôn ngữ nào khác mà chữ "thần" cũng đèo thêm chút nghĩa nhảm nhí thế chăng?

*Thu Tứ*

(1) Will Durant, *Lịch sử văn minh Ấn-độ*, bản dịch Nguyễn Hiến Lê, nxb. T&T tái bản ở Hoa Kỳ, 1989, tr. 285-286.

(2) Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, nxb. Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Việt Nam, 1983, tr. 326.

(3) Chu Quang Trứ, *Văn hóa Việt Nam nhìn từ mỹ thuật*, nxb. Mỹ Thuật, Việt Nam, 2002, tr. 28-31, 109, 275-277, 560.

(4) Nguyễn Đăng Thục, *Phật giáo Việt Nam*, nxb. Mặt Đất in lần thứ nhất, Sài Gòn, 1974, nxb. An Tiêm tái bản, Pháp và Hoa Kỳ, 2002, tr. 95–96.

(5) Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và đất Việt*, nxb. Văn Học, California, Hoa Kỳ, 2000, tr. 174–176.

(6) Nhiều tác giả, *Lễ hội cổ truyền*, nxb. Khoa Học Xã Hội, Việt Nam, 1992, tr. 111–112, 322–355.

(7) Trần Quốc Vượng, *Trong cõi*, nxb. Trăm Hoa, California, Hoa Kỳ, 1993, 145–146.

(8) Bình Nguyên Lộc, *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, nxb. Xuân Thu tái bản ở Hoa Kỳ, tr. 442.

(9) Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, nxb. Văn Hóa - Thông Tin, Việt Nam, 1998, tr. 292–293.

## *Cuối năm*

TRẦN MỘNG TÚ

*Tôi đi trong công viên*
*giữa mùa đông Tây Bắc*
*một vệt nắng trưa*
*nứt ra từ kẽ mặt trời*
*gió lạnh giòn tan trong hơi thở*
*thịt da tôi nghe nứt vết thương người*

*vết thương mặt trời không lời có mầu rất đỏ*
*vết thương tôi*
*mầu còn xanh*
*nhưng cất tiếng hát buồn*
*mùa đông Tây Bắc cỏ như thủy tinh gẫy vụn*
*công viên không một đóa hoa*
*tôi với vết thương dắt nhau*
*cùng cất cao tiếng hát*
*tiếng hát bay về một cõi rất xa*

*Tôi dắt vết thương đi vào thành phố*
*thành phố bây giờ*
*người ta đang ném*
*những tờ lịch qua từng cánh cửa*
*thời gian đang bay qua không gian*

*tôi quơ vội một ngày vừa vứt qua cửa sổ*
*đắp điếm vết thương.*

Tháng 12/ 03

# Chuyện dạy tiếng Việt như một ngôn-ngữ-một-rưỡi

*Nguyễn Hưng Quốc*

Hình như Nguyễn Khải, đâu đó, có viết, đại khái: đối với trẻ nhỏ, hai giấc mơ phổ biến nhất là giấc mơ trở thành thầy cô giáo và giấc mơ trở thành thi sĩ. Riêng tôi, nhớ lại, hình như suốt trong thời thơ ấu, chưa bao giờ tôi mơ trở thành thầy cô giáo cả. Có lẽ, tôi đoán - chỉ đoán mò thôi - nguyên nhân chính là vì, trong suốt thời tiểu học và những năm đầu tiên của trung học, tôi sống và học ở những ngôi làng khá nhỏ, ở đó, phần lớn thầy cô giáo đều là những người láng giềng của tôi: tôi gặp họ hầu như hàng ngày, không phải chỉ trong trường với những bộ quần áo tề chỉnh và phong thái nghiêm trang, có chút khệnh khạng, mà tôi còn gặp họ, các cô giáo tôi sáng sáng xách rổ đi chợ, từ rổ, thòng ra mấy bó rau muống héo xèo; các thầy tôi chiều chiều mặc quần cộc vừa đi vừa xỉa răng, hay ngồi tán gẫu với hàng xóm, có khi thò cả dái ra ngoài. Những hình ảnh đời thường như thế làm nhạt đi rất nhiều chút hào quang toả ra từ tấm bảng đen khổng lồ giữa lớp. Nhiều lúc, ngồi dưới nhìn lên, thấy thầy mình đang thao thao giảng bài, tôi suýt bật cười khi tưởng tượng phía sau chiếc áo lúc nào cũng ủi thẳng thớm kia là chiếc may-ô vàng khè và rách lỗ chỗ mà thầy thường mặc; nghe cô giáo dạy Văn đọc thơ với giọng trầm bổng và rất đỗi ngọt ngào, tôi nhớ lại những lần nghe cô hét chửi các con cô, giọng lanh lảnh vang ồn trong cả xóm. Có lẽ chính vì thế, trong vô số giấc mơ của tôi thời niên thiếu, không có giấc mơ nào dính dáng xa gần đến nghề dạy học.

Ngược lại, tôi mơ trở thành nhà thơ. Thú thực, cho đến những năm gần cuối của bậc trung học, chưa bao giờ tôi gặp nhà thơ nào ngoài đời. Các ngôi làng tôi ở, chắc cũng có nhiều người làm thơ, nhưng không có

ai nổi tiếng đủ để được người địa phương công nhận là thi sĩ. Thành thử hình ảnh các thi sĩ mà tôi có trong đầu thuở ấy đều là những hình ảnh tưởng tượng với sự "đóng góp" khá nhiều từ các cuốn tiểu thuyết tôi đã đọc. Do đó, chúng thay đổi khá thường xuyên. Có lúc, nhà thơ trong giấc mơ của tôi thấp thoáng hình ảnh của Phạm Thái trong *Tiêu Sơn tráng sĩ* của Khái Hưng: làm thơ hay, biết uống rượu, giỏi võ, mê gái và.... thất chí. Lúc khác, nó hao hao Dũng trong *Đoạn Tuyệt* của Nhất Linh: tự dưng bỏ nhà và người yêu đi làm cách mạng, chiều chiều thả thuyền trên sông, nhìn khói sóng và làm thơ, rồi, tôi tưởng tượng thêm: một lúc nào đó, tình cờ gặp lại người tình cũ, đọc cho "em" nghe mấy bài thơ tình tứ, "em" oà lên khóc nức nở, cương quyết bỏ lại chồng con và cuộc sống êm ấm sau lưng để đi theo nhà thơ, dấn thân vào con "đường gió bụi". Lúc khác nữa, nó chập chờn hình ảnh các nhà thơ mà báo chí Sài Gòn dạo ấy thường mô tả: nghèo, hay đi lang thang trên đường phố, một tay vò tập thơ, một tay cặp điếu thuốc lá; khói thuốc lá lúc nào cũng bay mờ mờ trước mặt; và chung quanh lúc nào cũng có những ánh mắt nhìn theo, phần lớn là mắt nữ sinh, đầy ngưỡng mộ. Đại khái thế. Nhờ tưởng tượng, hình ảnh nhà thơ mang sắc vẻ của một huyền thoại. Đẹp. Và hấp dẫn lạ thường.

Tuy nhiên, cuối cùng, cuộc đời đưa đẩy, tôi không trở thành nhà thơ mà lại trở thành nhà giáo. Ở Việt Nam, tôi dạy học; sang Úc, tôi cũng lại dạy học. Ở Việt Nam, tôi dạy văn học Việt Nam, chủ yếu là văn học thế kỷ 18 và 19; ở Úc, tôi dạy nhiều môn khác nhau, từ Tiếng Việt cho người nước ngoài đến Chiến tranh Việt Nam và Văn hoá Việt Nam, nhưng môn tôi dạy lâu nhất và tâm đắc nhất là môn Văn học Việt Nam dành cho sinh viên Việt Nam hoặc sinh viên người nước ngoài đã rất thông thạo tiếng Việt. Nghĩ cũng thú vị chứ, cái hình ảnh, giữa một đại học Úc mênh mông, một lớp học trong đó có vài ba sinh viên da trắng ngồi chen chúc giữa đám sinh viên Việt Nam, say sưa bàn luận về thơ Hồ Xuân Hương hoặc *Truyện Kiều*, về văn học thời đổi mới ở trong nước hoặc văn học hải ngoại từ sau năm 1975, về đề tài tình yêu và dục tính trong văn học thời 1932-45 hoặc đề tài chủ nghĩa hư vô trong văn học miền Nam thời 1954-75, chủ yếu qua các tác phẩm của Phạm Công Thiện, Bùi Giáng và Nguyễn Đức Sơn bằng tiếng Việt. Chính vì thú vị như vậy cho nên, với tôi, nó để lại thật nhiều kỷ niệm.

Xin lưu ý là, từ sau năm 1975, ở một số quốc gia Tây phương, ngành Việt học và Việt ngữ phát triển rất mạnh. Sự phát triển của ngành Việt

học, chủ yếu tập trung vào khía cạnh lịch sử và chính trị, gắn liền với chiến tranh Việt Nam: đó là cuộc chiến tranh dài nhất mà Mỹ tham gia ở nước ngoài; cuộc chiến tranh chia rẽ nước Mỹ một cách sâu sắc nhất kể từ sau cuộc nội chiến vào giữa thế kỷ 19; cuộc chiến tranh đầu tiên được trực tiếp chiếu trên các đài truyền hình; cuộc chiến tranh đầu tiên trong đó truyền thông đại chúng thực sự trở thành một thứ vũ khí sắc bén, cuối cùng, đã quay ngược lại đánh bại cả chủ nhân của chúng: nước Mỹ, khiến người Mỹ, lần đầu tiên trong lịch sử của họ, bị thất trận; và sự thất trận ấy đã trở thành một mối ám ảnh không dứt trong tâm hồn nhiều thế hệ khác nhau. Sự phát triển của ngành Việt ngữ chủ yếu gắn liền với sự lớn mạnh vượt bậc của cộng đồng người Việt tại hải ngoại, từ con số vài chục ngàn người, chủ yếu ở Pháp và các quốc gia láng giềng như Lào, Campuchia và Thái Lan, lên đến gần ba triệu người rải rác khắp nơi trên thế giới: hầu như ở đâu có người Việt cư ngụ, ở đó có các trung tâm dạy tiếng Việt.

Tạm gác qua một bên ngành Việt học vốn khá đa dạng và phức tạp; chỉ giới hạn trong ngành Việt ngữ, trong phạm vi dạy và học tiếng Việt, tôi có cảm tưởng Úc xứng đáng được xem là một quốc gia dẫn đầu thế giới.

Dẫn đầu trên ba phương diện. Thứ nhất, tại Úc, tiếng Việt được chính thức công nhận là một trong các ngôn ngữ khác tiếng Anh (Languages Other Than English, LOTE), có giá trị tương đương với các môn học khác ở tất cả các cấp, từ tiểu học đến trung học và đại học. Nói cách khác, ở bậc trung học, học sinh có thể chọn tiếng Việt làm một trong các môn chính trong kỳ thi tốt nghiệp phổ thông; và ở bậc đại học, sinh viên có thể chọn tiếng Việt làm một môn học chính (major) để học liên tục trong vòng ba năm trong chương trình Cử nhân của mình (1). Thứ hai, về phương diện tổ chức, tại Úc, nhờ sự công nhận ấy, tiếng Việt không phải chỉ được giảng dạy vào các ngày cuối tuần do các hội đoàn tổ chức như ở nhiều nơi trên thế giới mà còn được giảng dạy ngay trong các trường công hoặc tư như mọi môn học chính quy khác. Và thứ ba, về phương diện quy mô, do hai đặc điểm vừa nêu, số lượng người học tiếng Việt tại Úc rất cao; nếu tính theo tỉ lệ dân số của cộng đồng Việt Nam, tôi ngờ là cao hơn hẳn bất cứ quốc gia nào khác ngoài Việt Nam. Ví dụ, theo thống kê vào năm 1999, số người Úc gốc Việt thuộc lứa tuổi từ 10 đến 19 là khoảng 40,000 (2). Trong khi đó số học sinh ghi danh học các lớp tiếng Việt dưới các hình thức khác nhau là khoảng 10,000 em; trong

đó, có khoảng 1,000 em chọn tiếng Việt làm một trong các môn học chính ở lớp 12 (3).

Những đặc điểm nêu trên có thể thấy rõ nhất là ở bậc đại học: Úc là quốc gia đầu tiên trên thế giới công nhận tiếng Việt là một trong các môn học chính trong chương trình Cử nhân Văn Khoa (4). Tại Úc, vào khoảng từ cuối thập niên 1980 đến khoảng giữa thập niên 1990, tiểu bang Victoria, với dân số khoảng hơn 5 triệu người, trong đó có khoảng hơn 50,000 người Việt Nam, là nơi hầu như đại học nào cũng có môn tiếng Việt, một hiện tượng, tôi đoán, không thể tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới, ngoài Việt Nam (5). Có thể xem đó là thời đại hoàng kim của bộ môn tiếng Việt ở nước ngoài. Công lao chủ yếu thuộc về hai người: giáo sư Nguyễn Xuân Thu, nguyên Giám đốc Nha Nghiên Cứu thuộc Bộ giáo dục ở miền Nam trước 1975, người đóng vai trò tiên phong trong việc thuyết phục Bộ giáo dục Úc và các trường đại học Úc mở ngành Việt ngữ và Việt học (6); và giáo sư Phan Văn Giưỡng, người có công duy trì việc giảng dạy tiếng Việt ở các cấp tại tiểu bang Victoria (7).

Tôi chả có chút công lao gì trong việc tạo dựng cái thời hoàng kim ấy. Tôi chỉ là người thừa hưởng: thời ấy, là người duy nhất dạy môn Tiếng Việt Cao Cấp (Advanced Vietnamese) tại tiểu bang Victoria, tôi chạy từ đại học này sang đại học khác như các ca sĩ chạy sô ở Việt Nam. Mệt, nhưng đầy hào hứng. Chương trình giảng dạy hoàn toàn tuỳ thuộc vào mình. Phần lớn sinh viên là những người lớn lên tại Việt Nam, có người đã học xong đại học tại Việt Nam, trình độ tiếng Việt rất giỏi, do đó, khi giảng, tôi tha hồ đào sâu vào các vấn đề mình tâm đắc. Từ *Truyện Kiều* cho đến thơ Hồ Xuân Hương. Từ phong trào Thơ Mới thời 1932-45 cho đến phong trào thơ tự do ở miền Nam vào cuối thập niên 1950. Từ văn học thời đổi mới trong nước với những Dương Thu Hương, Phạm Thị Hoài, Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh... cho đến văn học hải ngoại với những Võ Phiến, Mai Thảo, Cao Tần, Nguyễn Mộng Giác.

Tuy nhiên, thời hoàng kim ấy kéo dài không lâu.

Bắt đầu vào những năm cuối của thập niên 1990, khi làn sóng người Việt tị nạn ngưng tràn vào Úc, mối quan hệ giữa Úc và các quốc gia Á châu, trong đó có Việt Nam không còn đằm thắm như trước, chính sách giáo dục của Úc ngày càng Mỹ hoá, nghĩa là thương mại hoá, môn tiếng

Việt tại Úc bước vào giai đoạn "suy thoái": số sinh viên ghi danh học tiếng Việt giảm dần, và các đại học lần lượt cắt bỏ môn Tiếng Việt. Hiện nay, tại Úc, chỉ còn hai đại học còn dạy môn Tiếng Việt: trường Australian National University (ANU) ở Canberra và trường Victoria University (VU) ở Melbourne; trong đó, chỉ có trường sau là dạy tiếng Việt ở cả hai hệ: Tiếng Việt Sơ Cấp (Vietnamese for Beginners), chủ yếu dành cho người nước ngoài, và Tiếng Việt Cao Cấp (Advanced Vietnamese), chủ yếu dành cho những người đã thông thạo tiếng Việt (8).

"Đã thông thạo tiếng Việt"? Thật ra, viết như thế, tôi biết, thật mơ hồ. Thông thạo? Có hàng chục mức độ thông thạo khác nhau. Không phải năm nào, bước vào lớp, tôi cũng hiểu ngay mức độ thông thạo ấy. Có năm, buổi khai giảng, bước vào lớp, thấy rất đông sinh viên, tôi mừng vô hạn. Bắt đầu là vài câu thăm dò, thấy ai cũng biết chào hỏi, đối đáp bằng tiếng Việt khá trôi chảy, tôi càng mừng. Sau đó, giới thiệu chương trình trong học kỳ, thấy sinh viên chăm chú lắng nghe, thậm chí, có vẻ thích thú, tôi lại càng mừng. Mừng sinh hứng, tôi nói huyên thuyên về những cái hay, cái đẹp, những sự tinh tế và những sự phức tạp của tiếng Việt và văn chương Việt Nam: lớp học im phăng phắc, thỉnh thoảng năm bảy cái đầu gật gù, tán thưởng. Thao thao đâu gần cả tiếng đồng hồ, tôi mới dừng lại, hỏi sinh viên có thắc mắc gì không. Chờ lâu, thật lâu, một trong năm bảy em sinh viên hay gật gù có vẻ tán thưởng nhất mới rụt rè đưa tay lên, hỏi: "Thưa thầy, 'tinh tế' hay 'phức tạp' nghĩa là sao, hả thầy?" Nghe hỏi, tôi ngạc nhiên đến bàng hoàng. Lặng người một lát, tôi mới giải thích chữ "tinh tế" và "phức tạp", rồi hỏi lại em sinh viên ấy: "Vậy, hồi nãy đến giờ, em có hiểu những gì thầy giảng không?" Em sinh viên đỏ bừng hai má, gật đầu: "Chút chút." Tôi kinh ngạc: "Ủa, sao em có vẻ gật gù như thích lắm vậy?" Em sinh viên ngượng nghịu: "Dạ, em không hiểu lắm, nhưng nghe thầy đọc thơ, giọng cứ lên xuống, lên xuống, nghe... dzui quá."

Thật tình, trong đời, chưa bao giờ tôi tưởng tượng ra cảnh mình có thể "góp vui văn nghệ" cho sinh viên thành công đến như vậy. Sau đó, tôi tởn. Trước khi giảng bất cứ bài thơ hay bài văn nào, tôi cũng đều yêu cầu sinh viên đọc thật kỹ, và giảng tất cả những từ ngữ khó. Một hôm, đọc đến câu thơ "Tuổi ấu thơ hòn cù lao xa khuất / Và tình yêu như đám lau buồn" của Thanh Tâm Tuyền, tôi dừng lại, hỏi sinh viên về chữ "cù lao". Cả lớp im. Rồi một em giơ tay lên, hăm hở: "Thưa thầy, em nhớ

rồi." Tôi mừng, hỏi: "Cù lao nghĩa là gì?" Em sinh viên ấy đáp, giọng đầy tự tin: "Cù lao là cái lẩu." Tôi chưng hửng, nhưng, ừ, thôi thì... cũng được, ít ra em cũng biết cái lẩu còn có tên là cái cù lao. Lần khác, không nhớ giảng về điều gì đó, gặp chữ "chiến dịch", tôi lại hỏi các sinh viên; một em nhanh nhẩu trả lời bằng tiếng Anh: "duck egg". Tôi ngơ ngác, hỏi đi hỏi lại, mới biết là em nhầm "chiến dịch" với chữ "trứng vịt" mà em phát âm theo giọng miền Nam là "chứng dzịt". Lần khác nữa, gặp chữ "tái tê", tôi lại hỏi. Không ai trả lời, nhưng một sinh viên vọt miệng hỏi ngược lại tôi: "'Tái tê' có gì giống với 'tái chín' hay 'tái nạm' không hả thầy?"

Những chuyện như vậy, kể ra, hẳn nhiều người ngạc nhiên. Trên tạp chí *Hợp Lưu* số 73, ra vào tháng 10 và tháng 11, 2003, trong mục "Với văn hữu và độc giả", có lá thư của một người tự xưng nguyên là "giáo sư tư thục" tại Sài Gòn trước đây, bày tỏ sự bất bình và lo âu trước trình độ tiếng Việt của các sinh viên Việt Nam tại đại học Berkeley, Hoa Kỳ khi thấy, trong một bài viết đăng trên *Hợp Lưu* trước đó, một sinh viên hiểu lầm chữ "phụ" trong "phụ nữ" là phụ thuộc. Vị giáo sư ấy kết thúc lá thư bằng giọng đầy ưu thời mẫn thế: "Tôi không biết trường đại học Hoa Kỳ Berkeley giảng dạy Việt văn ra sao nhưng như thế này thì nguy quá...". Không biết vị giáo sư ấy, đọc những gì tôi kể trên, sẽ cảm thấy tình trạng giảng dạy Việt văn tại Úc "nguy ngập" đến đâu.

Ai muốn lo thì cứ việc tự nhiên lo, nhưng xin đừng quên là, với phần lớn các sinh viên Việt Nam ở hải ngoại hiện nay, thuộc lứa tuổi từ khoảng 18 đến 21, tiếng Việt không còn là ngôn ngữ thứ nhất như thế hệ phụ huynh của họ. Một số khá đông sinh trưởng ở ngoại quốc, chưa từng bao giờ đặt chân đến Việt Nam cả. Một số khác, tuy sinh đẻ ở Việt Nam, nhưng lại rời Việt Nam trước khi bước chân vào mẫu giáo. Họ học tiếng Việt chủ yếu từ cha mẹ, ông bà và họ hàng. Tiếng Việt của họ là thứ tiếng Việt mang tính khẩu ngữ, thường được sử dụng trong gia đình, xoay quanh chuyện nhà cửa, quần áo, giày dép, và nhất là chuyện ăn uống. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà phần lớn các lầm lẫn mà các sinh viên của tôi vấp phải đều có quan hệ xa gần với chuyện ẩm thực.

Đối với những người có trách nhiệm giảng dạy tiếng Việt ở hải ngoại, điều đáng lo không phải là lo cho người đi học mà, thành thực mà nói, lo cho chính người đứng trên bục giảng. Bởi, dạy tiếng Việt cho học sinh hay sinh viên Việt Nam ở hải ngoại chắc chắn là khác hẳn với việc

dạy tiếng Việt ở Việt Nam. Ở Việt Nam, tiếng Việt là ngôn ngữ thứ nhất của học sinh và sinh viên: trước khi vào lớp, ngay cả lớp vỡ lòng, tiếng Việt của các em đã khá lắm rồi; trong suốt thời gian đi học, tiếng Việt của các em không ngừng được bồi bổ từ trong gia đình đến ngoài xã hội, từ các cuộc giao tiếp trong đời sống hàng ngày đến các phương tiện truyền thông đại chúng chung quanh. Vai trò của thầy cô giáo, do đó, chỉ chiếm một phần khá nhỏ. Thầy cô giáo không giỏi, học trò vẫn có thể nói tiếng Việt giỏi. Ở hải ngoại thì khác. Vùng không gian sử dụng tiếng Việt thật hẹp: may lắm là trong gia đình và trong các lớp tiếng Việt. Nói là "may" vì ngay trong phạm vi gia đình và trong lớp tiếng Việt, thời gian các em sử dụng tiếng Việt cũng không nhiều, chủ yếu là với bố mẹ và thầy cô giáo; còn chuyện trò với anh em hay bạn bè, các em vẫn thường sử dụng tiếng Anh hay một thứ tiếng nào ở bản xứ là chính. Đó là chưa kể vây bọc chung quanh các em, từ truyền hình đến truyền thanh, từ phim ảnh đến âm nhạc, hầu hết đều không phải là tiếng Việt.

Tuy nhiên, với các học sinh hay sinh viên Việt Nam ở hải ngoại, tiếng Việt cũng không hẳn đã là ngôn ngữ thứ hai. Một người Việt Nam sinh trưởng ở hải ngoại đi học tiếng Việt, cho dù là lần đầu tiên, cũng không giống với một người Úc hay một người thuộc các sắc tộc khác học tiếng Việt. Không giống, ít nhất, ở hai điểm. Thứ nhất, trong bốn kỹ năng chính của ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết; kỹ năng nghe của học sinh và sinh viên Việt Nam, nói chung, thường rất khá. Họ có thể viết vụng, đọc yếu, nói năng ngọng nghịu nhưng thường hiểu rất nhanh khi nghe giảng bài. Lý do chủ yếu là vì, cho đến nay, trong phần lớn các gia đình người Việt, cha mẹ và ông bà thường vẫn giữ thói quen nói tiếng Việt với con cháu. Trong khi đó, một người Úc hay bất cứ một người ngoại quốc nào, khi học tiếng Việt, việc trau dồi kỹ năng nghe bao giờ cũng rất khó, nếu không nói là khó nhất: khi nói, người ta có thể chủ động, và có thể chuẩn bị trước được; còn khi nghe, người ta hoàn toàn bị động và ở trong thế bất ngờ, đòi hỏi phải ứng phó ngay tức khắc. Thứ hai, người học ngôn ngữ từ thuở bé và trong gia đình, bất chấp vô số các hạn chế về từ vựng và kiến thức ngữ pháp, vẫn có một ưu thế hơn hẳn những người ngoại quốc mới bắt đầu học một ngôn ngữ xa lạ trong nhà trường, đó là ở khả năng đoán nghĩa. Khả năng này thường rất dễ thấy ở trẻ em: xem tivi, chúng có thể nắm bắt câu chuyện dễ dàng, dù, nếu chúng ta chận lại hỏi ý nghĩa của một từ nào đó vừa mới nghe, chúng sẽ nghệch mặt ra, không thể giải thích được, và thật ra, cũng không biết

được. Thế nhưng toàn câu chuyện thì chúng hiểu. Chúng hiểu, chủ yếu là nhờ đoán. Trong khi đó, một người ngoại quốc cần phải có thật nhiều thời gian và phải đạt đến một trình độ tương đối khá cao, mới có thể đoán được những chữ mình hoàn toàn chưa học như thế.

Không phải ngôn ngữ thứ nhất, cũng không phải ngôn ngữ thứ hai, với học sinh hay sinh viên Việt Nam ở hải ngoại, tiếng Việt là thứ ngôn-ngữ-một-rưỡi (9). Loại ngôn ngữ này có những đặc điểm riêng, và do đó, những yêu cầu về phương pháp luận riêng: dạy ngôn-ngữ-một-rưỡi như một ngôn ngữ thứ nhất, người học sẽ chán vì thấy quá khó; dạy như một ngôn ngữ thứ hai, họ cũng chán vì thấy quá dễ. Tiếc, tất cả những điều này đều chưa được nghiên cứu kỹ dù đó là một thực tế mà chúng ta phải đối diện hàng ngày ở hải ngoại. Hơn nữa, đối diện với thực tế ấy, chúng ta có rất ít điều để thừa hưởng: phần lớn các tài liệu ngôn ngữ học có sẵn, bằng các thứ tiếng phổ thông ở Tây phương, đều tập trung vào việc dạy và học ngôn ngữ thứ nhất hoặc ngôn ngữ thứ hai. Rất hiếm có tài liệu nào bàn luận về loại ngôn-ngữ-một-rưỡi, một loại ngôn ngữ chủ yếu chỉ phổ biến trong các cộng đồng lưu vong (10). Và cũng chỉ phổ biến trong một giai đoạn nào đó mà thôi: khi cộng đồng lưu vong mới hình thành, nó chưa có; khi thế hệ thứ nhất của cộng đồng lưu vong ấy hoàn toàn biến mất, chắc nó cũng sẽ không còn nữa. Hoặc nếu còn, chỉ còn ở mức độ thật èo uột.

Ngôn-ngữ-một-rưỡi khác ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai ở nhiều điểm.

Trước hết, trình độ khởi đầu chung của những người học ngôn ngữ thứ nhất cũng như ngôn ngữ thứ hai khá ổn định: với người học ngôn ngữ thứ hai, đó là con số không to tướng; với người học ngôn ngữ thứ nhất, đó là những từ vựng và ngữ pháp căn bản mà mọi đứa trẻ bình thường đều biết. Trình độ khởi đầu chung của ngôn-ngữ-một-rưỡi phức tạp hơn nhiều: chúng thay đổi theo từng gia đình và điều kiện giáo dục cụ thể của từng người. Ở đây, nói chung hình như những học sinh và sinh viên sinh trưởng trong gia đình lao động lại có nhiều cơ hội nói tiếng Việt giỏi hơn những gia đình trí thức cao; những người sống trong gia đình đông người, ngoài cha mẹ, còn có cả ông bà, chú bác dễ giỏi tiếng Việt hơn những người chỉ sống với bố mẹ, nhất là khi bố mẹ cùng đi làm ở ngoài; những người sống ở các địa phương tập trung nhiều người Việt cũng dễ thông thạo tiếng Việt hơn những người sống hoà lẫn với những người

bản xứ hoặc các sắc tộc khác. Chính vì vậy, hầu hết các lớp tiếng Việt ở hải ngoại đều bao gồm nhiều trình độ khác nhau: có sinh viên nói, đọc và viết đều khá; và có cả những sinh viên chỉ biết nói, còn đọc và viết thì lại kém, hay có khi, rất kém. Dạy những lớp đa trình độ ấy là một công việc phức tạp và nhọc nhằn. Phức tạp và nhọc nhằn hơn nữa khi mỗi năm trình độ sinh viên mỗi khác, đòi hỏi một chương trình và một cách dạy khác. Những sự thay đổi này làm cho tham vọng tìm kiếm một phương pháp luận giảng dạy phổ quát và cố định dễ trở thành một giấc mơ hão huyền.

Thứ hai, khác với người sử dụng ngôn ngữ thứ nhất vốn có khả năng cảm nhận ngôn ngữ như những kinh nghiệm cụ thể và trực tiếp, người sử dụng ngôn-ngữ-một-rưỡi và ngôn ngữ thứ hai thường chỉ có khả năng cảm nhận ngôn ngữ như những khái niệm trừu tượng và do đó, mơ hồ. Chính điều này làm cho những người sử dụng tiếng Việt như một thứ ngôn-ngữ-một-rưỡi khó, và những người sử dụng tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai cực kỳ khó, có thể cảm thụ được cái hay trong âm vang của một chữ, một câu, yếu tố quan trọng nhất làm nên cái đẹp của thơ văn Việt Nam. Tôi đã nhiều lần loay hoay, và cuối cùng, tuyệt vọng trong nỗ lực làm cho sinh viên hiểu được những cái hay thật tế nhị trong một cách dùng từ hay một hình ảnh, một sự ví von trong thơ văn Việt Nam. Mà kể cũng phải thôi. Ngôn ngữ đâu phải chỉ là chữ. Và chữ đâu phải là những ký hiệu vô hồn trên trang giấy. Mỗi chữ có bề dày văn hoá của nó. Những bề dày ấy được hình thành từ lịch sử, từ nếp sinh hoạt trong xã hội, từ tính chất liên văn bản: các văn bản khác sẽ vang âm trong văn bản này, khiến chữ cũng xôn xao, cũng ngân nga, như có cuộc hoà nhạc tự bên trong. Không thâm nhập được vào cái bề dày văn hoá thăm thẳm, có khi vô tận ấy, người ta khó có hy vọng tiếp cận được cốt tuỷ của thơ văn. Chẳng hạn, không từng thấy cánh cò, không từng nghe lời ru "cánh cò bay lả bay la", không từng biết đến ruộng đồng và nếp sống êm ả ở các miền quê Việt Nam, không biết đến quy định về thanh điệu bằng bằng trắc trắc bằng bằng trong thơ lục bát, không phân biệt được sự khác nhau trong sắc thái biểu cảm của chữ "mà" và chữ "nhưng", có lẽ người ta khó cảm được hết cái hay, cái ấm và cái ngọt trong những câu ca dao kiểu "Con cò mà đi ăn đêm..."

Viết như thế, tôi không hề có ý chê bai trình độ của những người sử dụng tiếng Việt như một ngôn-ngữ-một-rưỡi. Thật ra, mất cái này, họ được cái khác. Cảm nhận tiếng Việt như những khái niệm chứ không

phải kinh nghiệm, một mặt, sinh viên khó cảm thụ được thơ văn, nhất là thơ văn cổ, nhưng mặt khác, họ lại dễ dàng phát huy khả năng phân tích để từ đó, dễ phát hiện ra những đặc điểm có tính chất ngôn ngữ học hay văn hoá đằng sau các con chữ ngỡ như bình thường nhất. Những "phát hiện" ấy chưa chắc đã có ý nghĩa khoa học gì đáng kể nhưng ít nhất chúng cũng giúp cho quá trình học tiếng Việt trở thành lý thú và có hiệu quả nhanh. Chữ "tái tê" rõ ràng không có quan hệ gì với các chữ "tái chín" hay "tái nạm" trong các tiệm phở, nhưng dù vậy, sự liên tưởng ấy vẫn hợp lý: chúng nảy sinh từ sự tương đồng giữa các hình vị "tái". Lợi dụng thói quen liên tưởng ấy, chúng ta có thể giúp người học tiếng Việt như ngôn-ngữ-một-rưỡi mở rộng vốn từ của mình: từ chữ "nhỏ" mà ai cũng biết, người ta sẽ dễ dàng biết thêm các chữ "nhỏ nhoi", "nhỏ nhắn", "nhỏ nhen", v.v... Rồi từ âm "oi" trong các chữ như "lẻ loi", "ít oi", "loi thoi"; các âm "ắn" trong 'vuông vắn", "đỏ đắn", "ngay ngắn", "thẳng thắn"...; và các âm "en" trong "ven", "len", "men"... sinh viên sẽ dần dần hình dung ra những khác biệt trong màu sắc ngữ nghĩa của những chữ "nhỏ nhoi", "nhỏ nhắn" và "nhỏ nhen", v.v... Nói cách khác, học từ mới là học luôn cả chùm từ vựng mới, những từ có quan hệ với nhau hoặc về ngữ nghĩa hoặc về cấu trúc ngữ âm và hình thái.

Với thói quen phân tích được trau dồi từ nền giáo dục Tây phương, những người sử dụng tiếng Việt như ngôn-ngữ-một-rưỡi đặc biệt thích thú với việc truy tìm những đặc điểm văn hoá ẩn giấu đằng sau ngôn ngữ. Họ rất thích đặt những câu hỏi "Tại sao?". Tại sao biểu tượng của đất nước, trong tiếng Anh là vùng đất để trồng trọt và chăn nuôi (country); trong tiếng Việt, lại chỉ là nước? Tại sao với người Việt Nam, dù có từ ghép "đất nước", "nước" rõ ràng vẫn quan trọng hơn "đất", gắn liền với tình cảm và mang tính khái quát hơn "đất"? Tại sao "nước" lại chiếm vai trò quan trọng đến như vậy trong tư duy của người Việt? Tại sao một số khá nhiều các nhận thức về con người và cuộc sống của người Việt Nam đều xuất phát từ kinh nghiệm họ có với nước: từ chuyện "nông / sâu" trong nhận thức đến chuyện "dạt dào / khô cằn" trong tình cảm, chuyện "mặn mà / lạt lẽo" trong quan hệ giữa người và người, chuyện "chìm đắm" trong thói quen, chuyện "trôi nổi / lênh đênh" trong số phận, chuyện bài học đạo đức "uống nước nhớ nguồn"? Tại sao thế? Tất cả những điều đó có quan hệ gì đến vai trò của nước trong sinh hoạt nông nghiệp ở Việt Nam: "nhất nước, nhì phân"? Vân vân. Rồi tại sao từ "ăn" lại là từ nhiều nghĩa nhất trong tiếng Việt? Tại sao người Việt Nam dùng chữ "ăn" để chỉ những sự tiếp nhận (ăn muối, ăn lương...), sự hài

hoà (ăn đèn, ăn ảnh), sự thắng bại (ăn /thua), và cả cách sống của con người nói chung (ăn ở / ăn nói / ăn học...)? Sự phong phú trong quá trình chuyển nghĩa của chữ "ăn" liệu có quan hệ gì với việc thịnh phát của đề tài tham ăn trong kho tàng truyện tiếu lâm Việt Nam hay không? Rồi tại sao người Việt Nam gọi thịt chó là thịt cầy? Tại sao, ngoài chữ thịt cầy lại có vô số những cách gọi khác, như: thịt nai đồng quê, thịt cờ tây, rồi lại phải nói lái chữ "con cầy" thành "cây còn" rồi dịch ra chữ Hán để có một từ Hán Việt giả cầy là "mộc tồn"? Tại sao phải nói năng lòng vòng và nhiêu khê như vậy? Tại sao sự lòng vòng và nhiêu khê ấy không xuất hiện với các loại thịt khác như thịt heo, thịt bò và thịt trừu như trong một số ngôn ngữ Tây phương, nơi, chẳng hạn, như tiếng Anh, thịt của con *pig* được gọi là *pork*, thịt con *cow, bull* hay *ox* thì được gọi là *beef*, thịt con sheep thì được gọi là *lamb*?

Với cách học như thế, ngay trong các lớp có vẻ như chuyên hẳn về văn học, mục tiêu chính mà sinh viên nhắm tới không phải là tìm hiểu cái hay và cái đẹp của thơ văn mà, qua các bài thơ và áng văn ấy, mở rộng kiến thức về ngôn ngữ và khám phá một số khía cạnh văn hoá ẩn kín đằng sau ngôn ngữ và đằng sau các sự kiện văn học.

Và bản thân tôi, bị lôi cuốn - có khi bị xô đẩy - vào các cuộc khám phá như thế, một lúc nào đó, ngoảnh lại, lòng bỗng dưng thoáng chút bùi ngùi, thèm được nói về thơ, dẫu chỉ một câu thơ thôi, với những người có cùng kinh nghiệm văn hoá với mình, để có thể hiểu được, như mình, những cảm xúc bâng khuâng trong tiếng ngân của một chữ, hay có khi, một thanh bằng thanh trắc, kiểu "Tài cao, phận thấp, chí khí uất / Giang hồ mê chơi quên quê hương".

Ủa, mà thơ của ai thế nhỉ? Nghe xa lắc như một giấc mơ của thuở thiếu thời.

Melbourne 5.11.2003

**Chú thích:**

1. Dĩ nhiên là trừ những ngành học trong đó sinh viên không thể chọn bất cứ ngoại ngữ nào làm môn chính (như các ngành về khoa học kỹ thuật).

2. Về số liệu liên quan đến cộng đồng người Việt Nam tại Úc, có thể xem website: http://www.vietnameseinaustralia.com.au/Association/Statistics/Statistics_VietnameseInAustralia.asp

3. Về số liệu các lớp Tiếng Việt tại Úc, có thể xem Nguyễn Xuân Thu (1995), *Unlocking Australia's Language Potential, Profiles of Languages in Australia: Vietnamese*, Canberra: The National Languages and Literacy Institute of Australia.

4. Theo Nguyễn Xuân Thu (1995), sđd, tr. 22.

5. Đó là các trường Victoria University, the University of Melbourne (chỉ mở một năm, 1995), RMIT, Monash, Swinburne, Deakin, Australian Catholic University (chỉ mở một năm, khoảng 1992).

6. Gs Nguyễn Xuân Thu cũng là người có công đầu trong việc vận động thành lập viện đại học quốc tế đầu tiên tại Việt Nam: International RMIT.

7. Xin lưu ý là trong khi tại tiểu bang Victoria có khoảng 7 đại học có môn Tiếng Việt thì tại tiểu bang New South Wales, nơi có đông người Việt nhất, lại chỉ có một trường dạy tiếng Việt: trường University of Western Sydney; tại tiểu bang Nam Úc có một trường: University of Adelaide; và tại thủ đô Canberra một trường: ANU.

8. Tổng cộng tại trường Victoria University, mỗi năm có 10 lớp Tiếng Việt, bao gồm:

A. Tiếng Việt Sơ Cấp: Gồm 4 lớp:

1. Basic Vietnamese A và B
2. Intermediate Vietnamese A và B

Sau khi học xong bốn lớp thuộc trình độ Sơ Cấp này, sinh viên có thể ghi danh học hai lớp đầu tiên của trình độ Cao Cấp phía dưới để hoàn tất chương trình Tiếng Việt như một môn học chính (major).

B. Tiếng Việt Cao cấp: Gồm 6 lớp:

1. Vietnamese for Business
2. Vietnamese Folklore and Society
3. Vietnamese Language and Culture
4. Vietnamese Film and Media
5. Survey of Vietnamese Literature
6. Special Topics in Vietnamese Literature.

9. Khái niệm "ngôn-ngữ-một-rưỡi" tôi dùng ở đây hơi khác khái niệm "generation 1.5" (thế hệ một rưỡi) vốn khá phổ biến trong tiếng Anh. Trong tiếng Anh, "thế hệ một rưỡi" được dùng để chỉ những người nằm giữa thế hệ thứ nhất và thế hệ thứ hai. Thế hệ thứ nhất chỉ những người sinh ra và được giáo dục ở quê gốc của họ trước khi di cư sang một quốc gia khác; thế hệ thứ hai là con cái của thế hệ thứ nhất: họ sinh ra và được giáo dục hoàn toàn ở quốc gia mới. Thế hệ một rưỡi, ngược lại, được sinh ra và được giáo dục một phần ở quê gốc trước khi sang định cư ở quốc gia thứ hai: họ chịu ảnh hưởng của cả hai nền văn hoá và có thể sử dụng được cả hai ngôn ngữ với những trình độ khác nhau. Khái niệm "ngôn-ngữ-một-rưỡi" tôi dùng không hoàn toàn tương đương với khái niệm "thế hệ một rưỡi" vì nó bao gồm chỉ một phần những người thuộc thế hệ một rưỡi (những người rời Việt Nam lúc còn nhỏ, khoảng lứa tuổi tiểu học hoặc

## Thơ Xuyên Trà

**Nỗi mình**

*Đồi núi cao, leo hoài không tới*
*Chấp chới trời, sương mãn thiên bay*
*Sá chi gang tấc ta thua thiệt*
*Mà trách cho cùng cuộc bể dâu*

*Ngồi lưng lững giữa triền thiên cổ*
*Hát rong tình, hành giả ngao du*
*Kìa con bướm trắng hay ta đó*
*Vỗ cánh muôn xa thuở mịt mù*

**Vô lượng**

*Đâu phải vô tình, em gió chướng*
*Đời ta chiếc lá cũng thơ ngây*
*Em như khăn lụa trên mâm quả*
*Ta giọt tào khê chén rượu đầy*

*Em khóa cửa, tình ta đứng đợi*
*Không chờ, sao có buổi trăm năm?*
*Biết em sẽ có ngày vô lượng*
*Nở giữa rừng mai một đóa rằm*

Atlanta 12/03

nhỏ hơn nữa) và phần khác, đông hơn, những người sinh ra ở nước ngoài (tức thuộc thế hệ thứ hai) nhưng vẫn được học tiếng Việt trong gia đình hoặc các trung tâm tiếng Việt ở nước ngoài.

10. Bằng tiếng Anh, có khá nhiều tài liệu nghiên cứu về phương pháp bồi dưỡng tiếng Anh cho các di dân thuộc thế hệ một rưỡi; tuy nhiên, mối quan tâm chính của họ là chỉ nhắm vào trình độ tiếng Anh của các di dân này mà thôi. Chúng hoàn toàn khác với trình độ tiếng mẹ đẻ của các di dân này.

# Thơ tình phổ quát và Thơ tình hải ngoại

*Trần Văn Nam*

Người ta vẫn tiếp tục làm thơ tình, làm những bản nhạc tình, viết truyện tình, thực hiện những kịch bản và phim tình, tiếp tục hội họa với đề tài tình yêu. Bao lâu còn nhân loại thì vẫn còn tình yêu, trong đó quần thảo những bản năng, tình cảm, lý trí, quyền lợi, danh dự, ràng buộc xã hội, quy ước cộng đồng... Người ở trong và ngoài nước vẫn không thể ngưng hẳn sáng tác loại thơ tình phổ quát đó. Bênh vực thực thể tồn tại bền vững này, người ta sẽ nói về muôn thuở, bất tử, vượt thời gian, nằm ngoài thế sự. Lời trong các bản nhạc tình cũng là thi ca, cho nên thơ là chính, âm điệu chỉ chuyên chở cho lời đó lan rộng. Chừng nào nhạc và lời là một, âm điệu và nội dung là một, tức là nhạc không lời, thì thơ mới chịu rút lui cho âm thanh tự mình lên tiếng. Vì vậy nói về nhạc chẳng qua muốn nhắc nhở thơ tình phổ quát vẫn được hát hoài quanh ta trong radio, truyền hình, máy điện tử. Ta đừng quên đó là thơ tình dù rằng do nhạc sĩ đặt lời. Ý ta muốn nói thơ tình phổ quát đang trọng tải nhưng không phải là quá tải, vì cỗ xe thưởng lãm của nhân loại không bao giờ khẩm đối với thơ tình, hay nói cho đúng hơn thì nhân loại không bao giờ mệt mỏi đối với chuyện tình. Đời sống không quá tải, nhưng văn học sử thì đã quá tải đối với nó. Còn có hay không một chương nữa cho thơ tình lãng mạn vì thời lãng mạn đã thủ xong vai trò lịch sử. Riêng về văn học Việt Nam thời lãng mạn thì Thế Lữ, Huy Cận, Xuân Diệu, Vũ Hoàng Chương, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính, Đinh Hùng, đã cung cấp cho ta đủ đầy chất liệu để trả lời thế nào là thơ tình phổ quát. Và cũng không còn một chương nào nữa cho thơ tình bệ rạc bất chấp cuộc đời, vì thời triết lý hiện sinh đã thủ xong vai trò lịch sử. Riêng về văn học sử miền Nam Việt nam thời chiến tranh thì bộ môn thi ca hiện sinh lại khiếm khuyết, nhường chỗ cho tiểu thuyết tình hiện sinh với Nguyễn

Thị Hoàng, Nguyễn Thi Thụy Vũ, Trần Thị NgH., Lệ Hằng, Chu Tử... Trong khi đó thơ mật ngọt tình yêu của Nguyên Sa lại trái khoáy được giới trẻ yêu thích, phải chăng vì xã hội tự nhiên có thái độ cân bằng với hiện sinh nổi loạn? So với văn học sử Pháp( được biết qua nhờ các bài báo Việt ngữ đề cập thường xuyên trong thời Văn hoc Miền Nam) thì sau Đệ nhị Thế chiến lần thứ hai, triết lý Hiện sinh hiểu theo khía cạnh chán chường của Sartre đưa đến loại tiểu thuyết tình hiện sinh Francoise Sagan, trong khi đó thì thơ tình mật ngọt của Jacques Prevert lại được nhiều ảnh hưởng, tự nhiên xã hội Pháp như cũng tìm cách cân bằng với thất vọng. Điều giống nhau này báo cho ta biết thơ tình phổ quát sẽ vãng lai quay lại; tình buồn vui, đẹp xấu, mãi còn luân phiên ở với người; chỉ một đôi lần thủ giữ vai trò trong văn học sử, nhưng trong đời sống thì sẽ xuất hiện vô hạn kỳ. Bao nhiêu thi phẩm đã xuất bản ở hải ngoại, bao nhiêu bài thơ đã đăng báo (tạp chí văn chương chuyên ngành hoặc nhật báo, tuần báo) làm sao không có những bài thơ tình phổ quát xuất sắc. Thơ tình phổ quát xuất sắc, phân loại đã định hình; ta chỉ việc sưu tầm đừng sai lầm do chủ quan có nghĩa xấu như tâng bốc, thù tạc, bè bạn nhờ cậy, muốn làm người bề trên đỡ đầu, nể nang, a dua nói theo; vậy thì sưu tầm do chủ quan có nghĩa tốt căn cứ trên cảm thức chất thơ thực sự lay động tâm hồn mình, thành thật muốn làm người khám phá khẩn trọng trước tài năng chứ không trịch thượng đỡ đầu( trường hợp với nhà phê bình sáng tạo theo lý thuyết nào đó thì ngoại lệ: họ chỉ đọc thơ như một dịp chú giải chủ đề triết lý đặt định trước, cho nên không cần xét chủ quan tốt hay chủ quan xấu). Sưu tầm do khách quan thì dễ dàng hơn, vì thơ đã được đãi lọc tồn tại qua thời gian, thơ đã được nhắc nhở do hiển nhiên độc đáo (không còn ai thắc mắc được nhắc nhở là do mưu toan đánh bóng, lăng xê). Xin được nhắc lại đây mới chỉ là sưu tầm thơ tình phổ quát, chưa phải là thơ tình hải ngoại. Tại sao gọi là thơ tình hải ngoại, phân loại như vậy đã tự giới hạn ra khỏi tính chất muôn thuở của thơ tình. Nhưng giới hạn như vậy lại tránh được gánh nặng trọng tải thơ tình phổ quát mà ta nghĩ là không còn chương nào nữa trong văn học sử. Những chương mới trong văn học sử Việt Nam sẽ có sự dự phần của chương Thơ Tình Hải Ngoại; chắc chắn sẽ được dành riêng vì vai trò đóng góp thế sự của nó. Mặc dù không thành một chương riêng, nhưng ta không thể bỏ qua những bài thơ tình phổ quát xuất sắc, nên liền theo sau chương thơ tình hải ngoại, ta sẽ mở thêm phần tuyển thơ làm tài liệu với cái tên thật thích hợp: "Những Người Muốn Tiếp Tục Bất Hủ Hóa Thơ Tình". Nhưng nội trong thơ tình phổ quát, ta cũng phải phân chia thành hai dạng, dạng trang trọng với thơ tình và dạng

cười cợt với thơ tình. Cười cợt mà ẩn chứa nỗi đau, ta vẫn coi đó là thơ tình trang trọng vì cười cợt như vậy là sự đau buồn ẩn đằng sau mặt nạ của tên hề, cười cợt như vậy cũng có khi đến giai đoạn chấm dứt đau buồn mà ngó lại để tự hỏi tại sao trước đây mình quá hệ lụy. Chỉ sự cười cợt để cùng nhau hả hê, cốt làm vui mà chẳng có gì ẩn chứa bề sâu thì ta mới xếp vào dạng thơ tình nghiêng về màu sắc tiếu lâm, hay màu sắc đùa giỡn thanh thoát; đối trọng với thơ tình trang nghiêm hoặc thơ hài thoát vòng tình lụy. Đọc thấy trong báo chí hải ngoại cũng khá nhiều, các nhà thơ cười cợt xuất sắc. Không thể trích dẫn nhiều vì khuôn khổ giới hạn của một bài báo, chỉ trích hai bài thơ làm đại diện:

HỒNG QUẦN
*Cô ba quá xá quần hồng*
*năm cô mười sáu có lần ngắm trăng*
*thấy gì? Cô nhớ hay chăng*
*thấy vườn anh Cuội mụt măng đâm chồi.*
*Từ hôm cô ngó măng rồi*
*cứ đêm cô lại ra ngoài ngắm trăng*
*thấy gì? Cô nhớ hay chăng*
*thấy khi mây lấp cô Hằng bẻ măng.*
*Thì ra trên ấy cô Hằng*
*hồng quần quá xá cũng bằng cô ba.*
( Đỗ Thì Kênh G, Tạp chí *Hợp Lưu*, số 49)

NẰM MƠ UỐNG NƯỚC DỪA XIÊM
*Ví dầu ví dẫu ví dâu*
*Ăn trộm bẻ bầu, ăn cướp bẻ dưa*
*Ta ngồi võng hạ đong đưa*
*Phất phơ quạt lá nắng trưa hiên ngoài*
*Quầy trong tiếng bổ miệt mài*
*Mời ly trà đá: " Anh Hai tạm dùng"*
*Sáng ngày kể vợ giấc mòng*
*Đêm nằm mơ uống nước dừa xiêm lai.*
( Huỳnh Mạnh Tiên, Tạp chí *Hợp Lưu*, số 21)

Ấy là ta chưa đề cập đến loại thơ tình không phải trang trọng, cũng không phải đùa cợt, mà là loại thơ cốt dùng từ ngữ thô tục vì ý hướng thách đố với từ ngữ có chất thơ thuộc về mỹ cảm, vì vậy tình trong đó chỉ là cái cớ. Chủ đích muốn làm cách mạng việc dùng từ ngữ thi ca. Nên ta

không kể đó là thơ tình. Tình dục cũng không phải, vì sau khi đọc loại thơ này, độc giả không hề cảm thấy bị ám ảnh như khi đọc những bài thơ bề ngoài thanh nhã nhưng phảng phất những hình tượng mờ ảo thật khả nghi. Về thơ tình phổ quát loại trang trọng thì việc sưu tầm thật dễ dàng. Hầu như trong tập thơ nào xuất bản tại hải ngoại, ta đều bắt gặp một đôi bài xuất sắc, trang trọng với tình hoặc siêu thoát mang tiếng cười ra khỏi vùng hệ lụy. Những bài thơ cùng loại đã xuất hiện trên báo cũng không ít nếu ta chịu khó sưu tầm. Ta cần phân trần việc dành nhiều trang tuyển thơ cho phần phụ là thơ tình phổ quát. Ta đâu có quên phần chính liên hệ đến giai đoạn văn học sử là " Thơ Tình Hải Ngoại". Trong phạm vi một bài báo, xin trích hai bài thơ đại diện cho thơ tình phổ quát và trang trọng; bài đầu tiếp nối dòng thơ tình lãng mạn, phảng phất một chút Xuân Diệu với thứ tình đắm say như sóng biển mơn man mãi vào bờ cát; bài sau là thứ tình đã nên nghĩa vợ chồng, dòng dõi đất đai được nhắc đến để làm đẹp thêm cho chuyện tình riêng:

ĐÊM RA BIỂN VỚI ANH

*Anh dắt em ra biển*
*Mặt trời đang tắt thở*
*Sóng chạy xô vào bờ*
*Mang theo những chùm lửa*

*Em như con cá hồng*
*Quẫy đuôi tìm lên bãi*
*Anh là những sợi rong*
*Vướng giữa hàng vẩy cá*

*Em như con hào nhỏ*
*Ôm anh viên ngọc trai*
*Tình yêu nhả bọt nước*
*Rửa viên ngọc sáng ngời*

*Em như con tôm bạc*
*Co trong đại dương anh*
*Tóc em là tay sứa*
*Tung chiếc lưới chỉ hồng*

*Anh là con hải mã*
*Em mượn hình nhân ngư*

*Trườn mình qua ngọn sóng*
*Theo vó anh lên bờ*

*Anh đứng che hướng gió*
*Sao hồn em vẫn rung*
*Cho em thở mặn nồng*
Trần Mộng Tú – Tháng 6/1996

QUẢNG NAM
*gió từ đèo Le gió về Trung Phước*
*mây từ Hoàng Sơn mây kéo Sơn Chà*
*ta từ Quảng Ninh ta vào Phan Rí*
*làm rể Quảng Nam cát mịn Tiên Sa*
.....
*em dòng dõi Lê Duy Lương – Duy Mật*
*biết bao đời chống Trịnh, Nguyễn Tây Sơn*
*cả dòng họ bị đày vào Ngũ Quảng*
*đem Lam Sơn thắp sáng nước non Chàm*
*ta ngừng đó một đời không đi nữa*
*từ thôn Nam Thọ nước Thu Bồn*
*cả dải đất Nông Sơn nhiều quặng mỏ*
*ngước nhìn lên sừng sững núi Cà Tang*
*gió Thái Bình Dương lùa qua Non Nước*
*mênh mang sương tỏa Cù Lao Chàm*
*lỡ mai sau quá yêu đời ta chết*
*cũng một lần là rể đất Quảng Nam.*
Chu Vương Miện
( Tạp chí *Thế Kỷ 21*, số 171 – July 2003)

Như đã biện giải ở đoạn trước, thơ tình phổ quát mặc dù vẫn muôn năm hiện hữu trong đời sống, nhưng văn học sử thì đã quá tải với nó. Quá tải cho văn học người Việt ở ngoài nước mà thôi, vì thơ tình phổ quát không phản ánh một giai đoạn nào tại đây. Trong nước thì khác, vì sau năm 1975 là một khoảng trống về thơ tình phổ quát. Thời gian từ đó đến năm 1987 dành cho thứ thơ tình hạn chế, mặc dù vẫn là tình trai gái nhưng tạm gác lại để gọi là lo cho việc chống giặc. Loại văn nghệ này có trước 1975 bây giờ lặp lại cho cả miền Nam mới vừa được tiếp quản. Ta biết như vậy không do từ nghiên cứu về thi ca mà biết qua các lời ca trong âm nhạc khi còn ở trong nước. Như đã nói, ta coi các lời ca trong

những bản nhạc vẫn là lời thơ, vẫn là những dấu mốc đáng tin cậy cho nghiên cứu văn học về một thời, khi ta thiếu tài liệu về thi ca. Vẫn căn cứ bằng những phản ánh qua lời ca, ta biết sau năm 1987( hay 1989? – tức là năm có nghị quyết cởi trói văn nghệ) loại tình ca phổ quát hay thơ tình muôn thuở trong các bản nhạc tiền chiến trước 1945 được phép cho hát công khai song song với loại" nhạc vàng" đang lưu hành lén lút trong xã hội miền Nam tiếp quản. Sau đó nữa thì loại nhạc tình phổ quát mới sáng tác trong nước từ từ nở rộ. Vậy thì thơ tình phổ quát – mượn tạm qua âm nhạc – vẫn là một giai đoạn đáng nói trong văn học trong nước, "giai đoạn lãng mạn lần thứ hai" sau giai đoạn văn nghệ xã hội chủ nghĩa. Thơ tình phổ quát ở trong nước chắc chắn có nhiều chất liệu gợi hứng cho sáng tác, vì bi kịch tình yêu xảy ra thường xuyên; chẳng hạn biết bao nhiêu cô gái trẻ đẹp vì nhà nghèo bị đưa đi làm dâu mãi tận Đài Loan, hệ lụy đến bao nhiêu chàng trai thất vọng nơi thôn quê; chẳng hạn bi kịch dằng co nên đi du học hay nên ở lại với người yêu đối với một số người khá giả nơi thành thị; chẳng hạn bi kịch phân biệt chênh lệch giữa gia đình trai gái ngày thêm cách xa vì xã hội thời kinh tế thị trường... Họ đang lặp lại thơ tình phổ quát, viết thêm chương lãng mạn lần thứ hai, phản ánh giai đoạn xã hội chủ nghĩa áp dụng một số mặt hữu hiệu của tư bản chủ nghĩa. Nhưng văn học của người Việt ở nước ngoài thì thơ tình phổ quát đã quá tải, đả thêm một lần thời Văn Học Miền Nam( thơ tình lãng mạn tiền chiến 1945 được coi như những giá trị thi ca đích thực để đối lập với văn nghệ phục vụ chính trị theo quan điểm Xã Hội Chủ Nghĩa). Văn Học Miền Nam sau đó, lẽ ra phải có mà lại khiếm khuyết là thơ tình hiện sinh( được trám chỗ bằng tiểu thuyết tình hiện sinh và Thơ Tự Do chối bỏ thơ tình). Bây giờ ở hải ngoại, thơ tình phổ quát hãy còn trong đời sống, nhưng" Thơ Tình Hải Ngoại" mới là giai đoạn mới từ hải ngoại đóng góp vào văn học sử Việt Nam. Vậy thế nào là thơ tình hải ngoại? Xin nói mau: Thơ tình hải ngoại là thơ tình có liên hệ đến lòng hoài hương, có liên hệ đến sự hội nhập của thế hệ thứ hai, có liên hệ đến đất mới của thế hệ thứ nhất, có liên hệ đến thảm trạng vượt biên xảy ra trên hải đảo... Tình nam nữ liên hệ vào bối cảnh đó thì mới gọi là thơ tình hải ngoại, vì lòng hoài hương và sự hội nhập không nhất thiết liên hệ đến tình yêu trai gái thì đã có những chương riêng trong sách dự thảo "Thi Nhân Việt Nam Hải Ngoại – Những Bản Sắc Dễ Nhận Diện"... Bi kịch đổ vỡ gia đình khi ở đất mới, khi ảnh hưởng nếp sống văn hóa nhiều phần tiến bộ khác với cổ truyền, thấy nói đến nhiều trong các truyện ngắn, phản ánh vào thơ thì chỉ sưu tầm được cho đến nay độ bảy tám bài, có lẽ thi nhân nào đã ở trong cuộc thì

lại không muốn nhắc đến vì nó không đẹp, mà còn dường như đã làm họ tê liệt xúc cảm. Hơi đâu mà làm thơ chua xót, chi bằng đi tìm giải trí cho khuây khỏa. Xin trình diện một bài thơ trong số đó, nội dung buồn khổ nhẹ nhàng vì lời thơ rất đẹp, nếu giận dữ cao độ thì hình ảnh phận làm dâu đâu có được tô thắm mỹ miều để khuyến dụ những ai đã lãng quên:

THUYỀN QUYÊN
*Cơn mưa nào rớt giữa hồn*
*Tháng giêng về muộn, nỗi buồn chung thân*
*Mai em quẩy gánh chợ gần*
*Để cho mẹ thấy lại tần tảo xưa.*
Huỳnh Liễu Ngạn
( Tạp chí *Văn*, Bộ cũ, số 77, tháng 11/ 1988)

Tập thơ " Lãng Mạn Năm 2000" của nhà thơ nữ Ngô Tịnh Yên là một trường hợp rõ ràng chứng tỏ các thi nhân có khuynh hướng sáng tác thơ tình phổ quát hơn thơ tình hải ngoại. '' *Cuộc đời còn lắm bạo tàn – Chút lãng mạn năm hai ngàn tặng nhau*", hai câu thơ trong thi phẩm như lời tuyên ngôn muốn bất hủ hóa thơ tình, loại thơ tình muôn thuở, tuyên ngôn khi đầu năm thiên niên kỷ thứ hai. Vì vậy, cả tập thơ chỉ có một bài là thơ tình hải ngoại. Ngô Tịnh Yên sáng tác bằng thể thơ lục bát chủ tâm đứng riêng biệt bởi có quá nhiều người thích làm thể thơ này, đó là cứ lặp đi lặp lại một hai chữ trong câu thơ đầu tiên. Cách này không mới, nhưng nếu kiểu ấy cứ tiếp diễn từ bài thơ này qua bài thơ khác, từ thi phẩm này qua thi phẩm khác, thì cũng có thể gieo cho người đọc ấn tượng vẻ riêng biệt của một người làm thơ, không phải muốn cách tân mà là muốn đứng riêng. Bài thơ tình hải ngoại hiếm hoi trong tập có tứ thơ thật đơn giản, chỉ là thèm mong một lá thư tình như đã có khi xưa mình đọc dưới ánh đèn dầu ngoại ô:

THÈM SAO MỘT LÁ THƯ NHÀU
*Nơi đây*
*vắng tiếng tắc kè*
*Ánh sao đom đóm lập lòe trong đêm*
.....
*Nơi đây*
*thừa nỗi lạnh lùng*
*Thiếu tình ấm áp bao dung thuở nào*
.....

*Nơi đây*
*thừa bạn thừa ta*
*Thiếu tình tri ngộ lấy mà đãi nhau*
*Thèm sao một lá thư nhàu*
*Nghiêng nghiêng dưới ánh đèn dầu ngoại ô*
Ngô Tịnh Yên
( Trích trong "Lãng Mạn Năm 2000", Nhà xb. Đời, Cali. 1996)

Thế hệ thứ nhất lúc lìa khỏi xứ có khi là chia tay vĩnh viễn với người yêu, lúc vượt biên có khi là chứng kiến bi kịch làm hoen ố danh dự của người yêu mặc dù sau đó cố xua đuổi ám ảnh, lúc vào ở các trại ty nạn Đông Nam Á có khi là mất trí vì người yêu đã chết trên biển, lúc được định cư kẻ thành công người thất bại có khi là đường ai nấy đi. Trong phần sưu tầm phải có những bài thơ tình hải ngoại này. Nhưng thế hệ thứ hai cũng đã có thơ tình dành cho, mà chủ động lại do từ thế hệ thứ nhất viết khuyến dụ về họ. Những cô gái lớn lên tại xứ người được hỏi còn biết gì không quê hương mịt mờ của cha mẹ thuở xưa. Chắc thế hệ thứ nhất chủ quan, quên đi là sau gần ba mươi năm, thế hệ thứ hai đã trưởng thành, đa số đã học rộng và thành công đi vào dòng chính xứ người. Thơ tình giữa thế hệ thứ hai với nhau là thơ tình phổ quát, thơ tình muôn thuở. Thơ khuyến dụ – tạm gọi với cái tên không ổn là thơ tình - do các tác giả thế hệ thứ nhất viết ra cốt để nhắc nhở nguồn gốc và tâm hồn Đông Phương cho các thiếu nữ trưởng thành thế hệ thứ hai, cũng mang dáng dấp là thơ tình hải ngoại. Có lẽ loại thơ này ít được tiếp nhận vì thế hệ thứ hai chưa chắc đã đọc và thấm nhuần kỷ niệm hình ảnh quê hương mịt mờ khi họ đã theo cha mẹ ra đi lúc còn quá nhỏ, nhiều người còn được sinh ra tại hải ngoại. Một khi nó được phổ vào nhạc, may ra tứ thơ mới đi vào tâm hồn thế hệ thứ hai:

CÓ BAO GIỜ EM HỎI
*Có bao giờ em hỏi*
*Quê hương mình ở đâu?*
*Có bao giờ em đợi*
*Tháng mấy trời mưa ngâu?*
*Có bao giờ em nói*
*Câu tình tự ca dao?*
*Có bao giờ em gọi*
*Hồn ta về với nhau!*

*Mùi hương nào gợi nhớ*
*Vườn trăng thoảng hương cau*
*Con diều nâu theo gió*
*Gợi nhạc sáo lên cao*
*Nhịp võng trưa mùa hạ*
*Ngày xưa ru ngày sau*
*Thi ca trên sữa lúa*
*Tiểu thuyết trên lụa đào...*
Thơ Duyên Anh – Phạm Duy phổ nhạc

Lời ca này phổ biến tại hải ngoại vào những năm gần đây, hình như từ năm 2001. Nếu bài thơ chỉ có ngần ấy thì đúng là thơ tình hải ngoại; nhắc nhở kỷ niệm quê hương pha trộn một chút tình cảm trai gái mới chớm, với các thứ gợi lãng mạn truyền từ thi ca tiểu thuyết. Nhưng bài thơ còn tám câu thơ cuối làm ta phải xét lại, vì nội dung là ý tưởng nói về tâm tình cô gái đã có người yêu mà phải đi lấy chồng nơi thành thị, tình ý như thơ T. T. KH:

*Em, bao giờ em khóc*
*Ngơ ngác vì chiêm bao*
*Chưa kịp mê tam cúc*
*Xuân hồng đã trôi mau*
*Chưa kịp hôn môi Tết*
*Tháng giêng son phấn sầu*
*Bây giờ em mới biết*
*Em đã chết từ lâu!*

Tám câu đó, nếu ý tưởng như vậy thì đâu phải thơ tình hải ngoại, nhưng khi nghe phổ biến trong cộng đồng xa xứ làm ta đồng hóa ý hai đoạn trước vào cảnh mới tại đây. Bài thơ dưới đây mới chính là thơ tình hải ngoại, không thể lẫn lộn từ tâm cảnh quê nhà thành tâm cảnh trời viễn xứ. Nhân vật viễn xứ này không "đánh bóng" mình là một kẻ thành công ở xứ người trở về nối lại tình xưa với cố nhân, tự bộc lộ mình không đủ khả năng bảo lãnh cho người yêu thoát cảnh nghèo khó, đành chỉ về thăm viếng rồi lại ra đi. Bài thơ làm cho ta thương cảm những số phận nghèo vẫn hoàn nghèo sau bao năm vật đổi sao dời, bao nhiêu người đã làm ăn thịnh vượng, đã chu du cùng khắp thế giới, còn người xưa thì vẫn sống nơi xó xỉnh, vẫn ngày ngày vất vả. Tác giả tự thấy mình bất nhẫn, nhưng ta đọc được trong đó một tình người. Lại còn thêm bối cảnh miền

xơ xác cỏ cháy, cát lòa Phan Rang – Tháp Chàm. Chỉ vào đêm thì hồn quê cũ mới thức dậy gọi người đã ra đi hàng bao chục năm hãy nghe lại tiếng thầm thì của những đồ vật nhỏ mọn tưởng rằng đã quên, tưởng đã mất trí nhớ từ lâu về chúng. Ta không thể im lặng về cảm thức trước lòng hoài hương của tác giả, nhưng như vậy là đã đi vào lãnh vực thơ hoài hương( sẽ bàn trong một chương riêng), trong khi ở đây ta đang bàn về thơ tình hải ngoại. Bài thơ tình hải ngoại của tác giả có những dòng thật cảm động:

PHỐ BỜ ĐÊ

.....
*Không phải vô tình tôi trở lại đây*
*Cái xứ cát lòa, con người cùng khổ*
*Không phải vô tình Thạch ở lại đây*
*Bên phố bờ đê, đếm mùa nước lũ*
.....
*Trời xanh trong, trời nắng lửa Phan Rang*
*Bốn mươi năm, phố bờ đê có nhớ*
*Đứa học trò nghèo thích đọc Hoa Vông Vang*
*Yêu cô gái mồ côi mà không dám ngỏ*
*Tôi về đây nghe chuột chí ban đêm*
*Nước mắm ngủ giữa muôn hồn chum vại*
*Những tàu dừa vẫn xào xạc gió đêm*
*Như Thạch ngồi kia suốt thời con gái*
.....
*Tôi lên xe chạy trốn bóng mình*
*Phố bờ đê lại ngập òa ánh nắng*
.....
*Vĩnh biệt bờ đê, chẳng ngó lại đằng sau*
*Tôi không là Ronsard cho Helene bất tử*
*Đành để Thạch già theo phố bờ đê*
*Ôi con phố những người không trí nhớ*
.....
*Phan Rang ơi, tháp Chàm vương bóng khói*
*Con chuồn kim tuổi dại biết về đâu!*
Nguyễn Nam Trân – Tokyo, 05/ 03/ 1997
( Tạp chí *Hợp Lưu*, số 71/ 2003)

Ta cần phải bàn thêm loại thơ tình hải ngoại nhưng có tính chất lưu

vong, nghĩa là có tính chất chính trị. Tình trai gái ở đây là cái cớ để lồng vào trong đó ý tưởng chống đối chính quyền hiện hữu tại Việt Nam, đại ý chung cho nhiều bài có vẻ giống nhau như nhắc nhớ kỷ niệm xưa của đôi lứa trong thành phố chưa ở dưới chế độ mới. Người đang sống trong nước, đang hợp tác với chính quyền như Trịnh Công Sơn thì lại nói "*Em ra đi nơi này vẫn thế. Lá vẫn xanh trên con đường nhỏ. Vườn xưa vẫn có tiếng ru. Vẫn có em trong tim của mẹ. Thành phố vẫn có những giấc mơ...*" Người cũng sống ở trong nước nhưng cảm tình với chính quyền " Việt Nam Cộng Hòa" xưa như Nguyễn Đình Toàn thì tình gửi đến người thiếu nữ đang ở tại nước ngoài kèm theo nỗi buồn những đổi thay hiện tại " *Sàigòn ơi! Ta mất người như người đã mất tên. Mất từng con phố đổi tên đường. Sàigòn ơi! Tôi mất người như người đã mất tôi. Sáng đời tươi thắm vạn sắc màu. Nay còn gì đâu! Như trời sâu đã bỏ đất liền. Còn gì đâu!*" Cũng có thơ từ nội địa, nhưng chắc chỉ nhắn gửi người trong nội địa, có vẻ là tình trai nơi xây dựng vùng kinh tế mới ở thôn dã gửi người con gái thành phố đã quen nếp sống thành thị trong chế độ cũ. Nhưng bản nhạc phổ lời thơ nghe ở hải ngoại đã đồng hóa tâm cảnh ở trong nước thành tâm cảnh ở ngoài nước, nghĩa là như đang nhắn gửi người em gái đang sống tại hải ngoại. Trường hợp lẫn lộn tâm cảnh này giống như trường hợp bài thơ của Duyên Anh đã trình bày ở đoạn trên, chỉ khác là ở thơ Duyên Anh trong bài ấy không ẩn ý chính trị như bài thơ dưới đây:

VỀ ĐÂY NGHE EM
*Về đây nghe em*
*Về đây mặc áo the, đi guốc mộc*
*Kể chuyện tình bằng lời ca dao*
*Kể chuyện tình bằng nồi ngô khoai*
*Kể chuyện tình bằng hạt lúa mới*
*Và về đây nghe lại tiếng nôi*
*thơ ấu khúc hát ban đầu*
*Về đây nghe em*
*Về đây thả ước mơ đi hát dạo*
*Để đời đời làm giọt sương mai*
*Để chào đời bằng lòng mới lớn*
*Để hận thù người người lắng xuống*
*Để tìm nhau như tìm xót xa*
*lúc lệ đã đầy vơi...*
Thơ A Khuê – Trần Quang Lộc phổ nhạc

Nhưng các lời thơ trong những bản nhạc trên mới là thơ từ nội địa nhắn gửi người em gái đã ra đi, chưa phải là thơ tình hải ngoại có màu sắc chính trị từ nước ngoài hay từ các trại tỵ nạn thời di tản, thời vượt biên. Lời thơ trong các bản nhạc của Nam Lộc và Ngô Thụy Miên một thời phổ biến rộng rãi nhờ các nhạc điệu hay nên đã hoàn toàn đại diện cho thi ca, phần sưu tầm về loại thơ tình này đang thiếu sót. " ... *Chiều nay có một người di tản buồn. Nhìn xa xăm về quê hương dấu yêu. Chợt nghe tin Việt Nam ôi thiết tha...Cho tôi xin lại nụ cười, nở trên môi người yêu dấu. Cho tôi yêu lại từ đầu, khi vừa chớm biết thương đau...Chiều nay có một người di tản buồn. Gọi anh em còn ai hay mất ai. Và bao nhiêu nằm trong những lao tù..." ( Trích* bài hát " Người Di Tản Buồn" của Nam Lộc). Lời trong bản nhạc của Ngô Thụy Miên thì không phải gửi người còn ở lại trong nước, mà là nhắn người em gái đã ra đi cùng ở nơi hải ngoại hãy nhớ không ở đâu kỷ niệm bằng Sàigòn, lời lẽ xác định rõ thơ tình hải ngoại mang maù sắc lưu vong chính trị: " ... *Trời Sàigòn chiều hôm nay còn nhiều mây bay, nhiều niềm đau thương bi hận tràn đầy. Gượng nụ cười giọt lệ ướt môi nhìn đất nước tơi bời một thời em có hay. Những thành phố em sẽ đi qua. đây Ba- Lê, đây Luân- Đôn, đây Vienne, nhưng có đâu bằng Sàigòn hôm qua, nhưng có đâu bằng Sàigòn mai sau, em có mơ ngày hát câu hồi hương...*" ( Trích bài hát " Em Có Nhớ Mùa Xuân" của Ngô Thụy Miên).

Như vậy thì thơ tình hải ngoại lại phân thành hai dạng: Thơ tình trai gái thuần túy với đôi nét tâm cảnh khi đang ở ngoài nước; dạng thứ hai là thơ tình trai gái với đôi nét đan chen lập trường chính trị. Gọi là đôi nét để phân biệt với thơ lưu vong hoàn toàn chính trị, thuộc một chương riêng. Cũng vậy, gọi là thơ tình hải ngoại với đôi nét liên hệ đến bối cảnh xa quê hương để phân biệt với thơ về lòng hoài hương có tính chất tổng quát bao trùm nhiều phương diện, không chỉ loay hoay chuyện đôi lứa. Và thật là bất công khi ta biện biệt chỉ có thơ tình hải ngoại – chứ không phải thơ tình phổ quát – mới được dành cho một chương mới trong văn học sử Việt Nam, trong khi số lượng thơ tình hải ngoại chẳng dồi dào bằng thơ tình phổ quát. Hơn nữa, thơ tình mang màu sắc chính trị chỉ mới được dẫn chứng nhờ lời ca trong vài bài hát, chưa sưu tầm được chính phần thi ca thực sự. Xét ra thì có lẽ đúng như vậy, vì văn học sử thật khắc khe: chấp nhận những gì chỉ có một lần, không đồng dạng, không lặp lại; hoặc phải là tiếng nói đặc thù cho tâm cảnh một thời kỳ mà thôi.

TRẦN VĂN NAM

( Trong sách dự thảo " Thi Nhân Việt Nam Hải Ngoại")

## THƠ NGUYỄN THÙY SONG THANH

### *Thi thể*

*Người nằm đó*
*bất động như núi*
*im lặng như sa mạc*
*hơi thở đã trốn thoát vào hư vô*
*linh hồn lánh nơi nào trong cõi đời*
*bay về nơi nào ngoài cõi trời.*

*Về nơi mịt mùng băng giá trắng*
*về nơi vô thủy vô chung vô cùng tận bảy sắc cầu vồng*
*hay cũng cô đơn bất động ngoài thiên nhai mông muội tối đen.*
*Trước lúc xuôi tay người đã thảng thốt nghĩ ngợi gì?*
*Còn như địa ngục thiên đàng*
*âm phủ niết bàn*
*nhân loại đều đã nếm trải nơi trần gian*
*cần chi nghĩ tới*
*Dù sao người cũng sẽ xa lìa cõi lãng quên*

*Người nằm đó*
*lẻ loi như vầng trăng khuya lạnh lẽo nơi địa đầu*
*điều gì khiến người trở nên uy nghi*
*trên mọi uy nghi*
*điều gì khiến người trở nên thách thức*
*trên mọi thách thức*

*Người ta sẽ đặt người vào cỗ áo quan bằng gỗ giáng hương*
*Người ta sẽ bó người trong manh chiếu lát đơn*
*Sẽ khóc thương, tiếc nhớ, tôn cinh*
*Sẽ quở trách, chê bai, sỉ nhục.*

*Thảy đều vô ích*

*Người nằm đó*
*Vầng trán kia mênh mông lý tưởng*
*Một ngày hòa bình một ngày công bằng*
*Trái tim kia*
*Còn đập mãi trên những câu thơ dở dang*
*hân hoan hạnh phúc*
*đau đớn nghẹn ngào*
*vì x4ồng loại.*

*Có phải người đang đi qua chiếc cầu vồng*
*Mỗi trạm hành trình một vì sao*
*Chắc người còn đi mãi ngàn thu sau...*
*Vĩnh biệt*

## *Nỗi buồn không thôi*

*Nửa đêm chợt nhìn rõ mặt định mệnh*
*Cuộc chiến đấu bắt đầu từ bao giờ*
*Bây giờ bàn tay buồn như lá số*

*Thôi cõi đời còn gì để đền bù*
*Những mất mát lớn lao của linh hồn*
*Một ngày kia tôi úp mặt tuyệt vọng*
*Đến phút cuối cùng xin thua xin thua*
*Mười ngón chiêm tinh rẽ mười ngõ hư vô*
*tôi vác thập tự với nghìn sầu u uẩn.*

*Thôi cõi đời còn gì để đền bù*
*Những mất mát đớn đau của linh hồn*

*Và liệu lòng tôi còn trắc ẩn với tôi không.*

*Sài Gòn*
*Nguyễn Thùy Song Thanh*

SỬ VIỆT ĐỌC MỘT QUYỂN (V)

# Chuyện sử Chàm trong Toàn Thư

*Tạ Chí Đại Trường*

## KIẾN THỨC MỚI VỀ SỬ CHÀM VÀ *TOÀN THƯ*

Các nước chịu ảnh hưởng của Ấn Độ thuộc vùng Đông Nam Á đã để lại những kiến trúc đặc sắc nhưng lại khiến các sử gia thất vọng vì thiếu chứng cớ cho một lịch sử liên tục của tập đoàn, khu vực. Chứng cớ của bản thân còn lại là những bia đá rải rác mang tính chất tụng ca nhiều hơn sự kiện, là những tài liệu khá muộn về sau, ghi trên những vật liệu dễ huỷ nát như lá buông chẳng hạn. (Ví dụ mới nhất trong năm 2003 là sự phát hiện bộ kinh lá buông 13 "quyển" lưu giữ tại nhà Xế Cả Mai Tiêm dòng Chăm Bà La Môn ở thôn Bình Tiên, xã Phan Hiệp. huyện Bắc Bình, tỉnh Ninh Thuận.) Vì thế có thể nói lịch sử các nước này là công trình của các học giả Tây Phương, gom góp từ những bia đá, từ cách phân tích công trình nghệ thuật tại chỗ, và phần lớn là từ những ghi chép ở các nước liên quan có truyền thống sử kí như Trung Hoa. Trên vùng đất phía đông bán đảo Đông Dương, các học giả Trường Viễn Đông Bác Cổ cũng đã xây dựng được một lịch sử của dân tộc Chàm phần lớn dựa vào tài liệu sử kí Trung Hoa và Việt Nam.

Trong tình hình đó thì kết quả tuy có tăng nhưng vẫn còn nhiều vấn đề bỏ lửng, gây tranh cãi. Sự choáng ngợp của các đền đài xứ Chùa Tháp làm cho việc nghiên cứu về Chàm phải thất thế vì các học giả quay sang tìm hiểu dân xứ Kampuchia. Sau 1975, tiếp với sự sôi động của chiến tranh trước đó và thời kì tương đối an bài chính trị theo sau, các nhà nghiên cứu có dịp nhìn lại Đông Dương với các vấn đề bỏ dở. Việc nghiên cứu lịch sử Chàm lại được chú ý vì được khai thác từ những

tài liệu lâu nay nằm im trong các thư viện và có sự tham gia của một lớp người mới, nhất là người bản xứ Chàm. Kết quả là những công trình được đưa ra trình bày cho học giới, thu gọn trong cuộc hội thảo năm 1987 ở Copenhagen, Đan Mạch. Bản tiếng Pháp về cuộc hội thảo năm 1988 được ông Huỳnh Đình Tế chuyển qua Anh ngữ với nhan đề *Proceedings of the Seminar on Champa* do Southeast Asia Community Research Center xuất bản năm 1994. Từ hội nghị thấy có hai kết quả nghiên cứu được cho là dẫn dắt đến một cách nhìn mới về lịch sử Champa, khác với những suy đoán giản lược thiếu sót lâu nay. Một là phải bỏ quan niệm về một nước Chàm chỉ gồm có dân tộc Chàm mà phải chuyển qua cách nhìn về nhiều trung tâm chính trị Chàm với một trung tâm nổi bật quyền thế trong từng thời kì lịch sử, trong đó có sự tham gia rộng rãi của các dân tộc miền cao nguyên ngày nay. Hai là không nên tưởng rằng vương quốc Chàm đã bị tiêu diệt sau trận chiến 1471 của Lê Thánh Tông mà thật ra nó vẫn tồn tại lâu dài sau đó, tuy thu hẹp hơn, càng lúc càng thu hẹp nhưng chỉ hoàn toàn mất hẳn sau 1832, theo xác định của ông Po Dharma.

Con người có sự hãnh diện là không biết dừng lại. Nhưng sách vở bị ẩm mốc, tài liệu bị chối bỏ, không khai thác hết khả năng của nó, là lỗi của con người. Tuy nhiên trong việc nghiên cứu một dân tộc có số phận xấu như dân Chàm thì nhìn từ phía sử Việt hẳn không khỏi có điều lấn cấn. Hoặc gạt bỏ, hoặc tránh né (sau một thời huênh hoang, tự phụ.) Điều nào thì cũng dẫn đến thiếu sót, do thế, theo ý chúng tôi, quyển sử Việt xưa mà trong quá khứ các học giả đã dựa vào để tìm hiểu dân nước Chàm với một vài kết quả, quyển *TT* đó chưa được sử dụng hết khả năng của nó, khả năng không phải từ dụng ý của sử quan mà từ những điều ghi chép không thể bỏ qua được dù họ hãnh diện đến mức nào trong quan điểm nhìn-xuống của họ. Sử quan chép các lân bang theo những thời gian tiếp xúc thì không thể có cái nhìn toàn bộ, nhưng sự thật một lần tiếp xúc có khi cũng hé lộ cho ta thấy các sự kiện không tuỳ thuộc vào tính đơn lẻ thoảng qua. Ví dụ sự kiện sau chiến thắng 1044 trở về, Lí Nhân Tông "cho các tù binh được *nhận người cùng bộ tộc*, cho ở (các nơi), đặt hương ấp phỏng theo tên gọi cũ của Chiêm Thành", ta thấy tập họp dân, quân Chiêm Thành rõ là không thuần nhất, không phải chỉ là người Chàm! Rồi đến trong chiếu ra quân năm 1470, lại có lời "kể tội": "Dân Chiêm Thành thì nặng thuế thảm hình, người Thi Nại thì quan cao tước trọng..." Sự phân biệt hai loại dân từ miệng kẻ thù nghịch tuy có giọng hằn học, thương vay để được việc cho mình nhưng không phải là điều vu cáo nếu ta kết hợp với phát hiện bây giờ về tập

họp các vương quốc Chàm mà ví dụ, Vijaya một thời là vùng hùng mạnh nhất, và Trà Toàn được tài liệu Chàm nhận là "Vua của các vua Champa" (Po Dharma, *Proceedings*... tr. 55). Còn kết luận cho rằng nước Chàm bị tiêu diệt sau chiến thắng năm 1471, thì lỗi đó hoàn toàn là của sử gia, của nhà nghiên cứu mù mờ, biếng nhác! Ai có đến vùng Ninh, Bình Thuận ngắm các tháp Chàm lớn nhỏ xây cất thế kỉ XVII, không thể tưởng tượng chúng là của Bà Chúa Thềm tuy ở nhà ngói khang trang nhưng đang xúc lúa trong lẫm ra lúc chúng tôi đến thăm, hay của ông Xế Cả chúng tôi được hân hạnh cùng ngồi ăn trong một bữa lễ gì đó năm 1970. Ai lại đi xác quyết chuyện về sau trong một quyển sử viết phần cốt yếu là chuyện ở Miền Bắc Việt Nam chỉ ghi đến năm 1675 mà không ráng thêm, đọc sử của triều Nguyễn, hoặc rải rác đây đó, hoặc đã gom lại trong mục Chiêm Thành của *Chính biên Liệt truyện!*

Vậy thì tuy có sự tham gia của nhiều học giả tiếng tăm, dồi dào phương tiện nhưng một chút ngoái nhìn lại thêm *TT*, biết đâu chẳng thấy được điều hay ho? Và điều này, theo chúng tôi, là quan trọng. Số phận nước/các nước Chàm đã là điều kết thúc. Không ai, nhất là sử gia "dư nước mắt khóc (cười với) người đời xưa"; chuyện mất còn trong quá khứ không phải chỉ riêng với dân, nước Chàm. Cả đến có chuyện ngược đã xảy ra như các tập đoàn Tày Thái làm quan, ngự trị ở Thăng Long / Đông Kinh, và to rộng hơn, là tộc Mãn Châu đã mất vết tích tuy thống trị Trung Quốc hàng mấy trăm năm. Lãnh thổ Chiêm Thành xưa cũ đã nằm trong nước Việt Nam ngày nay. Dân đó ngày nay, một bộ phận còn nói tiếng Chàm trong một khu vực nhỏ hẹp, nhưng những người chuyển sang tiếng Việt hẳn là nhiều không ít, nếu không nói là nhiều gấp bội. Sinh hoạt, tin tưởng xưa cũ của dân đó không phải chỉ co lại ở vùng Ninh, Bình Thuận hay trên những nhóm ở Cao nguyên mà đã từng lan xa đến tận phía Bắc, trên khắp nước Việt Nam như chúng tôi đã chứng minh nhiều và nhiều lần. Thực tế liên hệ đó đã trở thành một thứ bắt buộc tự nhiên trong hiện tại khi những người Chàm di tản xuất phát từ Việt Nam đã tìm đến sinh hoạt với cộng đồng Việt nơi vùng tạm dung (*Proceedings*... tr. 119.) Còn ngay trong nước, chớ có thành kiến rằng những kẻ bại trận chỉ có thể sống đời đời liên tục trong cùng khốn, nhục nhã: Chứng dẫn thoảng qua cho thời hiện đại không chỉ nên kể đến chú cháu Ung Bảo Toàn, Ung Văn Khiêm của VNCH và VNDCCH ở tầng lớp cao mà còn có thể tìm nơi những ông họ Ma chủ nhân các nhà lá mái ở Phú Yên trong tin tức báo chí bây giờ, loại nhà lá mái sang trọng đặc sắc đã gây sự chú ý của P. Gourou. Quyền uy sấm sét của triều đình xưa không chỉ dành cho đám dân khác tiếng nói, phong tục mà cũng không

tha cả đám "con đỏ" tưởng là cùng nòi giống dưới tay nữa: Năm 1501 có "lệnh cho người Kinh trốn lánh xiêu dạt ra đầu thú thì đưa về làm lao dịch ở các phiên trấn"! Vấn đề là thay đổi não trạng của những người ngày nay nhiễm đậm thành kiến truyền bá từ các quyển sử viết cho các vương triều. Một quyển sử như quyển *TT* đã làm nhiệm vụ lịch sử của nó, không thể có một quyển sử theo đuôi nó mà không làm xấu hổ người hiện tại, một quyển sử Việt Nam ngày nay phải bao gồm hết những thành phần từng sinh sống trong lãnh thổ của nó, trong đó có dân tộc, nước Chàm. Tìm lại trong *TT* những ẩn giấu mà lòng tự phụ của các sử quan vương triều làm che khuất, đó không phải là làm chuyện hoài cổ mà là để sống đời hiện tại, văn minh.

## VÀI VẤN ĐỀ NHÂN, ĐỊA DANH GHI CHÉP TỪ BÊN KIA HOÀNH SƠN

Trong tương quan với các nước bên ngoài Đại Việt, các sử quan theo tinh thần hướng thượng của thời đại đã lưu tâm một cách trang trọng với các nước phương Bắc theo một tiêu chuẩn chính nguỵ quen thuộc. Họ theo truyền thống học được, "chỉ chú thích các đời nối chính thống [như Hán, Đường...] ngoài ra đối với các nước khác thì không chép những nước không có giao tiếp với nước ta. Như nước Ngô, Nguỵ, Nam Hán có giao tiếp với ta thì chép tên vua nước ấy." Nhưng cũng do sự kẽ biệt đó mà ta thấy ghi nhiều sự kiện về nước của dân Chàm, tập hợp người liên hệ với Việt nhiều nhất, nếu không kể đến Trung Hoa.

Lịch sử được hiểu rõ ràng ít ra cũng là nhờ có các tên người với nơi chốn hành động, trong khoảng thời gian xác định nào đó. Ấy thế mà một tập đoàn này viết về một tập đoàn khác theo ngôn ngữ khác thì sai lầm không thể nào tránh khỏi. Sử quan Việt lại viết bằng chữ Hán thì sai lạc lại thêm một tầng chồng chất nữa. Người Hoa không có vần R, đem thay bằng vần L... nên *TT* đầy những Phan Lang, Phan Lí, Bà Địa... trong lúc người Việt ai cũng biết đó là Phan Rang, Phan Rí, Bà Rịa... Trong sự chuyển đổi quyền làm chủ đất đai, những tên cũ phải mất đi để qua giai đoạn trung gian là người mới dùng ngôn ngữ của mình để chuyển âm theo cách gọi của dân bản xứ. Vì thế vùng cửa Quy Nhơn ngày nay được *TT* ghi là Thi Lị Bì Nại để người Pháp có căn cứ chuyển về nguyên gốc là Cri Bonei. (Chúng tôi không rõ lí do hoàn cựu có chính xác không.) Nhân trận chiến đánh Chàm năm 1068, Lí Thường Kiệt chiếm Chà Bàn, các nhà chú thích nói đến địa điểm Phú Gia Đa, chúng ta có thể nghĩ rằng trong kiến thức mơ hồ của quân lạ và tâm ý

lẫn lộn của địa phương, đó có thể là từ Vijaya, tên chỉ cả vùng đất của chính quyền đương thời. Và những toán tù binh đưa về cho ở trên đất Lí, "đặt hương ấp phỏng theo tên cũ của Chiêm Thành" (1044), đến đời sau còn có địa điểm được nhận ra gốc gác trung gian là Đa Gia Li, khi Trần Nhật Duật đến thăm đã là thôn Bà Già. Qua giai đoạn trung gian như thế thì sau lúc âm theo tiếng Việt của chủ thể mới, các tên còn bị rút gọn thêm: Thi Lị Bì Nại thành Thi Nại, Phú Gia Đa thành Phú Đa, tên còn lại ngày nay của một làng, chợ, một phân lưu của sông Côn từ Chà Bàn chảy xuống qua địa phương. Đa Gia Li thành Bà Già như đã thấy. Lại có trường hợp xáo trộn vừa chuyển âm, vừa dịch nghĩa rồi dồn cả tên mới đặt thành một dãy dài xòng xọc, như tên văn hoa trong sử sách của Bà Chúa Xứ. Thiên Y là nói gọn của Thiên Y A Na, Thiên Y A Na Diễn Bà Chúa Ngọc Thánh Phi, trong đó "thiên" là dịch nghĩa của "yan/y a na" thay vì tiếng bình dân là "giàng", nhưng cũng đã được chuyển âm là "diễn (bà)" để nối với tên Chúa Ngọc của Việt. Cho nên khi chuyển qua âm Việt hay Việt Hán, tên Chàm trở nên rối rắm hơn, có thể mang một nghĩa khác để ta có thể lầm lạc cho đó là tên không dính dáng gì đến dân bản xứ cũ, khiến người nghiên cứu lười nhác dễ bỏ qua.

Thật ra việc xuất hiện hay chuyển đổi một tên địa điểm có khi khá phức tạp, không phải lúc nào cũng tuỳ thuộc vào nhà cầm quyền, hay theo một tiêu chuẩn hợp đạo lí nào đó như người ta vẫn nghĩ, và điều này thì không phải chỉ là chuyện xa xưa mà vẫn đang tiến triển trước mắt. Mới đó mà đã không tìm ra gốc tích địa điểm Chu Lai, nhưng trong đồ bản xưa của nước Việt không có dòng chảy nào là sông Hồng Hà cả. Đó chỉ là tên dịch Fleuve Rouge của người Pháp từ màu phù sa mùa nước lũ, cái tên may mắn hơn Sông Koi vốn từ âm sông Cái mà ra. Cũng như Chàm chịu mất chữ Cri/Sri để thành Thi, Thi lị, Thì... của Việt thì qua thời gian cai trị của người Pháp, Vĩnh thành Vinh, (sông) Sũ thành (sông) Chu, mấy con rồng phía nam quên mất nguyên gốc là Cồn Ngao / Cồn Hàu, Trấn Di để trở thành (cửa) Cung Hầu, Tranh Đề / Trần Đề, chỉ vì người Pháp đã âm trên bản đồ của họ các chữ Conghau, Tranh Dee! Dũng (Vũng) Quýt của bình dân mang một phần âm Hán (quất) được nhà làm bản đồ viết không dấu Dung Quat, nay theo thời phát triển trở nên thời danh với địa điểm lọc dầu gây tranh cãi về lợi nhuận. Cho đến ông giáo Trần Trọng Kim chỉ vì tưởng theo người Pháp đọc vần CH thành vần K (như archéologie), nên thấy người ta viết Chi Hoa (không dấu) rồi đọc thành Kì Hoà (thêm dấu) để đẻ ra một địa danh theo với thời Mở cửa, lan tràn hơn danh hiệu cũ: hồ tắm Kì Hoà, khu giải trí Kì Hoà! Ý thức văn hoá mang tính phong thuỷ đã khiến vua quan xưa tìm

đặt tên đất cho có ý nghĩa tốt đẹp: Long, Thịnh, Đức... nhưng cũng có khi là chủ tâm xoá sạch vết tích cũ khỏi làm bằng chứng tranh chấp, như khi ông cựu Thượng thư triều Nguyễn làm Tổng thống nước mới đã cho đổi Blao thành Bảo Lộc, Khánh Hưng thay cho Sóc Trăng... Tất nhiên là vẫn còn đó: (sông) Đà Rằng, Nha Trang, Phan Rang.., và nhỏ hơn: Phú Đa, Do Lâm / Du Long (Krom / Kà Rom), Ba Thắc, núi Bà (Bình Định) của bình dân còn được *Đại Nam nhất thống chí* ghi là Bô Chinh, từ thần Po Yan In ra... Có tên nửa nạc nửa mỡ như các *thuộc:* Thì Đôn, Thì Lượng, Thì Ngạn trên vùng nam Bình Định được ghi trong Hồng Đức bản đồ và còn mãi đến gần đây. Tên loại ruộng Trà Nương của sử quan Nguyễn được xác nhận hồi cuối thế kỉ XVIII là "ruộng lộc của chúa Chàm" tất nhiên là đúng tên âm ra tiếng Pháp taboung của E. Aymonier cuối thế kỉ XIX. Cho nên một cuộc điều tra địa danh học đi vào từng vùng, biết đâu chẳng đem lại những điều người ta đã quên, thêm bằng cớ cho những kiến thức cũ cứ tưởng là đầy đủ rồi? Đến nay vẫn chưa có một quyển địa lí cho toàn cuốc tương xứng với *Đại Nam nhất thống chí* của nhà Nguyễn tàn tạ, chưa nói đến làm hơn!

Tên người thì lại được giữ lại nhiều hơn, tuy nhiên lại vẫn có sự sai lạc do cách biệt văn hoá, ngôn ngữ và cách biểu hiện (chữ Hán) như đã nói. Cái may mắn ở đây là do chứng tích nhiều (trong sách vở, hơn là địa danh) nên hướng tìm hiểu có thể mở rộng hơn. Trong khi các ông vua Việt có tôn hiệu, miếu hiệu mượn của vua Trung Quốc, thì các vua Chàm cũng bỏ tiếng bản thổ mà núp bóng các ông thần Ấn, các từ tôn quý để khoác cho mình các danh hiệu bằng chữ Phạn khắc trên các bia đá hay để giao tiếp với lân bang. Trong khoảng thời gian tiếp xúc đầu, sử Việt có vẻ chỉ biết đến các danh hiệu trang trọng này. Cho nên Lê Hoàn đánh với Bê Mi Thuế (982) mà G. Maspéro phiên âm hoàn nguyên là Paramesvaravarman, để rồi năm 988 Việt lại biết "Vua nước Chiêm Thành là Băng Vương La Duệ... tự đặt hiệu là Câu Thi Lị Ha Thân Bài Ma La." Lần mò theo tiếng phiên âm như thế, học giả thấy đó là Sri Harivarman II (988-999), cũng như cho Chế Củ bị Lí Thánh Tông bắt năm 1069 là Rudravarman IV. Tuy nhiên phải cần có sự đối chiếu với bia đá để xác định được chắc chắn, như trường hợp Maspéro phiên âm cho Bế Mi Thuế trên, ra được tên người nhưng đó chỉ là của học giả mà thôi.

Qua thời gian, có vẻ xác định được tính cách ưu thế thiên tử của vua mình đối với "phiên thuộc" Chàm nên các sử quan không lưu ý đến các tôn hiệu nữa mà gọi thẳng các tên như được nghe thấy, theo sự tiếp xúc sít sao mang tính cách thời sự hơn. Ở đoạn ghi năm 988 trên, ta thấy sử

quan đã nhận rõ tên thường (Băng Vương La Duệ) và tôn hiệu. Thế là từ đó ta có trong sử một loạt tên, ngoài vua chúa ra còn có quan chức, thường dân được phiên âm từ tiếng Chàm. Phan Huy Chú còn giữ được tờ trình của Lê Thánh Tông phân trần với nhà Minh về việc tranh chấp với Trà Toàn, trong ấy là các tên người dài xòng xọc và rối mù (*Lịch triều... Bang giao chí,* t. III, tr. 285-287.) Sự cách biệt ngôn ngữ làm ta phải lúng túng với các tên này. Bởi vì các nhà ngôn ngữ học đã thấy tiếng Chàm ngày nay có đến ba âm tiết rất là hiếm, giữ lại hai hay ba là đọc theo lối học giả (hay như quan Việt nghe ngóng) chứ bình dân Chàm thì quen lối nuốt phần đầu của chữ hai âm tiết, rốt lại phát âm chỉ còn một mà thôi (*Proceedings...,* tr. 12.) Cho nên các tên của văn thư nhà Lê nói trên: Giảng Ma Thích Túc Thế, Hữu Đà La Bát... biết đâu vốn là gọn hơn hay có những thành phần riêng biệt mà sử quan không biết, cứ chép ngay một dọc! Lại thêm, như đã nói, chữ Hán không có dấu hiệu bằng cớ viết hoa nên một loạt tên kia dù sử quan có biết phân biệt từng thành phần thì cũng không có cách nào truyền lại cho người sau hiểu được. Họ lại đã từng diễn âm Việt cho chữ mà ngày nay viết Sri/Cri là Thì, Thi Lị, Câu Thi Lị... Bố Trì (vua, 1203), Bố Tinh, Bố Hoằng, Bố Đột (sứ giả 1266) có cùng âm khởi đầu như nhau, nhưng đồng thời lại thấy ghi Văn Bố Điền cướp ngôi Bố Trì, cũng như năm 986 có Bồ La Át chạy sang Việt giống Ba Tư Bồ Đà La về sau (1124), sự việc có vẻ như "Bồ", "Bố" là họ chính theo cách ta hiểu ngày nay, còn chữ thừa ra phía trước là một chức tước, một dấu hiệu thứ bực thân tộc nào đó. Và "bố" có vẻ cũng chỉ là một danh xưng thân tộc cấp trọng nể: "ông", thành tên, như khi ta gặp ở các tên thần Pô Yan In, Pô Nư Ga... mà sự chuyển biến không phân biệt giới tính đã sản sinh hàng loạt địa điểm Bà (Thị) Nghè, Bà Hom, Bà Điểm quanh thành phố Sài Gòn ngày nay. (Hoàng hậu bị Trần bắt năm 1253 tên là *Bố* Da La. Đồng thời cũng thấy các tên chúa Chàm Bà Tranh, Bà Tấm dưới thời chúa Nguyễn thế kỉ XVII, XVIII, chưa kể Bà Chúa Xứ quen thuộc.) Cho nên khi *TT* nhận ra các chức tước Bố điền, Bố đề để giải thích đó là Đại vương, Tể tướng thì thêm bằng cớ cho ta nghi ngờ các chữ "văn", "ba tư" trên đã mang ý nghĩa chung nào đó, khác với tên người.

Có vẻ như dần dà trong sự tiếp xúc cận kề hơn, người Việt xưa mới nhận ra chữ chính để chỉ một thân tộc. Địch thủ của Lê Thánh Tông được ghi là Bàn La Trà Toàn giống như người anh ông ta tiếp ngôi: Bàn La Trà Duyệt, nhưng tên Trà Toàn đứng một mình thì được nhắc nhở nhiều hơn. Họ Chế (có lẽ từ chữ Sri/Cri) là quen thuộc nhất. Chế Mân không những có con với Huyền Trân đặt tên là Chế Đa Da mà người cầu

hôn cũng cùng họ: Chế Bồ Đài. Chế Bồng Nga có các con là Chế Na Mô Đà Nan, Chế Sơn Nô thật rành rẽ như một truyền thống phụ hệ. Trong lúc đó thì Trà Toàn có người bác ruột là Bô Sản Ma Ha, La Ngai chết đi (+1400) con lên ngôi lại có tên là Ba Đích Lại, có phải những gia đình này xuất thân từ tầng lớp thấp hơn nên các con phải chịu truyền theo dòng mẹ? Hay theo một hệ thống đặt tên không quan tâm đến tính chất giữ gìn một dấu hiệu truyền dòng phụ hệ quen thuộc? Có dấu vết truyền dòng nào chỉ cần liên hệ giữa hai đời liên tiếp như trường hợp bà Tổng thống Nam Dương bây giờ với ông Tổng thống Soekarno xưa, như bà Aung San Suu Kyi với nhà chính trị Aung San, lối truyền dòng mà nghe nói người Miên bình dân còn giữ? Chỉ đến khi những người Chàm đã nói tiếng Việt, ta mới thấy có các "họ"rành rẽ: Ung, Ma, Trà, Chế...

Vì khả năng thấp của người viết này nên những vấn đề đặt ra chỉ dừng lại ở mức độ phỏng đoán. Nhưng không phải là không có cách giải quyết xa hơn. Đã nói, trong *TT*, các ông vua Chàm mang tôn hiệu chữ Phạn, lấy từ tính cách thần linh, cần đến sự đối chiếu văn bia thì không có nhiều, phần rất lớn còn lại hình như đều là bằng tiếng Chàm thông thường. Trên nước Việt Nam hiện có gần trăm ngàn người Chàm (không kể người đã nói tiếng Việt), chỉ cần họ đem đối chiếu các phiên âm líu lo trong *TT* kia với tiếng nói thường ngày, tất nhiên thêm một chút suy nghĩ, hẳn có thể phục hồi được tên chính của họ. Đây không phải chỉ là chuyện làm cho bản dịch *TT* của Nxb. Khoa học xã hội thêm phần chú thích dồi dào. Không chỉ nên dừng lại ở phần đối chiếu ngôn ngữ. Ý nghĩa từ các tên được hiểu ra biết đâu có thể giúp ta rõ hơn một dạng hình xã hội xưa bị khuất lấp vì *chữ đã che* nó đi. Lấy ví dụ khi chúng tôi tìm ra tên vị danh tướng của họ Lí có thể là "thằng Cặt" hay "thằng Cứt" thì không phải là chuyện hả hê vì đã "hạ" được một bậc anh hùng, mà là thích thú có thêm chứng cớ về một thời đại vẫn được tô vẽ bằng ngôn từ cao sang mượn của phương Bắc, thời đại đó lại *rất thật*, rất bình thường, có ông vua đi cày, trực tiếp trông coi ruộng đất, chịu làm con cu thần thánh, sợ sấm sét, u tối bị lừa gạt (nhiều lần!), thời đại có một triều đình nhiều quyền lực (địa phương) phân tán đến nỗi một ông lăm le giết vua (Lê Văn Thịnh) mà chỉ bị đi đày, một ông Thái sư (Mạc Thiên Tích) ve bà Thái hậu mà không ai dám xử, để chỉ có thể nổi xung chửi tục, cũng *rất bình dân!* Sao lại cứ chịu rụt rè khúm núm vì sợ "phạm huý" mà không tìm hưởng những khoái cảm của sự mới mẻ trong kiến thức?

Còn nữa. Ngôn ngữ biến đổi theo từng địa phương, khu vực. Lâu nay người ta bàn tán thêm về việc không phải chỉ có một nước Chàm lưu tên trong sử sách Trung, Việt là Lâm Ấp, Hoàn Vương, Chiêm Thành,

mà cho đó chỉ là những khu vực quyền bính Chàm nổi bật được tiếp cận với bên ngoài nên được mang những tên rõ ràng là có dấu hiệu ngoại nhập. "Chàm" theo cách gọi của người Việt, bắt chước từ tiếng "Chăm" ngày nay được chính thức lưu giữ làm tên dân tộc, nhưng lại cũng là chuyển từ chữ trong bia đá "ura Campa" (dân Chăm.) Người ta đã loáng thoáng thấy truyền thuyết về các bộ lạc Cau và Dừa. Trong toán tù binh 1044 có dấu vết những người khác bộ tộc được tập hợp lại theo đơn vị cư trú mới. Nhưng lịch sử các tập hợp quyền bính Chàm vẫn cần phải được nhìn lại tinh tế hơn nữa. Phải nhìn từ bên trong. Tất nhiên không phải chỉ là công việc của các học giả Tây Phương. Lần này là từ các học giả Chàm, trong vấn đề ta đang đưa ra là về các khám phá từ nhân, địa danh trong dạng hình Việt. Cuối thế kỉ XVIII, Nguyễn Ánh có "ban" họ Nguyễn của mình cho các ông Thôn Ba Hú, Bô Kha Đáo, Môn Lai Phù Tử, cải thành Nguyễn Văn Hào, Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Văn Chiêu. Rõ ràng họ là người của vùng Ninh, Bình Thuận ngày nay. Đối chiếu với chỉ dẫn của Po Dharma (*Proceedings...*, tr. 60) và *Chính biên Liệt truyện* của sử quán Nguyễn thì Nguyễn Văn Chiêu / Môn Lai Phù Tử là Po Sau Nun Can. Đối chiếu theo bằng cớ lịch sử thì đúng rồi, nhưng chuyển qua theo âm thì thấy không hợp, không hiểu tại sao. Cũng theo cách đối chiếu trên thì Nguyễn Văn Thừa (con Chiêu, sử quan thấy không cần nhắc đến tên gốc của ông này) có tên Chàm là Po Phank To. Tên những người xưa biết rõ ở Quảng Nam, Bình Định là Bô, là Chế gì đó khi được hoàn nguyên về ngôn ngữ Chàm có nảy sinh vấn đề gì không? Là người "ngoại đạo", chúng ta đành dừng lại nơi đó, không hiểu có phát hiện gì thêm như trường hợp Lí Thường Kiệt hay không. Ước mơ với thiện chí, không làm hại cho ai thì dù chẳng nên cơm cháo gì cũng nhất định không chịu xấu hổ.

## ĐIỀU KHUẤT LẤP TRONG LỜI SỬ QUAN

Trong đà mở rộng quyền lực lấn chiếm các tập đoàn chung quanh, các vương triều xưa đã nhận ra một hướng tiến dễ dàng hơn: hướng nam (mà với thời đại thì được hiểu là hướng tây.) Năm 1329, Trần Minh Tông đi đánh Ngưu Hống vùng sông Đà, Trần Khắc Chung can: "Đà Giang là đất lam chướng nhiều thác ghềnh chảy xiết không có lợi cho việc hành quân, Chiêm Thành không có lam chướng khí độc, vả lại đế vương đời trước nhiều lần thân chinh bắt được chúa nó, chi bằng bỏ Ngưu Hống mà đánh Chiêm Thành là hơn." Minh Tông không chịu, và thất bại. Trần Khắc Chung đã nói ra một nhận định rất bình thường làm cơ sở cho quan

chức triều đình Việt nhìn Chiêm Thành với một thái độ cao ngạo khiến các sử quan cũng ghi chép theo chiều hướng lấn lướt không có hồi thua thiệt. (Cũng như ngày nay, những người hăng say Sinh Bắc tử Nam chẳng bao giờ nghe nói đến cảnh các cậu bé làm nghĩa vụ quân sự quắn quýt che mông trước ngọn roi của ông thượng sĩ già thường vụ đại đội: "Con lạy Bố, con lạy Bố, Bố tha cho con!") Tuy nhiên vì sự việc phải ghi chép ra, theo từng ngày tháng khiến đánh mất sự cảnh giác, chưa kể có những sự kiện thất lợi không thể chối bỏ nên ta thấy được một quá khứ tranh chấp phức tạp hơn sự huênh hoang dễ thông cảm kia.

Ta đã nghe nhắc nhiều đến các vua chúa, cung phi Chàm bị bắt làm tù binh. Sử quan chép cả tên những người tranh chấp ngôi vua trong nước, thất bại, bỏ chạy sang Việt: Địa Bà Lạt "con vua Chàm" 1039, Ung Minh Ta Điệp 1152, Bố Trì 1203, Chế Mỗ 1352... Nhưng chúng ta cũng thấy Dương Tiến Lộc muốn đem dân hai châu Hoan Ái về với Chiêm Thành (989), Ngự Câu Vương Trần Húc bị bắt 1377, lấy vợ Chàm (cho được tin cẩn hơn?), theo quân ra Nghệ An tranh quyền với Thăng Long. Chưa kể Trần Nguyên Đĩnh cháu nội Nghệ Tông, Nguyên Diệu, em Phế Đế, cũng tiếp tay với quân Chế Bồng Nga vì mối thù anh bị giết. Và chúng ta cũng không hiểu Trình Nguyên Đĩnh bị bắt hồi nào mà năm 1449 được Chàm trả về cùng với 70 người khác. Đó là kết quả của đoàn sứ giả tháng 7 cùng năm, đi "đòi lại người nước ta trước ở Chiêm Thành". Trình Nguyên Đĩnh trở về được phong chức lớn chứng tỏ không phải chỉ là quan cấp thấp bị bắt cóc ở biên cương mà hẳn là tù binh trong trận chiến thắng của Việt năm 1446 trước. Trong trận này *TT* nhắc đến oai danh bắt chúa Chàm dâng Thái miếu mà không nói đến các tù binh sa sẩy trong tay kẻ địch. Trong cái thế tranh chấp như vậy thì đường biên giới không phải chỉ thuận một chiều xuôi về phía nam liên tục mà có những thời gian dài ngược lại ảnh hưởng đến tính chất tập hợp người sinh sống nơi đó.

Thuộc địa Giao Chỉ - An Nam vốn không thuần nhất về mặt chủng tộc ngay cả ở đồng bằng. Phần phía nam tách ra lập nước Lâm Ấp được coi như chính thức của người Chàm là một chứng cớ. Vua Đen Mai Thúc Loan nổi dậy ở châu Hoan (Nghệ Tĩnh) năm 722, quân nhiều đến ba, bốn mươi vạn, con số chắc là do các quan địa phương báo cáo thổi phồng với Trường An xa xôi để che lấp sự bất lực của mình nhưng cũng cho thấy một tập hợp người đông đúc không đồng nhất với vùng trung châu phía bắc. Thế rồi những tranh chấp trong thời độc lập dẫn đến những xáo trộn khác. Số tù binh Chàm bị bắt đưa về phía bắc nằm ở kinh đô, ở gần kinh đô (Trần Nhật Duật "cởi voi đến chơi ba bốn ngày

mới về", chuyện đề cập năm 1330) cho thấy vẫn giữ cách biệt đến hơn hai thế kỉ rưỡi sau (từ 1044, 1069) làm cớ cho Lê Văn Hưu nhận ra mà tự phụ. Số người của họ trên lãnh thổ Đại Việt không bị hao mòn mà còn tăng thêm trong những trường hợp đầu hàng lẻ tẻ, những quân tướng đi theo các lãnh tụ thất thế như Chế Mỗ (1352-1353), hoặc đầu hàng với số lượng đông như 340 người đàn ông đàn bà theo Phan Mỗ (1448, cái tên chỉ có nghĩa "một tên phiên nào đó") "được chia cho ở các đạo." Dân Việt đi về phía nam, ngoài lí do theo chính sách nhà nước hay tự do còn có những người bị bắt làm nô như các chứng cớ ghi lẻ tẻ trong *TT* và dấu vết bạn chèo búi tóc trên điêu khắc ở Bayon. Quyền lực suy sụp ở Thăng Long / Đông Kinh, nổi bật là trường hợp quật cường của Chế Bồng Nga phần nửa sau thế kỉ XIV, cũng khiến cho nhà cầm quyền ở đấy không với tay tới được các vùng theo lí thuyết pháp lí là thuộc về của mình. Từ xưa, vua Lí đánh Nghệ An vì "không theo giáo hoá, ngu bạo làm càn..." Trong chuyện tháng 11âl. 1436, triều đình Hậu Lê cũng xác nhận vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi đã bị Chiêm chiếm lại... Và thế là đám dân bị kẹt lại phải chịu đựng những chính sách khắc nghiệt không phải chỉ vì dưới một chủ quyền khác chủng tộc mà vì khác cả sinh hoạt, văn hoá. Lời chiếu hạch tội chúa Chàm để lấy cớ tiến quân năm 1470 của Lê Thánh Tông cho thấy sự khác biệt đó: "Nhảm tin phật quỷ dựng tháp chùa, bịa điều hoạ phúc cho dòng giống Trà Toàn được sinh sôi. Cấm mổ thịt làm khốn khó dân trời, cấm nấu rượu việc tế thần phải bỏ... Đàn ông đàn bà của ta nó bắt làm nô lệ, tù tội trốn tránh của ta nó hết thảy bao dung. Dân lưu vong phải chụm chân mà chịu oan... Đứa ngủ trọ nhà sắp bị đốt, mạo xưng phong hoá..." *Có lẽ Trà Toàn theo Ấn Giáo nên cấm giết bò! Hay cũng có thể Hồi Giáo đã lan tới nên cấm giết heo, cấm nấu rượu?* Lê Thánh Tông không thể hiểu rằng "phong hoá" mà vua Chàm nại ra không phải là "mạo xưng". Còn "dân Trời" của vua Lê không phải chỉ là những bậc hiền lương bị oan khuất mà cũng có những kẻ bị coi là "tù tội trốn lánh", coi nơi quê gốc chẳng phải là "đất lành..." Họ ở đấy, dưới quyền lực khác tất phải cải biến, đồng hoá với chủ trương mới, để sống được. Cho đến khi gió đổi chiều...

Thái độ kiêu căng của sứ quan cũng không che giấu được một dấu vết bang giao theo nghi lễ bình đẳng lâu dài. Đó là chuyện đi sứ năm 1303 của Đoàn Nhữ Hài, sau lời lẽ kiêu ngạo của Lê Văn Hưu (1273) đến ba mươi năm: "Trước đây, sứ nước ta tới Chiêm Thành đều lạy chúa Chiêm trước rồi sau mới mở chiếu thư. Đến khi Nhữ Hài tới, liền bưng ngay chiếu thư để trên án và nói với chúa Chiêm: 'Từ khi sứ thiên triều mang chiếu thư của thiên tử sang, xa cách ánh sáng lâu ngày, nay mở

chiếu thư, thực như trông thấy mặt thiên tử, tôi phải lạy chiếu thư đã rồi mới tuyên đọc sau.' Rồi lập tức hướng vào tờ chiếu mà lạy. Lúc ấy chúa Chiêm đứng bên cạnh, lạy thế không khỏi có chút chưa ổn, nhưng lấy cớ là lạy chiếu thư thì về lí là thuận, mà sứ tiết cũng không phải là khuất." Sử quan kể chuyện này, thêm một hành động "xạo" của Đoàn Như Hài ở bến cảng Thi Nại, để khen công của ông ta về việc xoá bỏ được một lễ tiết mà quan-trời cho là khuất nhục. Thực ra thì *ý nghĩa hành động của Như Hài có cơ sở không chỉ nhắm vào chúa Chiêm mà còn có hàm ý chê trách đồng liêu, chưa kể là chạm đến chúa của mình nữa!* Bởi vì nghi lễ nếu bị coi là "khuất nhục" như thế sao triều đình không biết để dựa vào ưu thế quân lực mà đàng hoàng sửa đổi lại phải nhờ vào một mưu mô ranh ma của một anh sứ thần? Một phần ý nghĩa chuyện kể bên trong cho thấy thật ra vào thời gian đó, triều đình Trần nói chung và Như Hài nói riêng còn phân vân về thế thượng phong của mình. (Dán bảng cấm ở Thi Nại xong rồi bỏ chạy!) Trước năm 1303, việc sứ Việt lạy vua Chiêm là bình thường, lúc đó viên sứ thần không thắc mắc về thứ bực trên trước của hai nước, chỉ coi việc lạy vua Chàm cũng như lạy vua Trần, ông chủ của mình. Rồi qua hành động của Như Hài, sử quan mới biết rằng ngay cả kẻ thần tử Việt dựa hơi chủ, cũng có thể ở thế người-trên, còn Như Hài thì lúc đó chỉ làm một việc ranh vặt hợp với tính kiêu ngạo của mình, tỏ lộ một tính chất gia thần thành nếp của tập đoàn mình, vì trung thành rất mực với chủ nhân mà coi thường kẻ khác, thế thôi.

Một điều lưu ý khác là vấn đề ngôn ngữ sử dụng lúc đương thời. Nhiều bằng cớ cho thấy ngôn ngữ khác biệt vì gốc gác chủng tộc, khu vực chính trị không phải là trở ngại lớn cho tướng, dân chạy qua chạy lại phục vụ một chính quyền. Phan Ma Lôi với Nguyễn Nộn (1229), Bố Đông trông coi thành Đa Bang cho Hồ Quý Li, Phan Ất với Trần Cảo (1516)... chứng tỏ không có trở ngại cho việc chỉ huy số đông người dưới quyền. Không phải chỉ có Trần Nhật Duật với khả năng thiên phú đa ngôn ngữ mới biết tiếng Chàm. Không phải những người tướng kia vì phục vụ nhà cầm quyền Việt mà phải học tiếng Việt. Điều đó tất nhiên phải xảy ra, nhưng đã có dấu vết tiếng Chàm không bị bó gọn trong các khu vực tù binh (như ta có thể tưởng tượng về một trại giam lớn) mà đã phổ biến lan tràn ra bên ngoài. Đó là các lệnh cấm nói tiếng Chàm của Trần (1374), của Hậu Lê chứng tỏ một tình trạng bình thường về giao hoán ngôn ngữ của những tập họp khác nhau sống gần nhau đã phát triển đến mức nhà cầm quyền phải tìm cách ngăn chặn. Giữa Chàm và Việt phải có thông ngôn, như khi Lê Thánh Tông vào thành Chà Bàn có

Ngô Nhạn, Đỗ Hoàn. Nhưng tuy "cùng chung nòi giống" vẫn phải có một thứ thông ngôn khác: Khi Lê Thánh Tông soạn Bình Chiêm sách đã "sợ tướng sĩ chưa hiểu nên sai Nguyễn Thế Mĩ *dịch ra quốc ngữ* để nhắc lại!"

## TRẬN CHIẾN 1471, TRƯỚC VÀ SAU

Dù bằng những nhận định chủ quan nào đi nữa thì trận chiến 1471 cũng là một mốc quan trọng trong sự tranh chấp Chàm Việt dẫn đến sự bại vong không tránh khỏi của một phía. Trước đó như đã thấy, một dải đất từ Hoành Sơn vào, tuy tiếng là nhường cho vua Việt nhưng vẫn là vùng tranh chấp lâu dài với những thời gian đổi chủ chỉ nhìn thấy trong sự lặng yên hay vài dòng hé mở của sử quan. Nghệ An mới chính là vùng biên cương, chịu đựng không phải chỉ các trận chính thức mà cả những thua thiệt lặt vặt như dân bị người Chàm bắt bán cho Chân Lạp (1133). Và họ không thể nghe lời nhà nho ngồi ở cung đình nói chuyện trung trinh, họ phải sống với thực tế nên khi Chế Bồng Nga lấn ra, họ phải chịu tiếng "ăn ở hai lòng", không thể nào làm khác với tình hình "dân Tân Bình, Thuận Hoá làm phản theo Chiêm", từng ra "Nghệ An, Diễn Châu cướp của bắt người" (1380). Chiến tranh chống Minh với quân binh qua lại có làm cho Chiêm Thành không giữ được Hoá Châu nhưng có một thời gian yên ổn lâu dài, thêm với sự tranh chấp bên trong cung đình Đông Kinh, để củng cố vùng phía nam. Chúng ta nhắc lại chuyện năm 1436, quan Việt cũng nhận với sứ thần Chiêm là vùng Quảng Nam Quảng Ngãi đã không thuộc về họ. Khi Lê Thánh Tông phân trần với vua Minh, nói ranh giới hai nước là cửa biển Đề Gi, tức là gần thành Chà Bàn, nhưng cũng có sơ hở cho thấy thực ra là hàng trăm cây số về phía bắc! Ngay đến trong ranh giới đưa ra đó ("Nghĩa Châu" – Quảng Ngãi) cũng lại không đúng trong thực tế tranh chiến vì trong lần tấn công 1471, Thánh Tông cho quân đổ bộ ở một cửa biển Quảng Ngãi "để chặn đường về của giặc", có nghĩa là quân Chàm đã đóng trên đất Quảng Nam! Thế mà hãy đọc *Ô Châu cận lục* của năm 1555 để thấy tiến trình biến đổi không thể đảo ngược của vùng Thuận Quảng.

Thất bại của Trà Toàn làm lu mờ hình ảnh thật của ông. Tuy nhiên, dù chiến tranh chỉ được nhìn từ một phía, ta vẫn nhận ra một phần sự thật về phía đối nghịch. Để cho văn quan viết chiếu mắng mỏ "ngập ngụa hôi tanh loài chó lợn", nhưng Lê Thánh Tông trong lúc ở thế chiến thắng vẫn nhận ra vị thế của kẻ thù để la rầy cấp dưới: "Đưa người ta đi thong thả thôi, người ta là vua của một nước..." Lực lượng kẻ địch, theo lời chiếu: "... đã rất đông, nương chốn Cổ Luỹ như hang cầy, cậy thành

Chà Bàn như ổ kiến... xưng bừa là cha chú, gọi đức vua ta là cháu con... nhận liều là trời phật, coi nước Việt ta là tôi tớ..." Cụ thể, bậc "cha chú" đó đã "tự tôn là Hoàng đế nước Nam", đã "cướp Hoá Châu", đã tung cả những cuộc vận động ngoại giao: "... xiểm nịnh với Yên Kinh vu cáo ta điều động binh sĩ muôn người, sắp thôn tính cõi bờ triều Bắc... cướp mất lễ cống ngọc vàng... tranh mất giống voi cái trắng (đem cống Minh)." Giận là phải, bởi vì vua Minh "hạch hỏi mấy lần", Thánh Tông cho viết biểu phân trần, bị bắt buộc phải có lời lẽ co rúm nịnh bợ, khác hẳn lúc nghênh ngang với kẻ thù: "Thần từ được phong đến nay đêm ngày kính sợ, thường lo giữ gìn đất đai và nhân dân của triều đình, đâu dám lấy của không phải làm của mình, trái lời bội nghĩa, chuốc lấy quở trách..."

Nhưng đúng là Trà Toàn không may gặp triều Lê đến hồi ổn định, khí thế quân tướng thời chống Minh vẫn chưa tàn. Và ông vua Đại Việt cũng cần một chiến thắng để củng cố uy thế của mình qua những cuộc giành giật quyền chính thống nội bộ. Thế là có những cuộc chuẩn bị chinh phạt với việc tuyển quân, tập luyện, tuyên cáo trong ngoài.

Sử quan viết: "Ngày... ngự giá khởi hành, trời mưa nhỏ gió bấc. Tư thiên giám Tạ Khắc Hải tâu rằng 'Mưa là mưa nhuần quân, gió từ phương bắc là gió hoà...'" Chẳng phải đợi sử quan ghi thêm: "Đó là ghi sự thực." Không phải đợi đến chiến tranh Nguyễn Tây Sơn mới thấy *quy luật gió mùa* trong việc chuyển quân. Nói chung trong vùng, gió mùa đông bắc thổi từ tháng mười ta đến tháng ba, gió mùa tây nam thổi từ tháng năm đến tháng chín, uốn theo hình dạng bờ biển miền Trung thành gió đông nam (gió nồm), khoảng giữa là thời lặng yên hoặc gió nồm nhẹ (đông đông nam), thời gian lí tưởng cho những chuyến vượt biên vừa qua. Chiến tranh Chiêm Việt phần lớn đã theo quy luật thời tiết ấy. Năm 1044, Lí Thái Tông dẫn quân đi tháng giêng, tháng 8 về; năm 1069 Lí Thánh Tông đi tháng 2, về tháng 6. Trần Duệ Tông tổng duyệt quân thuỷ bộ từ tháng 10, nhưng dẫn quân đi tháng 12 (đầu 1377). Các cuộc hành quân của Chế Bồng Nga phức tạp hơn vì ưu thế của quân Chiêm khiến họ có lúc đã có mặt sát Thăng Long, đường chuyển quân gần, và là quân bộ, tuy nhiên cũng có dấu hiệu thường theo quy luật gió mùa: cướp Thăng Long 1377, 1378 là vào mùa hạ, năm 1383 đánh phía tây Thăng Long trong mùa thu nhưng mùa đông thì rút quân về. Tất nhiên có những yếu tố khác khiến một cuộc hành quân thất bại nhưng rõ ràng gió mùa có tác động đáng kể. Năm 1353, quân bộ của Trần đến Cổ Luỹ nhưng "quân thuỷ chở lương gặp trở ngại, (quân bộ) lại trở về", sử quan không nói thêm nhưng chúng ta biết vì đó là tháng 6, mùa gió nam ngược. Trận đánh Chiêm dưới đời Lê Thái Tông, chỉ thấy các lệnh đi

đánh năm 1444, 1445 mà không thấy người, đến năm 1446 mới có quân ở đất địch, chỉ vì hai năm trước lệnh ra vào mùa hạ ngược gió, còn năm sau cùng thì quân đi vào mùa xuân gió bấc. Năm 1166, có quân "phong thuỷ" cướp châu Ô, Lí được giải thích là "quân ma thuật của thầy tăng", tháng 3 được ghi nhận là lúc chuyển mùa, sao không nghĩ giản dị đó là "quân (theo) gió sóng" tiến ra? Tất nhiên sóng gió, bão táp vẫn là điều bất thường mà kĩ thuật đi biển ngày xưa chưa vượt qua được khiến người ta phải cầu cứu đến những thế lực thiêng liêng: Lí Thái Tổ qua cửa Biện, cầu thần ở đấy, đổ lỗi cho dân châu Diễn, Trần Duệ Tông hi sinh một cung nhân cho sóng biển, chắc là do viên quan nào đã biết chuyện đời hỏi của Càn Long Chúa Xứ Nương Nương Thiên Y A Na!

Có hai điều đáng lưu ý thêm về cuộc chiến. Đó là vấn đề lương thảo, một điều hiếm khi nhắc đến trong chiến trận ngày xưa. Ở đây chúng ta biết lương quân là gạo nấu chín cả vỏ. Thánh Tông hỏi người vận lương là Nguyễn Văn Chất (tác giả mở màn chắp đuôi cho ông Thánh Gióng trong *Việt điện u linh tập*) về thời gian sử dụng hiệu quả, thì được trả lời "ít nhất là 26 năm". Quan chức có trách nhiệm tính theo thực tế kiểm nghiệm làm ông vua thấy lỡ đà (đoán chỉ có "mười năm") nên chữa thẹn: "Đó là hạng tốt, vậy nên cho giới hạn 10 năm là khỏi bận tâm đến chuyện mốc mục." Trận đánh Bồn Man 1469 sử dụng gạo nấu chín từ 26 năm trước mà mốc mục thì Thánh Tông cầm quân lúc đó chắc đã chém đầu ông quan chép sử, khiến ông không thể làm sứ thần đi Minh nữa rồi!

Điều thứ hai đáng nói là trận chiến thật dữ dội với số người chết, số tù binh được nêu ra nhưng lại cho thấy Thánh Tông không có toan tính chiếm thêm đất đai. *Trận đánh chỉ xảy ra chung quanh thành Chà Bàn, trong một hai ngày, và vua chỉ ở lại có một ngày mà thôi.* Điều đó giúp ta hiểu được những chuyện xảy ra trên đất Trà Toàn như sẽ nói sau. Trên đất *chiếm lại* thuộc Quảng Nam Quảng Ngãi, Thánh Tông cắt người canh giữ nhưng phải đặt thêm người đầu hàng cho có chút danh vị bản xứ. Có thể hiểu trận chiến thắng đã đem lại uy danh trong ngoài cho Lê Thánh Tông hơn là việc mở mang đất đai. "Vua đã dẹp được Chiêm Thành, uy thanh chấn động khắp chốn, cho nên các nước phiên thuộc ở phía tây đều lật đật kẻ trước người sau tranh nhau đến cống." Uy thế cá nhân đó là cơ sở cho việc cải cách sâu rộng xoá bỏ tính chất thổ hào Lam Sơn đồng thời vừa đè bẹp vừa xoa dịu nhóm quan lại Đông Kinh để đưa họ nhà vua lên tột đỉnh quyền lực ngay trên đất còn xa lạ một phần. Sức phản ứng có thể lường theo mức đe doạ của lời Dụ tháng 9âl. 1471: "Kẻ nào là con cháu ta... phải kính cẩn duy trì và thực hiện, không

được cậy mình là thông minh rồi đem so với triều trước mà sửa đổi lại... Kẻ nào dám dẫn bừa quy chế cũ mà bàn càn một quan nào, thay đổi một chức nào, chính là kẻ bề tôi gian nghịch, làm loạn phép nước, phải xử tử vứt xác ra chợ không thương xót, còn gia thuộc nó phải đày đi nơi xa để tỏ rõ tội kẻ làm tôi bất trung..." Viên quan nào chấp bút cho lời Dụ này hẳn là nhớ (hay được Thánh Tông nhắc) để lặp lại các nhóm từ của Lí Tư mớm cho Tần Thuỷ Hoàng về việc cải cách dẫn đến chuyện Phần thư khanh nho: "Kẻ nào dám dẫn bừa quy chế cũ... phải xử tử vứt xác ra chợ... gia thuộc nó phải đày đi nơi xa!" Phía Lê cũng không phải là lời đe dọa suông. Năm 1485, Lê Thánh Tông giết Trần Phong, người từng dạy ông lúc chưa lên ngôi, và đang là thầy dạy con ông, chỉ vì Phong bảo ông "đặt quan hiệu của nhà Minh...làm trái thông chế của quốc triều", ông gầm lên "Phong là tên phản quốc, ai là kẻ giơ càng bọ ngựa bênh nó hãy tự thú cho ta biết". Chẳng trách Ngô Sĩ Liên đã nương theo đà quyền lực mà đem một ông tù trưởng ngoài đồng bằng, giống với ông phụ đạo Lê, vào làm tổ nước Việt!

Ai làm vua ở Chà Bàn sau khi Thánh Tông rút quân? Tờ trình năm 1474 của Lê dâng cho vua Minh có thêm những chi tiết phức tạp, ít ra là vài năm sau trận chiến. Tất nhiên sự việc báo cáo thì phải vặn vẹo đem lợi cho phe mình nhưng tên người, tên đất là điều không thể bịa khiến ta nhận ra một chút tình hình và nhân vật ở Chà Bàn lúc đó mà không thể tìm tài liệu nơi nào khác cả. Tiếc rằng bản dịch *Lịch triều*... của Hà Nội không có chữ Hán kèm theo nên suy đoán thêm một phần hạn chế.

Thánh Tông báo cáo với Minh rằng không phải ông mà là Trà Toại giết Trà Toàn hồi tháng 3âl.(1471) sau khi quân Lê rút đi, rồi đến đầu năm sau thì cho người liên lạc hoà giải với Lê để mong được giành quyền chính thống. Nhưng sử Nguyễn cho biết thêm Thánh Tông đã sai Lê Niệm bắt Trà Toại đem về giam đến chết 30 năm sau. *TT* của năm 1509 không nói tên Lê Niệm mà nhắc Thánh Tông khiến ta ngờ rằng Trà Toại cũng bị bắt trong chiến dịch 1471, đồng thời với Trà Toàn vì lúc bấy giờ có Lê Niệm theo quân. Cũng tờ tâu trên cho biết có đến 18 người tranh quyền mà Lê chỉ kể tên vài người có liên hệ đến vụ việc thôi. Sau này khi nghe lời Minh bảo phải trả lại số người Chàm bị bắt (741 người), Lê đổ thừa là họ bị các tay thổ hào kia bắt, còn Trà Toại thì bị Trà Chất Đài Lai giết rồi dời kinh đô đến Thẩm Trì (một nơi gần đầm ao, bàu nước liên quan đến việc thề bồi?) Lê xác nhận cũng có can thiệp vào vụ tranh giành về sau vì có tên quan Lê bị giết theo với chúa Chàm mới. Sau đó thêm tên 2 người làm chủ ngôi vua Chiêm Thành, không có ai là Bố Trì Trì cả. Ở đây cũng có nhắc đến tên xứ "người

Man" Quy Bộ Bảo Bộ tiếp giáp với phía nam Chiêm Thành mà liên hệ hai bên cũng không mấy gì tốt đẹp. Mười tám người tranh quyền kia đã có chuyện tranh chấp với Lê, từng giết quan Lê (Trần Chửng) thì hẳn phải là ở biên giới phía bắc. Nước Quy Bộ Bảo Bộ (lại phải nhờ một ông Chàm chuyển âm để hiểu nghĩa), nước đó ở phía nam của Trà Chất Đài Lai, thường đem quân cướp của, bắt người Chàm. Có thể đó là vùng Nha Trang ngày nay, vì cho mãi đến những năm 30 của thế kỉ XX còn thấy những người thiểu số sót lại ngay dưới vùng biển mà dân chúng trong vùng gọi là người (Mọi) Hạ (*Thần người và đất Việt,* tr. 271, 273, chú số 9, 28.) Và do đó suy ra, vùng Trà Chất Đài Lai cầm quyền trong khoảng sau 1471 trước 1474 là ở vùng Phú Yên, nơi hai ba người tranh chấp giành quyền "liền năm lụt hạn... dân chúng bị Bảo Bộ bắt... bị các người Man bắt."

Sau trận chiến, sử quan ghi một đoạn giản dị gây kết luận hồ đồ cho người sau. Theo đó, tướng của Trà Toàn là Bố Trì Trì chạy đến Phan Rang xưng là kẻ kế nghiệp Chiêm Thành. Thánh Tông phong vương cho ông ta, đồng thời phong cho chủ hai nước Hoa Anh và Nam Bàn. Bố Trì Trì được một phần năm của nước cũ, còn hai nước kia tuy không nói rõ là của người Chàm nhưng chung ngụ ý, bởi vì cách phong đồng thời trên là "để ràng buộc." Vậy thì chi li ra mà nói thì ngay với vài dòng trên, không ai dám bảo là Chiêm Thành đã bị mất nước từ sau 1471 trong khi người ta đã ghi rõ về Bố Trì Trì như vậy. Hai năm sau trận chiến, sử quan ghi thêm hai việc: Thánh Tông đặt tên cho "người Chiêm và người Man" và cấm quan viên không được giấu chứa người Chiêm. Nhưng đó chỉ là việc ổn định bên trong phần đất của mình. Năm 1509 sử quan nhắc lại chuyện cũ bắt Trà Toại, vì người con (Trà Phúc) vào thời Hiến Tông (1498-1504) đã trốn về Chiêm Thành lập cơ sở vương triều trở lại, chuyện đó là cái đuôi của sự việc 1471, dẫn thêm đến những tranh giành thanh toán nội bộ làm ông vua Lê mất cơ nghiệp. Chúng ta không rõ Trà Phúc và người con ông ta về đất Chàm dâng thư khiếu nại với nhà Minh là ở địa điểm nào. Trà Phúc nối tiếp Bố Trì Trì? Có lẽ đối chiếu với tài liệu Trung Quốc sẽ thấy rõ hơn.

Như vậy chuyện ba nước phân chia phần đất Chiêm Thành còn lại là sau năm 1474. Sử quan làm việc tổng hợp có cần ghi về tờ biểu kia thì chỉ một dòng "Mùa đông tháng mười, sai sứ sang Minh phân trần... bọn Nghiên Nhân Thọ, Nguyễn Đình Mĩ tâu việc Chiêm Thành tan vỡ quấy nhiễu biên giới" là đủ. Đoạn cuối của cuộc tranh chấp đến hồi đó là Lê Văn Xuất (trong tờ biểu) đã đánh tan thế lực vua Chàm, bắt người (471 người kể trên) cho nên cùng năm (1474) đã có lệnh đày những người bị

tội "đày châu xa" hay "được tha tội chết" vào Hoài Nhơn, đất Bình Định ngày nay. Biên giới phía nam lúc này không quá đèo Cù Mông vì hẳn với sự hạch hỏi gay gắt của Minh, Lê Thánh Tông đã phải trả lại người thì không dám lấn xa hơn. Cho nên lại cũng vì tính chất ghi tổng hợp, và sự kiện Chiêm Thành không còn là điều đáng quan tâm nữa, nên sử quan chỉ tóm lược tình hình chung của Chiêm Thành như ta đã thấy. Rồi càng về sau, phần phía nam Thuận Hoá sử quan không chép nữa vì họ phải quan tâm đến những biến chuyển ngay trên vùng đất của Lê, không thể nào có thông tin xa hơn.

Nước mới của Chiêm Thành được sử quan xác nhận là ở đất Ninh, Bình Thuận ngày nay. Họ không nêu vị trí Hoa Anh, Nam Bàn nên người sau phải đoán ra. Sử quan Nguyễn hẳn theo Phan Huy Chú, người cho Nam Bàn là vùng được coi là của Thuỷ Xá, Hoả Xá tức vùng bắc và trung Tây Nguyên ngày nay, còn Hoa Anh thì không khảo cứu được. Người chú dẫn sách *TT* dịch thì đoán thêm Hoa Anh là vùng Phú Yên Khánh Hoà (dễ hiểu, bởi vì chỉ còn chỗ này là trống trên bản đồ mà thôi!) *Có lẽ phải nói ngược lại.* Chúng ta biết hai tên đất kia không phải là tên Chàm phiên âm ra mà là của quan chức Việt, theo âm Hán Việt, biểu diễn tâm ý của người đặt tên, cho nên cách giải thích phải theo đường hướng đó. Người xưa, trong tương quan "quốc gia" thì coi Chiêm Thành là ở phía tây của nước mình, nhưng bên trong vẫn phân biệt được đông tây nam bắc: xứ Đông, xứ Đoài, Kinh Bắc, Sơn Nam. Cho nên *Nam* Bàn không thể là ở phía *tây* phủ Hoài Nhơn của phần đất Đại Việt *tại chỗ* được, nó phải ở phía nam! Dù chúng ta có phân vân về nghĩa chữ "bàn" trong Nam Bàn như thế nào đi nữa nhưng ông quan Lê nào đó đã đặt hướng địa lí cho tên đất thì cũng phải căn cứ trên thế đứng của mình, nghĩa là tên đất mới đó phải ở phía nam phủ Hoài Nhơn của đương thời. Ở Phú Yên còn có các địa điểm Bàn Nham, Bàn Thạch, tuy chữ Hán viết khác nhau, nhưng tiếng Việt cũng là một, nói về đất đá thì ghép bộ thạch vào, nói về dân chúng cho là thấp kém thì ghép bộ trùng vào cho Nam Bàn! Lê Tắc có giữ lại một tài liệu hiếm hoi về tờ biểu chúa Chiêm Thành dâng lên vua Tống, tự hạ mình, nhắc đến một nước Bàn Mộc cống ca khúc cho nhà Hán, cái tên Bàn Mộc lại cũng chỉ một địa danh tương truyền là xứ của Thần Trà, Uất Luỹ, những ông thần dữ dằn gốc Ấn! Chữ bàn này có khi lại dùng như chữ bàn của thành Chà Bàn nữa. Người sính chữ nho ở Bình Định ngày xưa vẫn dùng chữ Bàn Thành, Cổ Bàn Thành để chỉ xứ của mình (mất chữ Chà.) Nam Bàn biết đâu chẳng là "Chà Bàn / Bàn Mộc ở phía nam", nơi năm 1474 Thánh Tông đã biết có nhóm Chàm đang tranh chấp và "người Man" Quy Bộ Bảo

Bộ? Cho nên cũng giải thích theo tâm ý đó mà ta có thể cho Hoa Anh là ở vùng Tây Nguyên vì hai chữ này có ý nghĩa những biểu trưng vẽ mình, cờ xí giáo mác. Chuyện Thuỷ Xá Hoả Xá là của thời chúa Nguyễn, người Lê sơ không biết chuyện đó, Phan Huy Chú có tài liệu của Lê Quý Đôn ở Đàng Trong nên mới biết mà thôi. Còn tại sao lại gán Nam Bàn mà không gán Hoa Anh cho đất của vua Lửa, vua Nước thì phải đánh đồng thiếp gọi hồn ông ta mới biết được thôi.

Còn lại là nước Chiêm Thành của Bố Trì Trì với một dòng ngắn ngủi của sử quan. Lẽ tất nhiên không nên cho rằng Chiêm Thành đã bị tiêu diệt hẳn. Chúng cớ là những tháp, những công trình mương đập còn lại. Ngày nay người ta khai thác thêm các tài liệu chữ viết của chính các vương triều ở vùng này, những tài liệu ngoại quốc lâu nay nằm trong các thư viện không ai ngó ngàng tới. Chúng tôi cũng có hân hạnh từng nhắc nhở là không nên coi thường tính chất sử liệu trong Biên niên sử Chàm phát hiện ở Bình Thuận, nhờ ở một đối chiếu nhỏ (*Thần, người và đất Việt,* tr. 211, chú số 15) tuy không thể đi xa hơn vì không phải thuộc khả năng của mình. Tuy nhiên cũng không nên mở rộng nhận định về sự sống bền dai của phần Chàm còn lại đó, cũng như có ẩn ý nói đến một sự "đoàn kết Chàm Thượng" trong tập hợp các nước Chàm xưa. Đó là nhận định mang cảm tính từ nhiều nguyên cớ của người thời nay. Chứng cớ có bia Chàm ở Hạ Lào, cũng như có tháp còn lại trên Tây Nguyên không chứng minh được những liên hệ tình cảm của các tộc đoàn; nó chỉ cho thấy mức độ phát triển của một quyền lực mà thôi. Một tập đoàn cầm quyền tự cho mình là văn minh, là chính thống, coi người chống đối mình là mọi, là nguỵ cũng là điều thường tình. Cho nên ông vua Harivarman I khắc trên bia Mĩ Sơn gọi "Kirata" (mán mọi) để chỉ cả những người Chàm, những người Thượng thuộc phe ông hoàng Varicaraya, (anh) em vợ chống mình (*Proceedings*... tr. 48) thì cũng giống như nhà Lí gọi con cháu Đinh Tiên Hoàng là Man Lão vậy. Có vua Chàm là gốc Chru, gốc Rhadé cũng giống như Việt có hai ông vua Lê Trung Tông, Lê Ngoạ Triều mà sử quan tránh né thôi. Chế Đa Da, con Huyền Trân, còn ở lại Chiêm Thành chắc cũng tham gia vào việc "chó lợn" để Lê Thánh Tông mắng chửi vậy.

Trong sự phát triển quyền lực, hôn nhân dị chủng là một yếu tố quan trọng để tìm thêm vây cánh. Chế Mân lấy vợ người Java thì cũng như lấy Huyền Trân, cùng một ý nghĩ như Trần Nhân Tông khi chịu gả con. Khác với triều thần của ông mau quên sau cơn hoạn nạn Nguyên Mông, Nhân Tông không mang một nỗi hợm hĩnh nào trong hành động đó cả. Có điều trong thế lợi dụng lẫn nhau đó, kết quả có khác nhau là

chỉ bởi tương quan quyền lực đổi khác mà thôi. Chế Mân chết, Trần bắt cả mẹ lẫn con về, con của công chúa Java gốc gác xa xôi diệu vợi, phải ở lại tranh giành quyền bính. Po Romé bị chúa Nguyễn bắt, con một bà Chru, lấy một bà Rhadé, có con nối nghiệp truyền dòng ở Chiêm Thành, là nằm trong trường hợp không có ông chủ buôn Rhadé, Chru nào đủ sức bắt con cháu cả. Lê Ngoạ Triều mà còn sống thêm hẳn lại đem quân đánh thành Phật Thệ như ông ta đã chuẩn bị. Dù sao thì thực tế của những cuộc hôn nhân kia cũng chứng tỏ mối liên kết (chứ không phải *đoàn kết*) Chàm Thượng đã là một trong những yếu tố để nước Chiêm Thành không tan rã sau năm 1471. Ngày nay Mặt trận FULRO, nước DEGA trong dự tưởng, có các nhân vật Chàm Thượng liên kết là chuyện của thực tế bây giờ, là tuyên truyền của người làm chính trị mượn "bài học lịch sử" chứ không phải là chuyện trùng lắp lịch sử.

Nước Chiêm Thành được yên một lúc vì sau Lê Thánh Tông là thời kì tan rã, tranh giành quyền bính trên đất Đại Việt. Và là một thời gian dài đáng nể, cứu cho Chiêm Thành: *hơn một thế kỉ*. Thói quen có giải đáp sẵn (tài liệu *TT*) khiến phát sinh ý nghĩ nước Chàm bị tiêu diệt sớm kia. Các quan biên cương lo giữ mình, mãi đến khi Nguyễn Hoàng vào nam (1600) với ý định dứt khoát li khai mới tiếp tục tiến trình xâm lấn bắt đầu năm 1602. Rồi Nguyễn lại còn phải lo đối phó với Trịnh để giữ yên phần đất của mình. Không có quyền bính yểm trợ, đám lưu dân Thuận Quảng không thể xâm nhập vào vùng người Chàm được. La nông dân, họ đi vòng các mũi đất để vào Đồng Nai hay đi xa hơn. Là ngư dân, họ chỉ có thể trụ lại ở vùng biển. Ta thấy hiện nay có tên cửa Duồng ở Tuy Phong (Bình Thuận). Tên Duồng chỉ người Việt hẳn là của dân Chàm đặt cho, thời gian có tên là lúc đồng thời có hai tập đoàn người sống, trông thấy nhau. Cũng một tình trạng đối diện như vậy đã xảy ra theo với địa danh khác xuất hiện trong vùng, lần này là nhìn theo tập đoàn ngược lại: Phía bắc Phan Thiết có cụm tháp gọi là Phố Hài (Phố Đài trên bản đồ 1774), tên hẳn của dân Duồng gần đó đặt ra, không chỉ một ngọn tháp mà là một "phố", nơi tụ tập dân cư, một Phố Hời! Tất nhiên là sử Nguyễn có chép thêm về những việc đánh chiếm trong thế kỉ XVII, nhưng sự chấm dứt nước Chiêm Thành sớm hơn là do cuộc chiến Nguyễn Tây Sơn và hậu quả của nó. Chiến tranh trên bộ mang quân binh chà qua xát lại để không còn một chính quyền nhỏ nhoi nào trên đó có thể đứng ngoài sự chọn lựa phe phái: Người kế tục vương triều cũ tên Tá được Nguyễn phong Chưởng cơ phải theo kẻ mạnh thời gian trước nên thua trong thời gian sau để những người theo Nguyễn Ánh được bốc lên trên sân khấu lịch sử. Và sự sụp đổ dứt khoát là dưới

triều Minh Mạng của nhà Nguyễn thống nhất, ông vua muốn tóm thâu quyền hành lên đến bực cao nhất, ông vua không sợ vướng víu vì chữ Hiếu, đã đổi tên nước Việt Nam của ông cha mới đặt ra, thành Đại Nam.

Một vấn đề khác đặt thêm cho niên điểm 1471 là từ những phát hiện khảo cổ học gần đây trên đất Bình Định. Ở đây, trong thập niên 90 của thế kỉ XX đã phát hiện những lò nung sản xuất những loại gốm mang giá trị cao mà người ta tưởng là không thể có từ địa phương này được (Yogi Aoyagi, "Production and Trade of Champa Ceramics in the 15th Century" trong *Trade and Navigation in SEA – 14th-19th Centuries,* Nguyen The Anh, Yoshiaki Ishizawa, eds, 1999, pp. 91-100.) Nhà nghiên cứu cho rằng loại gốm Gò Sành nói trên sản xuất trong địa phận nước Chiêm Thành, riêng biệt là ở vùng Vijaya từ thế kỉ XI đến thế kỉ XIV dưới ảnh hưởng gốm Trung Quốc nếu không là chính do người Hoa làm ra. Những phát hiện khác lại cho thấy nguồn gốm ấy còn dấu hiệu phồn thịnh vào nửa sau thế kỉ XV, nửa đầu thế kỉ XVI, có thể kéo dài đến thế kỉ XVII, hay đầu thế kỉ XVIII. Như vậy, theo tác giả, "mối tin tưởng rộng rãi về năm 1471 là năm đánh dấu sự chấm dứt – hay ít ra, sự suy tàn – của vương quốc Champa phải được xét lại dưới ánh sáng những phát hiện về tình hình phát triển và cao điểm sản xuất của gốm Chàm." Chẳng có máy quay ngược thời gian nào cho ta một giải đáp chính xác nhưng từ những điều đã nói trên, với vài suy đoán khác, cũng cho thấy vài lí lẽ. Hết chiến tranh thì người ta lo làm ăn. Nếu vì chiến tranh với Việt, với Kampuchia mà nước Chàm tàn tạ thì hẳn không có triều đình sang cả cho Lí Trần Lê bắt người, cướp của mang về. Vùng Vijaya cả khi chuyển qua Việt cũng có thời gian dài không có biến động lớn cho đến cuộc biến Tây Sơn phần tư cuối thế kỉ XVIII. Cho đến gần đây, vùng đồng bằng quanh thành Chà Bàn còn có một hệ thống mương đập mang tính cách tự quản một chừng mực, mường tượng như lối quản trị có ông Chủ đập Chàm ở Bình Thuận mà E. Aymonier nhắc qua hồi cuối thế kỉ XIX. Tất nhiên là vùng đất đã trải qua tổ chức của nhà Nguyễn nên làng có ông hương yển (hay chánh yển) coi về việc mương đập (yển) nhưng sự góp công góp của để đắp đập lở sau mùa lụt lội của người dân trong vùng cho thấy tính chất tập thể ngoài chính quyền của công trình, và việc phân bố hưởng thụ nước một cách nhặt nhiệm khít khao trên một vùng rộng lớn, chứng tỏ đây là một truyền thống rất lâu đời. Có thể nói đây là một sinh hoạt ổn định qua các biến cố, gợi ý cho những sinh hoạt ổn định khác trong vùng.

Cho tới nay thì chưa thấy phát hiện gốm nào như gốm Gò Sành ở các nơi khác trên đất Chàm cũ nên nhận định về cao điểm gốm Chàm là

thế kỉ XV, XVI cũng phù hợp với tình trạng đất Vijaya "không chủ" trong thời gian trên như ta đã nói, để có sự phát triển cao độ. Ý kiến về các thợ người Hoa làm gốm đáng lưu ý trong trường hợp này. Ngay đến ngày nay, người ta còn thấy dấu vết rất rõ về các tập họp người Hoa (Minh Hương hay Thanh) nằm rải rác suốt dọc sông Côn từ biển lên nguồn: chợ Giã (Quy Nhơn), Gò Bồi nơi đỉnh đầm Thi Nại, Kiến Hàng, Đập Đá, An Thái điểm đầu thông lên Tây Nguyên qua ngả An Khê, tất cả chứng tỏ một hệ thống nắm giữ đầu mối buôn nguồn nơi đây. Chúa Nguyễn đã để cho người Hoa có chức quyền lớn, nhất là ở các cửa biển vì vai trò kinh doanh lớn lao trong vùng của họ. Vị trí tộc đoàn trung gian không liên hệ đến tranh chấp, và khả năng giao tiếp, luồn lọt nữa, khiến họ hoạt động trơn tru trong vùng, tránh được những khó khăn nhỏ do chức quyền địa phương gây ra – những người này phải cần đến họ để đầy túi mình! Thời điểm chấm dứt nói là ở đầu thế kỉ XVIII hẳn nằm trong chiều xoay đổi của thương trường để lớp người Minh Hương làm gốm kia địa phương hoá chuyển sang làm ruộng, thành chủ cũng như tá điền. Vậy có thể nói nguồn gốm Gò Sành là của thợ Trung Hoa, chắc không phải chỉ vài thế hệ, đã thực hiện suốt trong thời gian dưới cả chính quyền Chiêm Thành cũng như Đại Việt. Vấn đề niên điểm 1471 trở nên không có liên hệ nữa.

*Tạp Chí Đại Trường*
11-2003

## CHIA BUỒN

Được tin thân mẫu của nhà thơ Nguyễn Việt Thường
Cụ bà **Trần Thị Hòa**
vừa tạ thế tại Gia Định ngày 1 tháng 11 năm 2003
hưởng thọ 78 tuổi

Ban Chủ biên Văn Học xin chia buồn với
Chị Nguyễn Việt Thường, và cầu chúc linh hồn Cụ Bà
sớm siêu thoát Miền Cực Lạc

*Võ Phiến - Mai Kim Ngọc - Châu văn Thọ*
*Thạch Hãn - Nguyễn Mộng Giác - Hoàng Khởi Phong*
*Cao Xuân Huy - Võ Thắng Tiết*

# Cảm nghĩ về việc phát hiện thành Thăng Long cổ

*Mai Kim Ngọc*

*Để tặng Tạ Chí Đại Trường.*

Từ những khai quật âm thầm đến chỗ bí mật những năm cuối của thế kỷ 20, sau cùng chính quyền quốc nội phổ biến những phát hiện quan trọng về thành cổ Thăng Long. Mới đầu người ta tìm ra con đường lát gạch hoa chanh chạy suốt chiều dài 15 thước của hố khai quật gần Đoan Môn. Tiếp theo là những khai quật tại 62- 64 Trần Phú phía cửa Bắc. Những khoảng thành được phơi ra ánh sáng mặt trời, dưới gạch xanh trên đá ong đặc điểm của kiến trúc nhà Nguyễn.

Tìm thấy di tích của hoàng thành vua Gia Long xây năm 1805 không phải là chuyện lạ. So với chiều dầy văn hóa của ta công trình này kể ra còn trẻ, thiếu một năm nữa mới đầy hai trăm tuổi. Tới mãi giữa thời Pháp thuộc, thành mới bị phá đi. Những di tích đáng kể cũng còn lại trên trục nam bắc của hành cung như Cột Cờ, cửa Đoan Môn, nền điện Kính Thiên vân vân...

Nhưng mọi chuyện không dừng lại với tầng văn hóa nhà Nguyễn. Những khám phá bội phần quan trọng đã được thi hành tại khu vực 18 Hoàng Diệu, giữa các con đường Bắc Sơn và Hoàng Văn Thụ. Mảnh đất nguyên thủy dự trù cho nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình có diện tích khoảng 50,000 mét vuông. Ở đây người ta đã phát hiện những di tích cụ thể về thành Thăng Long cổ, phản ánh những tầng văn hóa liên tục suốt mười ba thế kỷ qua, kể từ thời còn nội thuộc Đường, qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn, cho đến bây giờ.

Sâu nhất dưới 3 – 4 thước là tầng văn hóa tiền Thăng Long của thành Đại La với mùn đen nêm cọc lim do danh tướng Cao Biền xây vào thế kỷ thứ 7 sau tây lịch. Rồi đến lớp Lý-Trần đan vào nhau trong

đất đồi mầu hơi đỏ. Lớp Lê-Nguyễn sát mặt đất nhất, và tầng sau cùng cũng mang dấu tích do thời Pháp bảo hộ về sau để lại.

Trên diện tích 15.000 mét vuông đã được khai quật, người ta tìm thấy những móng cột đường kính 1,4 mét, những đá chân cột cạnh vuông 80 phân tây chạm hoa sen tiêu biểu cho kiến trúc đời Lý, và một nền cung điện rộng hơn 1500 mét vuông. Không xa cung điện lớn là một cung điện nhỏ hơn, mà các nhà khảo cổ cho rằng có lẽ dành cho phi tần... Những hệ thống thoát nước bằng đá như còn nguyên vẹn do các thời xây chồng chất lên nhau. Ba chiếc giếng, một từ đời Đường xây bằng đá xếp phần trên cơi lên được xây thêm từ đời nhà Lý. Một con sông nhỏ còn vết bùn đen và vỏ hến bên hai bờ có lẽ là một nhánh của sông Tô lịch chảy qua khu cung điện này. Những kiến trúc nhỏ hơn, qua kích thước các móng cột và diện tích nền có lẽ là những phương đình ngồi chơi mát, ngắm cảnh, hay xem trăng.

Số hiện vật lên đến trên bốn triệu thuộc những tầng văn hóa khác nhau lớp lớp đã xây dựng trên mảnh đất này. Đó là những võ khí kim loại, những đồ gia dụng, những vật liệu xây cất. Những viên gạch vuông hay chữ nhật, to nhỏ dày mỏng đủ cỡ, mang hoa văn khác nhau của những thời đại khác nhau. Những viên gạch xám thuộc về đời Đường, những viên niên hiệu 'Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo' rõ ràng thuộc về đời Lý, những viên gạch đời Trần để xây thành quách... Ngói cũng không thiếu, có hòn từ thời Cao Biền bịt đầu với hoa văn đầu rồng, có hòn trang trí thanh lưu đời Lê, có hòn bịt đầu hoa sen với chim uyên ương đời Lý, có hòn phẳng, có hòn ống... Đồ gốm gồm những bình vôi, ve lọ, chum chĩnh, thô sơ tráng men da lươn. Đồ sứ thanh nhã vẽ rồng năm móng ghi chữ Trường Lạc có lẽ chế tạo riêng cho cung hoàng hậu vợ vua Lê Thánh Tông thế kỷ 15. Di vật của thời Đinh và Tiền Lê cũng có mặt với những viên gạch để xây thành khắc chữ 'Đại Việt quốc quân thành chuyên', đặt lên câu hỏi lý thú là hoàn cảnh nào hai triều đại thế kỷ thứ 10 tuy đóng ở Hoa Lư cũng dự phần vào việc xây dựng kinh đô còn mang tên Đại La của thời thuộc Đường để lại.

Sự khám phá ra thành Thăng Long đã gây nhiều vấn đề cho chính quyền quốc nội, vì chính địa điểm lịch sử này đã được chọn để xây nhà quốc hội và hội trường Ba Đình. Bên cạnh lăng Hồ Chí Minh, những kiến trúc này sẽ tạo ra một quần thể chính trị hành chánh thuận lợi cho nhà nước.

Dự án xây cất này mấy năm qua đã tiến hành song song với công

tác khai quật, nay đã tới mức thi công. Tháng 7 năm 2003, người ta đã chấp nhận phương án 17 của công ty Gerkan-Marg&Partners, một công ty Đức nổi tiếng đã thiết kế nhiều công thự lớn ở Âu châu trong đó có trụ sở của chính phủ Berlin. Cả 30 chuyên gia Hà nội được hỏi ý kiến đã đồng thanh chọn phương án. Nghe nói nếu không bị cản trở bất ngờ, công tác đã khởi sự ngày 1 tháng 10 năm nay.

Nhưng tầm mức vĩ đại của di tích thành cổ Thăng Long khi được phổ biến đã tạo ra những cản trở khó vượt qua cho chương trình xây cất. Sự phản ứng mạnh của dân chúng cũng như Luật Di Sản Văn Hóa quốc hội Hà Nội ban hành cuối năm 2001 trở nên thuận lợi cho xu hướng của các nhà sử gia và khảo cổ gia muốn bảo tồn toàn thể khu di tích lịch sử.

Mới đầu chánh quyền do dự. Tháng 12 năm 2002, họ cho phép nới rộng khu khai quật, hoãn việc xây dựng. nhưng không quyết định rõ ràng gì về số phận tối hậu của mảnh đất. Áp lực của dân chúng gia tăng. Ngày 26 tháng chín 2003, hội sử học VN họp với sự hiện diện của chức sắc liên hệ. Đa số chuyên gia đồng ý cần giữ lại toàn bộ quần thể di tích phía tây Hoàng thành. Cán bộ cao cấp cũng ngả về phía bảo toàn khu di tích; bộ trưởng bộ xây dựng trong buổi họp nêu lên rằng giữ lại một bộ phận nhỏ của khu khảo cổ cũng ảnh hưởng đến dự án xây dựng nhà Quốc hội và hội trường Ba Đình (mới). Và chuyện dời toàn bộ dự án nhà Quốc hội và Hội trường đi chỗ khác là một đề nghị được đề cập. Giải pháp giữa chừng như giữ lại 8000 mét vuông cho khảo cổ, tiếp tục xây nhà Quốc hội, và dời Hội trường đi chỗ khác cũng được bàn cãi nhưng xem ra không được đa số tán thành. Như đúc kết buổi họp, hội sử học đại diện bởi giáo sư Phan Huy Lê trên căn bản hoàn thành thỏa mãn những tiêu chuẩn của Luật Di Sản Văn Hóa, đề nghị mở rộng khu vực khai quật từ 15.000 tới toàn bộ 50.000 mét vuông của khu đất dự trù xây cất công thự.

Hơn một tháng sau, ngày 29 tháng 10 năm 2003, Phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cho ý kiến như sau: '*Giao bộ VHTT chủ trì. phối hợp với Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn QG và các cơ quan liên quan, có sự tham gia ý kiến của các nhà khoa học am hiểu, để chỉ đạo Viện khảo cổ học lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án này, trình thủ tướng Chính phủ xem sét quyết định. Kinh phí thực hiện dự án này nằm trong chuẩn phí đầu tư xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba đình (mới)*'. Văn thư hành chánh này chỉ rõ ràng về chuyện kinh phí, còn lại là mù mờ né tránh. Sự do dự vẫn còn đấy.

Bên ngoài dân chúng và báo chí xôn xao bàn bạc về ba giải pháp. Thứ nhất khai quật cho xong, rồi xây nhà quốc hội và hội trường. Thứ

hai là xây nhà quốc hội và hội trường như dự định, và dành tầng hầm nhà quốc hội cho di tích thành Thăng Long cổ. Và thứ ba, là dời nhà quốc hội và hội trường đi nơi khác. Sự bàn bạc ấy đưa tới một kết quả rành mạch hỗ trợ giải pháp thứ ba, là dời nhà Quốc hội và Hội trường đi nơi khác. Đó là ý kiến của hơn 70% trong số 10.000 bạn đọc gửi E-mail về VNEXPRESS tham dự cuộc trưng cầu. Một tỷ số như vậy có tính cách 'landslide' trong một cuộc bầu cử hay trưng cầu dân ý tại các nước tự do. Rồi chính phái đoàn đại biểu quốc hội cũng tán thành việc dành ưu tiên cho khu di tích lịch sử. Lý do nêu ra là: a) thành Thăng Long cần có vị trí độc lập riêng biệt, nhà quốc hội với những sinh hoạt nhộn nhịp của nó sẽ phá vỡ cảnh quan thành xưa; b) thành Thăng Long cần giữ nguyên bản. Nhà quốc hội là cái mới xây sau có thể thay đổi, còn di tích ngàn năm di sản văn hóa phải được bảo tồn tại nguyên vị trí của nó; c) thành phải nằm giữa đất trời và con người không thể dời đi đâu hay che dưới tầng hầm quốc hội; d) phải tái tạo toàn bộ khu thành cổ, di sản vô giá của quốc gia...

Sau cùng nhà nước cộng sản Việt Nam quyết định dứt khoát, dời địa điểm xây cất quốc hội và hội trường đi nơi khác. Quyết định này rộng rãi hơn đề nghị của hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam chỉ xin tiếp tục khai quật, có lẽ phản ánh sức ép rất mạnh của công chúng. Một lần nữa, ta thấy giá trị của ngôn luận, của nhân dân, của chuyên gia, dù trong hoàn cảnh giới hạn của quốc nội.

Vấn đề tiếp theo là bảo quản những di tích lịch sử mới phát hiện. Tầm mức vĩ đại của hơn 13 thế kỷ lịch sử, văn hóa, văn minh, đòi hỏi những phương tiện khổng lồ, những kiến thức kỹ thuật cao mà Hà Nội không có. Công việc không dễ dàng. Nước Nhật với sự phồn thịnh kinh tế và trình độ kỹ thuật bậc nhất thế giới đã mất 40 năm mới xử lý xong những di tích của cố đô Nara.

Riêng Hà Nội, tương quan địa thế đặc biệt với sông Hồng cũng đưa ra thêm những vấn đề nan giải. Vì nhu cầu canh nông cấp bách để nuôi dân, các vua từ đời Lý đã trị thủy bằng cách đắp đê. Giải pháp tuy hữu hiệu tức thời, nhưng đã tạo những vấn đề lâu dài nan giải cho đến ngày hôm nay. Đê đã không cho sông Hồng già đi và thuần thục với thời gian. Sông không được tự do tràn bờ, phù sa lẽ ra đắp cao đồng bằng và giảm lụt trong tương lai lại dồn lại đáy sông. Nước sông lên theo, đê lại phải đắp cao thêm để ngăn lụt, cứ thế qua ngàn năm nay sông mỗi ngày một dâng lên, và sau cùng mặt sông gần chục thước cao hơn nhà cửa ruộng vườn. Riêng khu khai quật, đáy sông cao hơn mặt đất một thước tây và

nước sẽ thấm thấu sang. Vì địa hình địa vật, xây đê bê-tông xung quanh cả vùng cũng không đơn giản.

Tuy nhiên, nguy cơ lớn đã qua. Xem ra người ta không còn mối lo thành cổ Thăng Long sẽ bị chôn vùi dưới móng bê tông cốt sắt của những công sự hành chánh và chính trị của nhà nước cộng sản. Dù lạc quan hay bi quan, tương lai của kho tàng văn hóa lịch sử hơn 13 thế kỷ không ít thì nhiều sẽ được bảo đảm.

Trong trường hợp lạc quan nhất, tài nguyên quốc gia từ quốc nội cũng như hải ngoại, cùng với sự trợ giúp quốc tế qua UNESCO sẽ được vận dụng để xử lý khu thành cổ. Những gì cần giữ nguyên vẹn sẽ được bảo quản nguyên vẹn, những gì cần tân tạo sẽ được tân tạo với kiến thức và thẩm mỹ văn minh trong tôn trọng yếu tố cổ sử, như thế giới đã làm với La Mã hay Pompei của Ý, hay Athene của Hy Lạp, hay gần ta hơn với Nara của Nhật hay Vạn Lý Trường Thành của Trung quốc...

Một vùng lịch sử sẽ được xây dựng tại ngay vị trí của các di tích được khám phá. Một viện bảo tàng sẽ tồn trữ, phân loại, nghiên cứu những di vật thu lượm được. Những đề tài luận án sẽ được giao cho những thí sinh tiến sĩ hay cao học về môn bộ, những tư liệu cũng như những phát hiện mới sẽ được trao đổi với những đại học nước ngoài, và sự cộng tác chất xám quốc tế và quốc gia sẽ tạo ra một niềm hào hứng chưa hề có cho nền đại học tại Việt Nam từ trước đến nay.

Một khu di tích lịch sử như vậy còn có lợi thực tiễn và tức thì về du lịch, tài chánh, văn học... Người Việt cũng như du khách thế giới sẽ có dịp tản bộ trên những con đường lát gạch hoa chanh giữa những nền cung điện đánh dấu bằng những bông sen đá khổng lồ chân cột, len lỏi giữa những phương đình ven sông hay đó đây trong vườn thượng uyển, nơi người xưa hóng gió, ngắm hoa, hay chờ trăng lên. Người ta có thể nhìn xuống những chiếc giếng trong mát, để thấy trong một niềm hoài cổ như của bà huyện Thanh Quan rằng nước còn cau mặt với tang thương, hay lãng mạn hơn chiêm ngưỡng trong trí tưởng tượng những nhan sắc vương giả của những trang quốc sắc thiên hương từ bao triều đại vua chúa đã có lần nhìn xuống chính những giếng ấy để soi bóng mình. Chỗ này phải chăng là vườn chơi của công chúa Lý Chiêu Hoàng và công tử Trần Cảnh, đôi bạn trẻ thơ đã trở nên vợ nên chồng, đầu mối cho sự chuyển tiếp hòa bình giữa hai triều đại vẻ vang nhất của đất nước. Ta có thể thấy lại nàng Ỷ Lan đã đẹp lại giỏi chăm lo việc nước, không còn dựa trên cành lan hoang dã, mà lộng lẫy nghiêm trang trên ngai hoàng hậu xử lý quốc sự thay quân vương đang chinh chiến phương xa. Một

buổi chiều lộng gió, ta sẽ nghe được tiếng reo hò của quan quân khởi binh đánh dẹp nội loạn cũng như ngoại xâm, những lần chiến thắng khải hoàn, nhạc quân thiều lẫn với tiếng nói líu lo của những nghệ sĩ, những mỹ nhân Chàm bị giải về. Nhân vật tiểu thuyết Hoàng Lê Nhất Thống Chí sẽ sống lại trong không khí của khu di tích, với những ý đồ nham hiểm, những đam mê say đắm, những mưu toan phế lập. Này là chúa Trịnh một mình thấy kiệu ma của hoàng tử họ Lê đã bị chúa hãm hại lẽo đẽo theo kiệu mình như một ám ảnh ma quái của cái tâm tội lỗi bất an; này là bà chúa Chè trong cơn đành hanh hờn dỗi vứt hòn minh châu của chúa xuống đất, đã không bị phạt tội lại còn được sủng ái hơn; này là Quận Huy ngạo mạn kiêu căng đã thao túng chính sự còn cả gan tư thông với Chánh Cung để rồi bị quân Tam Phủ lấy câu liêm kéo từ đầu voi xuống mà giết; này là oan hồn của những vì vua chúa bị bức tử mà kể như triều đại nào cũng có. Và những trung thần, những gian thần, những đám hoạn quan mưu mô xảo quyệt mà cũng là nơi xuất phát những danh tướng công nghiệp lẫy lừng như Lý Thường Kiệt, như Hoàng Ngũ Phúc... Chính những cung điện này đã chứng kiến sự nghiệp của những con người tài ba mà gian hùng, trong chính thống như Trần Thủ Độ, hay ngoài chính thống như Hồ Quý Ly hay Mạc Đăng Dung. Tất cả những bài sử học, những giai thoại dã sử, cho đến bây giờ chỉ là những văn bản lý thuyết bỗng có một đời sống thực với vật thể rất thực tìm được trong cuộc khai quật này...

Trong trường hợp bi quan nhất khi vì thiếu tài nguyên, hay vì tầm quan trọng của khu di tích không được ưu tiên cao với chính quyền hiện tại, chúng ta vẫn trông đợi nhiều hệ luận tích cực phát xuất từ những di tích khám phá được. Khoa sử học vẫn thu hoạch được những lợi lạc quan trọng.

Thật vậy, di tích lịch sử quý hóa như máu huyết nuôi sống sử gia. Chỉ cần một di tích có khi nhỏ nhoi, sử gia nghiêm túc có thể khai triển thành những hệ luận chính xác, soi sáng những vấn đề mới và sửa sai những lầm lẫn cũ. Điển hình là một công trình của nhà sử học Phan Huy Lê với tấm bia khắc bài ngự thi của vua Thiệu Trị khi vi hành trên đường Thiên lý. Nói chung con đường Thiên lý cũ và quốc lộ số 1 do người Pháp xây về sau trùng nhau, trừ những đoạn sở lục lộ Pháp nắn thẳng lại nhờ khả năng cơ giới hiện đại hơn. Với năm tháng, vị trí những đoạn không trùng nhau ấy nhiều khi không còn rõ ràng. Riêng khúc vào địa đầu Ninh Bình, sự chính xác địa dư lại vô cùng quan trọng về phương diện lịch sử, vì đèo Tam Điệp là nơi các tướng Tây sơn từ biên thùy Hoa

Việt rút về lập phòng tuyến chống Thanh. Ông Phan Huy Lê nhờ đọc trên bia bài ngự thi tức cảnh khi vua du hành trên đường Thiên lý, suy luận là tấm bia tất phải được dựng trên chính con đường ấy. Phân tích như vậy, ông Lê đã đưa con đường lịch sử ngang qua đèo Tam Điệp, cách quốc lộ số một 4 cây số về phía đông. Chỉ một di tích độc nhất là tấm bia Thiệu Trị đã cho phép một công trình khảo cứu quan trọng hoàn thành, nay với hơn bốn triệu di vật của Thăng Long cổ người ta có quyền chờ đợi một tương lai thập phần huy hoàng cho môn sử học Việt Nam.

Với thành cổ Thăng Long, ngay trong khi các máy bơm nước còn chạy ào ào để vét khô mấy hố khai quật sau cơn mưa, thợ đất còn đào xới trên công trường, và các học giả còn ghi sổ chưa xong những di vật mới phát hiện, người ta đã đạt được những kết luận quan trọng. Như chuyện tiểu tiết là nghệ thuật gốm sứ đã tinh vi từ thời Lê, hay chuyện tổng thể hơn như Hoàng thành không trùng với thành cổ Thăng Long.

Sự minh định vị trí của hai khu thành cổ có rất nhiều thú vị. Cho đến gần đây, nhiều người trong chúng ta vẫn nghĩ Thăng Long và thành Hà Nội là một, tựa hồ như thành sau xây đồ lên thành trước. Hai chữ Thăng Long do vua Lý Thái Tổ đặt cho kinh đô khi mới dời từ Hoa Lư tới, đã gắn bó với tâm tình không những của người Hà Nội chính thức mà còn của tất cả những người Bắc quanh vùng. Ai thăm Hà Nội bây giờ cũng như trước kia thời Pháp Bảo Hộ, phải ngạc nhiên với những phở Thăng Long, nhạc Thăng Long, kem Thăng Long, đồ tạp hóa Thăng Long, xe đạp hiệu Thăng Long, nhà thuốc tây Thăng Long, cơm tám giò chả Thăng Long... Xa Hà Nội, người ta mang những cơ sở làm ăn tên Thăng Long ấy vào Nam hồi hiệp định Genève, và ra hải ngoại hồi di tản 1975.

Sự gắn bó (và lầm lẫn) Hà Nội với Thăng Long không những hiện hữu trong lòng dân chúng, mà còn nơi giới văn nhân trí thức. Bà Huyện Thanh Quan thuở Nguyễn sơ nhớ về chúa cũ, cũng đặt tựa '*Thăng Long Hoài Cổ*' cho bài thơ bất hủ của mình, trong khi những vật thể còn lại của triều cũ đã làm bà xúc động như '*dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương*' thật ra là của thành Đông Kinh nhà Lê. Thăng Long đã chính thức đổi tên thành Đông Đô vào thời Nghệ Tông, khi Hồ Quý Ly trong mưu đồ cướp ngôi đã cho xây Tây Đô ở Thanh Hóa. Đến thời Nguyễn mạt, thủa kháng chiến chống Pháp, Văn Cao cũng cho Hà Nội và Thăng Long là một. Ông đã mở đầu bài hùng ca của mình bằng câu '*Cùng ngước mắt về phương Thăng Long thành cao đứng...*' để vinh danh chiến thắng Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh.

Phải chăng Văn Cao muốn nói đến chút di tích thành cổ còn đứng trên mặt bằng Hà Nội như Cột Cờ, Đoan Môn, nền điện Kính Thiên, những di tích của hoàng thành nhà Nguyễn, trong khi thành Thăng Long của 10 thế kỷ trước còn nằm sâu trong lòng đất...

Quả thật, Hà Nội chỉ chính thức mang tên Thăng Long trong triều đại Lý, và phần lớn triều đại Trần. Trước đó là thành Đại La của thời Đô Hộ Phủ nội thuộc Trung Quốc. Sau đó là Đông Đô thời Hồ Quý Ly, Đông Kinh thời Lê, Bắc Thành thời Tây Sơn cũng như thời Nguyễn Gia Miêu.

Có lẽ nên mở dấu ngoặc ở đây để ghi nhận đôi điều lý thú về địa danh, cho thành Hà Nội cũng cho nơi khác trên đất nước. Là ngay thời Lý Trần khi thủ đô chính thức là Thăng Long, chính các vua quan nhiều khi lại dùng tên cũ của thời Bắc thuộc là Đô Hộ Phủ. Tên Thăng Long chỉ phổ thông sau khi Hà Nội không còn là Thăng Long. Riêng về Sài Gòn, thủ đô của miền Nam cũ mang tên Sài Gòn từ trước đến sau, khi trở thành thủ đô của Việt Nam Cộng Hòa đã không cần đổi tên. Và người Sài Gòn ngay bây giờ vẫn dùng tên cũ ấy, ngay sau khi cố đô của họ đã bị đổi tên là TP Hồ Chí Minh.

Trở lại thành Hà Nội với năm cửa ô thường xuất hiện trong thi ca cận đại. Thành cũng gọi là 'Bắc Thành' do nhà Nguyễn xây 1805 theo lối Vauban, cao 4.4 mét, dày 16 mét, với năm cửa tại năm phía đông tây, bắc, tây nam và đông nam. Thành giới hạn bởi bốn phố là Hùng Vương, Phan Đình Phùng, Lý Nam Đế, và Trần Phú, mỗi cạnh dài hơn cây số. Hành cung bên trong hình chữ nhật rộng 120 mét dài 350 mét, giữa có điện Kính Thiên. Phía nam, trước điện Kính Thiên là Đoan Môn, trước Đoan Môn là Cột Cờ một di tích còn lại khá nguyên vẹn. Phía bắc, sau điện Kính Thiên là Hậu Lâu, sau nữa là cửa Bắc (của hành cung). Khi ta còn độc lập, phía đông trục nam bắc này là dinh tổng đốc, tuần phủ, án sát, và chánh lãnh binh. Phó lãnh binh ở phía tây, cùng với ruộng Tịch điền, Võ Miếu, và đền Sông Núi. Hai trăm năm qua, thành đã chịu nhiều biến thiên. Bắt đầu là năm 1835 vua Minh Mệnh cho xén bớt chiều cao của thành đi 0,7 thước cho thấp hơn thành Huế. Hai cửa Tây và Tây nam xây bịt lại. Tiếp đến năm 1848 vua Tự Đức cho tháo gỡ những công trình điêu khắc đẹp mang về nội cung Huế. Thành đã chứng kiến hai danh tướng Việt Nam tử vong qua hai lần Pháp tấn công, trước là tướng Nguyễn Tri Phương năm 1873 bị tử thương không chịu giặc săn sóc nhịn ăn mà qua đời, sau là tướng Hoàng Diệu năm 1882 tự vẫn để chết theo thành. Sau cùng thành bị chính phủ Bảo Hộ phá hủy từ 1894 cho tới 1897. Di tích còn lại là một vài công sự tàn phế

của trục chính tâm hành cung, gồm từ nam lên bắc Cột Cờ, Đoan Môn, nền điện Kính Thiên, Hậu Lâu, và Bắc Môn. Những di tích này có thể vì tên trùng hợp đã tạo ra lầm lẫn giữa Bắc Thành và thành Thăng Long. Thí dụ điện Kính Thiên của hành cung nhà Nguyễn trùng tên với điện Kính Thiên của nhà Lê nhưng không phải là một, vì thiếu núi Nùng nằm chính giữa. Còn Đoan Môn của nhà Nguyễn mang tên chung cho cửa chính vào cung điện, không hẳn là Đoan Môn của cung điện nhà Lý hay nhà Lê. Dựa trên những nhận xét này, cũng như những khai quật ở Ba Đình, các nhà nghiên cứu cho rằng thành Thăng Long không nằm trong phạm vi thành Hà Nội của nhà Nguyễn.

Nhưng có lẽ bài học lịch sử quan trọng nhất thành cổ Thăng Long mang lại cho chúng ta là tính cách đa nguyên, đa chủng, đa văn, của dân Hà Nội nói riêng và đất nước nói chung.

Với di tích của Đại La ngay trong thủ đô, cụ thể với những di vật như thành quách, đồ gốm, võ khí vân vân, ta khó quên là người Hà Nội và rộng hơn toàn thể chúng ta mang rất nhiều huyết thống Tàu. Dân chúng Đại La ngoài dân địa phương, tất nhiên bao gồm rất nhiều quan chức lính tráng người Trung quốc tới. Những người Hoa này không sống ở An Nam Đô hộ phủ hay Giao Chỉ hay Nam giao như người ngoại quốc, mà là người từ trung ương gửi về một địa phương của đất nước. Kèm theo quan quân là thương nhân thợ thuyền nông dân gốc Hoa theo chánh quyền tới sinh sống. Và họ đã ở lại, đồng hóa thành dân địa phương. Sang tới hai triều Lý Trần, họ không biến đi chỉ vì gốc nguồn họ là Tàu. Họ Trần gốc Trung quốc có thể phát xuất từ một trong những người Hoa này. Và nếu ta tin một số sử gia gần đây thì họ Lý cũng gốc Tàu, tuy nguồn bị che kín trong lớp sương khói của huyền thoại với thân mẫu Lý Công Uẩn ăn nằm với người thần mà thụ thai. Rồi vua Lê Thái Tổ gốc đồng bào thiểu số Thanh Hóa, sau khi thắng Minh, lấy Đông Đô là thủ đô. Vua và hoàng tộc cùng bầy tôi mang từ Thanh Hóa vào đã đem lại một sắc diện mới cho vốn nhiễm thể đế đô. Các vương triều ấy trị vì nhiều thế kỷ, và hậu duệ không những của hoàng tộc mà còn của đám binh lính tùy tùng phải chiếm một tỷ số quan trọng so với dân gian địa phương.

Sự pha giống và pha văn hóa còn tới từ phía Nam. Ngay tại Thăng Long, sự hiện diện của Chàm không phải là nhỏ. Những tù binh, những mỹ nhân cũng như nghệ nhân Chàm các cuộc viễn chinh bắt về đã sống, đã vươn lên khỏi thân phận tù binh, và đóng góp tài năng của họ vào văn hóa đất nước như những công dân thực thụ của Việt Nam.

Hơn nữa họ đã pha giống với tổ tiên chúng ta, cưỡng bách hay tình nguyện, và đã đóng góp nhiễm thể của họ vào kho tàng nhiễm thể của giống nòi Việt chúng ta ngày nay. Còn chuyện pha trộn chủng tộc văn hóa giữa ta và Chàm tại phần đất chiếm được qua mấy thế kỷ Nam tiến là chuyện tất nhiên. Vào sâu trong đằng trong, sự pha trộn chủng tộc và văn hóa vẫn tiếp tục với người Cao Mên, người Minh Hương. Kết quả là tại Hà Nội, và rộng ra tại khắp nẻo đất nước, chúng ta là một tập thể đa nguyên, đa chủng tộc, đa văn hóa. Chúng ta là một giàn bầu bí, đủ thứ bầu đủ thứ bí, như câu cao dao bầu bí gợi ý.

Chúng ta có huyền thoại tiên rồng để kiêu hãnh. Huyền sử đặt các vua Hùng của ta ngang hàng với thần thánh, và họ Hồng Bàng bắt nguồn thẳng tới Thần Nông. Đó là một huyền thoại đẹp, nhưng vô cùng giới hạn. Nó biến chúng ta thành một dân tộc bản chất độc chủng, chấp nhận cho một ít thiểu số sống chung. Vậy thì trong giàn bầu bí, có một giống bầu chính thống Việt Nam có gốc nguồn riêng biệt, còn các loại khác thì ăn nhờ ở đậu. Xem ra loại bàu chính thống này tự cho mình là chủ, có quyền sinh quyền sát, có quyền yêu quyền ghét những loại bầu bí khác. Câu ca dao '*Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*' thật ra không nói lên lòng từ bi Việt Nam. Ngược lại nó chứng minh sự hiện hữu của tâm lý độc tôn của loại bầu ấy. Phải kêu gọi bầu hãy thương lấy bí, chứng tỏ rằng bầu chẳng thương bí đủ. Còn nếu câu ca dao từ miệng bí phát ra, thì nó là lời van xin của một dân tộc thiểu số bị bạc đãi, năn nỉ được ta đối xử một cách đại lượng hơn...

Tôi hy vọng kho tàng lịch sử ngay tại thủ đô với hơn bốn triệu hiện vật cụ thể, với những chân cột hoa sen rộng 1 thước 4, với những cột đá đường kính 80 phân tây, với những nền cung điện 1500 mét vuông, với đủ thứ đồ gốm đồ sứ đồ đồng đồ sắt, tóm lại với 13 thế kỷ đóng góp đa chủng đa văn vào nền văn hiến đa nguyên của đất nước, chúng ta sẽ nhìn vào gốc nguồn vào bản thân mình với sự trung thực.

Chúng ta sẽ khám phá ra một chân lý còn rộng hơn những chân lý lịch sử thông thường, là niềm kiêu hãnh của người Việt Nam không cần phải dựa trên cái giả của huyền thoại. Những thành quả của vô số sắc dân tới từ những gốc nguồn khác nhau, đo được, đếm được, thấy được, nghe được còn vạn lần quý hơn những chuyện con rồng cháu tiên.

Nghĩ cho cùng, dù ta có mê man vì chuyện trăm trứng trăm con, thì cũng không nên quên rằng vị vua Hùng đầu tiên không phải người Việt, và họ Hồng Bàng bắt nguồn lên tới Thần Nông, một vị thần Trung Quốc.

Chuyện lai giống, lai văn hóa không có gì xấu xa. Có lẽ không chịu nhận bản chất của mình còn là điều đáng hổ thẹn hơn. Sự thật là ta hoàn

## NĂM MƯƠI CHIẾC BÓNG HƯ VÔ

*Năm mươi cười*
*lạnh hư không*
*Người đi*
*gởi lại mấy giòng mù sa*
*Năm tàn*
*nghe lạnh. Phong ba*
*Trăm năm nhật nguyệt cũng là mù sương*
*Đời qua*
*Chiếc bóng vô thường*
*Tôi ngồi*
*nghe sóng*
*vỗ trường giang xưa*

*Sáng nghe gió lạnh*
*đổi mùa*
*Vườn tôi trút lá. Mây lùa bến sông*

Lê Nguyên Tịnh

toàn có thể kiêu hãnh rằng đất nước cũng như con người Việt Nam là kết quả của một chiều dài lịch sử đa nguyên, đa chủng, đa văn. Quốc gia hùng mạnh nhất thế giới bây giờ là Mỹ quốc đã chẳng phát nguồn từ một quá trình đa văn, đa nguyên, đa chủng đó sao. Và người Mỹ không bao giờ hổ thẹn vì gốc nguồn ấy.

Từ trước đến giờ, những dữ kiện văn bản của lịch sử vẫn đầy đủ để chúng ta không quá say sưa với chuyện thần thoại độc văn độc chủng, mà sinh ra độc tôn.

Có điều văn bản thuần túy có khi không đủ sức thuyết phục. Nay với những phát hiện mới của thành cổ Thăng Long, những bằng chứng cụ thể sẽ hữu hiệu hơn để nhắc nhở trung thực về gốc nguồn của chúng ta. Không còn mặc cảm tự tôn hay tự ti, chúng ta sẽ sinh hoạt một cách thoáng rộng, bảo đảm cho sự công bằng trong xã hội quốc nội và một cung cách xử lý văn minh và thuần thục với nước ngoài.

*Mai Kim Ngọc*

## *Chỗ M. ngồi*

NGÔ NGUYÊN DŨNG

*1.*
*Chỗ M. ngồi*
*xuân ngập ngừng chưa nở - dã mai sầu*
*hiên tuyết đợi én về*
*ngậm lộc non*
*cánh mang tiền mừng tuổi*
*và áo mới - hương hăng phiến chập chờn*
*- chập chờn*
*- kín chiêm bao*
*sáng mồng một nắng ao đầy*
*lá chưa từng xanh như thế*
*bên giếng nước trong vắt giọng cười*
*mắt chị vui óng mặt trời*
*ngóng người trở lại*
*bên kia sông*
*vàng sóng*

*2.*
*Chỗ M. từng ngồi*
*bếp lửa hồng đôi má*
*giao thừa tí tách đêm nguyệt tận*
*đèn bão tù mù bến nước*
*cầu ván ấm chân người bước qua - đã một lần ghé qua*
*... biệt tăm*
*bóng vách rưng rưng*

*áo sờn vai chưa vá*
*nụ cười nhăn ngấn mắt - lệ mừng*
*nghe tiếng gọi*
*ấm nước reo ngụm trà đầu năm*
*trẻ nhỏ thẹn thùng ngưỡng cửa - khúc khích*
*mân mê áo chị*
*thơm lừng bông sứ*

*3.*
*Chỗ M. có lần ngồi*
*chiếu bài sân gạch đỏ*
*bông mận trắng*
*môi thắm vỏ hạt dưa*
*tay xoè quạt tứ sắc - chị xoa bộ chốt đỏ vàng xanh*
*ngói âm dương rêu bám*
*đợi người về xếp lại*

*4.*
*Chỗ M. ngồi*
*giờ ghế lạnh sân ngoài*
*ngày chưa lên*
*sương trắng mọc*
*mây mù câm kỷ niệm*
*trang lưu ảnh nhạt mộng tân niên*
*tháng giêng*
*hoá trang đầy giấc ngủ*

(tháng 11.2003)

# Tết này nhớ Tết

*Lê Minh Hà*

*Gửi Phạm Hải Anh*

Còn có hơn một tuần nữa là lại tết. Tết này mới là tết thật, với tôi, nơi này, dù không rộn ràng như tết tây. Tết tây, đi kèm ngay sau những ngày nghỉ lễ giáng sinh, với nhiều người có khả năng hội nhập cao hình như mới là tết.

Thì tôi cũng giống mọi người, được dịp nghỉ dài ngày, dúi dụi giữa bao nhiêu bận bịu và cuống quýt vì bè bạn xa xôi được dịp đến thăm nhau, lúc đêm về vẫn không quên ngồi gõ những lời chúc an lành gửi đến bao người chưa quen mà đã thân ở khắp thế giới này. Vậy mà vẫn chống chếnh một điều gì. Những lời chúc tết ấy chân tình lắm, vui vẻ lắm, mà vẫn như còn thiếu. Thiếu gì nữa nhỉ? Một mùi hương khói thâm trầm? Một làn mưa ấm phả đầy mắt mũi má môi khi bước chân ra cửa, tự mình làm một xuất hành cho hi vọng. Một nỗi gì chống chếnh giống như là nhớ? Và một ao ước trở về, để lại được mê đi trong những tất bật chiều cuối năm những bánh chưng những giò thủ những đào những cúc, để lại được sực nhớ nhảo vội ra chợ mua nắm lá mùi già và miếng chấp gội đầu... Ao ước, không hẳn là về quê cũ, mà là về ngày tháng cũ, với bạn bè thương mến giờ không biết may mắn chật vật nơi đâu. 'Đường lên hạnh phúc rộng thênh thênh.' Thơ một thời đã học và vẫn nhớ, với bao nhiêu ngậm ngùi. Nhưng hạnh phúc, hạnh phúc luôn luôn có thật, từ những điều nhỏ nhặt vùi sâu trong tháng ngày. Giống tiếng trống chèo kia dẫu đủ sử rầu làn thảm vang từ màn ảnh nhỏ mỗi tối giao thừa, đã phát nhàm, mà vẫn náo nức một điều gì rất lạ.

Giống như tối nay, lục lọi tủ đồ ăn châu Á tích trữ, tôi bỗng phát

hiện ra một gói măng khô còn nguyên địa chỉ người gửi ở Berlin, là một cô bạn học cũ mới tìm lại được. Măng khô đời mới, quà Việt Nam chính hiệu, bạn dặn không cần ngâm lâu, chỉ cần luộc qua đôi ba nước. Nhưng mà mình đang nhớ tết, sao không bỏ ra ngâm nhỉ, cho thật giống những ngày qua.

Kể thì cũng chẳng cần ngâm thật, vì măng khô bây giờ người ta sấy thẳng, không gác trên gác bếp như xưa. Miếng măng thả vào trong nước nóng, cựa mình nở ra nhè nhẹ, bốc lên mùi đúng thật là măng. Tiện quá. Thế này thì cần quái gì chờ tết, mai đã có thể làm một nồi đá trước cho sướng cái thần khẩu, như ông Vũ Bằng xưa cứ chốc chốc lại ơi ơi với người thương nhớ ở chân trời.

Loay hoay với chậu măng vừa ngâm, tôi lại lạc vào tôi, lãng đãng bao mùa thơ dại. Tôi ấy, sao mà vất vả, luôn chạnh nỗi thiếu thừa vô cớ. Đâu nhỉ, cái màu đen kịt vì ám khói của nước ngâm măng. Đâu rồi, làng xưa sơ tán, dáng bà tôi cúi cúi bên chậu măng một trưa nào tháng chạp, rồi vừa chống tay vào gối lựa lựa đứng thẳng lên, vẩy vẩy mấy ngón gầy khớp luôn sưng đỏ, vừa hỉ hả về một nồi măng sẽ ninh thật nhừ để đãi những đứa con xa sắp tụ về ngày tết nhất.

Măng của ngày xưa khác lắm. Tôi không chắc là ngon hơn măng bây giờ, song chí ít thì nấu được nồi măng như ý cũng rất nhiều lỉnh kỉnh. Từ nửa tháng trước đã phải nhớ hạ mo cau ốp đẫy măng vẫn gác trên gác bếp xuống để ngâm với nước vo gạo, và phải thay nước hàng ngày. Để làm sao khi chiều hai chín hay sáng ba mươi nghe từ nhà bên tiếng trẻ con reo à à và tiếng lợn hộc gà quéc lên thảm thiết thì nước ngâm măng phải trắng nhờ nhờ đúng như nước vo gạo không pha phách thêm tí muội bếp nào. Bà đã hẹn đụng một góc lợn nhà bên đó. Cả bầy cháu lít nhít theo bà cắp rổ đi vòng qua ngõ để sang hàng xóm nhận phần thịt. Bà nghiêng nghiêng phía trước. Bà dừng chân ở gốc xoan đầu ngõ sửa lại cái khăn mỏ quạ, móc từ túi áo bông trần ra mảnh cau khô, dúm thêm tí thuốc lào bỏ miệng cho thêm đặm. Bà đáp lại tiếng chao chát hỉ hả nào của người làng vừa rảo bước trên đê.

Con lợn đã ngả xong rồi. Nồi nước sôi sùng sục ở góc sân, bốc mùi dồi đủ hành răm và mỡ chài, đầy hứa hẹn. Này của bên bà phần thịt thủ. Cũng được cái giò to đấy. Bà về ướp thịt tối hẳng xào, ới tôi chạy qua bó cho, phải tay đàn ông giò mới chặt. Này cái bong bóng lợn, cu út đâu, của chúng mày này. Cái đuôi này bên bà chắc chẳng ăn, thôi để phần cánh đàn ông chúng tôi nhắm rượu. Này cái giò, ăn chân sau cho nhau chân trước, ai lại thế bà nhỉ. Nhoáng cái, ông hàng xóm đã buông dao,

hỉ hả: 'Mấy anh bên bà hôm nay liệu đã về chưa? Chả biết người nhà nước được nghỉ ăn tết mấy ngày. Giá kịp thì bác bảo các anh ấy qua uống rượu tất niên với bố con em nhé.' Mấy cái rổ đã đầy ụ những thịt xương, hôi hổi ròng ròng nóng ấm. Cái rá to lót lá dong tươi đựng phần lòng luộc vừa được chia, mảnh lá sẫm lại héo mềm, bóng nhẫy vì mỡ màng và hơi nóng, bà sai cháu gái đầu lễ mễ bê về. Cẩn thận con nhé. Đánh đổ thì chỉ có nước cho vào nồi cám. Bố mày thích ăn lòng lắm. Biết đâu về kịp trưa nay. Bà hàng xóm đã cho mượn cái nồi ba, lại lồng trong cái quang con con cho dễ xách. Nồi nước lòng ấy, hoặc bà sẽ làm nồi cháo, cho bố mẹ và các cô chú đi đường xa về có cái mà sì sụp, hoặc bà thả vào đó nắm cải xanh, hay củ su hào mới nhổ đem thái vát, hay mấy ngọn cần. Tôi thích nhất là mất trước mất sau cầm đũa khoắng bát canh, nhặt lấy mấy lá su hào bánh tẻ quyến quyện bao nhiêu béo bùi của những gan những dồi mới luộc.

Công việc quan trọng nhưng lại là nhàn của chiều ba mươi là nồi măng lưỡi lợn. Cái chân giò to uych mới mang về, bà đêm săm soi nhặt không sót một sợi lông, chặt miếng to, ninh dạo qua vài phút cùng muối rồi vớt bọt, măng đã rửa và đã thái để tiếp vào, nước sâm sấp mặt, cứ thế ninh. Cũng kha khá thời gian để cho măng ngấm mặn ngấm béo. Nồi măng ấy bà để sôi âm ỉ trong bếp, tay năm tay mười ra góc sân chuẩn bị nổi lửa nồi bánh chưng chung tay gói vừa xong với nhà hàng xóm. Bữa cơm ngày mồng một, bà chỉ cần đổ thêm nửa nồi nước luộc những mấy con gà là bát canh măng đã rất ra gì. Vài sợi miến trong trong vắt qua bát măng, củ hành thì trắng, dọc hành thì xanh quấn rối lờ lững trên màu nước măng nâu trong và nổi sao lên. Lại muốn bắt chước họ Vũ mà ới ơi cho nguôi nhớ.

Đã náo nức từ mấy hôm trước tết vì những bánh trái bà sắp sửa làm. Bánh chưng. Bánh gai. Bánh tẻ. Rồi bánh mật. Bánh chưng thì đã hẳn rồi, không khí buổi chiều hay đêm luộc bánh nhà nào chẳng như nhau. Thì cũng lại củ khoai bắp ngô vùi trấu, thì cũng lại râm ran kết tốt hội tam cúc quanh bếp lửa hồng, hừng hực xua hết cái giá lạnh đã nấp đâu đó trong bóng tối ngoài vườn chuối chỉ trực trườn vào khi đêm xuống. Rồi vớt bánh, ép bánh và nếm bánh. Rồi buộc thêm lạt mới nhuộm đỏ cho những cặp bánh chốc nữa sẽ lên ngự trên bàn thờ ông vải hay sẽ lên đường làm phần biếu họ hàng đầu làng cuối xóm.

Bánh tẻ quê nghèo tôi cũng đã tự nhem thèm mình kha khá bận rồi. Thôi, tết này nhớ tết tha nhau. Còn bánh gai và bánh mật...

Ở nơi này có lần tôi được người quen mới quy cố hương mang sang cho mấy cặp bánh gai bánh mật phố Nối. Cứ ngỡ sẽ chẳng lấy gì làm ngon miệng khi những thèm nhạt của ngọt đã bị bão hòa trong chocolat đường sữa bánh nướng bánh kem. Thế mà lúc ngồi tỉ mẩn bóc mảnh lá chuối gói bánh, tự dưng thấy cồn cào cả dạ. Lá bánh đã có vẻ muốn đổ mồ hôi. Thì cứ ăn nhấm nhót vài ba miếng, chết ai cơ chứ. Sao ngon lạ. Cái ngon điềm đạm, hiền lành, không nên đem ra địch hay sánh với chocolat hảo hạng. Mà chẳng lẽ có thể sánh được sao, những mảnh lá chuối khô âm ẩm với vỏ hộp chocolat in ấn đẹp tới toàn hảo. Còn cái vị mật mía kia, chất phác vậy, cũng khó mà địch lại được vị ngọt sắc và béo của chocolat, nếu người ta ăn chỉ là đi tìm béo ngọt. Tôi cứ nghĩ nếu mời Tây hoặc họ sẽ từ chối thẳng, hoặc sẽ cầm tấm bánh lên nhìn ngờ vực, và dẫu lịch sự thì cũng sẽ ngần ngại phẩm bình. Khi mà khẩu vị của mắt của lưỡi đã được tiêu chuẩn hóa, khi mà những người bản xứ tuổi tôi chỉ những lo ăn uống sao cho không bị lên cân, và chưa khi nào phải bận lòng vì tháng ngày gian nan, vì nỗi chết và nghèo đói, làm cách nào họ cảm ra được cái khác biệt tinh tế kia trong mỗi thức mời nhau qua bàn tay của người nội trợ từng nhà.

Tôi mê bánh mật của bà. Thứ nhất vì nó đầy đặn mà không thô, cũng không ẻo lả như cái lưỡi mèo của bánh làm hàng. Thứ hai: bánh của bà đậm mà không ngọt quá, dẻo mà chắc, không dính và rất lâu đổ mồ hôi. Có lẽ bởi bà cẩn thận khi chọn lá, phải lá chuối thật khô, lau thật sạch. Những ngày hanh heo bà dạo ra vườn chuối, chọn lá đã khô, gió mưa làm rách ít, mặt lá nâu già lên phấn trắng mờ mờ, tước về, phơi và cuộn chặt. Lá đẹp thì bà cho cháu chắt bán cho mấy bà ngồi chợ, được hào nào thì đánh đáo tiếp vào hàng bỏng, kẹo bột, kẹo vừng, kẹo kéo, bánh gù ở đầu cầu. Lá đẹp thì bà giữ lại, dùng khăn lau thật sạch chờ ngày gói bánh. Bánh mật của bà đồ kĩ, có bánh mật chay và bánh mật nhân thịt đỗ, để rất lâu mà bột nếp không bị lại, lớp lá ngoài lên mốc trắng mà chiếc bánh mở ra vẫn khô, vẫn thơm, vẫn rất quyến mời. Buổi cháu chắt trở lại thành phố cùng bố mẹ, bà còn ở lại lo nốt nhà cửa vườn tược, ngày tết một mình bà vẫn hì hụi gói ngần ấy thứ bánh, chờ cháu con về, lớp ăn lớp mang theo ra Hà Nội. Cầm chiếc bánh đã bóc trên tay, cắt đôi ra, bên trong lớp bột nâu rất lành kia là đậu xanh vàng êm ả. Ăn bao thức quà ngọt về sau, tôi vẫn nghĩ cái vị đậu xanh kia chỉ thực sự được tôn lên hoặc trong cái thơm ngầy ngậy của bánh chưng, hoặc trong cái ngọt gợi cả một mùa heo may của mật mía dọc triền sông quê cũ. Ăn bánh ấy, tục lắm mới ép uổng lột phăng lá

gói. Phải nhớ lời bà, chầm chậm tước lá bánh thành sợi nhỏ, cắn tới đâu tước tới đó, và thỉnh thoảng nhấm chút chè thật đặc, chè mậu dịch một thời, ba hào bốn hào rưỡi một gói, đừng nói gì đến búp non búp già, toàn vụn bột, có chát mà không thơm, và lắm cặn. Thế mà là miếng ngon một thuở, nơi chả còn gì để than là thiếu, dễ tìm đâu.

Tết nhất cơm nước cái gì cũng ê hề. Nhưng mà thật lòng tôi chỉ thích mỗi cái mùi mâm cơm ngày mồng một lúc đã tàn cuộc, rượu hả lẫn trong khói hương đen. Ngồi bên mâm cơm như thế mà nghe đủ thứ chuyện nhà, chuyện đời, cứ tưởng nghe đấy rồi quên đấy, mà hóa nhớ.

Bữa ngon là bữa trưa tất niên, chưa thành cỗ bàn gì cả. Bát cơm chan canh rau nấu với nước lòng nóng bỏng, một đôi miếng dồi đủ vị hành răm, dăm miếng lòng non, và chiếc lá húng xanh mơn mởn cầm lên tay ngắm nghía rồi mới đưa vào miệng nhấm nhấm làm rau dẫn. Có ai biết hoa rau húng láng, quê tôi gọi lá húng dổi hay húng chó, quyến rũ bướm biết chừng nào. Nhớ hồi còn đi sơ tán với bà, tôi hay một mình thập thò nơi chái bếp có kê chum nước và tảng đá ong để đứng rửa chân. Ông hàng xóm hay ăn thịt vịt có trồng nơi đó một cây ớt chỉ thiên và một cây húng rất đỗi xum xuê, lá xanh mờ, hoa tím tím. Sáng sáng bác ngan già ục ịch chẳng quản lấm láp ra vầy bùn, dụi mình gốc húng. Sáng sáng bướm ở đâu tất tả bay về. Những cánh tơ cánh lụa, vàng, đen, nâu, đốm vẫy sáng cả những ngày xóm vắng âm u. Khỏa khỏa mấy nhánh rau húng đó trong chậu nước cùng vài ba thức rau thơm rau mùi khác mà nghĩ về bữa cơm đông đủ cả nhà trưa ba mươi tết, mà đột nhớ xóm cũ mùa xa, mà tưởng trước buổi chiều hẹn bạn chợ Hoa... ái chà chà, ối chao ơi nhớ.

Bé thì đi chơi tết toàn phải theo gót bố mẹ, lắm lúc phải ngồi ăn cỗ hết nhà này nhà khác, nhìn đã no cành. Lớn lên, bạn bè đã lắm, ngày tết bố mẹ nhường cho cái xe đạp vi vu, nhiều lúc mải hẹn nhau, tết nhất mà cơm nước bữa không bữa có, rát lưỡi khô miệng chỉ vì chuyện vã và hạt dưa hạt bí. Thì có sao đâu, tạt qua nhà đứa bạn đứng dưới phố gọi vóng lên, rồi xông vào bếp mà xin ăn, hoặc giả kéo cả lũ về nhà. Bánh chưng này, cần thêm gì nữa nhỉ? Nhặt cho tớ mấy củ hành muối trong cái vại kia kìa. Ai thích giò thì bảo nhé. Một góc bánh chưng, củ hành chua chua vẫn còn thoáng vị cay, miếng giò chấm nước mắm rắc chút tiêu mới rang, mà ngon hơn, theo cái lưỡi của tôi, bánh ấy phải xơi với thịt đông nấu bằng gà trống thiến. Ngon cách lạ, nhưng chẳng thể nào có được ở Hà Nội, vị bánh chưng kia ăn với cá chép nướng, đem kho khô

với riềng và mỡ nước. Áp tết, bà hay dặn mấy bố con ông hàng xóm, có nướng cá cho bà chung với. Cá hợp tác xã tát mương tát ao, nhận phần về, đổ cả rổ sảo ra, tre tươi chẻ làm giàn, nẹp chặt mấy con chép cụ vào, cả mấy chú thiểu chú lăng, rồi gác hai cái giàn chéo nhau, giữa gầy một mẻ than hoa, ủ thêm lõi ngô và trấu, cứ thế mà hong, thơm cùng xóm nhỏ. Rồi riềng xếp dưới, cá ép chặt bên trên, kho khô đến sém sém nồi thì chan vài ba thìa mỡ nước mới rán. Cá đậm một màu nâu bền bỉ, vị cũng bền bỉ khác thường, ăn với bánh chưng hay bát cơm nguội giữa hai bữa cỗ bàn ngày tết... Còn canh măng nữa. Chẳng cần đun nóng, mỗi đứa xiên một góc. Canh măng ngày tết mẹ và chị nấu cũng cầu kì y như canh măng của bà, được năm tết trời đổ lạnh đông đặc lại. Miếng măng, thấm kĩ vị ngọt của cổ cánh gà, vị béo của chân giò hầm nhừ, mềm sừn sựt, thịt cá còn thua.

Lại nói canh măng. Tôi mê canh măng của bà của mẹ, thế mà đã một lần kinh ngạc trước bát canh măng ăn ở nhà một cô bạn cũ, lúc đó đang học ở nước bạn. Cái bát sứ miệng rộng, không quá sâu lòng, bốn miếng móng giò trong vắt úp ở bốn góc trên những miếng măng lưỡi lợn nục nạc rất rồng chầu hổ phục, những sợi miến trong, củ hành chín tới, bốc hơi nghi ngút. Bát canh bổ béo vậy mà thanh nhã quá. Hết bữa, ngồi lại chơi với bà và em bạn, giúp bà xắt mấy nắm đỗ đã đồ và giã kĩ làm chè kho với mật mía, quế, thảo quả, đỗ ho, tỉ tê hỏi bà về bát canh vừa nếm. Sau này, mỗi lúc làm một nồi canh măng khô tự phục vụ, chẳng chân giò làm gì cho mệt, cứ con gà để nấu súp, bỏ lòng, bỏ chân bỏ đầu rồi cũng còn hơn một kí, dân mình thích ăn và quen gọi gà già, nguyên con béo tốt như gà trống thiến tống thẳng vào ninh, rồi lại hì hục vớt cả con gà ra cùng tất cả mỡ màng nổi váng quăng vào thùng rác để đảm bảo sắc đẹp người ngự bữa, lại nhớ bát canh xưa. Nhớ bà cụ xưa nuốt cực nuôi con một mình từ thuở ngoài hai mươi tuổi. Con nhà gia giáo, lấy lẽ một ông kĩ sư đất mỏ, hai bà một ông đến tận lúc đó mới sinh hạ được một gái, là mẹ bạn tôi. Ông kĩ sư vào những năm đầu kháng chiến bị đưa đi đâu, không bao giờ về lại. Người thiếu phụ hai mươi ba tuổi một tay con dại, thu vén dắt người vợ cả lần về lại đất Hà Thành. Và cứ thế, một gian nhà ngõ nhỏ, hai người đàn bà hẩm hút nuôi con và nuôi nhau bằng chiếc máy khâu cọc cạch và đôi bàn tay khéo chuyện bếp núc. Yêu thương trong lòng bà lão lớn đến mực nào để bà có thể ở vậy, sống vậy, qua bao nhiêu nỗi truân chiên?

Canh măng khô, qua củi lửa yêu thương chăm bẵm ngon là thế, sẽ

ngon hơn chăng nếu biết cái đoạn từ bát canh ngược lại đời măng, nếu biết những chặng đường đi của sợi miến dong vắt qua những măng cùng nước. Xóm nhỏ quê tôi ven bờ sông Đáy, có những người đàn bà tảo tần và xốc vác, gần như bốn mùa đòn gánh trên vai. Cứ theo hướng núi mà đi, gặp may thì nhờ được anh xe tải dăm ba chặng. Còn không, chân trần dẫm đá răm, ngày mấy chục cây. Tối đất ra đi, khuya mới dóng tiếng ngoài ngõ. Đi đòn gánh cong, về cong đòn gánh. Bông. Hạt cải... và hình như nhiều nhất là măng. Măng tươi mùa hạ. Măng khô mùa đông. Hôm thì hỉ hả vì mua mau bán chạy, lại gặp anh xe tải từ tâm. Hôm vừa cất lời đã nghẹn cả cổ vì bị phòng thuế bắt.

Bà cô tôi là người đi tiên phong trong phong trào buôn bán ấy. Ruộng phần trăm thuê người làm chui. Còn thì bốn mùa một mình tất tả. Thế mà đủ gây dựng cho bốn đứa con côi mát mặt ở làng. Măng tươi, luộc kĩ, ép hết nước mà gánh cho dôi, thường là măng nứa, quê tôi các bà đi buôn gọi là măng ép. Buổi tối được hôm về sớm, tắm ù một cái ngoài sông, về mở mấy ép măng ra ới hàng xóm vạch rào sang vừa chuyện vãn vừa ăn măng c ấm muối vừng đến tận lúc trăng tà. Măng đó, ra tới Hà Nội chả hiểu sao bị đổi tên thành măng lá, nghe đến là chung chung và đầy xúc phạm. Ngâm nước là măng tươi. Mà phơi khô gác trên gác bếp giáp tết mới bán thì thành măng khô. Có lần nhà tôi được biếu một mo măng như thế. Măng của gia đình người Mường bạn hàng của cô tôi, dùng trong nhà, quý nhau thì mới đem cho. Măng đó, mang về ngâm không cần nhặt phần già. Hỏi tại sao. Thì thằng bé nó kể măng để bán chờ đến lúc nhú cao cả gang tay rồi mới đào. Còn măng để ăn thì nhìn đất nứt đã vác thuổng ra rồi mà lại. Cứ tưởng tự nhiên nhi nhiên, có tiền ra chợ là có măng ăn. Mà hóa cũng trần ai lắm.

Đến ngay cái sợi miến trong trong vắt qua bát canh măng kia, cũng giăng mắc bao nhiêu là nông nỗi. Nhà bà cháu tôi ngày sơ tán ba bề vây quanh bởi vườn củ bột, chiều mưa tạnh nhìn ra, hoa dong riềng chói lói. Quen vậy, mà chỉ đến lúc xuống trọ học mấy tuần ở một làng cuối huyện nhân kì thi học sinh giỏi tôi mới biết làm thế nào để từ củ dong riềng tầm xoàng kia biến thành sợi miến ngon bậc nhất trong những món ăn lặn lội. Nhà thầy cô gửi tôi, ông lão bà lão cả ngày lùi lũi ngoài vườn, đứa cháu gái chừng bảy tuổi đi học về tha thẩn góc sân đầu ngõ, người con gái đau tim, người con dâu đi về như cái bóng, và tấm ảnh người con trai độc mỉm nụ cười truyền thần dài dại dưới tấm bằng Tổ quốc ghi công. Có những đêm nhớ hơi bà không ngủ được, tôi đã nằm trong màn ngó ra những bóng người im lìm ngoài hiên mài dong riềng

thành bột. Bột ấy sẽ được ngâm nước lạnh trong những cái vại to đùng xếp dọc giọt gianh tới tận bếp. Tối sẩm người con dâu xong việc đồng áng và bếp núc lại lụi hụi vần từng cái vại ra chắt nước và thay nước mới. Hỏi phải làm thế bao nhiêu lần trước khi vắt miến? - Ít cũng bốn lần cháu ạ. Giọng nói ấy, cái bóng khô khô ấy, và đứa con gái bé quẩn bên chân ám ảnh tôi không biết đến bao giờ, thức dậy những bùi ngùi xa xót, khi trong tiệm thực phẩm châu Á, bên những gói miến trắng tinh trắng nõn của Tàu ít lâu nay thấy cả những gói miến trong trong và không thật trắng, nhiều khi còn cả cái lạt giang chằng qua hàng chữ in cẩu thả kẹp ở bên trong: miến dong Việt Nam. Những ai biết để mà mua?

Tết đã chờ trước cửa. Mai thôi, các chợ khắp tỉnh cùng quê sẽ náo nức những vàng hương cá chép tàu vũ trụ cho ông Táo thăng thiên, những hỉ hả trông chờ vào bản tổng kết cuối năm ông Táo sắp trình trước Ngọc hoàng thượng đế. Thế rồi là...

Rồi làm sao nhỉ? Cô bạn quý ở Sài Gòn vừa viết thư qua, kể chuyện mẹ, một bà giáo già bao lần lên bờ xuống ruộng dẫu con nhà, cứ ngồi chắc lưỡi vì nỗi bây giờ quanh năm lúc nào muốn ăn thịt thà bánh chưng mà chả có, tết nhất đâm ra có ý nghĩa gì nữa đâu. Bánh chưng cũng chả cần gói nữa, bánh mứt cũng không cần mua nữa. Mất hết cả không khí tết... Mà cũng đúng vậy thật. Cả mười năm trước, ngay ở đất Hà Nội, nơi trình độ dịch vụ bao giờ cũng thua Sài Gòn vài ba bậc, tôi đã thấy người ta vác đĩa mua xôi hàng để cúng rằm mồng một tết sâu bọ tết nguyên tiêu. Còn ngoài chợ, trước các hàng khô nào cũng thấy bày một chậu nước đầy ắp những măng ngâm kĩ đến độ mua về là có thể bắc ngay nồi áp suất lên bếp ninh luôn được. Lúc nào cũng có thể nấu măng khô, cứ gì ngày có đám. Tiện quá, cho những bà nội trợ việc làm ăn bận tối ngày, mà Osin thì vụng chân vụng cẳng.

Nhưng măng khô nấu ào ào, ăn ào ào trong bữa cơm thường nhật? Còn đâu nữa những xôn xao, iu ấp. Mất đi những bận bịu tưởng chừng vô nghĩa, phù phiếm, phí thời gian kia, hỏi đời sống còn lại những gì? Tiền bạc? Thành đạt? Năm đôi ba bận quyên góp xả láng cứu giúp nạn nhân hạn hán lũ lụt hay người già con trẻ cơ nhỡ không nhà. Tưởng cũng chỉ là để vỗ về con lương tâm thôi không cắn. Không phải là vì có tội lỗi gì ở thế gian này mới nói chuyện lương tâm. Mà là để giữ lấy cho mình cho nhau một khoảng lặng, cần thiết lắm, để ưu tư và yêu thương.

Thế nên tôi đã vô cùng nể cái ý tưởng tự gói bánh chưng tết năm

ngoái của cô bạn học xưa hay của bà chị gái. Nào có phải là nhà khó hay quá mê của nếp mà nhân thể tết nhất bày ra. Dăm ba cặp bánh chưng thuộc loại cực kì lúc nào mà chẳng có thể đặt ngoài hàng. Bánh mời ông bà ông vải là phải sạch. Bánh làm hàng làm sao được như bánh nhà tự gói. Ông anh rể phán. Thế là bận bịu chuốc từ nắm lạt gộc củi về, rửa lá, lau lá, đãi đỗ, gói bánh và trông nồi bánh qua đêm. Cách rách thế vì hồn bóng, mà cũng là vì con trẻ. Cho chúng, giữa ngày tháng thiếu thừa này có được những xôn xao khác lạ, mai sau còn hồi niệm để tìm về, để có đi xa còn được chùng mình lại, lắng lọc mình trong nỗi niềm xứ sở, trong êm đềm ấu thơ. Thư bạn vội vội vài dòng báo tin đã vớt bánh, đã dọn xong củi lửa, đánh sạch xoong nồi, 'thành công rực rỡ' bởi trong những tấm bánh có bàn tay con trẻ lần đầu tập gói kia, dẫu quy mô hình thức khác nhau, song chắc chắn đủ gạo, thịt và đỗ. Tôi tin chắc những đứa trẻ của chúng tôi suốt đời sẽ nhớ và quý miếng bánh được bà được mẹ chỉ bảo đổ từng bát gạo, đặt từng miếng thịt và đỗ làm nhân, nắn tay bẻ lá và xoắn lạt, nhớ và quý suốt đời chút lộc đầu đời ấy. Cảm động. Như khi bắt gặp giữa những phận người của nhà văn Bùi Ngọc Tấn một chi tiết nhỏ, rất nhỏ thôi, nhưng đủ để cắt nghĩa sự cương cường bình thản, nhất mực là mình của con người trong một đời sống đã tới độ không thể nào chịu nổi. Nhà văn đã cho đứa con trai thành phố của mình được mình trần lội xuống bùn ngày cuối năm giá rét, dịp nhà tát ao, để thằng bé được tự tay bắt lấy cho mình một con cá nhỏ. Để có được những ứng xử xa xỉ kia, phải nghệ sĩ đến chừng nào, phải nâng niu cuộc đời này đến mực nào!

Liệu có phải tôi lẩm cẩm, khi mà lại cứ nhắc nhỏm với mình bao món ngon ngày cũ, khi đang sống ở cái đất này, ra siêu thị là loạn thị, vì hàng hóa. Cá chép béo đần lừ đừ đong đưa trong tủ kính, chỉ tay một phát là ông Tây to vật vội vã vớt ra, chặt đầu moi ruột bóc mang cắt khúc bỏ túi nilon cho mà xách. Tôm he tôm hùm gà già chim non tất tật đều có cả. Có mời nhau ăn thì sang ra phải thịt cá loàng xoàng, chỉ rau cỏ mà thôi. Đi chợ nhiều lúc chả biết mua gì, nhặt đại cho đầy xe đẩy đủ ăn một tuần là xong chuyện.

Ấy thế. Chính vì cái chuyện đi chợ không biết mua gì ấy mà tôi nhớ. Nhớ những tết nhất xưa những ngày đánh phá, sướng khổ bên bà. Nhớ những toan lo của bà. Nhớ những ngày rời bà ra Hà Nội với bố mẹ. Nhớ những năm ai ai cũng bảo yên hàn mà thiếu đói. Nhớ những chập tối có bà tổ trưởng khu phố sang phát bìa gia đình, ngồi lại thắc mắc than thở bao nhiêu là chuyện. Nhớ mẹ phàn nàn mậu dịch bán hàng tết

theo bìa gia đình năm nay sao mà đắt, mứt vừa mua đã có vẻ dính tay, hạt tiêu toàn vỏ, bánh pháo tép thì hình như ngắn hơn năm cũ, con gà công nghiệp bìa tết năm nay nghe bảo là thịt bở cũng cứ mua cho các con ăn thử xem sao. Măng khô bà gửi, con chạy qua hàng xóm hỏi mai có dậy sớm đi xếp hàng mua thịt thì đặt hộ nhà mình cục gạch, may ra mua được cái chân giò. Và những năm cùng tháng tận không còn mẹ nữa. Mùa hạ bo bo mùa đông khoai tây bi ron ron bán thay tiêu chuẩn gạo, mà tết đến vẫn nôn nao những phân vân và ngậm ngùi. Nếu chưa ở tuổi này, và nếu vẫn còn lật đật cơm áo ở quê nhà, tôi có ngấm hết những ngậm ngùi xo rụi và nhàu nát ấy?

Tết này chưa chắc... (*) Tết này con cũng... Đêm hạ huyền ngoài kia cứng rạn vì băng giá. Ngả nào cho ta rẽ nhớ quê nhà? Một miếng ăn ngon, bao triền kí ức. Con chữ nào như rạ khô giữ lửa? Con chữ nào ngấu hết những cực nhọc, những mong chờ câm lặng trên đất nước ngày giông bão? Con chữ nào vang vọng được nỗi niềm ta?

1.2003
Lê Minh Hà

**Chú thích:** *Tết này chưa chắc con về được* - Nguyễn Bính

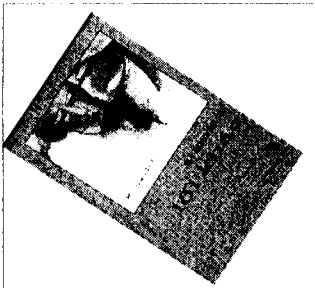
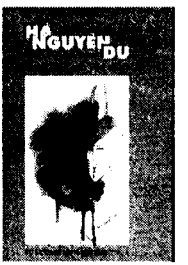

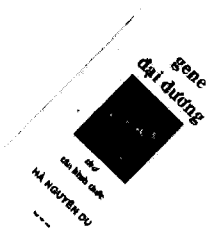


Đã đọc 2 tập thơ: Lối khác , Anh biết, em yêu dấu của nhà thơ **Hà Nguyên Du** . *Xin mời đọc tập mới nhất:* ***Gene đại dương*** *(thơ tân hình thức)* ***tạp chí Thơ xuất bản*** *đang phát hành rộng rãi.*
Liên lạc : P.O.Box 1745 Garden Grove, CA 92842.
Email: tapchitho@aol.com. Tác giả : 14181 Taft St, Garden Grove, CA 92843. *Email: hanguyendu1@yahoo.com .Tel: (714) 651-7068*

## *Ba cảnh trí ở Đà Nẵng*
## THƯỜNG QUÁN

**Một (Cảng)**

*Ngày trở cắn quai nón ra đi đường rạ*
*nổi ao bèo cá quẩy sóng vòng vong*
*treo sương mốc bầu trời để những dấu chấm than*
*dù em đi đường ngắn*

*Đông muộn hình dung từ trợ xám*
*phố quận đồn bót nhà thương*
*sông Hàn sông Thu Bồn cũng muộn*
*nước sáu mươi cây một giờ không kịp bắt, khó cản*

*Dềnh củi tự Quế Sơn Tiên Lãnh, dấu răng cưa*
*xúc nước va vào thành cầu thân thích rơm cói*
*đi như khách hài cú Ba Tiêu*
*cụp đầu nhìn xuống đáy*

*Cửa cảng lù mù một tàu hải dương Ma Rốc*
*Bão cấp gì thủy thủ ngồi đen ?*
*lùm chùm trong gi-tan cẩm lệ*
*em buồn hở áo lót sim sâm*

*Ngồi trễ, ngó mông, nhìn: nhẩy thằn lằn say khói*
*tiếng nước hầm tàu xả, quẩy cùng tiếng cống ra sông*
*trống đình Hà Thân: ai ngã trâu, ai làm thịt !*
*cánh sườn em vẫn nâu và lạnh*

*môi và miệng cũng nâu*
*thành phố có đủ ba màu thổ để lập-thể*
*trên nền đất thổ sa-huỳnh*
*cát bợt bạc rẽ sóng*

*đứa con nít đi ra từ chợ Hàn*
*ghì môi vào con gà đất*

**Hai (Ga)**
*Ga kỳ cùng Ga kỳ lân*
*sương sâm trích gái ngủ một tầng*
*lá vông đồng hàng xóm cũng vân*
*đá đỡ mưa đêm ngày sáng tạnh*
*nắng cong mắng nhẹ yêu tinh nằm.*

*Nước rù rầm beo cọp thở*
*cửa hoang để hở mông sâu thâm*
*ga trần cao bày bóng hồ cầm*
*duyệt xét còn thâm trấn nho lâm*
*ba chữ miết đen giấy quyến.*

*Triêu Triêu Vân*
*hoàng hoa lầu mộng đầu ngực cầm*
*tranh thời Minh, sứ đời Tống, tứ Lý Thương Ẩn*
*lai-đơn vòm kiếng cửa câng cánh*
*vắng lạc một ngày xuân mấy ngón chân.*

**Ba (Phố Bờ Sông)**
*Sông lam ngày cấn nước ngang mày*
*một thau đồng sóng sánh trưa muộn*
*phong cảnh đò ba, tam bản*

*Người kẻ chợ đi hàng thưa*
*cửa dán chữ Phúc để trễ nửa*
*áo thung thiêng gái nhỏ Minh hương*

*Hồ Quảng ra-đô thư hiên tiếng*
*Nước dọc tường chảy suốt đêm*
*Nắng mảng tường rêu lóe đao kiếm*

*Âm cống ải quan hồ cầm kịch*
*cổ thư trên thư-án động mình*
*lích kích ba mươi cọp nhảy*

*Tôn Ngộ một bàn đào nghịch*
*Các thím buôn bán lạy văn chợ*
*Em uể oải đọc Hồng Lâu Mộng.*

# Hờ hững Xuân phai

*Ấu Tím*

*Thôi à nha , nói nhiêu đó đủ chưa? Mấy bà đừng lên mặt dậy dỗ bạn bè chớ , sao thì cũng đồng tuổi đồng niên hơn gì nhau mà dậy với bảo , mấy bà ham vui sớm con lớn , mấy bà mắt nhắm mắt mở xỏ áo cưới về làm vợ người ta không hề đắn đo hơn thiệt, có gì hay mà khoe với khoang ? Có bà bị bắt lấy chồng khóc chảy cả máu mắt bây giờ cũng lên mặt dậy tôi? Ừ tôi khó tính , ừ tôi làm tàng , ừ tôi "già kén kẹn hom" ừ các bà nói cái gì cũng đúng hết . Thật đúng hết . . .*

Bàn tay ngón thuôn dài sơn đỏ, môi chúm chím làm duyên , ngón áp úp bà đeo cái nhẫn lấp lánh , nói chuyện rổn rảng tay chỉ tứ tung , ông chồng ngoan ngoãn nghe bà một phép. Con gái có bằng MS con trai làm công ty lớn , chúng sắp có vợ có chồng, bà và ông tha hồ về hưu du lịch. Nghe chuyện bây giờ ai biết ngày xưa có thời bà cùng tôi đi buôn chè, café miền Đông, buôn gạo, thịt miền Tây kia chứ. Ngày ấy bà lanh hơn tôi mánh lới hơn tôi. Đang mơn mởn phơi phới sinh viên thành hai cô nàng buôn hàng chuyến , kể hết ra cũng đã ly kỳ tiểu thuyết. Nhà bà ngay bến xe Pétrus Ký nằm trên con đường Pétrus Ký ngã bảy, một sớm một chiều treo bảng LHP .

Cái bến xe này sao mà nhộn nhịp bán buôn . Bà cụ mẹ của bà, chỉ có cái tủ thuốc lá nhỏ nhưng là nơi mua bán lớn che mắt bọn kinh tế thị trường . Khách hàng của cụ là những ông bà đi từ Bắc vào Nam thăm họ hàng, những ông "vẹm" đóng bộ đồng phục nhăn nheo màu cứt ngựa, nồng nặc mùi mồ hôi trộn lẫn bụi đường khăm khắm , sau mấy ngày chen chúc trong chiếc xe đò mang tên Thống Nhất. Họ đem thuốc lá Sông Cầu, Tam Đảo vào Nam bán cho cụ sau khi xuống khỏi xe , và dặn cụ mua cho họ mì chính (bột ngọt) , phụ tùng xe đạp , vải vóc . Bà và tôi ngồi xem bà cụ buôn bán , thương trường lầm thầm, giấu diếm , kẻ mở

túi xách tay nải giao hàng, người dúi vội nắm tiền vào tay kẻ bán, cả hai chẳng ngó mặt nhau . Tôi có cái tủ bán trà đá, mía ghim bên cạnh bà cụ. Kinh tế cộng sản dậy cho dân Sài Gòn như tôi biết mua bó mía vài đồng từ chợ Cầu Ong Lãnh mang về róc vỏ cắt khúc , sai cô em xếp hàng gần hai tiếng đồng hồ để mua đá cục ở Công Ty Rượu Bia về ướp mía cho lạnh, bán cho dân chúng chầu chực mua vé ở bến xe .

Mua vé xe đi đó đây năm 1976 vui không chịu được , xăng dầu chính phủ quản lý, lâu lâu có một chuyến xe được chạy , người dân tha hồ đợi phòng bán vé ra ơn mưa móc , lâu lâu hé cửa bán vài vé cho có gọi là , phần còn lại dành riêng cho người nhà, chợ đen chợ đỏ . Nhờ sự tân tiến vượt bực này mà có thêm một nghề nói ra tưởng bỡn "nghề bán chỗ". Nghề này không đòi hỏi gì trình độ học vấn hay kinh nghiệm, không xét lý lịch bản thân mà chỉ cần chút kiên nhẫn, lì lợm , dám cãi vã hay đánh lộn, gia đình càng đông càng tốt trong việc xếp hàng sẵn, giữ chỗ chờ phòng vé mở cửa, bán lại chỗ mình đứng, cho những người cần mua vé xe để đi. Giá chỗ đôi khi bằng một nửa giá vé? Xếp hàng đây là mang chiếu ra ngủ ngay tại quầy vé, ngày đêm người này ra, người nọ vào thay thế. Có những gia đình vợ chồng con cái nheo nhóc ra sống hẳn tại bến xe , vừa là không cần thuê chỗ ở (dân quê chạy lên SG) vừa khỏi cần có hộ khẩu phiền phức . Tôi biết có gia đình bỏ đi vượt biên không thành, trở về, nhà đã mất ra bến xe sống bằng nghề này cũng đủ kiếm tiền mua gạo nuôi nhau .

Từ bến xe này tôi và bà theo nhau đi buôn. Café , trà mộc, đem từ Bảo-Lộc về được đến bến xe này (bến xe LHP ) là sống vui cả tháng . Nghe thì dễ thế đấy nhưng bước chân vào mới biết kiếm được một vốn bốn lời cũng phải đổ máu mắt sôi mồ hôi .

Bà kết ngay với anh chàng con bà chủ xe , anh chàng nhờ phước nhà giầu trốn lính , không dính nợ máu nhân dân mà thảnh thơi theo xe thu tiền , giấu hàng buôn lậu . Bà liếc mắt, bà đẩy bà đưa , bà chanh bà cốm , một bà nhờ, hai bà nhờ cứ anh anh em em ngọt hơn đường cát, mát hơn đường phèn nên anh chàng nhét hàng café vào giữa bao than giấu cho bà , anh chàng cho trà vào thùng đựng nước hai đáy giấu cho bà , đến trạm anh chàng thuê người tại địa phương vác hàng của bà vòng vèo vượt trạm .

Tình của bà là mối tình buôn lậu, bán chui thế mà cũng thành đôi thành cặp , khăng khít keo sơn . Làm sao bà biết song song với mối tình của bà là mối chân tình tôi dành cho anh chàng xe đạp thồ đen đúa , được mướn thồ hàng vượt trạm . Nếu không có anh chàng xe thồ chắc gì toàn bộ hàng buôn lậu của tôi với bà đến bến bình an , bà đâu để ý, chỉ

biết quăng mớ giấy bạc bảo tôi đưa cho anh ấy . Anh ấy có ánh mắt sáng quắt hào quang dù khuôn mặt gầy gò , đen đúa . Chiếc nón rơm che gần hết khuôn mặt mà tôi vẫn thấy chiếc mụn ruồi ngay góc cằm mạnh mẽ .

Tôi thì còn nhớ, (nhưng chắc bà chẳng hề nhớ gì), đến cái trạm khét tiếng kinh hoàng đối với dân buôn hàng chuyến miền Đông . Trạm Phương Lâm-Định Quán . Nếu chủ xe không biết quà cáp tí đỉnh như cây thuốc 3 con 5 hay Pallmall , hay chai rượu tây bán theo tiêu chuẩn ngoại giao từ khách sạn Palace Đà-lạt, hay cả xấp tiền gần 4 lần lương chính thức do nhà nước trả , thì toàn xe bị xổ thốc tháo , từng chiếc nệm ghế hành khách bị tháo tung, gói lớn gói bé bị xâm rách toạc , nào đậu nào mè tuôn thốc tháo vô tội vạ , chưa kể xe bị giữ lại qua đêm, để ủy ban nhân dân làm việc .

Vì một lần bị giữ lại ấy tôi biết anh chàng xe thồ là ai . Anh là chiến sĩ Cộng Hoà không chịu trình diện kẻ thù, lén lút sống chui nhủi , ngày vào sâu trong rừng đốt than cho bà chị dâu có sạp hàng ngay chợ xép Phương Lâm , kiếm thêm tiền bằng cách chuyển hàng lậu băng đường đất, vòng qua lưng trạm gác của bọn kiểm soát kinh tế thị trường huyện , ngồi đợi xe được phép qua trạm giao trả lại . Tiền kiếm được anh giúp nhóm bạn cùng chí hướng . Tôi chỉ biết thế là đủ, cho lòng tôi không sao mở rộng khi bà làm mai ông tài kia thằng lơ nọ cho tôi . Bà mắng tôi dại, ừ thì tôi dại , tâm tình tôi dành cho người không tiền không thế nhưng bà biết đâu tôi nể tôi kính vì họ còn hun đúc lý tưởng ngày xưa .

Khuôn mặt bà vẫn đẹp như sáp , đường nét thật rõ ràng , gặp lại bà tôi nhớ biết bao điều . Bà cũng trách cứ tôi sao không chịu lấy chồng? Năm 75 xong , hai đứa mình loanh quanh như hai con kiến bò vòng vòng miệng chén . Những buổi chiều lang thang Tự Do Nguyễn Huệ nhìn đổi thay , nhìn nhốn nháo mà buồn . Ngày bà lấy chồng vội vã , vì gia đình bà sợ con gái phải lấy "thương binh Bắc quân" , cả đám bạn trong đó có tôi ra đứng xếp hàng mua bánh tại quầy café khách sạn Continental một đứa được mua 5 cái bánh sữa . . . 10 đứa được 50 cái , nâng niu sợ cái hoa tigon tí ti trên ngọn bánh bị hư khi về đến nhà .

Ngày cưới bà, tôi vẫn còn đơm nốt hạt khuy lên chiếc áo màu hồng kim tuyến và nhìn bà khóc . Tôi biết bà chưa biết yêu , chẳng một lần hò hẹn , trái tim bà trong suốt thuỷ tinh . Bà khóc ! có lẽ bà tiếc cuộc chơi đang còn dang dở hay lo sợ ngày trước mặt bỗng ràng buộc với một người mà tôi biết bà chẳng chút tơ vương . Nếu không bất ngờ đến thăm, tôi vẫn nghĩ bà hạnh phúc . Hình ảnh hai mẹ con ôm nhau khóc , đứa bé dễ thương 5 tháng tuổi , chuyện gì ? Thế là tôi biết chuyện , anh công tử

chồng bà vướng vất với ma túy , biết ra thì chuyện đã rồi , hỡi ơi .

Tôi theo bà từng bước đoạn trường , những giọt nước mắt tủi thân không biết trách móc ai , nghẹn ngào không tìm nơi khơi chảy ngọn nguồn . Trường phục hồi nhân phẩm Bình Triệu kề bên nhà thờ ngày xưa hai đứa hay đến cầu xin, khi ấy rủ bà vào , bà báng bổ không còn tin gì nữa cả . Đôi mắt to ươn ướt vận vào đời bà đó sao ? Rồi gia đình anh ấy cho anh ấy vượt biển , bà ở lại cùng con , đời bà bôn ba biển sóng , có chồng rồi lại như chưa , thà chẳng có chồng cho xong bà nhỉ . Thời gian ấy anh chàng anh họ của bà theo tôi như đỉa , anh chàng từ Hà Nội vào, bà biết nhưng giữ khẩu như bình không tán ra tán vào gì cả , hai đứa mình nhờ anh ta mà được làm thư ký, thủ kho. Không đục khoét thì giám đốc công ty đuổi cổ, đục khoét theo ý họ thì chẳng biết khi nào lưỡi dao tế thần buông xuống. Cũng đành nhắm mắt đưa chân . Từng xe ba bánh chở sắt được tôi giao cho con buôn , bà ký giấy xuất kho , tiền ăn cắp chia tam chia tứ đủ cho bà nuôi con, tôi phụ đỡ gia đình .

Tôi nhớ mãi một lần hai đứa xanh mặt vì đám kinh tế thị trường bắt được xe thép không về công ty liên hệ mà vào căn nhà lụp xụp trong khu xóm Thiết , cơ sở sản xuất hàng gia dụng . May là cấp trên sợ động rừng can thiệp kịp thời . Hai đứa xin chuyển sang khâu khác, không muốn bị đi tù lãng nhách lãng nhơ .

Bây giờ con bà đã lớn , bà vẫn xinh , người chồng thứ hai yêu bà tha thiết , bà quên nỗi nhục nhằn chồng con nheo nhóc quay lại trách cứ tôi không chịu lấy chồng . Bà trách tôi không chịu đại ông anh con chú con bác của bà ngày xưa. Bà mà hay, tôi cũng đã có lần ráng bảo con tim ngu ngốc của mình yêu đại ông ấy cho xong mà nó nhất định không yêu là không yêu . Đi uống café anh chàng hút thuốc như ống khói phà , súc miệng bằng nước trà xùng xục , đi ăn tối anh chàng xỉa răng xoèn xoẹt, dĩa thức ăn chàng vét cho đến giọt nước cuối cùng , tưởng tượng mỗi ngày vào ra đụng nhau như thế tôi thà chết già không chồng hơn là có ông chồng như thế .

Bà vẫn ồn ào như bao giờ , ồn ào chê bai , ồn ào khen nức nở ngay cả khi than phiền về ông chồng người Việt gốc Hoa của bà . Tôi cứ ngóng đợi xem khi nào bà kể cho nghe về niềm hạnh phúc được chồng che chở , thương yêu lo toan sau trước . Bà không nhớ những đoạn đường khốn khổ ngày xưa tìm cách vượt biên sao ? Có giấy tờ chứng minh người Việt gốc Hoa được đóng tiền đi bán chính thức . Anh chàng nhà có tiệm thuốc bắc , bà và tôi đến mua trần bì , xí muội từ ngày nảo ngày nào , ai ngờ anh chàng âm thầm mang bóng hình bà để vào tim thờ phượng .

Đám cưới của bà tưng bừng tại Sóai Kình Lâm cho kịp chuyến tàu thứ 4 vàng đã đóng đủ 16 cây . Bà hí hửng nôn nao sắp được sang thế giới tự do quên mất giọng nói lơ lớ , quên mất anh ấy không thơ văn thi phú lãng mạn , quên luôn anh không cùng sở thích với bà . Bà mê nhạc Phạm Duy , giọng ca Duy Trác , anh lại mê Lam Phương , Chế Linh , Duy Khánh . Bà khoái đọc thơ đọc truyện, anh chẳng biết câu lục câu thất thế nào . Bà muốn nghe lời tình tứ , anh nói ra dùi đục mắm nêm. Tôi biết rõ ràng ông Tơ bà Nguyệt se duyên lộm cộm cho bà , nhưng bà ơi trên đời có điều gì toàn vẹn , qúi nhau chăng là ở cái tình . Tôi người ngoài mà thương chồng bà qúa đỗi , một đời dành cho bà như nô lệ , bà sung sướng không hay , mãi lo chì chiết hối tiếc sao chồng bà không là nhà thơ , nhà văn , nhạc sĩ , mở miệng ra tuôn thơ tuôn nhạc nhẹ nhàng ru hồn thiên hạ ? Sao chồng bà không là ông sĩ quan ngày xưa để bà có chút tiếng tăm nghe người ta xưng tụng ? Sao chồng bà không chải chuốt mượt mà để bà hân hoan mang đi khoe cùng thiên hạ . Đi với chồng bà né tránh âu yếm , bà bỏ anh ấy một mình đi tìm người cùng sở thích để đấu hót tưng bừng thế mà bà vẫn bảo tôi sao không nhận lời làm vợ ông anh đã goá vơ của chồng của bà để một bước biến thành bà đại phú gia ?

Cứ mỗi lần tụ họp trong căn phòng nhỏ nhà tôi , các bà lại lôi tôi ra làm đề tài khuyên nhủ sau khi đã kể lể đủ điều về chồng về con . Mười điều tôi nghe thì chín điều là không hài lòng không hợp ý . Tôi tự hỏi :" thế thì người ta lấy nhau làm gì ? Đời sống hôn nhân có để làm gì ?"

Các bà muốn tôi chấm dứt cuộc đời độc thân , chí ít, tôi phải thấy điều vui vẻ hạnh phúc đủ lôi cuốn tôi ra khỏi chiếc vỏ sò bao bọc tôi bấy lâu nay chứ . Các bà lọt vào 72 phần trăm phụ nữ may mắn có chồng hẳn hoi sau biến cố lịch sử Việt Nam năm 1975 mà không hay , đáng lẽ các bà phải ăn mừng mỗi năm vào ngày lên xe hoa cho dù không thật sự hài lòng hợp ý . Các bà tính đi , sau biến cố ấy , các anh chiến sĩ VNCH đẹp trai oai hùng lẫm liệt , lớp chết , lớp đi tù, lớp vượt thoát , ngay cả các anh bàn giấy nho nhã thư sinh cũng đi tù đi vượt , thì còn ai cho tôi lựa, còn ai cho tôi gởi tấm lụa đào . Càng ngày tôi càng tìm ra bao nhiêu người lâm vào tình cảnh cô độc như tôi , dở dang như tôi . Hơn bốn mươi tuổi đầu, nét thanh xuân còn đâu mà nhí nhảnh đong đưa, chưa kể tâm hồn khô cạn bao nhiêu lãng mạn tình tứ thuở nào biến thành lãng nhách thảm thương . Các anh bằng tuổi ngang tầm thê tử hẳn hoi , anh nào còn độc thân cũng như tôi gàn dở , một mình bấy lâu quen rồi có người xía vào đời mình liệu chịu nổi hay không ? Các anh goá vợ hay giữa đường đứt gánh , liệu tôi đủ bản lãnh không ghen tương , không cho vài khúc

xương vào khuôn bánh đúc ? Càng nghĩ càng bế tắc chưa kể già rồi , vác thêm ông già về mà hầu à , nhất là ông già VN , trong máu vẫn luân lưu con vi trùng gia trưởng .

Có nhiều đêm dật dờ cùng cơn lạnh một mình, tôi cũng mơ vòng tay tri âm tri kỷ , vùi đầu vào sách đọc cho mê mẩn vẫn chẳng dỗ được cơn buồn .

Ngày đi ngày qua, vòng bánh xe đời đưa tôi dần về mức đến, tôi mơ màng thèm chiếc áo cưới, thèm chiếc voan che mặt , thèm nụ hôn , thèm lời an ủi vỗ về ngay cả thèm cơn giận để to tiếng cãi vã nhau , thèm nghe tiếng con nít khóc , thèm nghe tiếng nói bi bô , nỗi thèm muốn phụ nữ , nếu không có nỗi niềm này tôi đã chẳng thuận tình cho các bà dùng nhà tôi làm nơi hội họp , nơi tuôn ra hết những uẩn ức tâm hồn cho cân bằng nỗi cô độc của tôi . Khi các bà ai về nhà nấy, chén đĩa ngổn ngang, hơi nước hoa còn thoang thoảng là khi tôi thắp cho tôi điếu thuốc. Tôi không nghiền hút thuốc mà thèm hơi hướm của người đàn ông trong căn nhà quạnh que. Các bà thì đang cấm cửa các ông không được hút thuốc trong nhà.

Tôi nhớ những mảnh tình con trong đời , những mảnh tình chưa đủ lớn để thành chồng vợ , những mảnh tình chết non vì thế sự đổi dời , những mảnh tình nuôi tâm hồn tôi trong đơn lạnh . Trên góc bàn thờ xinh xinh tôi thờ người tình chết trẻ ngày cuối cuộc chiến , những tờ thơ từ KBC thay hình người đã khuất , tôi ky cóp giữ gìn dù bao lần thân tôi suýt mất khi đi vượt biên đường bộ sang ngã Cam Bốt , bị bắt bỏ tù rồi bị trả lại Việt Nam . Tôi cũng thờ viên đá cuội cho người tình cùng trên đường vượt biên bằng đường thủy, bị công an rượt theo bắn chết ngay trước mắt tôi . Hai người được tôi tôn lên hàng người tình cho đậm đà đời sống chả dại gì tôi kể cho các bà nghe , tôi lại được thêm tính sát "người tình" . Còn thêm vài anh chàng ngày xưa theo đuổi tôi thời còn đi học, tôi cũng cứ cho là vai mảnh tình cũ , vô tình gặp lại qủa thật hỡi ôi , họ gặp lại tôi chắc cũng dấu đi tiếng tắc lưỡi tội nghiệp cho thời gian tàn phá . Người đã có vợ , kẻ đang chăm sóc con vì cô vợ ngoại quốc không hiểu hết được tính chồng , có người tôi vờ chối đây đẩy là chưa từng quen biết cho đỡ tủi thân nhau .

Cứ tìm cách vượt biên , dám nào cho thuyền cập bến , đất đảo trời nghiêng dám nào nghĩ chuyện nợ duyên , thà ngây thơ hẳn cho mẹ cha định đoạt , thà khờ khạo hẳn để chẳng tính thiệt hơn , đàng này tôi sợ tôi lo , tôi không đủ can đảm "lấy đại" cho xong . Ngay bây giờ đã đạt được điều mình tìm kiếm , đã đến được thế giới tự do nhìn ngang nhìn dọc bến nào tương đối ngang ngửa với mình thì đã có thuyền chiếm chỗ,

bến ấm a ấm ớ nhiều vô kể , lại không đủ dại đậu vào . Có nhiều bến , thuyền đã bỏ đi , tôi vẫn không đủ can đảm tấp vào sợ trong sợ đục. Lấy chồng ngoại quốc ? Cũng có lúc loáng thoáng trong đầu , nhưng , lại nhưng với nhị , khi cãi nhau làm sao họ hiểu câu chì câu chiết láng lẫy của tôi ?

Tôi vẫn nhận những lá thơ từ các bạn khác còn đang ở VN , những người bạn đã đợi chờ hơn 11 năm để được đoàn tụ cùng gia đình , do anh chị em đang bảo lãnh . Những người bạn như tôi lủi thủi một mình một bóng , sợ vương vấn ái tình không nỡ kẻ ở người đi . Cứ đợi cứ chờ mỏi mòn sầu héo , ai tính cho tôi con tính đơn giản , 20 tuổi năm 1975. . . Trời ơi sang được đến đây đã gần nửa đời , còn gì hương , còn gì ngọc ?

Tôi muốn nói cho các bà nghe hết những điều tôi dấu diếm tận đáy tâm tư , chỉ mong các bà hiểu các bà đang sung sướng mà không hay , đứng núi này còn trông núi nọ , cỏ nhà hàng xóm lúc nào lại chẳng mướt xanh . Sợ chạm tự ái làm cá . bà buồn , không thèm đến mắng nhiếc tôi nữa . Bao lần tôi nằm mơ , nghe các bà kể cho tôi nghe, chuyện đầu gối tay ấp , chuyện ngọt ngào yêu thương , chuyện êm đềm chia xẻ . Gặp được nhau rồi , toàn nghe ác mộng giữa ban ngày .

Hai mươi bẩy năm qua rồi ai cũng nhớ , cũng bàn luận về sự được thua , nhưng tôi chưa nghe ai nhắc đến thân phận phụ nữ lỡ thời, những người phụ nữ lỡ thời như tôi, những hệ lụy sau chiến tranh bao giờ mới hết , chả lẽ các ông giơ vai ra gánh thêm nửa bà nữa làm phúc ? Liệu các bà có đồng ý không ? hay khi ấy chợt thấy cây củi tầm thường biến thành cây quế , cây trầm ?

Xuân đang lừng lững đến, hừng hực nắng vàng trên nụ cười thiếu nữ , ngồn ngộn thanh xuân bờ ngực xuân thì , hội xuân người ta có đôi có cặp , trong tôi hờ hững xuân phai .

*Ấu Tím*


## Tuyển tập Kiệt Tấn

bộ sưu tập đầy đủ những sáng tác tiêu biểu nhất của nhà văn Kiệt Tấn. Sách do Văn Mới xuất bản, dày trên 500 trang, giá 25 Mỹ kim.
Xin liên lạc với nhà xuất bản Văn Mới.

# Thơ Nguyễn Việt Thường

## *Nhớ núi*

*Có chiều buồn*
*Nhớ núi*

*Nghiêng khói trà*
*Quạnh hiu*

*Giật mình*
*Khoanh giấc mỏi*

*Trăng*
*Ngậm hồn phong phiêu*

## *Nhớ biển*

*Nhớ*
*Hồi bỏ biển*
*Ra đi*

*Chồn chân con nước*
*Ngóng khi*
*Về nguồn*

*Bước theo nghìn sóng*
*Trăm phương*

*Hiểu ra nẻo đạo*
*Là truông tình người*

*Mẹ ơi*
*Đứng giữa đất trời*
*Cảm ơn*
*Hạt sữa vun bồi máu tim*

## *Vườn xưa*

*Là những chiều*
*nhớ mẹ*
*Lặng buồn theo gió bay*
*Vườn xưa*
*đêm khe khẽ*
*Bông bưởi rụng mương đầy.*

*Chiều*
*hiu hiu tiếng mõ*
*Xao xác hoa dâu...*
*sầu*
*Lưng chừng cơn mưa nhỏ*
*Hoa lựu úa,*
*Tim đau.*

*Mẹ ơi*
*Nải chuối buồng cau*
*Nắm cơm mẹ vắt*
*Miếng trầu mẹ têm*
*Bàn tay vuốt má, ngón mềm*
*Thương cha ngàn dặm đi tìm người mơ*
*Thương con*
*Nắng trải, mưa mờ*
*Năm năm*
*Tháng tháng*
*Thơ thơ*
*Con*
*Chồng*
*Ru ru*
*Lời đẹp núi sông*
*Lòng kiên*
*Tâm nhẫn*
*Đời không riêng đời*

*Vườn xưa*
*Đón mẹ về ngồi*

*Trên cây nhãn*
*Có một đôi oanh vàng*
*Líu lo*
*Uống giọt sương tan*
*Từ đầu ngọn lá*
*Muộn màng mùa đi*

## *Giấc ngủ của mẹ*

*Thức bao năm*
*Thức bao năm*
*Chờ nghe tiếng con về bên song*
*Ưu tư chìm theo chiến tranh*
*Âu lo hòa trong đời buồn*
*Chờ mong từng lần pháo nổ*
*Tim mẹ ấm áp*
*Mừng con nên người*

*Một mùa*
*Tám hạt sương rơi*
*Thẳng*
*Xiên*
*Than hát*
*Khoé cười*
*Đói*
*No*
*Ai đem bạc tóc về cho*
*Trán xuân nhăn nếp*
*Áo hò phai thơm*
*Trang thơ cuộn giữa áo cơm*
*Lời văn chương*
*muối đời hờn thế thân*
*Thức bao năm*
*Ngủ trăm năm*
*Bình An*
*Mẹ đẹp giấc nằm Vô Ưu.*

*Nguyễn Việt Thường*
1 tháng 11 năm 2003

# Mùa Giáng sinh xưa

*Hoàng Chính*

Bao nhiêu năm tháng qua đi, tôi vẫn nhớ hoài một mùa Giáng sinh xưa, khi tôi mười sáu tuổi, cái thời phép lạ còn xảy ra, một đôi lần.

***

"Con có thực lòng tin không?"

Mỗi lần tôi kỳ kèo với Chúa qua cha xứ, vị đại diện của ngài trong cái khung xứ đạo ở trần gian, thì cha xứ lại hỏi tôi câu ấy, và bao giờ tôi cũng quả quyết:

"Thưa cha, có. Nhưng Chúa không nhận lời con."

"Vì đức tin của con còn yếu."

"Đức tin của con mạnh hơn bao giờ hết." Tôi nói, chắc như những nhát búa quân lính La mã đóng vào cổ tay Chúa gần hai ngàn năm trước.

"Chúa chỉ lắng nghe những lời nguyện cầu chính đáng."

Tôi nắm chặt cổ áo mình, "Lời cầu xin của con vô cùng chính đáng."

"Chúa sẽ nhận lời."

Tôi buông cổ áo mình ra, "Thưa cha, con phải chờ bao lâu?"

"Nhiều khi Chúa thử thách con người đến năm, mười năm."

"Chúa ơi!" Tôi lại nắm chặt cổ áo và rên lên khe khẽ. Chắc cha xứ nghe được. Cũng may mà cha xứ không nói Chúa đôi khi thử thách cả một đời người. Tôi cố xăm xoi, nhìn qua tấm màn mỏng ngăn đôi phòng giải tội nhưng chỉ thấy lờ mờ một đầu tóc bạc phơ. Tôi hình dung những nếp nhăn trên vừng trán rộng giãn ra, đôi mắt mệt mỏi sau lớp kính cận dầy nhướng lên, và lần môi khô đang vạch một khóe cười nhân hậu.

"Con đừng lo. Bao giờ Chúa cũng lắng nghe những lời cầu nguyện chân thành và cuối cùng Chúa sẽ nhận lời."

"Lúc đó muộn mất rồi!" Tôi thở than như đứa bé xa nhà chờ hoài một cánh thư không bao giờ gửi đến.

"Con cầu xin điều gì?" Giọng cha xứ trầm, đục.

Tôi lúng túng, "Thưa cha... thưa cha..."

"Hãy xin thì sẽ được." Cha xứ gỡ rối cho tôi. "Lời dạy của Chúa, con còn nhớ không?"

"Vâng, con nhớ." Tôi nhanh nhảu.

"Vậy thì con xưng tội đi."

Mười lăm tuổi, tôi không còn phá phách, nghịch ngợm trèo lên mái nhà cha xứ, bắt mấy con chim sẻ nhỏ. Không tinh quái dán chữ bậy bạ lên lưng áo bạn bè (*tại đây có cho thuê heo nọc!*). Không trốn lễ, đi chơi, tụ tập trong hẻm chia nhau điếu thuốc lá đầu lọc lấy trộm được của bố. Không đi nói dối cha về nói dối chú như lũ bạn cùng trang lứa.

Tôi chỉ có một tội, cái tội kéo tôi xuống hỏa ngục nếu không được thứ tha.

"Xưng tội đi con." Cha xứ nhắc.

"Con đã rước mình thánh Chúa khi chưa xưng tội."

Cha xứ bàng hoàng. "Sao vậy con?"

"Vì," tôi bối rối.

"Vì sao?"

"Con... quên."

Phép lạ. *Đức tin chở được núi.* Có ai tin chuyện đó không? Riêng tôi, tôi tin. Mặc dù chưa bao giờ thấy chuyện núi non đổi dời. Niềm tin ấy trọn vẹn như bông hoa nở đầy mùa xuân chín. Trái tim tôi là cả một khoảng xanh bao la của mùa xuân. Và một lần kia niềm tin nở hoa rực rỡ trong không gian, nồng nàn hương sắc. Thảm cỏ mùa xuân, rụt rè những bước chân. Người ấy. Nguồn suối mộng mơ. Cội rễ của yêu thương. Buổi tối hôm lễ Giáng sinh, tôi chờ hoài ở gác chuông nhà thờ xứ đạo. Tiếng chuông ngân nga. Đêm an bình. Chúa giáng trần trong băng giá năm xưa. Hạnh phúc có giáng sinh trong máng cỏ lòng tôi đêm tràn đầy ân sủng này không?

"Ơi, người!" Tôi thầm gọi. Và tôi nài nỉ đấng thiêng liêng cho tôi biết nhà người ấy; cái người tóc thả, vai ngoan.

Những giáo dân ngoan đạo lác đác đi đến giáo đường. Tôi ngoan đạo không mà đến nhà thờ từ khi chưa đổ hồi chuông thứ nhất? Những vì sao lấp lánh trên mảnh lụa đen của đêm tháng chạp. *Con quỳ lạy Chúa trên trời, sao cho con lấy được người con yêu.* Mười lăm tuổi đầu,

đã biết gì chuyện yêu đương mà bày đặt mơ tưởng. Nhưng tôi vẫn hát thầm bài thơ phổ nhạc của ai đó. Con quỳ lạy Chúa trên trời. Tờ thư trong túi áo. Đêm nay tôi thực hiện một thí nghiệm quan trọng. Tôi sẽ còn là con chiên của Chúa hay không là do tối hôm nay. Tôi đã cầu nguyện không biết bao lâu trong giáo đường những sáng lễ tinh mơ, những chiều kinh muộn màng. Tôi gian nan vất vả. Người con gái ngoan đạo ấy có bao giờ nghĩ đến tôi không? Giáo đường, cõi bình an, nơi tôi chìm đắm trong những bài thánh ca du dương, rêu rao những kinh cầu ngợi ca Thượng Đế. Biết rồi Thượng Đế có nghe thấy những lời cầu xin thoang thoảng như trầm hương trong gió?

Người con gái tóc xõa ngang vai. Áo dài trắng đôi tà phủ kín hai bàn chân guốc mộc. Người cung kính đi lên bàn thờ rước mình thánh Chúa. Tôi cuống quýt đi theo. Nhà thờ Công Giáo phân biệt rõ ràng. Nam bên phải, nữ bên trái. Xứ đạo tôi quê mùa, cổ kính. Cha xứ còn sót lại của thời Pháp thuộc. Nam nữ thọ thọ bất thân. Người ấy lên rước bánh thánh, tôi cuống quýt đi theo. Đi lạc cả sang phía đàn bà, hoảng hốt, chạm vào cả đám áo dài trắng tinh khôi. Hương bồ kết lâng lâng, mùi vải mới chập chùng những lời ru. Tôi bàng hoàng, lâng lâng, khốn khó.

Tiếng ai đó gọi khẽ. Bàn tay sắt nguội kéo lấy tôi. Tôi bừng tỉnh. Bàn tay kéo tôi về bên phải, phía của đàn ông. Bàn tay giúi tôi xuống đau nhói cái cổ mềm; bàn tay cứng hơn gỗ đá. Tôi quay lại, bắt gặp đôi mắt nghiêm khắc của ông quản già, người coi sóc thiếu nhi trong xứ đạo. Đôi mắt có những đường gân máu nhìn tôi, như nhìn một con chiên đi lạc. Bàn tay ấy ấn tôi xuống bục quỳ chịu lễ. Khi quỳ yên trước bàn thờ, tôi sực nhớ mình chưa xưng tội. Hình ảnh người con gái loáng thoáng trong mắt nhìn.

Người tóc thả thánh thiện, cao xa. Người thiên thần có đôi cánh mềm mênh mang trầm hương dâng hiến. Tôi phạm tội chỉ vì mê một người con gái. Tôi rước mình thánh Chúa khi lòng còn vướng tội trần gian. Ngay từ thuở có trí khôn, tôi đã hiểu rằng phải giữ tâm hồn trong trắng, phải được tha thứ mọi tội lỗi trước khi được phép lên bàn tiệc thiêng liêng.

Khi miếng bánh thánh tan mềm trong miệng, tôi thầm cầu xin ơn lành, cho người ấy và cho tôi. Chúa sẽ vì người thùy mị, ngoan hiền mà tha cho tôi cái tội gán ghép hình ảnh một người con gái vào những lời cầu kinh. Và tôi xin Chúa cho tôi quen được người, cho tôi biết nhà cái người tóc thả vai ngoan.

Cái tội rước mình thánh Chúa lúc lòng không trong sạch ấy đâu phải lỗi tại tôi. Vậy nên lúc cha xứ hỏi vì sao, tôi đã chối biến rằng tôi quên.

Sau buổi lễ là phần phát bằng khen cho những thiếu nhi ngoan đạo. Cha xứ gọi cho tôi một cái tên. Ngỡ ngàng tôi biết bao nhiêu. Người áo trắng rụt rè lên nhận tấm bằng khen. Vậy là tôi biết một cái tên. Tâm Nương. Từ hôm ấy, tôi có cái tên quen cho những kinh nguyện, sớm chiều.

Đó là lần thứ nhất Chúa nhận của tôi một nửa lời nguyện cầu. Phép lạ đầu đời, năm tôi mười lăm tuổi.

Sau hôm ấy, tôi tin vào phép lạ. Tôi tìm trong Kinh thánh những đoạn nói về đức tin, về phép lạ. *Hãy về đi, em con sẽ sống lại.* Chuyện kể trong Kinh Thánh. Xóm nhỏ, như xóm đạo của tôi. Người phụ nữ vật vã bên quan tài đứa em trai. Nghe tin Chúa đang rao giảng tin mừng trong thị trấn, chị tất tả đến xin cho em mình sống lại. Chúa bảo em con sẽ sống lại. Chị lắc đầu con biết em con sẽ sống lại ngày tận thế. Người thiếu phụ cũng ngoan đạo như tôi, bởi chị biết trong ngày phán xét ấy, mọi người đều sống lại, cả tôi và Tâm Nương, để nhìn lại những gì mình đã dành dụm hay phung phí trong cuộc đời. Niềm tin của người thiếu phụ đã giúp người em trai chết đã ba ngày, sống lại. Năn nỉ hoài, Chúa cũng phải xiêu lòng. Người thiếu phụ trong Kinh Thánh ngày xưa đã nghe lời Chúa nhắn nhủ, đã tin, và đã được. *Hãy tin thì sẽ được.* Xưa nay tôi chẳng cầu xin điều gì. Nhưng lễ Giáng sinh năm ấy, tôi xin Chúa một phép lạ nhỏ nhoi. Không như việc làm kẻ chết sống lại, hay cho kẻ mù được thấy, kẻ què được đi. Tôi chỉ xin có được Tâm Nương như một người yêu bé nhỏ trong đời.

Và cả năm trời tôi ngoan đạo, có ai biết chăng cũng nhờ hình bóng một người con gái.

Tôi không biết nhà Tâm Nương. Mười lăm tuổi, tôi không đủ gan dạ đi theo một người con gái lúc tan lễ. Xứ đạo nhỏ bé. Tuổi mười lăm, tôi biết sợ tiếng xì xào thường bò lan theo những ngõ quanh khuất nẻo hai bên viền dầy khóm cây dâm bụt hay loài hoa cứt lợn (có phải đó là tên thật của loài hoa nhỏ như những vẩy móng tay, đủ mầu sắc, thời còn nhỏ chúng tôi hay kết vào nhau thành vương miện?) Tôi ngại những cái gật đầu, những cái nháy mắt đầy ẩn ý, tôi thù những câu chua chát, mỉa mai bò lan trên môi mép dân gian. Thế nên tôi chỉ biết viết hai chữ Tâm Nương lên đầu mỗi trang vở học, lên cuối mỗi chương cuốn kinh bổn tôi

nâng niu. Đêm Giáng sinh năm ấy, tôi cầu xin một phép lạ: cho tôi quen Tâm Nương trước khi tôi người ta quen bất kỳ đứa con trai nào khác.

Đêm thánh. Chuông giáo đường ngân nga. Tôi đứng bên ngoài khung gió, trên những bậc xi măng cứng lạnh, tờ thư xếp vuông vắn nhét trong ngực áo trái. Ở đó, trái tim đập những nhịp sôi nổi. Lễ nửa đêm xong, tôi sẽ theo người ta, nhất định thế. Theo cho tới một khúc quanh vắng ve, nơi cây bàng cằn cỗi như người lực điền già nua gân guốc, vươn những ngón tay khẳng khiu lên bầu trời ru lũ ve sầu ỉ ôi suốt những ngày mùa hạ. Nơi ấy, tôi sẽ trao lá thư cho người con gái. Tôi sẽ lì lợm; (trời ơi, tôi có dám lì với Tâm Nương không!) sẽ nằm vạ trên đường nếu nàng không chịu nhận thư.

Vậy mà cuối cùng tôi cũng không trao được tờ thư cho người mình thầm thương. Mười lăm tuổi. Học đệ tứ, biết gì chuyện yêu đương. Tôi chỉ dám dùng chữ "thương" khi nghĩ tới Tâm Nương. Trời ơi, tôi thương nàng; thương đến độ dối cha dối mẹ. Lễ xong, tôi chờ miệt mài ở những bậc thang ngoài cửa nhà thờ. Tâm Nương còn thì thầm bên hang đá. Cầu nguyện gì thế nhỉ. Có tôi trong những kinh nguyện ấy không?

Sau cùng người cũng ra về. Áo dài trắng đôi tà vờn bay trong gió. Tôi mắt trước mắt sau. Tôi bồng bềnh trong gió. Tôi thương chiếc áo Tâm Nương đang mặc, thương chiếc *bandot* Tâm Nương cài trên tóc và thương luôn đôi guốc mộc Tâm Nương xỏ dưới chân. Tôi ghen với chúng và tôi sẵn sàng đổi tất cả mọi thứ để được là áo, khăn, dép guốc của người. Tôi đặt tay lên ngực để biết chắc tờ thư còn trong túi áo (hay để đè nén nỗi xôn xao?)

Nhưng Chúa đâu có nghe lời nguyện cầu của tôi. Tan lễ nửa đêm, Tâm Nương về với mẹ và một cô gái nhỏ (cháu hay em?). Cô bé áo hoa vàng tung tăng những bước nhảy lò cò trên sân gạch. Tôi lủi thủi bước đi trong sương lạnh, như một oan hồn chưa thoát cõi trầm luân.

Mùa Giáng sinh qua đi. Tôi lớn thêm một tuổi. Tay chân như dài ra. Giọng nói trầm hơn. Những sợi lông măng chen nhau mọc dầy quanh mép. Tôi tập tành để râu. Tôi đàn, tôi hát một mình. Và tôi làm thơ vẽ vời chuyện tình với người con gái xứ đạo. Tết đến. Mùa hạ qua. Những ngày hè rong chơi. Chiến tranh ở đâu đó trong những bản tin chiến sự, trong những đoạn phim thời sự trắng đen. Thằng bạn có người anh chết trận. Lá cờ phủ quan tài ông lên cái mầu tê bại cảm quan. Những người

lính bồng súng chào. Thằng bạn khác có người anh mất tích. Pleiku, hay Plei-me. Những đồi trà ngát xanh và rừng cà phê trong câu chuyện kể lại xa hút tầm mắt. Tôi bước dần về phía cổng những quân trường. Thằng bạn lớn hơn vài tuổi đi trình diện nhập ngũ. Tôi đặt quê hương vào kinh nguyện. Và tôi vẫn còn Tâm Nương trong những lời cầu xin ấm ấp mộng mơ.

Chúa ơi, làm cách nào để người ấy thương con.

Chiến tranh khốc liệt lắm rồi, tôi làm sao chờ được.

Sáng nào tôi cũng ngóng người tóc xõa vai ngoan lên rước mình thánh Chúa. Trang nghiêm, hiền lành như con chiên nhỏ. Tôi bên dưới, bồi hồi chiêm ngưỡng mà mơ tưởng đến những khoảng xanh của trời, những mênh mông của đồng cỏ thênh thang hoa bướm, những hẹn hò ngây ngất, những đưa đón mang mang.

Tôi khám phá thêm một điều; một điều không vui. Tâm Nương bao giờ cũng đi nhà thờ với mẹ. Tôi mong cho mẹ người ta đau ốm, nằm liệt giường ít lâu. Chả dám mong bà chết (đám tang dù có cả xứ đạo đi đưa, dù có ca đoàn hát cho nghe giờ hạ huyệt, dù có cha xứ vẩy nước thánh, ban phép lành, cũng vẫn là điều không ai mong ước,) chỉ cần bà đau ốm ít hôm. Tâm Nương đi nhà thờ một mình, tôi sẽ trao cho người tờ thư; tờ thư tôi mang trong người không biết bao lâu (đúng ra là lá thư thứ nhì. Lá thư đầu dấu trong túi áo, mẹ tôi sơ ý đem giặt, chỉ còn lại một cục dính queo vào nhau, nhưng tôi còn giữ đến bây giờ.)

Nhưng mẹ của người ta không bao giờ đau ốm. Hơn một năm trời tôi mới chỉ biết được cái tên của người con gái. Đến bao giờ tôi mới cầm được những ngón tay ngoan.

Nên niềm tin vào Thượng Đế của tôi dần phai.

"Con có thực lòng tin không?"
"Thưa cha, có. Nhưng Chúa không nhận lời con."
"Vì đức tin của con còn yếu."
"Đức tin của con mạnh hơn bao giờ hết."
"Chúa chỉ lắng nghe những lời cầu xin chính đáng."
"Lời cầu xin của con vô cùng chính đáng."
"Chúa sẽ nhận lời."
"Thưa cha, con phải chờ bao lâu?"
"Nhiều khi Chúa thử thách con người đến năm, mười năm."
"Chúa ơi!"

"Con đừng lo. Chúa lắng nghe những lời cầu nguyện chân thành và Chúa sẽ nhận lời."

"Lúc đó muộn mất rồi!"

"Con cầu xin điều gì, cha có thể biết được không?"

"Thưa cha... thưa cha..."

"Hãy xin thì sẽ được. Lời dạy của Chúa, con còn nhớ không?"

Cái điệp khúc tôi ca đi ca lại hoài với cha xứ mỗi lần vào quỳ trước tòa giải tội.

Tôi mệt mỏi với những lời cầu kinh quen thuộc. Sau mỗi lần thì thầm với cha xứ trong tòa giải tội, tôi lại bước xuống thấp hơn một bậc trong những lời nguyện xin. Tôi chỉ mong được biết nhà Tâm Nương mà không phải lẽo đẽo theo về sau mỗi lần tan lễ. Chúa không nghe lời cầu xin chân thành của những thằng bé mười sáu tuổi. Hay tại tôi không có tiền bỏ vào cái hộp gỗ phía chân tượng Đức Mẹ để làm mặn mòi thêm những lời cầu nguyện trẻ con.

Chủ nhật đầu mùa Vọng - mùa của mong chờ, mùa thế gian kêu cầu "trời cao hãy đổ sương xuống," trong những bài thánh ca - tôi trốn lễ, ôm nỗi buồn trẻ con, ngồi chôn trong xó tối con ngõ cụt đầu nhà thờ. Bọn thanh niên tụ tập, những đầu điếu thuốc đỏ rực theo từng hơi rít. Chắc không ai biết có tôi ở đó. Tôi co mình trong bóng tối, mặc tiếng xì xào lọt qua tai.

"Đốt xong, có mười ngàn xài chơi."

Giọng đàn ông nhừa nhựa, như được tẩm bằng lớp keo lỏng. Mùi thuốc lá thoảng bay trong gió. Tôi bóp miệng chặn cơn ho. Những cái đầu lố nhố cách tôi không tới vài bước chân.

"Tao sợ."

"Sao phải sợ. Mày canh chừng, tao đốt cho."

Những ngày tao loạn đã đem lại ít nhiều xáo trộn cho xứ đạo. Bọn đầu trộm đuôi cướp. Những con chiên ghẻ của xóm làng. Chắc lại nghịch ngợm đốt mấy đống lá khô rồi bỏ chạy như vẫn làm.

"Ai thấy thì bỏ mạng!"

Chẳng có gì quan trọng. Bọn ăn không ngồi rồi. Tôi không thèm để ý.

"Đêm Noel mọi người đi lễ nửa đêm hết mẹ nó rồi! Chịu đi, tao chia mày ba ngàn."

Tiếng bỏ ngón tay rồm rộp.

"Chịu không?"

"Nhà nó ở đâu?"

"Trời ơi, nhà con bé Tâm Nương mà mày không biết nữa sao!"

Tai tôi ù đi như lần nghe trái đạn pháo kích nổ bên sân nhà hàng xóm. Mắt tôi hoa đi theo những ngọn đèn lồng đu đưa trong gió. Có được bao nhiêu người con gái tên Tâm Nương trong xứ đạo. Tôi lắc đầu, cố xua những ám chướng, yêu ma như những tơ nhện bám đầy trên tóc.

"Nhưng tao không hiểu..."

"Không gả con gái cho nó thì nó đốt nhà, có mẹ gì mà không hiểu."

"Nhà con bé ấy ở đâu?"

Vậy là tôi biết nhà người ta. Đó là lần Chúa nhận thêm của tôi một nửa lời cầu xin cho tròn cái phép lạ đầu đời, ngày tôi mười sáu tuổi.

Đêm Noel, tôi hăng hái đón đường Tâm Nương, toan báo cái tin chẳng lành. Thấy bóng người con gái, tôi thu hết can đảm xăm xăm đi về phía tà áo trắng vờn bay, có biết đâu cái bà áo già áo gấm đi bên cạnh, trong cái đám đông những con chiên ngoan đạo kia lại là mẹ nàng (trời ơi, Tâm Nương còn đi với mẹ tới bao giờ!) Tôi đứng sựng lại một giây. Con mắt người đàn bà xuyên qua lồng ngực gã thiếu niên. Con mắt cháy lửa địa ngục, nơi những linh hồn tội lỗi bị giam cầm (có tôi trong đó không?) Tôi bủn rủn tay chân. Tâm Nương líu ríu đi sát vào mẹ. Tôi nhìn vào khoảng trống lấp lánh sao trời. Những vì sao chóng mặt, muốn rụng ra khỏi bức màn đen thẫm mầu của đêm tháng chạp.

Cách một khoảng xa, tai tôi vẫn còn nghe được cái giọng người đàn bà sắc như vỏ mía. "Con cái nhà nào mà mất trước mất sau, như quạ vào chuồng lợn."

Giáng sinh năm ấy, lần đầu tiên tôi bỏ lễ nữa đêm. Con ngõ dẫn vào nhà Tâm Nương khóm hoa giấy xào xạc. Trời trong, lấp lánh ánh sao. Những chiếc đèn ngôi sao đu đưa trong gió nhẹ. Đèn mầu chớp tắt quanh những hang đá xinh xinh trong những ngôi nhà xóm nhỏ. Tôi ngồi hoài trên bậc thềm xi măng lạnh lẽo. Cái lạnh bò trên da, lòng lâng lâng cánh diều bồng bềnh trong gió. Tôi làm người canh gác đêm sương, tôi giữ nhà cho niềm vui của người ta trọn vẹn; cho đêm thánh vô cùng.

Đầu mùa xuân, tôi khăn gói vào Sài Gòn trọ học. Lần đầu tiên xa nhà, tôi quay mặt dấu đi những giọt nước mắt con trai. Mẹ dựa sát vai bố, âm thầm lau nước mắt. Những đứa em mất hết cái vẻ hồn nhiên, lí lắc hằng ngày. Những con mắt ướt mèm, những bờ má hoen nước mắt. Những đứa bạn ấu thời bỗng dưng khôn lớn. Nghiêm trang, lặng lẽ. Bao

*Duyên dáng Việt Nam*
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG
(Tặng TV)

*Nho nhỏ xinh - Em đấy ư?*
*Mắt sắc dao cau*
*Thế này thì tôi cũng xin được yêu mắt sắc - Dù bị cắt vào tim*
*Xin yêu luôn cả mũi, cả môi - Ngăn làm sao?*
*Mũi dọc dừa, môi cắn chỉ xinh tươi*

*Khăn mỏ quạ, áo tứ thân, yếm trắng*
*Sao hôm nay tôi mới thấy, em ơi*
*Thế này thì ai chẳng yêu duyên dáng*
*Ai chẳng yêu tha thướt Việt Nam*

*Tôi thấy cả một khoảng trời xanh, rất xanh*
*Trong mắt em thăm thẳm xanh, xanh biếc*
*Mặt nước hồ thu cũng là đây sao*
*Thế này thì ai chẳng yêu tha thiết*
*Bồng bềnh, mông mênh, mông mênh*

*Bỗng muốn gọi tên em, muốn gọi tên em quá*
*Muốn đắm chìm trong mắt trong môi*
*Muốn ngắm mãi mặt đẹp, eo thon, cổ kiêu ba ngấn*
*Muốn trong mình muôn vạn mảnh tan ra*

nhiêu lời dặn dò, bao nhiêu ánh mắt thân yêu.

Chỉ thiếu một người.

Chiến tranh kéo lũ bạn cùng trang lứa vào cái vòng lửa đạn. Tôi lớn cùng với chiến tranh. Chiến tranh và tôi đuổi bắt nhau. Tôi sống sót, hai mươi mấy năm sau. Bao nhiêu bạn bè tôi bị chiến tranh bắt kịp.

Bao nhiêu năm tháng qua đi, sao tôi vẫn nhớ hoài mùa Giáng sinh xưa, khi tôi mười sáu tuổi, cái thời phép lạ còn xảy ra, một đôi lần.

*26 tháng 10, 2003*

# Hồi ức khó phai

*Nguyễn Cảnh Nguyên*

Lần đầu tiên tôi nhìn thấy anh ta là ở một cơ sở của Hội Từ Thiện thành phố B. Thời ấy, người Việt Nam tỵ nạn nào đến Tây Đức mà không đặt chân đến những địa chỉ tương tự như thế này một vài lần thì quả là một điều lạ. Hôm ấy, hình như gần Giáng Sinh nên trời lạnh lắm. Vì chúng tôi đến hơi sớm, lúc mấy người giữ chìa khoá của ngôi nhà này còn chưa có mặt, nên tất cả đều phải đứng ngoài chờ. Gió thổi vù vù từng đợt, mang theo cái lạnh thấu xương làm bọn tôi phải chạy đi tìm một chỗ khuất để tránh. Và chính ở cái chỗ khuất ấy, tôi đã thấy một đám chừng năm sáu người, trong đó có anh ta. Anh ta chưa già lắm, khoảng bốn mươi hoặc trên bốn mươi một tí. Nhưng trong đám người này thì anh ta là người lớn tuổi nhất. Và cũng có lẽ vì thế mà anh ta tự cho mình cái quyền được nói nhiều, nói to nhất hay sao ấy. Tôi thấy anh ta thao thao bất tuyệt đủ điều ra vẻ ta đây cái gì cũng biết, còn mấy người đứng xung quanh anh ta thì ai cũng có vẻ phục anh ta lắm. Anh ta nói cái gì họ cũng xun xoe đung đưa hùa nhau tán theo liền và sau đó thì cả bọn phá lên cười hơ hớ.

Đứng thêm một lúc nữa thì tôi biết tại sao anh ta nói cái gì mấy người kia cũng cười. Bởi lúc ấy, chính tôi cũng thấy đột ngột, vì đang nói một cái gì đãy có vẻ hùng hồn lắm thì đột ngột, chợt anh ta dừng lại rồi im bặt. Anh ta cho tay vào túi áo khoác rút ra một bao thuốc lá. Theo tập quán của người Việt thời ấy, tôi cứ nghĩ là anh ta sẽ mời những người cùng bọn với mình. Cách đây cả chục năm, người ta cho rằng, có thế mới được gọi là lịch sự. Nhưng mà anh ta không mời ai. Anh ta thản nhiên rút một điếu đưa lên miệng châm lửa hút rồi lại thản nhiên đút vào túi. Và, lúc bấy giờ tôi mới thấy mấy người đứng xung quanh anh ta cùng nhao nhao lên.

- Anh giai cho đàn em xin một điếu nào.

- Xin anh cả rộng lượng cấp cho em một que.

Đại để thế... Bốn năm người, mỗi người một câu để rồi ồn lên cả một góc. Buồn cười, có người còn nài nỉ, tha thiết, không ngại ngùng tâng anh ta lên hàng sư phụ:

- Sư phụ... Xin sư phụ rủ lòng từ bi...

Tất nhiên, lúc đó cũng có người gọi tên anh ta nữa nên tôi biết thêm một điều là anh ta tên là Hải.

Từ lúc cầm điếu thuốc, anh ta không nói nữa. Mà mọi người đứng xung quanh anh ta cũng không hỏi, không tán thêm gì nữa. Ai nấy đều chăm chú vào việc hút. Họ rít từng hơi dài, nuốt tiệt cả khói, mặt thần ra, đê mê như những người nghiện ngập thực sự.

Ngay từ đầu tiên anh ta đã ra vẻ không nhìn thấy tôi. Phần tôi, tôi cũng chưa thấy đến lúc cần phải làm quen với anh ta. Và để cho đôi bên khỏi phải hỏi han gì nhau, tôi tìm cách lảng bọn anh ta đi một đoạn và đứng đó chờ cho đến khi có người tới mở cửa ngôi nhà.

Đang những ngày đông tháng giá, thấy tôi mới chân ướt chân ráo đến xứ này, còn thiếu thốn đủ thứ, mấy người sang trước mới vẽ đường, ghi địa chỉ của cơ sở từ thiện này, bảo đến mà xin lấy mấy bộ quần áo ấm với đôi giầy mà đi kẻo chết rét. Có lẽ vì đây mới là lần đầu tiên đi làm cái việc xin xỏ này nên tôi còn lóng ngóng lắm. Với sự giúp đỡ của mấy bà (chắc là của nhà thờ - tôi đoán thế), loay hoay mãi tôi mới lấy được mấy thứ tối cần thiết. Một cái quần bò, một cái áo khoác dày, một đôi giầy lông, một đôi găng tay, mấy đôi tất..., có vậy mà cũng ngót nghét một cái túi mua hàng loại to. Mặc dù mấy bà làm việc ở cơ sở này rất vui vẻ, nhưng lúc xách túi hàng lên, chào mấy bà một câu để ra về tôi vẫn cảm thấy mặt mình hơi đỏ lên. Dù người ta có tốt đến mấy đi chăng nữa, thì việc mình phải ngửa tay ra mà xin thì mình vẫn cảm thấy ngượng.

Nhưng tôi lại càng cảm thấy ngượng hơn bội phần khi gặp lại bọn anh ta ở bến xe buýt. Lúc còn trong nhà của hội từ thiện, tôi đã thấy bọn anh ta chạy tới chạy lui, bới móc, sục sạo khắp nơi, làm náo động cả lên. Họ ơi ới gọi nhau, chạy đuổi theo nhau huỳnh huych, rồi tranh giành, giằng co của nhau, đua nhau ướm ướm, thử thử hết món đồ nọ đến món đồ kia, xăm soi vào đủ mọi thứ, không bỏ qua bất kỳ cái gì để rồi đi đến kết quả là mỗi người nhặt được đến bốn năm túi đồ, túi nào cũng chặt cứng. Mấy ông bà cùng chờ xe buýt với chúng tôi hết nhìn đống túi đồ ngổn ngộn mà họ biết quá rõ xuất xứ này, lại nhìn mấy người, tất nhiên là trong đó cũng có cả tôi nữa, rồi lắc đầu. Và không chỉ

có thế, lúc xe tới, lên xe họ còn tìm cách lảng xa bọn chúng tôi. Kết quả là mấy người trong bọn anh ta và tôi chiếm cả nửa chiếc xe rộng mênh mông, trong khi nửa còn lại thì chặt cứng những người là người.

Ngẫu nhiên làm sao tôi lại được phân về cùng một trại với anh ta. Ngày đầu tiên xuống nhà ăn xếp hàng lấy cơm tôi đã thấy anh ta ở đấy. Anh ta không là một trong những người xếp hàng đầu tiên nhưng lại là một trong những người lao lên sớm nhất khi cái cửa tò vò của người phát đồ ăn vừa mở ra. Thế rồi, chẳng biết vì lẽ gì mà anh ta lại bê ra một suất ăn phải nhiều đến gấp ba bốn lần một suất ăn của người bình thường. Sau này thì tôi biết là cái gì anh ta cũng muốn lấy trước, lấy nhiều hơn người khác. Trong phòng anh ta, bánh mì, bơ, sữa, bánh, mứt, kẹo, đồ hộp, hoa quả..., và nói chung là các loại đồ ăn từ sống đến chín... nhiều đến mức mấy cái tủ đứng, tủ treo, mấy cái bậu cửa sổ không còn chỗ để mà xếp nữa. Vậy mà anh ta vẫn tiếp tục tha về, và mỗi ngày lại mấy lần tha về nhiều hơn, đến phải mang xếp cả lên giường nằm và xuống cả dưới gầm giường. Có nhiều việc anh ta làm mọi người khó chịu. Tỉ như việc anh ta xin và tích trữ rất nhiều giấy toilette. Nhưng cho đến một hôm, khi mấy cô trong trại lể lại là thấy anh ta cũng xếp hàng để lấy băng vệ sinh hàng tháng nữa thì không còn ai có thể hiểu nổi anh ta là loại người như thế nào nữa.

Khoảng một năm sau khi tôi đến thì trong trại có đám cưới. Một đám cưới của dân tỵ nạn, mà lại là tỵ nạn từ Đông Âu chạy sang, lại là đám cưới của một đôi yêu nhau thật, lấy nhau thật thì đến tận thời này vẫn còn hiếm hoi chứ đừng nói là thời ấy cách đây đã cả hơn chục năm. Nhưng có hiếm hoi như vậy thì người ta mới thấy quý. Mọi người, tất nhiên Việt Nam, trong trại đều xác định gạt hết việc riêng tư của mình lại để chăm sóc cho ngày vui của đôi uyên ương được chu đáo. Chúng tôi góp nhau lại, người ít thì hai chục, ba chục, người nhiều thì tám chục, chín chục, một trăm, tổng cộng các khoản quyên góp cũng được tới dăm ngàn D Mark. Vâng, thời ấy hãy còn D Mark, tính ra Euro bây giờ thì chẳng bao nhiêu nhưng bằng ấy tiền với chúng tôi thời ấy đã là lớn lắm. Có tiền rồi, chúng tôi chia nhau đi chợ, mua đủ thứ đồ thật tươi, thật ngon định về làm một bữa tiệc linh đình cho cả trại. Đông người, mỗi người một chân một tay, người nào cũng hết lòng hết sức nên chẳng mấy chốc cỗ bàn đã dọn ra nườm nượp. Sau một số thủ tục bắt buộc mà đám cưới nào cũng phải có, ban tổ chức hội hôn tuyên bố mời tất cả mọi người ngồi vào bàn tiệc. Là người lớn tuổi nhất, và vì cô dâu chủ rể đều

cùng ở trong trại, cùng chẳng có ai thân thích nên anh ta được cả trại nhất chí cử ra làm đại diện cho cả hai họ. Anh ta có vẻ rất thích thú và tự hào khi ở cương vị này. Chẳng biết đã kịp chuẩn bị từ bao giờ mà khi đám cưới vừa bắt đầu, anh ta đã giành lấy micro làm một bài phát biểu thật dài, khuyên nhủ, căn dặn cô dâu chú rể cứ như là người thân của họ thật vậy. Tuy nhiên, vì bài diễn văn của anh ta lặp đi lặp lại nhiều từ sáo rỗng quá nên người nghe cảm thấy khó chịu. Nhưng hình như anh ta không cảm thấy điều đó. Vậy nên, đến bữa tiệc, anh ta vẫn tự cho phép mình là được nói thêm, nói nhiều nữa. Anh ta cầm chai rượu đi mời khắp các bàn. Như ở những chỗ khác, tới bàn của chúng tôi anh ta cũng dừng lại chừng hai phút để cảm ơn và nói chung là để nói tất cả những cái gì mà anh ta có thể nghĩ ra lúc đó với chúng tôi. Đang say sưa như thế, chợt chúng tôi thấy anh ta im bặt. Rồi từ sự im bặt ấy, anh ta hít vào một hơi thật dài. Rồi từ cái hít hơi thật dài ấy, không kịp che miệng, một tay cầm chai, một tay cầm cốc, còn tay nào mà che miệng nữa, cũng không kịp cả quay mặt đi, anh ta làm một cái hắt hơi thật to. Rượu, nước bọt, nước mũi... từ miệng, từ mũi anh ta bắn thẳng vào những giò nem ninh mọc..., vào những món ăn rất ngon trên bàn của chúng tôi. Người ta bảo nhiều khi miếng ăn đã ở ngay trước mắt mà còn phải mang mà đổ đi là như thế đấy. Nhưng anh ta vẫn không cảm thấy xấu hổ. Sau cái hắt hơi vĩ đại ấy, trong khi chúng tôi bảo nhau đứng lên thì anh ta lại vẫn một tay chai một tay chén tiếp tục chạy đi chúc tụng ở các bàn khác.

Cái đám cưới mà tôi vừa kể trên đây xảy ra khi chúng tôi còn đang ở trại tạm cư. Sau sự kiện này ít lâu, chúng tôi được người ta cho đi định cư. Tôi được phân về thành phố H, còn anh ta và mấy người trong bọn thì nghe đâu người về G, về M người về W, về T... Tuy là hai thành phố, nhưng từ chỗ tôi đến chỗ anh ta cũng không xa lắm, và chính vì vậy mà tôi biết là anh ta đã đi làm. Mấy người bạn tôi biết anh ta nói rằng đi làm ngay khi mới chân ướt chân ráo về G. G. là một vùng nông nghiệp nên cũng sẵn việc. Những ngày đầu tiên chưa quen biết gì ai, anh ta kiếm một cái xe đạp cũ đạp đi lạo dạo các làng, hỏi xem ai có cần nhặt khoai tây, hái anh đào, hái dâu, hái táo..., hoặc bất cứ một việc gì khác thì làm cho người ta. Vì anh ta có sức khoẻ, lại chăm chỉ, đã làm là làm đến hết việc hết buổi thì thôi, làm cắm, làm cúi, làm không thèm ngẩng mặt lên, không biết đến cái giải lao là gì nên anh ta được mấy ông chủ bà chủ quý hoá lắm. Nhà này hết việc, người ta lại gọi điện thoại giới thiệu anh ta cho nhà người khác. Cứ như thế, từ lúc làm đất, lúc gieo trồng, lúc chăm bón, làm cỏ, bắt sâu... cho tới lúc thu hoạch, hết làm

cho nhà này lại đến làm cho nhà khác, không ngày nào là ngày anh ta không có việc. Mà việc anh ta làm đâu có ít. Không ngày nào anh ta làm việc ít hơn mười giờ đồng hồ. Mỗi giờ mười D Mark, nói mười cho dễ tính, vì có nhà trả đến mười một mười hai D, mỗi ngày anh ta đút túi hơn trăm D Mark ngon ơ. Một tháng ba mươi ngày là anh ta có hơn ba nghìn hỏi có ai thu nhập cao hơn anh ta được nữa. Ròng rã ba bốn năm trời như thế, số tiền mà anh ta kiếm được, tính nhanh cũng đã dư con số trăm ngàn.

Tôi phải công nhận anh ta là người thông minh. Cũng theo mấy người bạn tôi kể lại thì cái gì anh ta cũng có thể tính được và đã tính là tính rất chính xác. Đầu tiên, anh ta xác định là bằng mọi giá phải kiếm thật nhiều tiền đã. Nhiều để có thể thanh toán thật nhanh, thật dứt điểm số xấp xỉ bảy chục vé là số ai cũng phải bỏ ra để có mặt ở nước Đức này. Nhiều, để có thể còn gửi về để chi viện hậu phương chút ít. Anh ta còn nặng gánh hậu phương lắm. Bố, mẹ hai bên, vợ, con, anh, chị, em... ai cũng cần giúp đỡ cả, ít cũng là cái vốn để mua cái máy khâu hay cái xe máy làm cần câu cơm, nhiều là hoặc mua đất hoặc làm cửa làm nhà. Và, nhiều để phòng thân, ngộ nhỡ có bị trục suất sớm thì cũng còn có cái vốn mang về mà làm ăn. Tới thời điểm ấy, khi anh ta may mắn chưa bị trục xuất, mà trong túi đồng tiền đã quá rủng rỉnh rồi anh ta mới tính đến kế ở lại lâu dài. Anh ta có khá nhiều bà con họ hàng thân thiết ở Đức, khi anh ta vừa ngỏ cái ý định ấy ra, số người thân này lập tức tụ họp nhau lại bàn mưu tính kế và cuối cùng vạch được cho anh ta một con đường. Anh ta có một ông anh họ. Ông anh họ này lại quen biết một đường dây chuyên môi giới làm những đám cưới giả giữa những người tỵ nạn và dân bản xứ. Anh ta đưa cho ông anh họ này trọn gói một lần là năm mươi nghìn D Mark để ông ta giúp đỡ, và ngoảnh đi ngoảnh lại chỉ trong vòng vài tháng từ lúc trao tiền người ta đã thấy anh ta lên xe hoa với một bà lai đồ sộ sồn sồn nửa Đức nửa Italia mà xuân xanh mới có ngoại năm mươi chút đỉnh.

Tôi cũng phải công nhận là anh ta thuộc loại người may mắn. Theo mấy người bạn tôi kể lại thì anh ta rất tin số phận. Anh ta bảo, số anh ta là số có quý nhân phù trợ, làm gì cũng có người (nhiều khi vô hình, không ra mặt) giúp, dễ thành lắm. Về điều này, trước đây chúng tôi đã thấy lờ mờ. G là một vùng có nhiều trang trại, đúng lẽ ra là phải dễ tìm việc. Nhưng không đâu. Có nhiều người, trông cũng to, cũng khoẻ, phần chăm chỉ cũng chẳng kém gì anh ta, vậy mà gõ cửa nhà ai

cũng bị chối nguây nguẩy. Chỉ có mỗi anh ta là muốn hỏi chỗ nào là chắc chắn được chỗ ấy. Như thế chẳng phải là quý nhân phù trợ cho anh ta là gì. Tuy nhiên, phải đợi đến khi bà vợ hờ của anh ta tự nhiên lăn ra chết vì một căn bệnh hiểm nghèo thì mọi người xung quanh mới thấy là các quý nhân đã phù trợ anh ta một cách tích cực hết mình như thế nào. Trước khi làm đăng ký với anh ta, cái bà Lai này tuy có một thân hình hơi bệ vệ một chút nhưng sức khoẻ vẫn rất tốt. Những sự ăn, sự ngủ của bà vẫn rất điều độ, và công việc kinh doanh vẫn đang tiến triển một cách đều đặn. Ngoài một cửa hàng hoa quả rất đắt hàng ở ngay trung tâm thành phố ra, bà ta còn một nguồn thu nhập khác rất đáng kể. Đã mấy chục năm nay, cứ năm năm một lần bà ta lại giả đò lên xe hoa với một người đàn ông nhằm mục đích giúp ông ta hợp pháp hoá giấy tờ và cũng để dễ dàng đút túi khoản tiền bốn mươi nghìn D mark. Mọi việc tưởng như đang hết sức yên ổn như thế, vậy mà chẳng biết bằng cách nào đó mà đùng một cái các Ngài bắt bà vợ này lăn ra ốm rồi lăn ra chết một cách hết sức đau đớn bởi căn bệnh ung thư quái ác. Phải nói là anh ta đã được các quý nhân phụ trợ một cách đặc biệt. Cũng chẳng biết bằng cách nào đó mà các Ngài để bà vợ hờ của ông ta mê man bất tỉnh suốt từ khi bắt đầu ốm cho đến tận khi đặt chân lên Thiên Đàng. Và chính sự đột ngột ngã bệnh và sự mê man bất tỉnh này đã khiến bà ta không kịp soạn di chúc, cũng không kịp giối giăng với ai về bất cứ vấn đề gì. Và cũng chính vì thế mà tự nhiên anh ta với danh nghĩa là chồng chính thức của bà ta trong thời kỳ này đã được thừa kế toàn bộ số tài sản mà bà ta để lại. Người Việt Nam ở G cũng như ở khắp nơi, không ai biết chính xác số tài sản ấy trị giá bao nhiêu, nhưng có một điều chắc chắn là nó phải rất lớn.

Một trong số bằng chứng của sự rất lớn này là, ngay sau khi mồ yên mả đẹp cho bà vợ hờ kia xong, lập tức anh ta bay về Việt Nam cưới lại chị vợ cũ của mình rồi đưa cả vợ con sang Đức. Cũng ngay lập tức, anh ta sang tên cái cửa hàng hoa cho người khác để rảnh tay mở một cái quán ăn. Cái restaurant chuyên phục vụ các món đặc sản của Tàu này của anh ta vào loại lớn thứ nhất thứ nhì ở W một thành phố cách G không xa lắm. Mà W thì lại là một thành phố du lịch, quanh năm, cả mùa đông lẫn mùa hè lúc nào du khách cũng cứ rầm rập rầm rập. Cái quán của anh ta từ lúc mở cửa là mười một giờ trưa đến khi đóng cửa là mười một giờ đêm cũng vì thế mà chẳng lúc nào vắng khách. Việc kinh doanh của anh ta rất thành công. Chỉ trong vòng vài ba năm, anh ta trở thành một ông chủ lớn. Anh ta có một cái Mercedes loại hiện đại nhất,

còn nhà cửa và trang thiết bị trong nhà anh ta như thế nào thì xin khỏi phải nói.

Lần cuối cùng tôi nhìn thấy anh ta cách đây cũng chưa đến mức lâu lắm. Hôm ấy, một trong số ông bạn của tôi vừa trúng sổ số được mấy nghìn Euro và ông ta muốn nhân dịp này chiêu đãi bọn tôi một chầu Casino như thế nào cho biết. Casino ở W là một trong những sòng bạc nổi tiếng nhất ít ra cũng là trong khu vực mấy thành phố mà chúng tôi ở. Tôi thấy anh ta ở cái Casino này. Anh ta diện một bộ com lê đắt tiền, một ngón tay xâu chiếc nhẫn kim cương sáng lấp lánh và mắt thì đeo kính đen. Tôi chẳng biết anh ta chơi trò gì và kết quả được thua như thế nào, nhưng cặp kính của anh ta gây cho tôi ấn tượng. Tôi nghĩ là anh ta không thuộc loại ăn chơi thứ thiệt. Dù đắt tiền thật, nhưng dân ăn chơi không người nào lại đi chọn một cặp mắt kính như anh ta. Có thể là vì anh ta không để ý nên đã chọn phải cặp mắt kính có tráng quá nhiều thuỷ ngân. Ở những Casino, nơi có đủ thứ ánh sáng kết hợp hoàn toàn không phù hợp với loại mắt kính này và khi nhìn vào mắt anh ta người ta có cảm giác như nhìn vào mắt ma vậy.

Tôi không nói ngoa, và cái chuyện ai cũng thấy từ ngày đi đâu cũng gắn cặp kính nhìn như mắt ma trên mũi của anh ta cũng có thể là một cái điềm gở. Bây giờ thì anh ta đã trở thành một con ma thật rồi. Trước mặt tôi lúc này có đến ba bốn tờ báo có đăng phân ưu của bạn bè, thân hữu chia buồn với gia đình về cái chết của anh ta. Anh ta đã chết thật rồi. Cách đây ít lâu chẳng biết vì lý do gì mà anh ta quẫn trí đến mức phải nhảy từ cửa sổ xuống đường. Nhiều người tưởng nhớ anh ta bằng cách nhờ báo đăng phân ưu, còn tôi thì có một vài ký ức.

*Nguyễn Cảnh Nguyên*

Tác phẩm mới in của nhà văn Võ Phiến
Sách mới xuất bản của Nhà Xuất bản Văn Mới

ĐÀM THOẠI của VÕ PHIẾN

Liên lạc nhà Xuất bản Văn Mới:
PO Box 287 Gardena CA 90248 - Phone: (310) 366-6867
Hoặc tìm mua ở các hiệu sách

# Thư từ: Đời và Hồn

*Võ Đình*

Nghe đâu các nhà tâm lý phác giác ra rằng càng ngày có càng nhiều người "lên cơn". Không phải thứ "cơn" kiểu "*road rage*": lái xe trên đường, lỡ bị ai đó qua mặt một cách làm mình điên tiết, vội nhấn ga đuổi cho kịp, rút súng ngắn toành một phát! "Lên cơn" như vậy là hậu quả bất thường của một cuộc sống tất bật, nôn nóng, luôn luôn bực bội và kèn cựa. "Lên cơn" đang nói đây thuộc về một thế giới bình thường hơn. Bình thường nhưng có vẻ như phức tạp, bí ẩn hơn.

Tôi không lưu tâm đến việc giải thích. Tôi chỉ chấp nhận. Và tôi thấy rằng thỉnh thoảng chính tôi đây cũng "lên cơn". "Cơn" của tôi có hai thứ: một thứ đều đặn, có giờ giấc, một thứ không lường trước được. May mắn thay, cả hai thứ đều vô hại.

Loại "cơn" thứ nhất của tôi chẳng những vô hại mà lại còn được việc. Thấy đống áo quần dơ đầy đầy là tôi nhấp nhổm tính chuyện... giặt! Xem dự báo thời tiết, thấy nắng ráo là hí hửng mừng rơn. Tối hôm trước đã cho áo quần dơ vào máy giặt, rót xà phòng, ngâm suốt đêm. Sáng hôm sau, bảnh mắt, chưa kịp rửa ráy, ăn uống gì, tôi đã bấm nút cho máy chạy. Nhập ... quốc thì tùy tục, nhà cũng có máy sấy, nhưng không sờ tới. Máy giặt xong, ngừng, là tôi đem áo quần ra phơi. Áo với áo, quần với quần, khăn với khăn, vớ với vớ, có thứ tự lắm! Lắm khi nhìn cái giây phơi áo quần mà tức cười. Xứ bán nhiệt đới thường có mưa rào, mưa đám mây, cho nên áo quần khô một cái là đem vào ngay. Đổ cả ra giường cho thoáng, rồi tối tối ngồi xếp. Nhìn ông già ngồi lui cui xếp áo quần không ai có thể tưởng được đó là một người suốt đời chỉ biết vẽ và viết.

Chuyện có lòng giúp một tay giặt áo quần là chuyện thường tình. Không phải cứ mày râu là đùn việc nhà cho vợ. Nhưng giặt áo quần

như tôi không phải là vì có lòng. Làm như tôi là "lên cơn". Một thứ "cơn" được chấp nhận và hưởng ứng hết mình.

Loại "lên cơn" thứ hai của tôi cũng vô hại nhưng ... mất thì giờ hơn nhiều. Và vất vả hơn nhiều.

Lâu lâu, mỗi năm một hai lần, tôi lại lôi giấy má ra "coi" lại, sắp xếp, loại bỏ, ghi chép, cất vào bao, v. v... Giấy má của tôi không có bao nhiêu nhưng đã soạn ra thì thôi, ê hề; bày binh bố trận trên một diện tích rộng lớn, chỉ còn cách trải lên sàn nhà mà xem, mà chọn, mà sắp xếp. Bài vở của người này người nọ, những mẩu báo tin này tức kia. Những bản thảo cũ, có tập tuổi đời 30, 40 trở lên! "Coi lại giấy má, gặp cái gì hay hay lại ngồi đọc. Ngồi kiểu nước lụt, hàng giờ, ê ẩm cả người. Đọc thấy cái gì hay hay lại ... đem khoe với vợ, bắt phải chia sẻ. Hết cả ngày!

Sáu tháng, một năm, tôi nguôi ngoai. Rồi một hôm, đang ngủ ngon lành, bỗng tỉnh giấc, phát hiện ra rằng đã quá lâu, không "coi" lại giấy má. Thế là bồi hồi, là nôn nóng. Gà gáy một tiếng là vùng dậy (trong xóm có ... người Mỹ nuôi gà!) Cứ thế, tôi "lên cơn". Vô hại nhưng mất thì giờ và vất vả hết sức. Đại khái thế.

"Giấy má" nhiều nhất là thư từ. Chao ôi, thư từ... Mỗi lần đụng đến chúng là tôi nhớ mẹ tôi, lúc sinh thời, thường nói: "Tạo ra bao nhiêu thì phiền não bấy nhiêu". Bà con xa gần, bằng hữu thân sơ..., sao mà nhiều thế! Có những lá thư thật ngắn mà lại thật hay. Có những lá dài hai ba trang nhưng chỉ có một hai câu hay. Vậy là đã quá quí, vì những thư không có câu nào hay đã được ... thủ tiêu rồi.

Trong một bài cũ (1998) về ông bạn thân, tôi có viết: "*Bạn tôi (...) thích đọc thư. Theo ông, thư không phải là mấy dòng xã giao nhạt nhẽo, đôi ba tin tức tầm phào. Thư phải có ý nghĩa, có tình. Thư không cần dài, nhưng phải hay. Ông có vài người bạn cùng chung sở thích (kể như tôi không ở trong nhóm chọn lọc đó...) Thỉnh thoảng họ viết cho nhau một trang giấy mỏng. Hai Lâu cất thư bạn trong những phong bì lớn, ngoài ghi tên người viết. Thư ông A trong phong bì ông A, thư ông B trong phong bì ông B, v.v... Lẩm cẩm hết nước nói. Có lần ngồi chơi, ông đem thư một người, một nhà văn thực thụ, ra khoe. Đọc vài dòng. Xuýt xoa. Ông nói: 'Viết như vậy là viết. Thư như vậy là thư'. Tôi không biết 'như vậy' là như thế nào. Chỉ tin lời ông thôi.*" (Ông Hai Lâu, *Huyệt Tuyết*, Văn Nghệ, 2002, tr. 23).

Tôi không khắt khe, khó tính như Hai Lâu, bạn tôi. Nhưng tôi cũng thiên vị những lá thư "đọc được" lắm.

Theo tôi, viết thư là một cách nói chuyện. *Có nghệ thuật.* Dĩ nhiên, *viết,* ta kiểm soát lời lẽ chặt chẽ hơn là *nói,* lựa chọn những từ ngữ kỹ càng hơn; cho đến cái chấm, cái phết cũng chính xác hơn, có ý nghĩa hơn. Nhưng không phải vì thế mà ai đó có thể yên tâm ẩn núp sau những câu chữ viết. Không cách này thì cách khác, không sớm thì chầy, cái chân tướng của người viết cũng lộ ra. Cầu kỳ hay đơn giản, vi tế hay thô lậu, hoa hòe hay mộc mạc, cái "chất" của người viết đều đều hiển hiện. Đầu óc, lòng dạ, tình ý rành rành.

Vì thế, tôi có thói quen cất giữ thư từ. Chúng không phải chỉ là những mảnh giấy. Chúng là những con người, sống động và linh động. Không phải hình bóng giả tạo như những tấm ảnh (photos) thường tình. Không phải chỉ đứng ngồi làm dáng (hay không làm dáng) trong một chốc, người khác bấm máy cái tách, đem phim đi rửa! Thư, nhất là thư viết tay, là chính con người, con người với khối óc và trái tim.

Không phải thư nào tôi cũng cất giữ. Tôi chỉ cất giữ những "thư hay".

Nói "thư hay", hồ đồ. Nếu cả một lá thư chỉ có một câu "hay" là đã quí, là đã được tôi cất đi. Một câu viết đẹp, chân thành và thiết tha. Chẳng hạn, từ một cô em ở xứ lạnh Canada: *"Tháng Ba rồi mà trời cứ tuyết. Cuối tuần chỉ loay hoay với nhà cửa, chợ búa, rồi chống tay nhìn trời xám xịt, thấy buồn chi đâu."* Không phải ai cũng buồn như vậy. Cũng từ Canada, một người khác viết: *"Còn VN? Buồn lắm anh ạ. Nhưng như con cá đồng [...] bơi lội trong nước mặn, về lại dòng sông xưa vẫn thấy nước ngọt lành, dù bãi bờ thì càng lúc càng mục rữa. Chưa bao giờ lại thấy yêu Quê hương hơn."*

Anh chàng ở California này có cái giọng "cà chớn" mà hay: *"Đúng là 'dở dẹ'. Nhưng mà thâm thúy, sâu sắc, và 'đau' lắm. Tôi đọc, cảm thấy bồi hồi thế nào. Quả, cái 'giọng' này, chỉ có anh mới 'xài' được. Tôi, chịu. Nghĩ đến cái bọn lăng nhăng kia, thật tình chỉ muốn đối diện..., tát cho vài bạt tai, sau đó dẫn chúng vào quán rượu, nhậu!"*

Lại có ông bạn, lớn hơn tôi cả chục tuổi, đi tù mười mấy năm về, có thư, từ Việt nam: *"Trời, về gặp lại các bằng hữu ở đây, anh nào chị nào cũng mái tóc bạc phơ như mình cả. Có được gặp lại anh bên đó, mái tóc của anh liệu có vậy không?"* Mái tóc của anh liệu có vậy không? Đọc, cảm động như đọc thơ ... Vương Duy tiễn bạn, tôi không nói quá.

"Giấy má", tôi không nhiều. Toàn là những thứ "ruồi bu" như vậy. Có anh bạn đến chơi nhằm lúc gia chủ dọn dẹp "giấy má", nghe than

thở chuyện "ruồi bu", mới thương tình an ủi: "Có mật ruồi mới bu." Liền bị tôi mắng cho: "Bộ ông không biết mật ngọt chết ruồi à?" Thật tình, tôi chẳng biết gì về chuyện mật chuyện miếc. Chỉ biết những lá thư tôi cất giữ có cái quí của chúng. Quí, chẳng phải vì chúng mang lại danh vọng, lợi lộc gì. (Như có người giữ kỹ trái banh *baseball* được một "anh hùng thể tháo" nào đó ký tên lên, sau đem bán đấu giá được cả hàng trăm ngàn đô-la)

Những lá thư tôi cất giữ, tôi quí lắm. Quí, vì chúng là những mảnh đời. Quí, vì chúng là những mảng hồn.

*Võ Đình*
9- 2002

## HỘP THƯ

**Thư từ chi phiếu của độc giả dài hạn**

Nhật Đàn (Oklahoma City OK), Nguyễn Vy Khanh (Saint-Laurent Canada, ngưng mua báo), Lê Trung Định (Lake Froest CA), Phạm Xuân Thảo (Alta Loma CA), Nghĩa Vũ (Santa Ana CA), Joseph Luan Nguyen (Garden Grove CA), Gia hạn qua EBSCO Subscription Services: Serials Acquisitions Salt Lake City Public Library (2 copies), San Jose Public Library, Educational Park Branch Library San Jose, Hillview Branch Library San Jose CA, Joyce Ellington Branch Library San Jose CA, Seventrees Branch Library San Jose CA, Nguyễn Đức Tâm (Chicago IL), Lan H. Nguyen (Lynnwood WA), Huỳnh T. Ngọc Xuân (Garden Grove CA), Quang Doan (Antelope CA), Ross Barnum Library (Denver CO), Hadley Library (Denver CO), Milpitas Community Lib (San Jose CA), Thomas Jefferson Lib (Falls Church VA), Tysons-Pimmit Regional Lib (Falls Church VA), Wyoming Branch Library (Wyoming MI), Diep VanPhan (San Francisco CA), Đào Thanh Hảo (Garden Grove CA), Hai Chu (Alexandra VA), Trần Tiễn Ngạc MD (Stockton CA), Nguyễn Công Khanh (Denton TX) Trần văn Huyền & Vũ Thế Dũng (Germany), Nguyễn Hữu Tuấn (Allston MA), Tôn Thất Niệm MD (Westminster CA đổi địa chỉ), Nguyễn thị Thuận (Rochester MN), Tôn Thất Tuân (Sudbury Ontario Canada), Tôn Thất Thắng (France), Vietnamese Association of Illinois (Chicago IL), Dong Tran (Smyrna GA), Nga Tran (Woodinville WA), Phuong Nguyen (Denver CO), Tuyết Nga Phạm (Seattle WA), Trương Ngọc Sương (Springfield VA), Lê thị Hải (Netherlands), Hải Dương (Calgary Alberta Canada), Tường Thụy (Springfield VA), Hà Nguyên Du (Garden Grove CA), Nguyễn Xuân Sinh (Annandale VA), Nga Lam (Seattle WA), Quách Ý Nhi (Kent WA), Nguyễn Khoa Điềm (Westminster CA)

## Thơ Hoàng Xuân Sơn

### COLLAGE HỒ ĐÌNH NGHIÊM

*( Văn Học số tháng 8&9/2003 )*

*Miệt mài trái tim mòn hao sắc*
*mặt réo dần dà chồi đắm vọng mê*
*dật dờ vô tranh cổ mộng mị thất thần*
*muội mê muội mê tuổi trẻ hồn xiêu phách lạc*
*thê thiết khản giọng mèo gào*
*lửa tắt . ngó*
*nước chảy bàng hoàng*

*ngày kia mắt xanh vui lời đường mật*
*không . chim bay gà không gáy làm người giặt giũ mộng mơ*
*đợi đến chừng nào hứa hôn trúc diện*
*đứng yên que lửa rẩy run đêm bội gió*
*vãng lai đời chủ bông hoa*

*nhờ nhợ bình minh trông đợi niềm đau chai lì*
*nôm na tới già đầu hành tung bản án*
*vết xóa thẩm pha giọt đắng những bóng hình*
*lưỡi câu móc hận dồn bất lực kẻ thế cô*
*mắt nhắm chừng như yêu đời yêu người*
*ngóc đầu đón nhận sung sướng cách biểu tỏ*
*bầu ngực trần úng thủy*
*lớn chuyện làm hung*

*Thở vọng vội rõ lòng tan hoang*
*cuộc ái dựng gầy đường đi tàn lụn*
*trần truồng ngậm thống khoái mê khô*
*mất đất tưởng suy nhiệt cuồng xô cửa*
*lấy chơi*

*lấy lộn phút giây ngần ấy tim . cái chết*
*đốt cháy cuộc không hồn nhiên có khi*
*lời bắt gặp*
*vắng mặt quá lâu cuộc đời*
*cái nhìn xộc xệch chương cuối*
*chậm rãi vút lao bờ bóng nắng .*
*chan*

## TATOO

*Vết mổ trên thân bụng trổ hình cánh phượng*
*khúc ruột thừa để lâu đâm nín sầu đời*
*thịt da không biết làm chi phơi trãi nhầm sinh hóa*
*những chiếc khoen đung đưa lủng lẳng vòng nôi*

*Những chiếc khoen trên mũi trên môi trên ngàn ngàn rốn*
*lóng xương cụt ngoẹo đầu hôn vết xâm*
*đêm hôn một khoảng da trời nguyệt bạch*
*mơn mởn xanh ngày duỗi chân nằm*

*Cây cỏ cú than van đồi núi nhọc*
*giọt mồ hôi nhìn trộm lưng vu quy*
*nữ nương nữ nương năm này qua tháng khác*
*có khi cũ có khi mới ken một vạt xuân thì*

*Nơi vòng tròn xác thân và những chạm va mòn mỏi*
*trông mong được gì vụt cánh chim bay*
*giả tướng tình hoang xưa thiền sư mấy gã*
*có khi thơ mở lộng cửa trưng bày*

*Lên xuống sụt trồi kim châm hình họa*
*gạch nối hồ đồ xương cụt rốn mơ*
*đơn độc liếp phên hờ váy non cũn cỡn*
*đi . thôi đi lòng cạn đáy sông hồ .*

# Nhìn đàng sau

*Trang Châu*

Người bạn thắc mắc:

- Mà nàng bỏ cậu hay cậu bỏ nàng?

Người chồng nhún vai:

- Chẳng ai bỏ ai. Tôi không ở nổi tôi đi, nàng không giữ nổi nàng thả.

Người bạn có vẻ tiếc:

- Thật không ngờ. Bạn bè ai cũng cho vợ chồng cậu là cặp xứng đôi, hạnh phúc nhất thành phố.

- Thiên hạ chỉ nhìn đàng trước, có những chuyện phải nhìn đàng sau mới thấy.

Người bạn lại thắc mắc:

- Có một đệ tam nhân chen ở giữa?

- Tôi nghĩ là không hay ít ra tôi chưa nghi ngờ và tôi tin phía nàng cũng vậy.

- Chuyện tiền bạc?

- Cũng không. Tôi chẳng bao giờ thắc mắc chuyện tiền bạc mặc dù người quản trị tài chánh trong nhà là nàng.

- Xung khắc tính tình?

Người chồng im lặng vài giây rồi mới nói:

- Có thể cho là như vậy.

Người bạn thở phào:

- Tưởng gì chứ chuyện xung khắc tính tình đâu có gì to lớn, mỗi bên nhịn một chút là xong.

Người chồng hỏi vặn lại:

- Nếu nhịn mãi vẫn không xong thì tính sao?

- Cậu phải đan cử cho tôi vài thí dụ tôi mới có ý kiến được.

- Thí dụ cửa trước nhà tôi, tôi nhớ mỗi lần vào nhà tôi đều khóa cửa lại cẩn thận. Thế mà nhiều lần nàng tri hô lên tôi chưa già đã lẩm cẩm, cửa không khóa mà cứ cãi là khóa rồi. Tôi nghi nàng lén mở khóa rồi mới tri hô lên.

- Biết đâu có lần cậu quên khóa thật?

- Ban đầu tôi cũng nghĩ như thế nên làm thinh. Nhưng về sau tôi biết chắc là nàng có chủ ý.

- Cậu có bằng chứng?

- Tôi lén thuê gắn caméra trên trần nhà.

Người bạn mặt ngẩn ra:

- Vì sao nàng làm vậy?

- Đó là điều tôi cũng tự hỏi. Chẳng lẽ nàng muốn gieo vào đầu tôi rằng tôi thật sự bắt đầu quên trước quên sau để phụ thuộc vào nàng hơn?

- Thế cậu có cho nàng xem hình quay lén không?

- Không. Tôi sợ nàng lại tri hô lên tôi do thám nàng. Cùng lắm nàng sẽ tự bào chữa nàng cũng có thể vô tình đóng mà quên khóa cửa như tôi thôi.

Người bạn hỏi thêm:

- Còn chuyện xung khắc nào khác?

Người chồng giọng lưỡng lự:

- Điều này tôi không biết có nên cho là tính xấu của nàng không? Nhưng xấu hay không xấu tôi cũng không ưa. Đó là tính ích kỷ. Nàng chỉ rộng rãi với mình, còn hẹp hòi với người khác, người khác đó có khi là chính cả tôi nữa.

- Nhưng cậu chịu đựng nổi tính ích kỷ của nàng chứ?

- Chịu đựng được nhưng lắm khi bực mình, đôi khi còn ngượng với người ngoài.

Người bạn hỏi tiếp:

- Có phải chỉ vì hai nguyên nhân đó mà cậu bỏ đi?

- Tôi bỏ đi vì nguyên nhân thứ ba. Nàng lấy chuyện chăn gối như một phương tiện để thưởng phạt tôi. Cậu là đàn ông chắc cậu cũng hiểu nhu cầu sinh lý của một thằng đàn ông như thế nào rồi. Đối với tôi đó là một nhu cầu cần được cảm thông chứ không thể bị ràng buộc, không thể bị điều kiện hóa. Tôi không thể chấp nhận treo chuyện gối chăn lên làm giải thưởng.

Người bạn không hỏi thêm chỉ tỏ ý ái ngại:

- Cậu tính giận bỏ đi vài hôm, nguôi giận lại về, hay nhất quyết đi luôn?

- Tôi đã muốn đi nhiều lần, nhưng lần này tôi phải biến ý muốn

thành hành động.

- Cậu tính tạm thời ở đâu?

- Tạm ở nhà ông anh chừng vài tháng. Sau đó nếu quyết định đi luôn tôi sẽ đi thuê ấp ở riêng và bắt đầu lại cuộc đời.

Hai ngày sau khi người chồng bỏ nhà ra đi, một buổi tối người bạn gọi điện thoại cho người vợ:

- Anh nhà có ghé tôi, tôi cố hết sức khuyên giải nhưng anh ấy nhất quyết không chịu về.

Người bạn kể cho người vợ nghe đầy đủ chi tiết ba lý do khiến người chồng bỏ nhà ra đi. Kể xong người bạn nói, giọng rào đón:

- Có một người đàn ông khác, không coi ba điều anh nhà trách chị là quan trọng. Chừng nào chị muốn tìm hiểu người đàn ông đó tôi sẽ xin cho chị biết tên.

Nghe xong người vợ lạnh lùng trả lời: "Tôi vẫn nói với chồng tôi: "anh không có bạn tốt. Nếu không tin anh cứ thử dàn dựng một cảnh vợ chồng mình bỏ nhau anh sẽ thấy đàng sau lòng dạ của bạn anh."

*Trang-Châu*

Sau các tác phẩm:
* Thành phố trong hồi tưởng (tùy bút)
* Nửa khuya giấy trắng (thơ)
* Nhớ đất thương trời (thơ)
* Hạnh phúc đến từng phút giây (thơ)
* Dăm ba điều nghĩ về văn học nghệ thuật (tiểu luận)

Tác phẩm quan trọng thứ sáu của nhà thơ **Trần Hồng Châu**
vừa do Văn Nghệ in và phát hành:

s u ố i t í m

(thơ và phụ lục ba bài tản văn giá trị)

Bìa và phụ bản Đinh Cường. Dày 140 trang. Giá 10 Mỹ kim
Liên lạc Nhà Xuất bản Văn Nghệ:
PO Box 2301 Westminster CA 92683
Nhà sách Văn Nghệ: 9351 Bolsa Ave, Westminster CA 92683
Phone: 714-934-8574. Email: vannghe@pacbell.net

# Chiếc Bóng

*Hàn Song Tường*

Dựa mình trên cái xích đu, quyển sách để bên cạnh, không gian đang tịch mịch, lặng lẽ, bỗng dưng hai mẹ con họ lại lớn tiếng, khiến tôi phải chú ý. Đứa con giọng khó chịu. Mẹ, con không muốn tu hành gì ráo trọi. Mẹ xem, người tu thì thành tiên, thành Phật, còn loài vật có tu mấy kiếp cũng chỉ thành quỷ, thành người. Mà đó chỉ là biến hóa mà ra, trong giây lát thôi. Hóa quỷ thì ai cũng sợ, hóa người thì cũng để mua vui. Vậy con không muốn nữa. Bà mẹ lắng nghe rồi dụi má vào vai con, nói như van. Ta đây tu trước là để trường sinh bất tử, sau có phép để biến hóa. Con xem mới đây mà chúng ta có thể đổi được sắc lông của mình, lúc đỏ, lúc xanh. Trông thật là lạ phải không. Con vẫn không thích. Nói rồi đứa con vút cánh bay nhanh. Và mẹ nó cũng bay theo bén gót, vài sợi lông tơ rơi xuống người tôi còn dính đầy trên áo.

Trời xanh như ngọc, thành phố vừa thoát một cơn bão, gió đi hướng khác. Lá bùa tôi dán ở cánh cửa, được gỡ xuống cất kỹ. Thầy tôi dặn, đối với thầy, tôi không cần nguyên tắc, hay lỗi phải, thầy có thể đọc được lòng tôi, khi tôi vào căn phòng màu tím và đóng cửa lại. Đây là năm thứ tư tôi theo thầy học phép tiên. Căn phòng này được sơn lại cả ba lần. Mỗi một phép tôi tạm hiểu, thì sơn lại một màu. Cũng như mỗi tuần vào ngày thứ hai, tôi phải đọc 20 lần câu chú kính người, nể thiên hạ. Câu chú này rõ hay, do thầy tôi soạn ra. Sau đó là bài ma ha phạt xà da đế , có nghĩa là đạo pháp rực rỡ bao la, không bờ bến, chính là chỉ về hóa thân của đức bảo kích thủ nhỡn bồ tát, tôi phải đọc 100 lần, bài thứ ba những chân ngôn lấy từ sách tu tiên, sách của các bậc đại thánh. Khi học đạo với thầy, tôi có thể chọn bất cứ tuần nào trong tháng. Một tháng chỉ học một tuần, khi không muốn học cũng chẳng cần xin phép. Thầy tôi dễ lắm, ông ấy không thích phép tắc của thế gian, tôi là người học trò

thứ ba của thầy, hai người kia, một đã chết, một giàu có vô cùng, kim cương mà hắn cất bằng lon, lâu lâu đổ ra nhìn cho thích. Thầy bảo hắn đi sai đường, nhưng chẳng la mắng gì. Thỉnh thoảng hắn đến đổ tiền xuống nền nhà của thầy, ba người đếm từ thẩm tối tới khuya mới xong, tiền này tôi không biết thầy cất ở đâu, ai có mượn tiền của thầy thì cũng phải làm giấy tờ đàng hoàng, có luật sư làm chứng, dĩ nhiên thầy tôi là một người đắc đạo, tài giỏi. Học được ba năm là tôi có thể nghe được tiếng loài vật, nhưng chỉ khoảng nửa tiếng đồng hồ, đây là cái phép thầy truyền vào người tôi, tự nhiên một ngày ngủ dậy, bỗng dưng cảm thụ được quyền này, tôi gọi là quyền, vì khả năng này ghê khiếp hơn mọi truyện trên đời, khi tai lỡ nghe phải, thì miệng tôi luôn đọc một câu triết pháp của thầy, hoặc câu trong kinh đại bi chú đó là câu giả kiết ra a tất đà dạ, có nghĩa kim cương pháp luân, luôn hàng phục oán ma, kết lại một mối ma chướng và có thể tiêu hóa vô hình mà được thành tựu... Không ai có thể tưởng ra nỗi vui sướng, thỏa chí trong lòng tôi, khi hiểu rằng muôn loài trên quả đất này đều nuôi bao nỗi oán hận, thất chí, hão huyền như nhau cả.

Tôi cao 5'8, mặt mày sáng sủa, rõ một thanh niên 28 tuổi đẹp trai và học giỏi, tốt nghiệp BA hạng honor, đang làm ở ngân hàng, nghe kể là giòng dõi của một bại tướng bên Tầu, chạy sang Việt Nam cư trú, giọng họ chia ra nhiều nhánh, mỗi nhánh mỗi tật, hiền lành, tàn ác, đam mê, khốn khổ, giầu, nghèo chênh lệch, lúc thặng, lúc suy. Giòng thứ nhất kể từ ông cố nội tôi thờ đức Khổng Tử, lấy câu sự sống chưa biết, biết chi sự chết để cấm con cháu mê tín dị đoan, nhưng đến đời ông chú ruột của bố tôi, thì theo ông Lão Tử, trong nhà treo nhiều tranh Lão Tử cưỡi trâu đi dạo, Trang Tử cầm quạt bước loanh quanh dưới núi, nhưng các con cháu sau này thì loạn, đạo, đời tùm lum, lai Mỹ, lai Tầu túa sua, tóc vàng, tóc đỏ đủ màu. Tôi là con cháu của giòng thứ nhất, không hề nói được một câu tiếng Tầu. Chị tôi bảo có tào lao, mình người Việt chính cống có Tầu hồi nào, tại cái họ mình nó ít người có, nên bà con đặt ra gốc Tầu cho vui. Trước họ hàng ở Việt Nam phân tán, lấy tiền bạc, địa vị làm cách phân gianh, giàu không chơi với nghèo, giỏi ít tiếp xúc với dốt, giờ thì khác, sau 1975 đổi đời, ai cũng bỏ của chạy lấy người, đâu đâu cũng là nhà, kẻ trước nghèo đi lượm ve chai, bán thịt quay, sang ở Mỹ thành giàu. Kẻ ở Việt Nam trước là cô chủ, con ông chủ ngân hàng sang đây thành nghèo, vì thế họ hàng lại tìm kiếm và hàn gắn lại, đẹp, xấu, kể hết ra cho bõ cơn bỉ cực, cô Bảy tôi khi lên cơn chửi Ba Tầu có tính đầu cơ tích trữ, vì vậy Ba Tầu một phần làm hỏng miền Nam, nên cô mới ra nông nỗi này, chồng vượt biển mất tích, con đi tù, và cô

Bẩy còn quả quyết người Tầu ở dơ nhất thế giới, nên bệnh hoạn từ họ mà truyền ra, từ bệnh sâu quăng, giang mai, hột xoài, thiên pháo cũng do họ lây lan ra cả. Đã hơn hai mươi năm qua rồi, bà con trẻ tuổi của tôi, lớn lên bên Mỹ cũng nhiều, tôi đi mọi nơi đều gặp họ hàng, người hay, kẻ dở trong họ tôi không thiếu, duy có tôi, hiện được chị gái phong cho cái tên "quái nhân". Điều này rất bí mật. Chị tôi khóc. Tao không ngờ mày đi học trò tà ma, quỷ quái gì đó, mày giờ lạ quá em ơi. Tôi bịt miệng chị mắng. Thật là đàn bà bậy bạ, thầy tôi mà nghe được không vui.Trời đất, thời buổi này mà mày còn tin chuyện phép tiên, chỉ là chuyện hoang đường. Tôi bực, đập cái gối xuống đất. Tôi nói chị im, chị không tu được để tôi tu, không luyện phép được để người ta luyện, cõi học bao la, lấy đâu ra quả quyết là sai hay đúng. Chị quệt nước mắt bỏ đi, tôi vào phòng ngồi trên một cái khăn lớn, luyện khí công, chân khí này, không phải dễ mà học được. Bài chú luyện được thầy tôi sửa chữa, thêm khá nhiều quy tắc. Sau khi đọc thuộc lòng một trang giấy gồm 1021 chữ, cứ đọc như vậy một năm, đọc cho đến khi nào mồ hôi toát ra từ lỗ chân lông nhỏ xuống như tắm, sau đó mới bắt đầu ngồi yên mà tập khí công. Khi luyện tầng thứ nhất, hít hơi vào bằng mũi rồi đưa xuống đan điền, xong dùng ý vận chuyển toàn thân, bao bọc khắp châu thân. Tầng thứ hai, dùng ý chuyển xuống hai lòng bàn tay, dùng ý chuyển xuống hai lòng bàn chân, rồi từ từ dùng ý đưa lên đỉnh đầu. Tầng thứ ba, dùng ý khai mở đại châu thiên từ đỉnh đầu. Tầng thứ tư, thu nhận từ trường là điện quang ở ngoài không gian rút vào thân. Khi điện quang nhập thân, dùng tất cả ý chí tập trung, đưa hết chạy toàn thân rồi phát ra luồng điện quang bao bọc, và từ điện quang là khí công. Thú thật một năm ngồi luyện, chưa đi đến đâu, ra ngoài trời lạnh dưới không độ vẫn thấy rét, áo ngoài vẫn phải khoác thêm, tôi than với thầy, tôi muốn đi trên tuyết mà cởi trần, thầy tôi cười, chuyện nhỏ, nhưng cũng không phải dễ sợ, cố gắng thì được, thầy an ủi tôi, tôi hiểu tôi không đáng làm học trò thầy, cho dù bây giờ tôi đã có thể dùng ngón tay trỏ đẩy tuôn một giọt máu tím xuống một ly nước lạnh, cầm trên tay một viên đá, khiến nó tan ra nước nóng vẫn coi tầm thường quá, tôi chê tôi, có điều tôi bỏ công sức vào tu luyện, đến nỗi tôi đã chia tay với Mỹ A người yêu, mà chỉ nghĩ đến phép tiên, cô nhỏ này không chịu bỏ qua, cô cứ lẳng nhẳng cả năm nay, hết email, gọi phôn, đón đường, làm khổ tôi không ít, lúc tôi đang ngồi luyện khí công, chẳng rõ sao cô vào được trong phòng tôi, đập phá đồ đạc, xé sách xé vở, trông cô như bị kinh phong, cô hét. Tên ngu kia ơi, bộ mắc bệnh hay sao mà bỏ tôi. Tôi lắc đầu. Tôi đã giải thích với cô, tôi đi học phép tiên. Nói mấy cô cũng chẳng hiểu, cô cứ gào lên,

cô lột quần áo, nhảy tưng tưng điên khùng, tôi năn nỉ cô, tôi nói tha cho tôi, tôi không muốn dính dáng vào đàn bà nữa. Cô không nghe, cô lại làm ồn thêm. Cô đập tay, đập chân. Cô hỏi ai cho anh uống bùa mê, thuốc lú gì, người đang bình thường mà hóa dại thế này. Nước mắt cô lả chả rơi. Tôi nghĩ đến ngón tay tuôn máu tím, máu xanh của tôi rồi mỉm cười. Bóng cô mờ mờ nhạt phếch, cô đi lúc nào tôi không biết, cái nịt ngực vất rên ghế, tôi xếp lại cho vào ngăn tủ... Thầy đọc một đoạn sách Trang Tử Chạy không biết đi đâu, động không biết làm gì, chẳng những quên người mà thực cũng chẳng nhớ tới mình nữa. *Khi ta luyện được cái tâm như thế, tức là cõi lòng đã thư thái định nhất, mà nẫy ra thứ ánh sáng trời, nói khác đi, tức là chính thì tĩnh, tĩnh thì sáng vậy.* Thầy bảo hãy đọc cho thấu suốt một đoạn thôi cũng đủ mở cánh cửa cho những chuyện bất gặp ở đời. Tôi bảo tôi đọc mà như con vẹt... Kể từ lúc cô gái đến quấy rầy tôi, đúng lúc tôi luyện khí công, hôm ấy suýt nữa máu dồn mạnh ở tim, bể tim mà chết, con khỉ gió ấy, vú nó cứ tưng lên xuống, tôi nhắm mắt mà nó cứ hiện ra. Điệu này phải bỏ học một tháng, chứ không tẩu hỏa chết toi. Thầy lại đọc. Hàn Tiên Tử cháu ruột của nhà thơ Hàn Dũ tu tiên đắc đạo, dùng một bình rượu mà rót cho khắp lượt khách uống, cả trăm người không hết, lấy chậu đựng lửa mà trồng sen, phút chốc nở hoa thơm ngát cả nhà, Hàn Tương Tử, đẹp trai như thế, văn chương như thế mà còn phải bỏ tất cả để tu tiên, vậy ta là cái thá gì trong thiên hạ, ta chỉ sợ tu tiên không được, anh phải thắng cái tầm thường đang lóe ra trong óc anh. Tôi cúi mặt. Thầy đã đọc được ý tôi. Tôi đứng dậy bỏ về, thầy không tiễn, chẳng hỏi, đây là ngày buồn của tôi. Khi tôi hỏi thầy một câu. Sao đã lâu thầy không biến ra một chùm nho. Thầy cười. Cứ biến thế, thiên hạ làm sao mà buôn bán. Tôi không muốn làm ồn ào cái thế gian này.

...Trời khuya lắm, tôi đứng ở lan can nhà trọ, khi tôi đi tìm Mỹ A, lúc nghe cô bỏ nhà đi lang thang, theo nhóm bụi đời, tập vũ sexy. Thẫm tối. Tôi đi tìm cô ở ba nơi phòng trà, ca nhạc, cô ở đâu, cho dù cái gì đi nữa, tôi vẫn muốn cô sống bình an. Cô nói. Bình an cái mã trời anh, khi cô túm tôi ở chỗ đậu xe, rồi theo tôi về nhà. Cô im lặng nằm ngủ, mặt quay vào vách, con bò điên thấm mệt. Tôi ngắm cô thở dài. Quả thật người tôi đã thay đổi. Tôi không còn là đàn ông. Tôi như một người vô nam, vô nữ. Khi cô mắng mỏ cả trời đất này, cô chửi mẹ kiếp nó, trên đời làm gì có thánh nhân, thánh nhân không có nữa, anh có hiểu không, tất cả những gì anh nói, chỉ là bịp bợm. Rồi cô leo lên người tôi, hôn tới tấp như mưa, không bỏ sót chỗ nào. Tôi chợt hiểu thấu, đàn bà làm hư hỏng con người. Khi cô hãm hiếp tôi, tôi không né tránh, tôi sợ làm tổn

thương cô. Tóc cô dài, rũ xuống mặt tôi, bao phủ như một chùm ma lực. Tôi chợt nghe một con mèo đang kêu rên lên khi làm tình, tôi phải bịt tai và tỏ ra vô tri. Mỹ A bực tức như người trên lò lửa, cô cào cấu tôi. Máu tôi đổ xuống nệm, da thịt tôi rách nát, tôi kêu lên đau thiếp, tôi nói đây là cuộc bạo dâm. Cô hành xác tôi bằng một kẹp tóc, cô rạch nát phần ngực tôi. Tôi xin cô nhẹ tay. Cô la. Không làm mạnh, anh có cảm giác được sao. Tôi lại van xin. Cô cười tỏ đắc ý. Khi xong việc, tôi ôm ngực kêu đau. Cô ngồi bôi thuốc khắp người tôi, miệng xin lỗi, mắt vui mừng, người vẫn cởi truồng. Cô đang thắng tôi một hiệp... Tôi lại trốn cô, khi cô về nhà yên ổn, cô chẳng thấy tôi nữa. Cô gọi. Tên khùng điên kia, phép anh tới đâu. Dạo này tôi ở hẳn nửa tháng bên nhà ông thầy. Sau vụ làm tình, tôi bỗng mắc cỡ, đàn ông ngủ với đàn bà mà mắc cỡ là có chuyện khác thường, tôi hiểu thế. Khi các câu chú thấm vào người, mọi việc thế nhân sẽ được ổn thỏa. Thầy tôi chắc chắn với tôi như vậy.

... Tôi không thể dùng ý đưa điện quang phát toàn thân, mạnh mẽ, chỉ chạy nhè nhẹ như mưa rào, cả năm qua sụt sùi, lấp lóe. Nhất là sau khi Mỹ A hãm hiếp tôi, tôi bệnh lây lất, di tinh như mộng. Thầy chữa bệnh cho tôi bằng củ nghệ, lá dâm bụt, a dao và hải sâm, bốn loại này nấu chung để ăn buổi sáng, buổi chiều rễ tranh nấu với đậu đỏ, mật ong và đuôi bò. Buổi tối chỉ uống lá dâm bụt rang khô. Tôi có chút ngạc nhiên hỏi thầy. Lá dâm bụt rang khô, hạ thổ là chữa bệnh liệt dương, thầy nghĩ sao mà cho con uống loại này. Thầy gắt anh chẳng biết gì. Khi uống chung vào với những loại khác nó còn chữa bệnh mộng tinh. Anh sắp chết đến nơi mà còn diệt dục cái gì. Anh phải biết cứ tự nhiên là tốt, anh đây học làm đạo sĩ, thời buổi này nghe nó lạ, nhưng đạo sĩ từ thuở nào chẳng cấm lấy vợ, sanh con, có điều tránh được thì tốt, còn không thì chẳng nên nghĩ ngợi cho thành bệnh như anh. Tôi cúi mặt im lặng. Tôi chẳng thể nói với thầy. Từ khi luyện chú, tôi chẳng muốn dính dáng đến chuyện trai gái... Hơn hai tháng chữa bệnh, tôi đã lấy lại phong độ. Vào tuần lễ đầu mùa hạ, cơn nóng của Houston chỉ mới vừa vừa. Tôi đã nghe tin Mỹ A xúi chị tôi, nhốt tôi lại, không cho ra khỏi nhà. Chị tôi bảo cô. Chị không thể, tội lắm, để nó yên, em đừng lo về nó nữa. Mỹ A cãi. Tôi cứ lo. Con tôi ai nuôi. Ơ, con của Mỹ A tức là con của tôi sao. Chuyện lạ. Tôi lại lắng nghe. Chị gái nói. Em cứ đem con bé về đây, khỏi gởi bà ngoại, chị nuôi cho. Em không thèm. Mỹ A la lối, em muốn hắn chữa bệnh, và đi làm. Trời ơi, hắn điên khùng thế này, mà chịu nổi ư. Chị tôi vuốt tóc Mỹ A. Em cứ chờ, rồi nó sẽ đi làm lại, em sẽ có tiền. A ha, thiên hạ chỉ vì tiền, Mỹ A yêu gì tôi, nó còn vu cho tôi điên khùng. Hỡi con chim sẻ ngoài sân kia, hãy làm chứng cho tôi, hãy nói với tôi,

Mỹ A là người đàn bà không tốt, cô ta muốn tôi nhập viện tâm thần.

... Khi luyện đến tầng thứ hai của khí công, bàn tay tôi rất nóng. Thầy bảo, đây là điều khá hơn. Khi tôi đặt tay lên chiếc bánh bao nguội, dùng ý đẩy nhẹ, nó tự nóng lên như vừa hấp, thầy khen khá lắm, có điều thầy chê lòng tôi không tĩnh, tôi ngồi thiền không được lâu, luôn bị động, thầy bảo thiền là chìa khóa mở mọi việc tu thân, tu đạo, đừng coi thường mà lụy, hãy luôn nghĩ thiền là sự lắng động nhất nơi cõi không, một biển hồ trong suốt, anh phải tập hiểu thêm nữa. Vì cần chờ anh thấu đáo hơn, thầy chưa thể truyền cho anh phương pháp xuất hồn. Tôi bật khóc, năn nỉ. Thầy đạp cho tôi một đạp văng tuốt ra khỏi cửa. Tôi đi lang thang giữa mùa đông lạnh lẽo này, tóc dài hơi phủ xuống tai, xung quanh tôi gió mưa thổi vù vù, tôi cho hai tay vào túi quần, mọi người qua lại hấp tấp, tôi nghe một người đứng ở hiên cửa dọa đứa con nít. Tiếng cô gái. Nín đi, coi chừng ông điên đến bắt kìa. Cô tưởng tôi không hiểu tiếng Mễ sao, mà cô nói thẳng vào mặt tôi, tay còn chỉ chỏ, đứa nhỏ nhìn sang tôi, đang đứng dưới mưa đá, đôi mắt sợ hãi, nó nín khóc. Tôi cười, đưa tay đón bắt những viên đá lạnh, từ trời rơi xuống, mấy năm liền Houston bỗng có mưa đá. Vào năm 1995, một cơn mưa đá xuất hiện lớn nhất, làm hư hỏng biết bao nhà cửa và xe cộ. Năm nay lại trở lại thăm chơi. Tôi cầm những miếng đá lớn. Rồi làm cho nó tan thành nước rửa mặt. Cái mặt lem luốc của tôi chắc bớt đi phần nào. Mỹ A đã dẫn con đi bác sĩ, cô bảo nó hay bị cảm, cô đổ thừa bởi vì nó thiếu sự thương yêu của tôi. Tôi không thèm trả lời. Mỹ A biết thế nào để đo lường tấm lòng tôi, đứa con gái bé bỏng ấy gọi tôi bằng daddy, thỉnh thoảng đánh tôi một cái rồi chạy trốn, nó tròn, xinh như đứa bé nặn bằng đất, chị tôi luôn miệng nói khi ôm nó. Cưng em. Cưng em. Đêm tôi lén ra chỗ con gái nằm. Nó sốt. Thở mệt nhọc. Tôi đặt tay lên đỉnh đầu nó, truyền một luồn chân khí, đoạn đặc biệt nhất của khí công. Dĩ nhiên con bé khỏi bệnh. Mỹ A hôm sau, nức nở khen lão bác sĩ già chữa giỏi, gần về hưu mà còn hay gớm, chỉ một muỗng cà phê thuốc cảm mà hết tiệt... Tôi yên tâm, ngồi một mình, tư lự trong phòng, Mỹ A lại đè ngửa tôi ra nhét vào miệng tôi một viên thuốc, chiều cô, tôi nuốt trọn, nào ngờ thuốc gì khiến tôi lăn ra ngủ mất hai ngày, thế là mất vụ ngồi thiền hôm chủ nhật, tôi chán nản, chẳng thèm nhìn mặt Mỹ A. Khi cô ép tôi ngồi cắt tóc, cô ra lệnh. Nội tuần sau anh phải đi làm lại. Sở này đuổi thì sở khác nhận, tôi đã hỏi việc cho anh rồi, làm ở chỗ bán rượu, anh nên nhớ, chỗ nào miễn có tiền là được. Tôi lắc đầu, nói với Mỹ A. Tôi có rất nhiều tiền để trong thùng giấy. Cô nghe cười, giọng mất dạy. Đi ăn cướp về à, hồi nào. Cô dọa. Tôi sẽ gọi cảnh sát bắt anh vào nhà thương nếu

anh không chịu đi làm. Tôi phá lên cười lớn, nhà thương, đùa sao em, việc gì phải bắt tôi vào nhà thương. Vì sao à. Vì anh điên, mất việc, bệnh hoạn, làm những chuyện trời ơi đất hỡi. Tôi cãi. Điên hồi nào. Em nghe kìa, hai vợ chồng con sóc đang nói chuyện, khi hai con sóc chạy mất, tôi kể cho Mỹ A, chúng nó bàn với nhau, chọn một chỗ thật tốt, để cho cô vợ sanh con. Mỹ A gào lên. Ngu xuẩn. Anh có biết em khổ lắm không. Anh đừng bịa ra nhiều trò nữa. Tôi gục mặt. Mẹ kiếp, con vợ này cô chẳng hiểu gì, bởi thế người gần ta, chưa chắc đã hiểu ta. Tôi ôm cô làm hòa. Xuống nước. Thôi anh không kể gì với em nữa, chịu chưa. Cô gật đầu, nước mắt còn đọng trên má. Cô đưa tay sờ vuốt mặt tôi, điệu thương cảm hiện lên từng ngón tay cô, cô lại đỡ tôi uống một viên thuốc màu xanh. Cô nói. Nghe lời em uống đi, em thương.

*Giờ đi bên khác, đêm thanh loạn ngày (1).* Câu thơ tôi đọc tặng Mỹ A. Cô cảm ơn, nhưng dặn dò. Đừng tặng em thơ, em sợ thơ, em sợ thơ, anh phải biết thế. Ừ thì tôi biết, khi cơn mê sảng đọc thơ bỏ thiền, trầm thống như cơn bệnh. Tôi bỗng khóc theo thơ and hell the shadow of a soul on fire, Mỹ A bỏ chạy, tôi ôm mặt, lời thơ của Omak Khayyam như lưỡi gươm đâm tôi một dao nhuốm máu. *The moving finger writes; and, having writ tôi đã không thể đọc thơ để dừng bước chân cô, và tôi xấu hổ với nhà thơ tiền bối, move on: nor all thy piety nor wit.* Tôi vất tập thơ xuống đất, gió bỗng bật một cánh cửa phòng. Gió nào luồn vào tận trong nhà ta. Hỡi em. Mỹ A sao em nhỏ bé và tội nghiệp. Cơn gió lại cuộn gió ra ngoài, ngôi nhà yên tĩnh lắm...

Khi ông thầy đạp tôi ra khỏi cửa, còn Mỹ A nhét thuốc vào miệng, hai tháng trôi qua, mây vẫn bay và ngày vẫn qua đi, thời gian tôi ngồi im lặng nhìn vào cái bóng của mình thấy thân bóng lắm bóng ơi, tôi nhớ lời thầy mắng mỏ. Bao nhiêu năm theo thầy, thầy mắng có một lần, cớ gì tôi cứ nhớ như in. Anh chưa sửa soạn phần ngoại hình mà đòi sửa soạn phía trong. Khi tôi xin thầy chỉ tôi về phép tam muội. Anh chưa có cái rễ mà đòi làm cổ thụ, anh vén phúc chưa tròn mà đòi hành đại định. Thưa thầy con xin cứ mơ, tôi nói thế. Thưa thầy, con biết cái bóng của con đây, con chưa bắt được hòng gì về tam muội, đại định, xin tha lỗi cho con. Khi thầy tôi lại bảo. Khi anh bị hiếp dâm, không có nghĩa là cái óc của anh nó cũng bị hiếp dâm, anh đã giữ chặt nó vào đầu, anh đừng đổ thừa cho người đàn bà ấy nữa, đã vậy khí công chỉ là phần bên ngoài mà chưa đạt đến nơi, thế mà mè nheo đòi học phép xuất hồn, xuất vía, tam muội, đại định. Tôi không hối hận truyền cho anh phép nghe được tiếng muôn loài, xin anh tự hỏi lòng từ khi nghe được tiếng của mọi chúng

sinh anh có làm sao không, nếu anh không muốn giữ tôi xin lấy lại phép ấy. Tôi bật quỳ xuống chân thầy ăn năn. Không, thầy đừng đòi lại phép ấy. Thầy lại lắc đầu. Trời ơi. Cái hùng lực không có, bi, trí, dũng chẳng thông mà đòi truyền phép tam muội. Con ơi, bất cứ điều gì, thầy mong con bước từng bước một. Thầy bỏ đi ra bếp... Mưa gió lại tơi bời trong lòng tôi. Tôi lại đi theo thầy ra bếp.

"Con xin thầy đừng đuổi con đi."

"Tôi không thể giữ anh được nữa."

"Tại sao?"

"Tôi nói một, anh phải hiểu mười."

"Hôm nay con đã khác hôm qua."

"Khác chỗ nào?"

"Con đã thấy cái bóng của con nó cười."

"Vậy sao."

"Thưa thật vậy, nó khác lắm, nó không giống cái thằng bị vợ bỏ nữa."

Thầy tôi im lặng, bước ra khỏi nhà.

Tôi vò đầu, nằm vùi ôm gối.

Người như sách đèn

Đọc suốt thâu đêm.

Tôi nằm khóc giữa những trang sầu muộn.

Tôi nhớ Mỹ A chăng. Tôi đọc câu quái quỷ gì đây. Tôi bật dậy, nhìn vào cái bóng mình mãi miết, bức tường quyết không sơn phết nữa.

... Mỹ A đập cửa ầm ầm. Cô trói tôi vào chân giường. Mỹ A bảo cô không muốn tôi đi tìm đạo, đi học phép tiên, ông thầy của tôi, cô chưa trông thấy bao giờ, tôi bịa ra quá đáng, hãy học ở cô đây, bên cô là đạo, bên cô là tất cả, tìm đâu cho mệt nhọc hả anh. Cô cười khinh bỉ. Môi cô đỏ như máu đọng, đôi mắt hồ thu, tóc đen như huyền ngọc, ai đẻ ra em, mà em đẹp ác thế hả Mỹ A. Tôi hỏi. Em đã bỏ tôi, sao lại về. Cô lại mỉm cười. Bỏ rồi về là thường tình, bỏ luôn mới nên thắc mắc. Cô hôn lên mặt tôi, đôi môi cô cong, cô nói, cô cười, cô vợ tôi dạo này luôn tự kiêu, là nhờ cô, tôi mới hoàn hồn, tỉnh trí, biết thế nào là đường ngay lẽ phải. Rồi tệ hơn nữa, cô thu hết những sách vở, kinh kệ, sách thánh hiền, sách buôn lậu, sách của bọn ma cô, bỏ vào cái lò nướng thịt thiêu rụi. Chị tôi kể một tuần mới đốt hết sách. Mùi giấy và mùi dầu mỡ, bay khét lẹt. Khủng khiếp quá. Con ác phụ. Tôi gọi cô với cái tên rất mới này. Cô ngẩng mặt chấp nhận. Làm sao để thoát cơn đại nạn, khi tôi vẫn bị cô trói chặt. Tôi bắt đầu quỳ xuống chân giường, nhắm mắt nghĩ đến một tấm lòng độ lượng, và một kiểu giết người. Làm thế nào tôi có thể giết

cô. Mỹ A sẽ chết, và máu cô sẽ dập tắt cái đống lửa trong lò nướng thịt kia, làm sao tôi giết được cô ngay lúc này. Cô ác quá khi chỉ một tuần trước, tôi có tâm sự vớ cô, tôi chỉ là một người tìm sống theo cách riêng của tôi, tôi muốn được quyền sống hết cho tôi và tôi muốn lòng tôi trống rỗng, có một tâm thể hùng tráng với ý thức, nghĩa là tôi sống trên tôi. Cô nghe cười khẩy. Cô bảo cô chẳng thèm hiểu những câu tôi nói, cô bảo tôi luôn mâu thuẫn, lúc tôi nói tôi trống, lúc tôi nói tôi đặc, cô chẳng cần đòi hỏi, học hỏi gì. Cô như cây cỏ, tự nhiên cũng làm người. Còn anh, anh chỉ là một ông điên. Cô cười ầm ĩ lên... Tất nhiên tôi không có tài giết được Mỹ A, cái ý giết cô, nó loen ra vài phút rồi tắt rụi. Chị tôi an ủi. Em sinh ra không phải giết người. Chị thương em lắm em ơi. Nhưng Mỹ A, sao cô nhẫn tâm đến thế, bao ngày rồi, ba tháng rồi, thầy tôi không cho tôi vào phòng học nữa. Cảnh sát kéo tôi sềnh sệch vào ngõ nhà thương, nhà thương là thương người lắm thay, ngõ ngách trong nhà thương mịt mù, lờ khờ dám lạc, các bạn mới láng giềng, ở cùng phòng, đứng ở phòng ăn, đưa tay chào theo kiểu nhà binh, có anh đẹp trai, có anh mắt lác, miệng méo, có anh mũi quặp, móng tay dài. *A Di Đà Phật. Viên ngọc dấu trong tay. Nghe lời. Tin lời thế.* (2)

... Ba năm sau Mỹ A đi lấy chồng bác sĩ, bỏ chồng tu sĩ. Đứa con gái đã lớn. Cô thiếu nữ vẫn đến thăm cha hàng tháng. Hắn từ nhà thương điên về nhà đã ngút ngát mười năm, hắn không mua sách vở gì, kể từ ngày Mỹ A đốt sách, hắn chỉ đọc cóp ở thư viện, hằng tuần hắn chuyện trò với muôn thú, một giờ, vẫn tập khí công, chưa một lần dám kể về luyện tam muội, đại định, lúc nào cũng cho mình chưa thoát cõi vô minh... Người chị gái sống trong tinh thần của đứa em duy nhất, bà bảo bởi yêu thương em, mà sống thế, cho đến một hôm hắn tuyệt thực trong 30 ngày, lấy kim cương pháp luân và thiên long bát bộ làm thần chú, rồi tự đốt chết thể xácb?nh t?t bằng lửa tam muội, nhục thể được chôn như một thiền gia.

Năm sau, vào ngày giỗ hắn, đứa con gái đến dọn dẹp căn phòng của cha cô. Cô đổ ra một thùng đựng đầy tiền Mỹ kim. Một lời nhắn ghi trên tấm giấy, đây là số tiền thầy ông, bán đất có lời, dành tặng cho trẻ mồ côi. Một cuốn sách viết về địa tạng bồ tát, một số trang viết dở dang về mật chú đà la ni tạng. Một toa thuốc tặng cho Mỹ A để nàng khỏe mạnh, trẻ mãi không già và khôn ngoan, xinh đẹp khác người, toa thuốc ghi như sau:

1. Đường quy (Tẩy rượu)
2. Bạch truật (Sao)
3. Bạch thược (Tẩy rượu)

4. Bạch phục linh (Bỏ bì)
5. Sinh tri mẫu (Bỏ lông)
6. Hương phụ (Đồng tiện sao)
7. Bối mẫu (Bỏ ruột)
8. Địa cốt bì
9. Mạch môn đông (Bỏ ruột)
10. Trần bì (Đều tám phân)
11. Bạc hà (Đều ba phân)
12. Sài hồ (Đều ba phân)
13. Cam thảo (Đều ba phân)

Nấu với ba lát gừng sống.

Mỹ A cầm toa thuốc, nước mắt nàng không thể ngừng rơi, đến nỗi toa thuốc bị ướt như trúng mưa. Lúc ấy mùa thu. Nắng vàng. Và có gió mát, trời đất đẹp. Tại Houston, nàng nhận ra chiếc bóng hắn còn in lên tường như một vết xâm. Nàng ngẫn ngơ nhìn lòng đau như cắt.

*Hàn Song Tường*

(1) Thơ Bùi Giáng
(2) Kinh Ngọc (Phạm Thiên Thư)

SỬ TRUNG QUỐC là một "tập đại thành" của Nguyễn Hiến Lê về toàn cảnh lịch sử Trung quốc từ cổ đại đến hiện đại (1982). Đây là một tác phẩm lớn và tương đối đầy đủ nhất trong chương trình nghiên cứu của Nguyễn Hiến Lê về "Trung hoa học". ..
Suốt mấy nghìn năm lịch sử Trung quốc,đầy biến động, được Nguyễn Hiến Lê tổng kết lại khoảng 800 trang in...
Tác phẩm không những được tác giả trình bày cặn kẽ các sự kiện lịch sử suốt cả không gian và thời gian với đầy đủ sử liệu và chứng cứ khoa học, mà con đào sâu được bề dày lịch sử, một nền văn minh cổ nhất và lâu dài nhất của nhân loại.

Sách bìa cứng, khổ lớn, in ấn công phu tại Đài Loan.
Văn NGhệ xuất bản và phát hành. Giá 27 Mỹ kim
Ngoài Hoa Kỳ giá 32 Mỹ kim.

sử trung quốc cuả Nguyễn Hiến Lê

# Lẽ ra

*Song Thao*

" Lẽ ra em không nên lấy Đắc."

Tôi ngước nhìn Mai, vẫn cặp mắt mọng nước mỗi lần có chuyện buồn. Ngày xưa tôi đã tốn biết bao nhiêu ô mai mơ vì những giọt nước mắt ẩn dấu này. Chuyện trường, chuyện ngoài đường, chuyện bạn bè, biết bao nhiêu chuyện đã làm buồn cô bé lúc nào cũng như một cơn mưa thu này. Có lẽ, ngày đó, chỉ có tôi chịu hiểu và chịu chiều Mai. Soạn thì như một lò lửa, người lúc nào cũng bấng hấng những lo toan, giờ đâu mà nghe cô em gái nhỏ nhít nói những chuyện anh cho là vớ vẩn. Tại mày khó chịu quá chứ sao! Đó là một lời nhận xét và cũng là câu chấm hết cho những chuyện mà anh cho là đầu cua tai nheo của cô em gái. Bước chân vùng vằng cùng khuôn mặt tiu nghỉu của Mai thì có nặng thêm được kí nào trước đôi mắt của Soạn đâu. Mẹ Mai thì chôn mình trong những bận bịu của một bà mẹ chưa già, lại vẫn cứ tưởng là vẫn còn rất trẻ, tâm trí nằm nơi những hột xoàn, những quân bài, những kiểu cọ áo quần. Mai chưa nói hết chuyện thì đã bị mẹ gạt đi như phủi những hạt bụi dính trên chiếc áo mới rất ưng ý. Chuyện con nít vớ vẩn mà cũng làm mất thời giờ của người ta!

Tôi dịu giọng thương cảm.

" Thôi, chuyện qua rồi, em chẳng nên giữ mãi trong lòng làm chi nữa."

Mắt Mai đờ đẫn.

" Nhưng em sợ Đắc không hiểu cho em. Dù sao, em cũng đã chủ động trong chuyện này."

Tôi thực sự không muốn dây dưa mãi với nỗi phiền muộn này.

" Anh tin nó sẽ phải hiểu. Chuyện quá khứ chắc nó đã đào mộ vùi lấp đi rồi."

" Em nghĩ rằng Đắc sẽ chẳng bao giờ chôn vùi được chuyện này đâu. Em biết Đắc mà! Dù sao chúng em cũng đã có hơn hai chục năm chồng vợ. Vả lại, em sợ anh."

Tôi thực sự không muốn khuấy động nỗi buồn của Mai nhưng thấy cần phải phá vỡ đi cái bóng u ẩn đang nặng nề trên cuộc gặp gỡ lại của tôi và cô em hàng xóm đã nhiều năm xa cách.

" Trông anh dữ lắm sao?"

Mai cúi mặt.

" Anh không dữ. Nhưng vì anh không một lời trách cứ em nên em sợ."

Tôi châm chọc Mai cho nhẹ bớt nét muộn sầu trên khuôn mặt tôi vẫn thương.

" Vậy thì bây giờ anh trách cho em hết sợ nghe."

Mai cố nhếch miệng.

" Anh trách bây giờ thì em cũng chẳng hết sợ."

" Sao vậy? Anh không trách em sợ, anh trách em cũng chẳng hết sợ."

" Tại vì, tự trong lòng anh, anh không trách em."

Thật ra, khi nghe tin Mai đành đoạn bỏ Đắc ra đi, tôi ngơ ngẩn như người bị ma ám. Tôi thương cho cả hai người. Lúc đó, tôi còn ở Việt Nam, cuộc sống ngắc ngoải trong cơm áo, nghe được tin như vậy, tôi cũng chỉ biết buồn. Cuộc tình không do tôi vun xới nhưng tôi như có trách nhiệm. Chính tôi đã dẫn Đắc đến nhà Mai. Hồi đó chúng tôi đang học thi Tú Tài Bán Phần, một cuộc thi khá cam go mà mười người thi may ra được một hai người có tên trên bảng kết quả. Ông anh tôi trước đó đã hốc hác học đêm học ngày mà tới ngày nghe đọc kết quả cũng không dám đi nghe, phải nhờ tôi đi nghe dùm. Tôi chưa thi nhưng nghe những con số báo danh nhẩy cách từng quãng dài, tim cũng hốt hoảng nhẩy trong lồng ngực. Chung quanh tôi, những khuôn mặt xám ngoét hoảng loạn không còn hồn phách treo tim theo những vần tên hụt hẫng phát ra từ chiếc máy phóng thanh rè rè đầy quyền thế. Cái trò đau tim đó, cộng thêm với sự thúc hối của cửa quân trường rộng mở nếu hụt tên trên bảng vàng, làm chúng tôi vật vờ trên đường đi tìm tương lai. Chúng tôi co lại học thi chung với nhau cho vơi nỗi sợ. Nhà Soạn tương đối rộng rãi, có phòng riêng, nên ngày đêm tôi và Đắc tới dùi mài kinh sử. Nhà tôi ở trong đường hẻm sát ngay căn nhà ngoài mặt đường của gia đình Soạn, nên tôi và Soạn thân nhau. Cả gia đình Soạn coi tôi như người trong nhà. Chỉ có Đắc ở xa tới nên được làm khách. Mai đang học Đệ Ngũ, tươi như một cành lan trong sương sớm, là đầu sai của các ông anh.

Thực ra, trong thời gian ngậm ngải tìm trầm, chúng tôi chẳng có nhiều nhu cầu. Bụng dạ nào mà ăn ăn uống uống. Nhưng Mai lại cứ ngoan ngoãn lúc thì đĩa cam, lúc thì bình nước, lúc thì chén chè, lúc thì miếng ổi miếng cóc mang vào cho các ông Tú chờ. Mai lúc nào cũng tươi tắn chăm lo cho chúng tôi.

" Mời mấy anh dùng, sau này có làm ông lớn thì đừng có quên Mai."

Tôi giỡn lại với Mai.

" Em trông hình hài các anh thì biết, anh nào anh nấy như ve sầu mùa đông thế này, biết bao giờ lớn được!"

Mai cười theo.

" Ve sầu mùa đông thì rồi đời rồi, còn đâu mà xác xơ. Anh phải nói là ve sầu ham hố, muốn bán thịt mình để mua tấm bằng. Mai thấy các anh học mà muốn bỏ học. Mai ấy à? Đậu hay rớt, kệ! Chứ không có cái kiểu học tàn phai nhan sắc như các anh đâu!"

Mai bưng miệng. Những ngón tay thon nhỏ, trắng ngần, e ấp dưới mái tóc dài bóng mượt đổ xuống. Mai có những ngón tay tài hoa, những ngón tay có lần tôi buột miệng xưng tụng là những ngón tay bắt được của trời làm Mai mắc cở.

" Dễ sợ! Trời to cao như thế thì tay phải là tay hộ pháp. Có bắt được thì Mai cũng phải mang trả lại cho Trời. Xấu xí chết đi ấy!"

Tôi biết Mai châm chọc tôi, nhưng thấy cái vẻ dễ thương của Mai, tôi cố níu chiếc lưỡi thích cãi cọ của mình.

" Ừ, tay Trời làm sao sánh được với tay Mai. Trông thấy tay Mai là anh muốn vẽ."

Mai vốn biết tài vẽ của tôi, chắp hai tay trước ngực van vỉ.

" Thôi, cho Mai xin đi anh. Anh mà vẽ thì tay Mai lại thành tay Trời mất. Tội Mai một chút cho Mai chóng lớn!"

Mai hồi đó đang thành người lớn. Mắt đã liếc gương, miệng đã tươi tắn, ngực đã chanh cốm, cử chỉ đã điệu đàng, nụ cười đã e dè giữ ý. Nhưng lớn trước tuổi là đôi bàn tay Mai. Những ngón tay Mai vờn trên phím dương cầm như những bước chân chim nhởn nhơ nhẩy nhót. Chúng tôi đã say mê mỗi khi Mai đàn cho nghe khi nghỉ xả hơi. Mai búng ra những âm thanh rộn rã, thanh thoát và tươi mát. Tươi mát như Mai trước phím đàn. Mai đàn như chơi đùa. Tiếng đàn của Mai nhí nhảnh, nghịch ngợm. Như chính Mai mười lăm.

Tôi mê tiếng đàn của Mai. Đắc còn mê hơn nữa. Mỗi lần nghe Mai đàn, đôi mắt Đắc ngây dại dưới tròng mắt kính cận khá dầy.

Nhà hàng mờ mờ tối với những ngọn đèn vàng vọt yếu đuối tỏa

một thứ ánh sáng khiêm nhượng từ trên trần xậm một mầu ảm đạm. Trông mập mờ giống một phòng trà ở Saigon thời trước hơn là một nhà hàng ăn. Ngọn nến leo lét giữa bàn chập chờn trên khuôn mặt Mai lúc sáng lúc tối. Mai có đẫy đà hơn xưa, khuôn mặt đậm nét phấn son cũng tròn trịa hơn.

" Em tới ăn ở đây thường không?"

" Thỉnh thoảng. Anh thấy sao?"

Tôi quay người nhìn quanh.

" Khéo lắm! Họ biết dùng bóng tối để cho thực khách trong mỗi bàn có cảm tưởng gần gũi nhau hơn. Ngọn nến giữa bàn như chút ánh sáng thân mật vun vòng người quanh bàn vào với nhau."

Mai cầm tay tôi nói nhỏ.

" Anh vẫn nghệ sĩ như xưa."

Tôi xoay bàn tay lại nắm những ngón tay của Mai.

" Đâu có nghệ sĩ bằng những ngón tay này. Anh có đọc báo. Họ vẫn nhắc tới em."

Mai để yên tay trong tay tôi.

" Đó là lẽ sống của em bây giờ. Vì nó mà đời em khổ. Nhưng em chấp nhận bởi vì chính em muốn như vậy."

Mắt tôi không chớp trước mặt Mai. Mai nhìn lại, bướng bỉnh.

" Em lớn lên nhiều!"

Mai cười.

" Chắc anh tránh không muốn nói em già!"

" Không, anh không muốn nói tới cái lớn sinh học. Mỗi năm mỗi thêm tuổi, chẳng ai trốn tránh được chuyện đó. Anh muốn nói tới tinh thần. Sau bao nhiêu năm mới gặp lại em, anh không ngờ em lại già dặn đến như vậy. Trong đầu anh, trong từng ấy năm xa cách, hình ảnh em trong anh vẫn luôn luôn là hình ảnh cô bé Mai của anh những ngày tháng cũ."

Mai vân vê chiếc khăn ăn đỏ sậm.

" Thôi anh, anh đừng làm em khóc."

Tôi cầm dao cầm nĩa lật úp con cá đang ăn dở trên chiếc đĩa hình bầu dục giữa bàn.

" Cho anh xin lỗi. Đưa cho anh chiếc chén của em. hai anh em mình phải xử cho xong chú cá thơm phức này. Ngày xưa em thích ăn cá lắm mà!"

Mai đưa chiếc chén mỏng tanh cho tôi.

" Anh cho em xin. Anh nhớ dai nhỉ? Anh Đắc cũng thích ăn cá lắm."

" Thế à? Nó thích thật hay nó muốn chiều em vậy?"

" Chắc anh ấy thích thật. Anh ấy gặm tới tận xương."

Tôi bật cười.

" Anh nói có sai đâu. Nó chiều em nên gặm xương để dành cho em phần thịt. Cái thằng lù đù như nó lấy được em thì chiều chuộng vợ phải biết!"

' Bộ anh thì hơn gì? Em nghe đồn là anh cũng biết điều với chị lắm, phải không?"

" Em đừng nghe lời đồn của thiên hạ. Nhưng thằng Đắc, anh biết nó quá mà! Có nhắm mắt anh cũng biết nó...phụng dưỡng em như thế nào!"

Mai nhai xong miếng cá, hớp một chút vang trắng, nghiêng đầu ngó vào mặt tôi.

" Anh thiệt!"

Đám cưới của Mai với Đắc, tôi không về tham dự được. Lúc đó tôi đang lặn lội trong rừng sâu, làm tiền quân cho một chiến dịch lớn. Guồng máy đang quay nhanh một cách ác liệt, con chốt là tôi tài cán gì để có thể rút chân rút cẳng ra khơi khơi về Saigon ăn cưới. Buổi tối, mắc chiếc võng dưới tàng cây, poncho úp kín người, tôi nằm trằn trọc nhớ về Saigon. Saigon có Mai, có Đắc đang lao xao bước vào vòng vợ chồng. Đã lâu tôi không gặp cả Đắc lẫn Mai nên không biết chuyện tình của hai người ra sao. Thiệp cưới đến với tôi khá bất ngờ. Tôi thẫn thờ chẳng buồn ăn trưa hôm đó. Mấy tên sĩ quan bạn cùng mâm tưởng tôi thất tình. Thực ra, tôi quá thắc mắc về cuộc hôn phối này. Đắc lúc nào cũng cẩn tắc, kỹ càng, tính trước cả cây số trước khi làm một chuyện gì, dù lớn hay nhỏ. Mai thì phóng khoáng, văn nghệ, đam mê, chuyện gì cũng làm xong rồi mà vẫn chưa tính. Vậy mà hai đứa lại ráp vào nhau. Bây giờ lại còn buộc chặt vào nhau nữa. Tôi mải băn khoăn về cái thiệp cưới không chờ đợi này đến lúng túng trong công việc. Hoàn khá tinh ý. Hắn bắn liền. Thất tình hay sao vậy, cha nội?/ Cỡ tao mà thất tình à?/ Cỡ nào mà chẳng thất tình được. Thuyền lớn thì có sóng lớn, cha nội ơi. Mà thiệp cưới của ai vậy?/ Của em thằng bạn cũ./ Cha nói cô dâu hay chú rể vậy?/ Cô dâu!/ Vậy thì đúng boong rồi, chối gì nữa cha. Cái thứ đó là đau nhức hết biết!/ Nhức cái mẹ gì. Chú rể là thằng bạn thân của tao. Cả hai đứa tao coi như người nhà./ Nhà cửa gì, cha nội! Cái mửng đó lại còn nhức bạo hơn nữa!/ Mày biết cái đếch gì! Chỉ nói tầm bậy!/ Tầm bậy mà vậy vậy đúng boong. Này cha nội, chuyện đã dĩ lỡ rồi thì tha cho chúng nó. Còn cha nội, quẳng gánh buồn đi mà...hành quân! Láng cháng buồn với sầu, ngơ ngác giữa trận tiền, dễ ăn đạn lắm đấy. Có thân thì lo. Dục cha nó mấy cái vụ hậu phương đó đi!

Nhớ lại chuyện cũ của tên quan ba bạn, bộ binh mà mồm miệng như pháo binh, tôi cười vu vơ. Mai nhìn dò hỏi.

" Anh cười gì vậy?"

" Nhớ lại câu nói của tên bạn lính cũ khi anh nhận được thiệp cưới của em."

" Anh ấy nói sao?"

Tôi cố gạt đi.

" Nó nói tầm xàm ấy mà. Nó tưởng anh thất tình. Hồi đó tên nào nhận được thiệp cưới cũng được phong làm anh hùng thất tình. Đời lính, nay đây mai đó, sống nay chết mai, mấy ai dám đèo bòng. Các em gái hậu phương rủ nhau sang ngang hết. Thiệp cưới như một bức thư từ giã. Một lời từ giã hồng!"

" Anh buồn lắm hay sao mà anh ấy biết?"

" Buồn chi! Em vui mà sao anh buồn được?"

Mai thở dài. Nàng đưa tay ngoắc anh hầu bàn. Hai ngón tay trỏ chụm lại vẽ ra một tờ giấy tưởng tượng.

"Để anh trả cho."

" Em mời anh mà. Anh chê em không có tiền sao?"

" Ai dám chê! Em đang gõ ra tiền mà."

" Anh thiệt! Không sợ em giận à? Em đàn vì nghệ thuật, vì đam mê. Tiền chỉ là chuyện phụ."

" Cho anh xin lỗi!"

Mai lườm tôi.

" Lại còn bầy đặt xin lỗi!"

Chớm thu, những tàng cây trong công viên đang trở vàng. Lác đác trên những thảm cỏ bên đường, những cánh lá nằm như những con bướm vàng phơi mình ngủ yên. Mai khẽ hát một khúc nhạc thu, tay nhịp nhịp trên vòng lái. Tôi thả đầu óc ngơi nghỉ. Như đã đến bến bờ.

" Anh còn nhớ những cánh lá me vàng đuổi nhau trên đường Nguyễn Du không?"

" Sao mà quên được!"

" Anh nhớ bữa anh chở em tới trường Quốc Gia Âm Nhạc không?"

" Em bắt anh chở em đi học nhạc hoài, có nhớ bữa nào vào bữa nào đâu."

Mai liếc sang phía tôi, lắc đầu.

" Chán anh quá! Cái bữa gió đuổi lá me chạy lao xao trên đường một mầu vàng rực đó."

Tôi nhổm người, hứng thú.

" Bữa anh bắt em đi bộ ấy hả?"

" Ai mà bắt được em! Bữa đó em cũng thích đi bộ đấy chứ!"

" Nhưng mà anh nghĩ ra chuyện xuống xe dắt bộ đạp lá me mà đi."

Mai vênh mặt.

" Tại vì anh lái xe thì anh nghĩ ra trước chứ em ngồi sau, hai chân cũng đã muốn đạp lá vàng lắm rồi!"

" Đẹp thiệt!"

Mai mơ màng.

" Lúc đó đi bên anh, em thấy anh lãng mạn quá!"

" Anh thấy em cũng vậy!"

Mai thở dài.

" Lúc đó em ước mong là đường cứ dài ra mãi chẳng bao giờ hết!"

Mũi xe vòng gắt sang phía trái. Mai uốn người theo. Tôi giữ chặt chiếc tay cầm trước mặt. Bánh xe thắng gấp trước khung cửa nhà để xe.

" Tới nhà rồi. Chút xíu nữa thì mải nói chuyện đi quá."

Tôi nhìn Mai gật gù đầu.

" Ngoài tài đàn, nay anh lại biết thêm em có tài dừng xe khẩn cấp. Lần sau cẩn thận nghe cô bé!"

" Anh cứ mắng em đi. Để em cứ ngỡ là mình vẫn còn nhỏ."

Phòng khách nhà Mai lãng đãng những mầu vàng và xanh dịu mắt. Chiếc đàn dương cầm đen bề thế chiếm hẳn một góc phòng sừng sững thu hút đôi mắt tôi vừa bước vào phòng. Bên góc đối diện, tủ rượu chen lấn những chai nhiều hình dáng và mầu sắc. Mai đứng giữa phòng, tay chỉ vào cây đàn và tủ rượu.

" Đời em đấy. Đàn và rượu."

Tôi ngồi xuống chiếc nệm ghế xanh.

" Đàn thì anh biết. Rượu thì anh hơi ngạc nhiên."

Trên chiếc nệm ghế vàng, Mai cười.

" Chắc anh tưởng em là bợm nhậu?"

" Gần như vậy!"

" Rõ ghét cái anh này! Em đâu có hư như vậy. Em thích ngắm rượu hơn uống."

" Mà uống cũng thích gần như ngắm!"

" Đâu có! Cũng uống nhưng uống sơ sơ. Uống như một cách chọc quê sữa!"

Mai vụt đứng dậy, chạy ra nhấc cổ một chai, móc hai chiếc ly bằng những kẽ tay trái, đặt xuống bàn trước mặt tôi. Nhìn bộ mặt ngơ ngác của tôi, Mai cười.

" Anh làm gì mà trông như đang sống ở trên rừng vậy? Em giỡn đấy! Nhưng cũng thực đấy! Mấy chục năm sống với Đắc, ngày nào anh

ấy cũng bắt em uống sữa. Uống đến phát ngán, phát điên lên. Vậy mà em vẫn cố chịu đựng. Lúc đó, trong thâm tâm, em nghĩ là uống rượu chắc thích lắm. Mà thích thật anh ạ, thỉnh thoảng, đi ăn tiệc, ăn cưới, em nhấp ké với Đắc mà thấy lợm mùi sữa. Em biết Đắc thương em. Dưới mắt Đắc, em lúc nào cũng là cô bé Mai ngày xưa. Anh ấy không cho em lớn. Em chịu đựng được là vì em thật tình thương Đắc."

Hai chiếc ly lăn tăn sủi bọt khi Mai nghiêng chai đổ rượu.

" Mừng cho cuộc gặp gỡ lại của anh em mình!"

Hai thành ly cụng nhau. Rượu tê đầu lưỡi. Vẫn Mai cảm động.

" Mừng anh vẫn như xưa!"

Tôi lặng đi.

" Mừng em cũng vẫn như xưa!"

Mai đặt ly xuống bàn, buồn bã.

" Không còn như xưa đâu, anh ạ. Khi bỏ Đắc ra đi, em đã bỏ lại sau lưng chiếc lồng kính đã ấp ủ em. Ấm cúng nhưng chật chội quá!"

" Lúc đó em không còn thương Đắc nữa à?"

Mai lắc đầu.

" Vẫn còn chứ anh. Em thương Đắc nhưng tội cho anh ấy nhiều hơn. Đắc tưởng em như một con búp bê, yên ổn nép trong tình yêu của anh ấy. Nhưng em có cái đam mê riêng của em, em thèm sống lại với đám đông, thèm tiếng vỗ tay tán thưởng, thèm những ngưỡng mộ trong dáng đứng đồng loạt của khán giả khi em dứt tiếng đàn. Nỗi đam mê lớn dần lên, tuổi đời cũng cao dần lên, rồi tới lúc em hốt hoảng thấy như đã quá trễ tràng để trở lại với sân khấu. Em bay ra khỏi lồng mà lòng còn để lại những vương vấn. Cho tới bây giờ em vẫn thương Đắc, vẫn tội nghiệp anh ấy, vẫn tiếc là anh ấy không hiểu em, không hiểu được tâm hồn em."

Mai bưng ly rượu tới chiếc đàn, ngồi xuống chiếc ghế đen bóng. Cánh áo trắng thon thả bờ lưng. Ly rượu đứng trên thành đàn. Bông hồng vàng lẻ loi trong chiếc bình mầu xanh vươn lên như cổ thiên nga. Những nốt nhạc dập dìu vang lên.

" Em đàn cho anh."

Âm thanh của bản *Fur Élise* lả tả rơi. Ngày xưa, mỗi lần nghe Mai đàn, tôi chỉ thích bài này. Tôi vốn có đôi tai điếc với nhạc cổ điển của Mai. Mai đã đi xa biết bao nhiêu đoạn đường với những năm tháng miệt mài trên phím đàn, tôi vẫn cứ kéo Mai về với nét nhạc đơn sơ, dễ dãi nhưng rộn ràng nhịp tim tôi. Bao nhiêu năm tìm về, Mai không hỏi tôi mà tay đã nhấn những nốt nhạc xưa. Nhạc bảng lảng trong tôi. Một thời sinh viên. Một thời lính tráng. Một thời tù ngục. Một thời vượt sóng. Một

*Ngày xuân em*
ĐẠM THẠCH

*Rồi tai sẽ chạm giao thừa*
*Rồi tôi sẽ chạm rượu vừa kề môi*
*Này em tóc chẳng chẻ đôi*
*Để tôi rẽ lấy đường ngôi ngoan hiền*
*Rẽ theo hướng vọng trống chiêng*
*Ngày xuân tháo gỡ oan khiên buộc ràng*
*Ngày nào tóc kẹp thắt ngang*
*Bây giờ buông xoã đa đoan cuộc đời*
*Ngày nào phấn thả rong chơi*
*Bây giờ chựng lại hoa rơi rớt đài*
*Tôi còn níu chút hương bay*
*Gọi em trong gió bên ngoài trùng khơi*
*Với xuân tôi chạm nỗi tôi*
*Với em như rượu lúc vơi lúc đầy*
*Và tôi chạm lấy cơn say*
*Để tôi chếnh choáng những ngày xuân em.*

thời tị nạn. Nhưng trùm lấp trong tôi vẫn là một thời ngọc ngà có Mai lí lắc, có tôi lạng chạng, có Soạn rối rắm, có Đắc mông muội. Hai bàn tay Mai vươn ra đập rộn ràng những nốt nhạc cuối. Nhạc vần vũ trong tôi, mềm tim, lắng hồn.

Mai quay lại.

" Anh thấy sao? Tiếng đàn của em."

" Chững chạc hơn, điêu luyện hơn, dĩ nhiên. Em làm anh chết trong nhạc nhưng vẫn ấm ức như thiếu một chút gì."

" Em hiểu anh!"

Mai đứng dậy, khỏa lấp.

" Mình uống thêm ly nữa nghe anh! Chưa bao giờ em thấy vui như hôm nay!"

*Song Thao*

## *xuân và những mảnh cảm xúc*
HÀ NGUYÊN DU

**1. *tranh xuân và tình yêu***

*khi làng phố rộn ràng bước chân mua sắm tạo thêm nét chấm phá cho bức tranh mùa xuân thì hai tác phẩm vĩ đại và em chính là điểm hội của bức họa làm nổi bậc backgroud như vai trò mấy lọ hoa tươi trong ngày tết mang sắc thái hạnh phúc thuần nhã nhưng không thể thiếu trong không khí khởi động cho nguyên đán một không khí khai mở bước dự phóng nhưng rồi sẽ đóng kín đời người vì tính cộ. g của thời gian vì tính nhân của sự đào thải và vì tính trừ của lòng ích kỷ nhân loại khác chi bàn tay em cầm bút cứ mark sai vào những ô trả lời bài test hạnh phúc hay vặn lệch tần số gây nhiễu âm rè tiếng làm phát tán làn sóng chính của tình yêu một thứ tình tuyệt vời và mầu nhiệm như một bửu bối mà Thượng đế ban cho con người nhằm kéo dài tồn tại tránh đi sự sớm bật gốc cây trời và sự rụng vỡ trái đất*

**2. *thơ và em***

*khi anh không phải làm thơ để ngâm trong các ao hồ tù đọng thiếu dòng luân lưu nhật nguyệt em tỉ như đồi ngực ngôn ngữ thiếu nụ nẩy và căn mọng vì không có đôi tay nắn nót của thi ca vì không mắt môi thơ làm tình làm tự ... như anh tuôn cho em chuỗi hạt mưa thánh thót vào chùm rễ non hực lửa khát vọng của bình minh đời người theo các ngón chân còn nóng hổi bám lấy mặt đất trên đường đến địa đàng hay lối đi vào nghĩa trang trong tâm thức thúc giục tiến thối khác với chiếc xe nghệ thuật không bao giờ trang bị kính chiếu hậu chỉ phóng tới và chỉ lao tới một cách quyết liệt mà không sợ hụt nhiên liệu hay không sợ cái thắng đã mòn bao nhiêu phần trăm ...*

**3. *Thượng đế***

*khi em nói Phật ngồi nhìn khi em cười Chúa đưa mắt ngó khi em khóc Thượng đế im lặng một im lặng nghiêm khắc như người lính canh chỉ hành động đáp trả khi có địch một im lặng lạnh lùng mà thản nhiên như người thợ coi máy khi set up đàng hoàng cho máy chạy rồi ngồi thong dong huýt gió và chỉ hành động đáp trả khi máy ngưng hoạt cũng tương tợ Thượng đế vẫn an nhiên ngồi huýt gió vì số vũ trụ Ngài cai quản còn đang vận hành tốt dẫu có nhiều thiên tai hay nhân họa kinh hoàng nhưng vẫn tiếp tục sinh sôi chưa thể gọi là ngày tận thiên tận thế nên Thượng đế chỉ hành động đáp trả khi số địa cầu Ngài trông coi bị đứng hẳn như lúc nào đó trái tim chúng ta ngừng đập chắc Ngài sẽ ra tay .*

**4. *xao xuyến mùa xuân***

*khi các mảnh vụn của sao chổi Tempel Tuttle bắn vào khí quyển tạo ra một trận mưa sao băng Leonids bầu trời sáng rực lên ...làm anh liên tưởng đến đêm tân hôn nhiều bạn bè thân quyến xúm nhau tuôn xuống hai mái đầu xanh một trận mưa bông giấy khi môi mình chạm vào nhau như đôi chim mớm mồi cùng lúc nhiều âm thanh vui rộn lên như tiếng nổ lốp bốp của pháo tiếng len ken của ly nỉa tiếng bụp xẹt từ gas của rượu whisky hay hennessy phun lên như vòi nước tưới ...làm anh liên tưởng đến honeymoon như còn đang diễn ra anh chẳng khác sao chổi kia cũng bắn vào bầu khí quyển em tạo ra một trận mây mưa làm sáng rực tâm hồn ta đôi tâm hồn không mấy thuở sáng sủa bởi luôn gặp luồng mây đen từ đâu kéo về vây hãm không gian nhỏ bé của mình như một đe dọa khiến cho lo lắng và dự cảm như một căn bệnh hiếm khi tìm được nguồn xao xuyến nào như xao mùa đông khi nhìn từng cặp từng cặp dìu nhau vui tiệc cưới hay hiếm khi nghe lòng xao xuyến mùa xuân khi người người vào ra mua sắm ...*

# Chút tình để lại

*Điệp Mỹ Linh*

Tôi không nhớ bắt đầu từ tuổi nào và tại sao khi nào tâm trí tôi hơi thảnh thơi một tý thì một dòng nhạc âm thầm reo lên trong hồn tôi. Dòng nhạc không âm thanh này buồn hay vui tùy theo hoàn cảnh và trạng thái tình cảm của tôi. Cũng có khi trạng thái tình cảm của tôi thay đổi tùy theo tiết tấu của dòng nhạc ẩn kín trong tôi. Vì tôi không nhớ lời ca, cho nên, đôi khi ngẫu hứng, tôi thường "ư hử" theo âm điệu của dòng nhạc ẩn kín trong tôi chứ ít khi tôi hát thành lời.

Vậy mà, một sáng nọ, từ khung cửa nhỏ của chiếc phản lực 747, trong khi mắt tôi lơ đễnh nhìn ra xa để hồn tôi lần dò tìm lại vết tích của một cuộc tình đầy nước mắt, thì tôi lại hát thành lời - mà không cần biết mình hát đúng lời ca hay không - theo dòng nhạc câm văng vẳng trong lòng tôi:"*. . . Tình ngỡ đã quên đi, nhưng tình bỗng lại về. Người ngỡ đã đi xa, nhưng người vẫn quanh đây. Ôi! Trái tim phiền muộn đã vui lại một giờ, như bờ xa nước cạn đã chìm vào cơn mưa. Khi cơn đau chưa dài thì tình như chút nắng. Khi cơn đau lên đầy thì tình đã mênh mông. Một người về đỉnh cao, một người về vực sâu, để cuộc tình chìm mau như cánh chim cuối đèo . . .*"(1) Vừa thầm thì hát đến đây tôi chợt cảm thấy tâm hồn tôi chùng thấp đến độ lồng ngực tôi nhói đau. Và tôi như muốn khóc - như ngày xưa, mỗi khi bị hành xử quá tệ bạc, phủ phàng, tôi thường ngân nga đoạn này; vì lời ca diễn đạt được phần nào hoàn cảnh và nỗi niềm của tôi, rồi tôi lặng lẽ lau nhanh những giọt nước mắt mặn đắng ưu phiền. Mỗi khi nhớ lại khoảng thời gian buồn tủi nhất của đời mình, tôi tự hỏi tại sao ngày đó tôi lại dại khờ, chỉ sống, và có thể chết, vì người mình yêu mà tôi lại không chịu sống, và có thể chết, vì người yêu mình!

Tôi vừa tiếp tục ngân nga, tới lui cũng một đoạn đó, vừa suy nghĩ về câu tự hỏi của tôi, và vẫn không tìm được câu trả lời. Bất ngờ tiếng nhân

viên phi hành thông báo trên máy khuyếch đại âm thanh cắt đứt dòng tư tưởng của tôi. Vì không muốn phải nhớ lại một thời đầy khổ lụy của mình, tôi vội nhấn nút cho lưng ghế trở về vị trí thẳng đứng rồi nghiêng người nhìn ra khung cửa sổ.

Biển mênh mông. Thỉnh thoảng biển chuyển mình và muôn ngàn gợn sóng nhẹ lóng lánh dưới ánh mặt trời. Trong không gian lồng lộng giữa bầu trời trong vắt và mặt biển xanh thẫm, tôi chỉ thấy một màu vàng nhạt, trong suốt, của ánh nắng mai. Và xa, xa lắm là những hải đảo màu xanh lá cây. Giữa màu xanh lá cây của mỗi hải đảo và màu xanh thẫm của biển khơi là những viền trắng mong manh. Khi phi cơ đến gần, tôi thấy những viền trắng ấy di động một cách chầm chậm, dịu dàng. Lúc phi cơ ở vào cao độ vừa phải, tôi nhận ra những viền trắng đó là những lượn sóng bạc đầu đang tung tăng bên những bờ cát mịn màng. Lòng tôi cũng rộn ràng vui như những lượn sóng đang lao xao phía dưới xa.

Nhìn cảnh vật dưới xa, tự dưng một đoạn nhạc mà Ba tôi đã tập cho tôi hát, từ khi Ba tôi vừa bắt đầu dạy tôi học ký-âm-pháp, chợt reo lên trong lòng tôi. Tôi thầm thì hát theo dòng nhạc câm mà cũng không cần biết đúng lời ca hay không: "Loin des fracas, sous ton gai firmament, Je viens de vivre si tendres moments. *À l'ivresse de ton ciel bleu, Je viens de vivre un suprême adieu . . .*"(2)

Từ khoảng lan can hẹp nơi căn phòng 925 của khách sạn Pacific Beach nhìn ra bãi biển Waikiki tôi bỗng bồi hồi nhớ lại một thời tuổi nhỏ và bờ biển xưa. Bờ biển xưa của tôi không có những thiếu nữ gợi tình bằng hai mảnh vải che hờ cùng với những thanh niên vạm vỡ đua nhau surf trên triền sóng. Bờ biển xưa của tôi không tràn ngập màu sắc rực rỡ của áo tắm, của khăn choàng và của da thịt người. Bờ biển xưa của tôi không có ngọn núi lửa Diamond Head, đang ngủ yên nơi cuối ghềnh. Bờ biển xưa của tôi không có những con đường chằn chịt, len lõi giữa những khách sạn đồ sộ và cao vút. Bờ biển xưa của tôi không nằm cạnh một quân cảng đã đi vào thế giới sử bằng trận tấn công bất ngờ, đầy kinh hoàng và khốc liệt của Đô-đốc Isoroku Yamamoto. Bờ biển xưa của tôi mang nhiều tỳ vết đau thương của chiến tranh; nhưng bờ biển xưa của tôi không triền miên ấp ủ dòng nước đã pha loãng bằng những giọt dầu rỉ ra từ chiến hạm USS Arizona. Người đời đặt tên những giọt dầu đó là nước mắt đen. (Black tears)

Tôi không hiểu những giọt nước mắt đen đó có khiến ai ngậm ngùi hay không, nhưng nhìn hình dáng chiếc USS Arizona bất động trong

dòng nước, tôi xúc động đến lặng người! Nếu từ đệ nhị thế chiến cho đến nay, thời gian và sóng nước đã tạo nên rỉ sét trên thân chiến hạm Arizona thì bây giờ sự xúc động và niềm thương cảm cũng đang gậm nhấm tâm hồn tôi đến rã rời! Quanh tôi, trong ngôi nhà tưởng niệm màu trắng, được bắt ngang thân chiến hạm Arizona, tôi thấy sự xúc động cũng hiện trên nét mặt của những du khách cùng đi với tôi trên chiếc tàu nhỏ từ bờ ra đây. Không hiểu có phải ngôn ngữ của loài người sẽ làm vẩn đục những chốn trang nghiêm như nơi này hay không mà tôi không nghe ai nói với ai một lời. Mọi người quanh tôi cố bước những bước hết sức dè dặt mỗi khi phải thay đổi vị trí để được nhìn đủ mọi góc cạnh của chiến hạm Arizona! Tôi có cảm tưởng như quanh tôi mọi vật đều lắng đọng và thời gian như ngưng lại. Tôi tự hỏi, có phải âm thanh sẽ làm kinh động sự linh thiêng u uất trong lòng chiến hạm, mà chính phủ Hoa-Kỳ muốn giữ nguyên hình hài và trạng thái y như trước khi chiến hạm bị tấn công, hay không?

Trong khi thăm viếng chiến hạm Arizona không thể nào tôi không nghĩ đến chiếc soái-đỉnh 01, thuộc Giang-Đoàn 26 Xung-Phong, bị chìm cạnh đồn thứ 9, trong dòng kinh Trèm-Trẹm. Chiến hạm Arizona bị đối phương đánh lén từ trên không trung; chiến đỉnh 01bị đánh lén từ dưới lòng sông! Giữa chiến hạm Arizona và soái đỉnh 01, kể từ sự chế tạo, sự hủy diệt, cho đến hình thể, thời điểm, địa điểm, cũng như phương cách và môi trường được xử dụng đều hoàn toàn khác nhau; nhưng, sự đau thương và niềm tiếc nhớ của mỗi nhân viên trên hai chiếc tàu đó để lại cho người thân, tôi nghĩ, chắc chắn không khác gì nhau. Tôi lại thở dài, đến bên khung cửa nhìn ra xa.

Tôi thấy, xa xa, tiềm thủy đỉnh phế thải Bowfin Submarine cặp nơi chiếc cầu gỗ để du khách vào xem. Tiềm thủy đỉnh Bowfin được hạ thủy đúng một năm sau khi Pearl Harbor bị tấn công, ngày 07 tháng 12 năm 1942. Chiến công oanh liệt của tiềm thủy đỉnh Bowfin là đánh đắm 44 chiến hạm của Nhật; vì vậy, tiềm thủy đỉnh Bowfin được tặng danh hiệu là Pearl Harbor Avenger.

Không xa chiếc cầu gỗ dẫn xuống tiềm thủy đỉnh Pearl Harbor Avenger là Waterfront Memorial; nơi đó có những trụ xi-măng nhỏ, đặt theo hình tròn. Trên mỗi trụ xi-măng được gắn một bản đồng, khắc hình, tên, tiểu sử và những hoạt động của 52 tiềm thủy đỉnh của Hoa-Kỳ bị đánh chìm trong trận thế chiến thứ II.

Những tài liệu và chứng tích lịch sử quanh đây khiến tôi nghĩ ngợi rất nhiều nhưng không gây được ấn tượng mạnh mẽ trong lòng tôi như khi tôi nhìn lại chiến hạm Arizona. Chiếc USS Arizona chỉ chìm khỏi

mặt nước ở một độ sâu vừa phải nên mắt thường vẫn có thể thấy rõ từng ngõ ngách của một sân tàu nguyên vẹn. Tôi còn thấy rõ từng phiến rong rêu nhỏ xíu bám vào mấy sợi cáp dọc theo thành tàu đang đong đưa nhè nhẹ theo sự chuyển vận của dòng nước. Muốn thấy ống khói tàu, tôi đến khoảng giữa của ngôi nhà tưởng niệm, nhìn xuống. Nhìn khoảng không gian đen ngòm trong ống khói tàu ngập nước, bỗng dưng tôi rùng mình, quay nhìn về phía sau ngôi nhà tưởng niệm, nơi có ghi đầy đủ danh vị của 1,177 sĩ quan, hạ sĩ quan và đoàn viên đã chết theo tàu! Trong sự im lặng gần như tuyệt đối này tôi nghe được tiếng thở dài của tôi và tiếng lách tách của biển vỗ về quanh ngôi nhà tưởng niệm.

Trên chiếc tàu nhỏ đưa du khách rời ngôi nhà tưởng niệm, tôi nhìn lại xác của chiến hạm Arizona với cõi lòng rưng rức như năm 1975, từ Dương-Vận-Hạm H.Q.502, tôi nhìn bến Bạch-Đằng từ từ lùi lại phía xa.

Niềm xúc động cứ vấn vương trong tôi cho đến khi chiếc tàu nhỏ cặp bến. Sau khi du khách rời chiếc tàu nhỏ được một khoảng ngắn, tôi thấy nhóm du khách khác vừa từ rạp xi-nê - rạp này chỉ chiếu cho du khách xem mỗi một phim tài liệu, quay cảnh thật của trận Pearl Harbor mà thôi - sắp hàng, chuẩn bị đi ra chiếc tàu nhỏ để được đưa sang viếng thăm chiếc USS Arizona. Tôi nghe trên máy phóng thanh lời của cựu Tổng-Thống Bush, "Tôi không trách hận gì người Nhật về trận Trân-Châu-Cảng cả".

Nghe nhắc đến trận Trân-Châu-Cảng tôi lại nghĩ đến chiếc Arizona. Và từ sau khi rời Pearl Harbor, hình ảnh chiến hạm Arizona cứ lẩn quẩn mãi trong trí tôi suốt đoạn đường chúng tôi đi tìm ngõ rẽ để lên Natonal Memorial Cemetery of the Pacific, trên ngọn đồi Punchbowl.

Khi đến đoạn đường dốc để lên ngọn đồi Punchbowl, tôi thấy, gần đỉnh đồi, một bức tường thật cao và rộng; trên đó tượng Nữ-Vương Hòa-Bình (Lady of Peace) được khắc nổi. Với đôi mắt chĩu nặng tình thương và khuông mặt phúc hậu như gương mặt của Đức Phật Quán-Thế-Âm, Nữ Vương dịu dàng dang đôi tay như muốn đón nhận tất cả khổ đau của loài người. Xe càng lên cao tôi càng thấy rõ, từ bức tượng, thoát ra sự dịu dàng, nhân ái và khoang hòa.

Từ bãi đậu xe, nhìn bức tượng, hồn tôi nhẹ tênh, không còn vương chút vui, buồn, yêu, ghét, hờn, giận gì nữa cả. Tôi đi chầm chậm trên con đường chính, hai bên đường là hai hàng cây sao được cắt xén giống như dạng của những chiếc dù. Con đường này dẫn đến những bậc cấp thoai thoải theo chiều cao của ngọn đồi để đến gần bức tượng. Dù hiểu rằng chỉ cần đi chếch về hướng bắc của bức tượng, tôi có thể thấy bao quát vùng thị tứ, tôi cũng không đi tiếp.

Tôi không muốn đi tiếp không phải vì lười hoặc mệt mà chỉ vì, không biết bắt đầu từ bao giờ, tôi không còn tha thiết và không muốn nhập vào dòng đời phức tạp, đầy lừa đảo này nữa. Không muốn nhập vào dòng đời mà tôi lại không có căn duyên để thoát tục. Những giằng co, trăn trở trong hồn tôi rất mãnh liệt, đôi khi biến tôi thành đứa con bất hiếu; vì tôi đã dám âm thầm hờn trách Ba tôi. Nhưng không âm thầm hờn trách sao được khi mà Ba tôi - một giáo sư Pháp văn - sớm cho tôi hấp thụ nền văn hóa Tây-phương và gieo vào đầu tôi tinh thần tự lập, lại đồng thời đóng khung tôi vào mớ luân lý một chiều của ông Khổng, ông Mạnh, ông Trang, ông Lão nào bên Tàu! Lớn lên, tôi không biết tôi được nuôi trong bầu(3) hay là nuôi trong ống.(4) Dù nuôi trong bầu hay trong ống thì tư tưởng của tôi, cũng như tư tưởng của bao thế hệ phụ nữ Việt-Nam, cũng đã bị tật nguyền theo hình dáng cái bầu, cái ống do mớ đạo đức nghịch lý nhập cảng từ mấy ông Tàu đó tạo nên rồi! Đã tật nguyền thì làm thế nào người phụ nữ có thể vùng vẫy để tự cứu mình và cứu các con ra khỏi chốn tận cùng của khổ đau?

Trong khi tim tôi mang đầy tỳ vết của đau thương vì một cuộc tình đầy thống khổ, tôi nhận được vài mối tình đến muộn. Tôi không phải là nữ tu nên lòng tôi không thể nào không rung động trước những mối tình muộn màng mà đằm thắm đó. Nhưng sự tật nguyền vì hình thể của cái bầu, cái ống khiến tôi cho rằng sự rung động trong tim tôi là tội lỗi! Vì sợ phạm tội, tôi trở nên lạnh lùng để che dấu những đột biến và những dằn co dữ dội trong tôi.

Thái độ của tôi khiến một trong những mối tình đến muộn cảm thấy bị tổn thương nên hỏi thẳng tôi, "Cho đến bây giờ mà em cũng vẫn còn hy vọng rằng người ta sẽ quay lại để thương yêu em như trước sao?" Tôi trả lời không đắn đo, "Quay lại để làm gì nữa, anh? Em nghĩ, trong mọi ngõ ngách của cuộc đời, người đàn ông có thể ra đi rồi trở lại. Nhưng trong trái tim của người phụ nữ, khi người đàn ông bước ra thì lối về sẽ bị khép kín." Người ấy lại hỏi, "Như vậy có nghĩa rằng em sẽ không tha thứ cho người ta, có phải không?" Tôi thoáng lúng túng, muốn che dấu những điều không hay của gia đình. Nhưng cuối cùng tôi vẫn thấy nói thật dễ hơn nói dối nên tôi đáp, nửa đùa nửa thật, "Em đi tu không được nên em không có trái tim Bồ-Tác. Vả lại, đây không phải là lần thứ tư, thứ năm gì đâu anh ạ." Người ấy đi thẳng vào chủ đích, "Nếu vậy thì em còn lý do nào nữa để chần chừ mà không về với anh? Anh hứa sẽ lo lắng và bảo bọc các con của em." Vừa khi tôi cảm thấy hơi xiêu lòng trước sự thương mến và sự kiên nhẫn đợi chờ của người ấy thì mấy bức tượng vô hình của ông Khổng, ông Mạnh, ông Trang, ông Lão từ đâu ùa ra, chạy

lanh quanh như tìm kiếm, lục lọi, cố tìm cho ra cái-ý-tưởng-chưa-được-thốt-thành-lời của tôi, để mách lại Ba tôi; mà tôi thì sợ Ba tôi hơn bất cứ sợ một nhân vật uy quyền nào trên hành tinh này! Lý do tôi sợ Ba tôi đến như vậy không những vì tôi đã tòng phụ đến hơn hai mươi năm mà còn vì Ba tôi là thầy của tôi.

Vì sống trong hoàn cảnh không lối thoát như vậy cho nên trái tim và lý trí của tôi cứ bị điên đảo quay cuồng trong sự tù quẫn như một linh hồn sa đọa cứ mãi hoài ngụp lặn trong kiếp luân hồi. Hậu quả là nhiều lần tôi muốn chối bỏ cuộc sống đầy oái ăm của tôi! Nhưng khi nhìn các con còn thơ dại, tôi không đành. Rồi một lần, bao nhiêu đau thương, tủi nhục, sầu hận trong lòng tôi bỗng sôi sục vì sự khiêu khích đầy ác tâm. Tôi ôm các con vào lòng, với ý tưởng điên rồ, tôi hỏi: "Cuộc đời của măng đã triền miên chìm trong sầu não và đọa đày, măng chịu không nổi nữa. Măng muốn chết. Các con có chịu chết với măng không?" Mấy đứa con lớn im lặng, khóc. Đứa út ôm cổ tôi: "Con chết với măng, mà con sợ họ bỏ con vô hòm, con ngộp thở!" Câu nói ngây thơ của đứa con út khiến tôi khóc òa. Từ đó, tôi hiểu, dù cuộc đời và người đời có phũ phàng, tệ bạc và cố tình vùi dập tôi đến đâu đi nữa thì, vì các con, tôi vẫn phải sống và phải vươn lên.

Ý nghĩ này giúp tôi vượt qua không biết bao nhiêu oan khiên của người và nghiệt ngã của đời; ý nghĩ này khiến tôi thán phục phụ nữ Tây-Phương, vì họ can đảm, dám chấp nhận mọi thử thách và mọi hoàn cảnh để không phải sống trong khổ lụy và tủi hờn; tôi cũng cúi đầu khâm phục sức chịu đựng bền bỉ cũng như lòng hy sinh vô bờ của bao nhiêu thế hệ phụ nữ có cùng ngôn ngữ với tôi; nhưng ý nghĩ này không thể đưa tôi hòa nhập trở lại vào dòng đời; và ý nghĩ này cũng không thể giúp tôi nhìn đời một cách lạc quan.

Ý niệm về cuộc đời và người đời của tôi là như vậy thì tôi còn muốn lên gần pho tượng Nữ-Vương Hòa-Bình để nhìn xuống dòng đời xuôi ngược dưới phố thị mà chi. Tôi dừng lại, tìm bóng mát, ngồi xuống, nhìn ngắm bức tượng trong khi các con tôi đi tìm thăm mộ của phi-hành-gia-không-gian, Lt. Col. Ellison Onezuka, tử nạn cùng với phi-hành-đoàn, ngày 28-01-1986, trên phi thuyền Challenger, chuyến STS-51L; và thăm mộ của Ernest Taylor, đặc-phái-viên-chiến-trường thời đệ nhị thế chiến.

Khi các con tôi đi xa tôi mới nhận biết rằng quanh tôi yên lặng quá! Trong sự yên lặng an bình và thoát tục này tôi nhìn quanh sườn đồi được phủ kín bằng những dãy mộ bia im lìm sát mặt cỏ. Tôi cảm thấy đời sống thật mong manh. Tôi cảm nhận được rằng sự sống đáng quý biết dường nào - dù sống trong hạnh phúc, giàu sang hoặc nghèo nàn, khổ

hận, tật nguyền. Nghĩ đến những bất hạnh của con người, tôi chợt nhớ đến cuộc đời đáng thương của nhà văn Claire Tomalin. Mỗi khi nghĩ đến Bà, tôi thầm phục lòng can đảm, chí phấn đấu và sự hy sinh của Bà sau một cuộc tình nhầm lẫn.

Từ sự ngưỡng phục của tôi đối với hoàn cảnh của nhà văn mang hai dòng máu Pháp-Anh, Claire Tomalin, từ những dãy mộ bia và từ sự im lặng thanh thoát quanh đây, tôi mới hiểu được rằng, nhìn từ một khía cạnh nào đó, quả thật tôi may mắn hơn nhiều người. Trời Phật đã ban cho tôi những đứa con, dâu và rể thông minh, dĩnh ngộ và hiếu thảo. Nghĩ ngợi thêm tý nữa, tôi nhận ra rằng cuộc đời đã ban cho tôi nhiều ân sủng mà vì triền miên sống trong buồn tủi, uất hờn, tôi vô tình không nhận biết. Một trong những ân sủng hiếm hoi đó là Trời Phật đã cho tôi sức khỏe và chút nghị lực tiềm tàng trong trái tim sầu héo này nên tôi đã có thể vượt qua những uất ức, muộn phiền để nuôi dạy các con tôi thành thân và thành nhân.

Khi tôi vừa nghĩ đến đây, các con tôi trở lại. Chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình quanh đảo Oahu bằng đường bộ. Chúng tôi ngắm những triền núi thẳng đứng, đầy góc cạnh; đến những hốc núi cao để nghe gió hú từng chuỗi dài; để ngẫng nhìn những chóp núi ẩn mình trong mưa phùn và mây mù phủ kín quanh năm. Chúng tôi cũng đến những eo biển xa, ít người tới, để thấy nhiều phiến phún xuất thạch bị nước xoi mòn, trở thành những hình thể quái dị. Xe chạy ngang đồn điền khóm Dole. Mùa này khóm chưa có trái nên tôi chỉ thấy dọc hai bên đường một màu xam xám của những bụi khóm đầy gai. Dưới ánh nắng, lớp nhựa đường ánh lên, từ xa trông giống như dòng sông nhỏ đang lượn quanh trong vườn khóm.

Khung cảnh quanh đây như gợi lại trong hồn tôi hình ảnh những dòng sông âm thầm len lỗi trong những vườn khóm rộng thênh thang ở Kiên-Hưng. Ven những vườn khóm xinh tươi và những dòng sông hiền hòa đó, nếu không có âm vang kinh hoàng của thủy lôi rồi tiếng súng, máu và xác của thanh niên Việt-Nam hai miền khuấy động lòng sông thì, những đêm trăng, cảnh sắc ở đó nên thơ, lãng mạn và quyến rũ vô cùng.

Trong khi tôi nhớ về những dòng sông xưa thì các con tôi bàn luận nho nhỏ về những nơi sẽ đi thăm vào những ngày sắp đến. Các con tôi đã quen với những giây phút im lặng rất riêng tư của tôi nên không kéo tôi vào câu chuyện. Nhưng tôi nghe "anh chàng" rể của tôi, vì liên hệ nghề nghiệp, muốn đi xem Astronomical domes, trên ngọn núi cao nhất ở Hawaii, núi Mauna Kea; và con gái tôi muốn đến Ka Lae, the south-

ernmost point in the United States. Thảo luận một lúc, "anh chàng" rể của tôi bảo, "Đi đâu cũng được nhưng phải ưu tiên đưa măng đi mua lan và những nơi măng thích trước." Nghe như vậy, tôi cảm thấy vui, nhìn các con, mỉm cười, tỏ ý cảm ơn rồi lại nhìn ra xa để ghi nhận những cảm xúc của mình đối với ngoại cảnh.

Khi đến một eo biển vắng sau những khóm thông già, tôi nhớ đến bãi biển Đại-Lãnh và những lần cắm trại. Trong trạng thái vô thức, tôi ư hử theo những bản nhạc vui mà ngày xưa, khi đêm về, quanh ánh lửa bập bùng, chúng tôi thường đồng ca theo tiếng Tây-Ban-Cầm rộn rã và tiếng trống giả do một nam sinh dùng đôi tay đập nhẹ vào phía sau thùng đàn, tạo nên.

Tiếng trống, tiếng đàn và tiếng ca ngày xưa đó nghe có vẻ ngây ngô, mộc mạc; nhưng sao lúc nào lòng tôi cũng tràn ngập tiếc nhớ. Nhưng khi nghe tiếng trống dồn dập, tiếng đàn chuyên nghiệp và nhìn những đôi tay dịu dàng cùng những bước chân ngập ngừng một cách điêu luyện của các nghệ sĩ nơi Polynesian Culture Center thì tại sao lòng tôi lại không gợn lên chút lưu luyến nào? Suy nghĩ một lúc tôi mới hiểu rằng, tôi đi tìm dòng nhạc, tiếng ca và những điệu vũ hoang dã của người Hạ-Uy-Di thuần túy, mà trước mắt tôi lại là một sân khấu, từ kỹ thuật trang trí cho đến màu sắc, ánh sáng và âm thanh đều chịu ảnh hưởng nặng nề của Hollywood thì làm thế nào tôi thích cho được! Tuy vậy tôi vẫn nhận ra cách dàn dựng của mỗi tiết mục cũng như sự trình diễn liên tục của diễn viên đều mang tính cách phim ảnh nên rất tân kỳ, rất rực rỡ và sống động.

Viết đến đây tôi chợt nghĩ đến Ba tôi. Và tôi xin sám hối vì đã hơn một lần tôi âm thầm hờn trách Ba tôi. Nếu không có sự dạy bảo của Ba tôi, làm thế nào tôi có thể hiểu được sự uyển chuyển tuyệt vời của một tấu khúc; làm thế nào tôi biết thưởng thức một đoạn văn hay hoặc một câu thơ ướt tình; và làm thế nào tôi có đủ trình độ để phân định được giá trị của Chân-Thiện-Mỹ. Tôi hiểu, Ba tôi giáo dục tôi theo hình thể cái bầu hoặc cái ống là chỉ với mục đích uốn nắn tôi thành một người mẹ đức hạnh và một người vợ đảm đang, để xứng đáng với một người chồng tốt. Không thể nào Ba tôi tiên đoán được rằng đời tôi lại rơi vào bế tắt vì một cuộc tình không may!

Xe chạy dọc theo Hawaii Belt road (còn gọi là Hwy 11) thuộc thành phố Hilo, đảo Hawaii (còn gọi là Big Island). Tôi thấy những khóm bông giấy đủ màu, được chặt thấp để mọc xòe ra chứ không cho leo lên giàn để tạo bóng mát như bên mình. Qua khỏi vùng thị tứ, tôi thấy dọc

hàng rào mỗi nhà, thiết mộc lan (corn plants), lá xanh mướt, vươn cao khỏi những cụm anthuriums lá xanh, hoa màu đỏ rực và nhụy vàng. Những loại cây này và những loại cây miền nhiệt đới cùng những ngõ ngách để rẽ vào các vườn lan trên con đường nửa quê nửa tỉnh này làm tôi nhớ đến con đường Krom thuộc thành phố Hempstead, Florida; chỉ khác một điều, đường Krom và những ngõ ngách rẽ vào các trại lan ở đó đều trải dài trên mặt phẳng; còn đường 11 và những ngõ rẽ vào các trại lan ở đây thì lượn qua nhiều con dốc nhỏ xinh xinh.

Dù tối hôm qua đã mua rất nhiều lan tại Orchid show, sáng nay, thấy những dãy lan xanh mướt được sắp theo loại và tuổi tại mỗi trại lan, tôi cũng lăng xăng và trong lòng rộn ràng niềm vui thích; chẳng khác gì những lần tôi rộn ràng, lăng xăng trong những buổi lễ ra trường của các con tôi.

Sau khi những giò lan hiếm quý được gói kỹ, cho vào thùng và đóng mộc, rồi đặt vào xe, nơi không bị ánh mặt trời chiếu vào, xe tiếp tục lăn bánh đến những trại lan mà tôi thường đặt mua theo hình và giá biểu do chủ trại lan gửi đến tận nhà.

Giữa lúc tôi đang hình dung lại khuông viên nhà lan (green house) của tôi ở nhà và nghĩ xem chỗ nào thích hợp để đặt những giò lan mới này, tôi chợt thấy xa xa, trên sườn núi, nhiều cụm khói vươn lên. Những cụm khói này hình thể khác nhau nhưng cùng một màu lam nhạt; vì vậy, khi những cụm khói cao vươn khỏi màu xanh của cây rừng, màu khói tưởng như tan loãng, hòa nhập vào mây. Những cụm khói thấp gợi nơi hồn tôi hình ảnh buồn thảm của những buổi chiều sau trận chiến, ở U-Minh.

Những buổi chiều đó, khi nghe tiếng súng giao tranh phía xa thưa dần, tôi thường lẻn vào phòng lái, đứng trên mấy thùng đạn, chồm ra, nhìn về phía còn lác đác tiếng súng để thấy khói vươn lên từng cụm nhỏ. Đó là những cụm khói của tang thương, chia lìa chứ không phải là những cụm khói đầm ấm, sum vầy tỏa ra từ mái tranh của gia đình sau một ngày đồng áng. Nhìn những cụm khói lam dịu dàng tỏa rộng trong ánh nắng hiu hắt của một ngày sắp tàn, tôi liên tưởng đến những làn khói mong manh cuộn tròn rồi tỏa rộng, vươn cao từ lư hương nơi bàn thờ. Và tôi tưởng như tôi nghe được tiếng nất nghẹn ngào của những thiếu phụ bất hạnh và tôi cũng thấy được ánh mắt ngơ ngác của những đứa bé có liên hệ với những thân người nằm bất động trên băng-ca, đang được khiêng ra nơi đoàn tàu ủi bãi. Những lúc đó, hình ảnh tôi sợ nhất không phải là xác chết, vũ khí hoặc cơ giới mà là hình ảnh một chiếc Jeep đậu ngay trước nhà, rồi một hoặc vài sĩ quan trong quân phục thẳng tắp,

bước vào nhà với nét mặt nghiêm trọng! Khi nào hình ảnh này lướt qua, tôi cũng cúi đầu, niệm danh hiệu Phật Bà Quán-Thế-Âm.

Vừa nhớ đến đây tôi chợt cảm thấy dường như quanh tôi không khí hơi hâm hấp nóng và mang một mùi là lạ làm tôi hơi khó thở. Tôi nhìn các cửa xe và thấy cửa vẫn đóng kín và máy lạnh đang hoạt động. Tôi ngẩng lên nhìn ra phía trước đúng lúc chiếc xe rẻ vào Hawaii Volcanoes National Park.

Chúng tôi đứng bên bờ vực của miệng núi lửa câm nín Halemaumau. Nhìn một diện tích rộng lớn bị nhận sâu xuống mặt đất và trên diện tích sần sùi đen đủi ấy chỉ còn những cụm khói dật dờ chứ hoàn toàn không có sự sống, tôi cảm nhận được sự vô thường của vạn vật và sự nhỏ nhoi của con người. Lúc ấy tôi mới nhận ra mùi lạ làm tôi khó thở chính là chất sulfur dioxide từ lòng đất thoát ra.

Trên con đường hẹp chạy quanh khu vực núi lửa, chúng tôi ghé thăm miệng núi lửa đã ngưng hoạt động, Kilauea Iki. Vì đã nguội hẳn nên miệng núi lửa này là nơi quyến rũ nhiều người thích mạo hiểm để họ leo xuống, thám xét một vùng phún xuất thạch loan lỗ trong một chu vi không tròn như hình thể miệng núi Halemaumau.

Qua khỏi Kilauea Iki, nhìn hai bên đường, tôi hoàn toàn không thấy được sự sống giữa những khối phún xuất thạch dị hình. Là một người ít thích xem phim loại giả tưởng, vậy mà khung cảnh quanh đây khiến tôi nghĩ đến những phim đó và tưởng như tôi đang lạc vào một hành tinh lạ!

Độ cao của con đường giảm dần cùng với ánh sáng mặt trời.

Trời tối hẳn. Quanh khu vực này không có đèn đường. Trong đêm đen, ánh đèn đôi của những chiếc xe cùng chiều hoặc nghịch chiều với chúng tôi tạo nên một đường sáng ngoằn nghoèo, từ xa trông như những chòm sao di động. Chúng tôi tìm đến Kilauea volcano, vùng núi lửa còn đang âm ỉ hoạt động.

Sau khi tìm được chỗ đậu xe, tôi mới thấy quanh chúng tôi người và xe tấp nập. Cửa xe vừa mở tôi đã ho khan và cảm thấy khó thở, đồng thời mắt sưng lên và nước mắt ràng rụa. Biết tôi bị bệnh di ứng hành hạ, các con tôi bắt tôi ngồi lại trong xe, cho xe nổ máy để mở máy lạnh. Sau khi tôi trở lại trạng thái bình thường, con tôi mở nút "on" nơi điện thoại cầm tay của tôi, để cạnh tôi và dặn dò tôi mọi điều rồi các con tôi nhập vào dòng người.

Dòng người đi vội vã trong đêm đen, tiếng nói chuyện thì thầm, hơi nóng hầm hập quanh đây, một vùng rực đỏ phía xa và thỉnh thoảng ánh đèn bấm lóe lên khiến tôi nghĩ đến đoàn người tản cư ngày xưa.

Ngày đó, mỗi lần Tây "nả moọc-chê", (danh từ ngày đó thường dùng) nhiều người gồng gánh tản cư, vì nghĩ rằng thế nào Tây cũng đổ bộ. Trong những đêm tản cư như vậy, tôi thường thấy xa xa một khu vực rực lửa, vì bị trúng "moọc-chê". Đoàn người đi mà không biết đi đâu. Cứ ban đêm đi, ban ngày sợ máy bay nên trốn dưới mấy gốc cổ thụ; vài ngày thấy yên yên thì về. Nhiều khi đang đi, nghe tiếng máy bay, đoàn người ngồi thụp xuống, tắt hết mấy ngọn đèn lồng. Những lúc đó bà Ngoại tôi thường lập lại một câu mà tôi không nhớ Ba tôi đã giải thích cho Ngoại bao nhiêu lần rồi, "Tại răng trời tối thùi thui như ri mà thằng Tây hắn thấy đường hắn lái tàu bay, tài rứa hè?" Còn tôi, tản cư hoài cực khổ quá, tôi chịu cực không quen nên cứ cầu nhầu với Ba tôi, "Sao Ba giỏi tiếng Tây mà Ba không chịu ở lại, gặp mấy ông Tây, xin mấy ổng việc làm mà Ba tản cư chi cho cực vậy, Ba?" Ba tôi cười, xoa đầu tôi, "Cha mày - Ba tôi thường dùng hai tiếng này để tỏ lòng thương của Ông đối với chị em tôi - Tao mà mày biểu làm việc cho Tây hả? *Đời nào, con!"* Lúc đó tôi chỉ đủ khôn để hiểu rằng Ba tôi không thích Tây, chứ tôi không ý thức được những gì ẩn dụ trong câu nói đầy tự hào của Ba tôi. Tôi chỉ cười, nhõng nhẽo níu tay Ba tôi.

Thời điểm đó, nếu phải tản cư, tôi thích tản cư vào những đêm trăng; vì dưới ánh trăng, cảnh sắc ở thôn quê nên thơ và đẹp vô cùng. Tản cư vào những đêm mưa là một khổ nạn. Tản cư vào những đêm tối trời như đêm nay, tôi nhận ra được những nét bi hùng của ánh lửa từ xa, của chút ánh sáng leo lét từ mấy chiếc đèn lồng và của tiếng nói chuyện nho nhỏ, mang âm hưởng sợ sệt, lo âu, của đoàn người.

Đoàn người tản cư ngày đó trông bi hùng vì mang nặng tính cách lịch sử. Đoàn người tối nay đi tìm xem những biến động kỳ bí của thiên nhiên nên giọng nói của họ thoát ra âm hưởng rộn rã, như họ vừa nói vừa cười.

Tôi nhìn quanh. Trời tối đen. Tôi không thể phân biệt được đâu là núi, đâu là vòng chân trời và đâu là vùng phún xuất thạch khô. Trong không gian đen kịt đó, tôi chỉ thấy một vệt đỏ như máu, rất lớn, di động rất chậm theo chiều ngang. Vệt đỏ như máu đó, đối với tôi, vì nhìn từ xa, không có vẻ gì hung tợn như tên gọi - hỏa-diệm-sơn - mà lại trông giống như một "vết thương" còn tươi. "Vết thương của đất".

Đất phải chịu sự cọ xát đớn đau ghê gớm lắm nên đất mới nổ bùng dữ dội để thành "vết thương" vĩ đại đến như vậy. Cuộc đời tôi chịu biết bao nhiêu cọ xác đớn đau giữa trái tim khao khát yêu đương và mớ đạo đức nghịch lý của mấy ông Tàu; vậy mà vết thương của tôi cứ âm ỷ, thỉnh thoảng mới thoát ra bằng những giọt nước mắt hoặc bằng tiếng thở

dài! Sự so sánh khôi hài này khiến tôi nhận thức rất rõ rằng cái tôi của tôi quả thật chẳng là gì cả so với vũ trụ bao la! Cái tôi của tôi đã nhỏ bé thế kia thì nỗi đau thương trong lòng tôi cũng đâu có lớn lao gì! Vậy thì buồn khổ làm chi; nhất là buồn khổ vì một người đàn ông đã lừa dối mình từ đầu cuộc tình cho đến cuối cuộc tình!

Ý nghĩ này giúp tôi dập tắt được ngay nỗi u sầu, buồn tủi đã xâu xé tâm hồn tôi từ suốt mấy mươi năm qua. Nhờ vậy, tôi nhìn lại "vết thương của đất" với tâm trạng của một người biết cảm nhận tất cả vẻ đẹp huyền bí của thiên nhiên. Càng xa điểm khởi hành bao nhiêu, "vệt máu tươi" nơi "vết thương của đất" càng xuống thấp bấy nhiêu. Nơi chỗ thấp - các con tôi kể lại - du khách có thể đứng gần để nhìn tận mắt lượn phún xuất thạch đỏ thẫm chảy cạnh chân mình. Khi dòng phún xuất thạch nóng này chảy ra biển, gặp nước, sẽ biến thành cát đen.

Nhắc đến cát đen tôi chợt nhớ đến giãi cát đen lóng lánh trong ánh nắng chiều, ở Punaluu Beach Park. Hôm ghé thăm bãi biển đó, tôi ngạc nhiên đến sửng sờ. Tôi ngồi bệt trên cát, lùa cát trong lòng bàn tay.

Hôm đó nhìn những hạt cát đen tuyền chạy qua kẻ tay, tối nay nhìn "vết thương của đất" đỏ thẫm màu máu, tôi cảm nhận được sư vĩ đại và kỳ bí của Đất Trời. Lúc này, trong lòng tôi, sự xúc động về chiến hạm Arizona cũng như những ưu tư, khắc khoải về cuộc đời và những tủi buồn về một cuộc tình tàn phai đều đã lắng xuống; chỉ còn lại niềm vui thích trước những cảnh sắc hùng vĩ và thơ mộng của một quần đảo mà, từ ngày Ba tôi mới tập cho tôi hát bản nhạc ngoại quốc đầu tiên, tôi đã từng mơ ước được đến một lần.

Xe chạy chầm chậm trên con đường vắng, gần biển, để trở về khách sạn Hawaii Noniloa.

Từ lang cang trước phòng 511 của khách sạn Hawaii Naniloa nhìn ra vịnh Hilo, tôi thấy từng khóm thông già đang lã lơi với gió, trên một bờ biển lởm chởm đá đen. Vài chiếc du thuyền đang yên nghỉ nơi cuối ghềnh, về phía phải của tôi. Nơi ngọn đồi thấp, bên trái của tôi, vạn vạn ngôi nhà đã chìm vào màn đêm; chỉ còn lại một vùng ánh sáng rực rỡ, từ xa, trông như lượng lân tinh khổng lồ vừa rơi xuống từ đỉnh trời, chảy xuôi theo triền đồi rồi dừng lại nơi bờ biển.

Đêm chưa khuya nhưng quanh tôi hoàn toàn vắng lặng. Tâm hồn tôi được vỗ về bằng lời thì thầm của sóng và tiếng vi vu của ngàn thông. Lúc đó, đoạn nhạc mà Ba tôi đã tập cho tôi hát từ ngày tôi còn bé thơ lại reo lên âm thầm trong tôi. Tôi cao hứng hát nho nhỏ, mà tôi không chắc tôi nhớ đúng lời ca; và tôi cũng không hiểu tại sao tôi lại bắt đầu ngay đoạn giữa: ". . .*Goodbye Hawaii. Je pars aujourd 'hui pour toujours,*

*mais mon âme ravie. Te doit tes plus beau jours. Ô terre bénie! C'est dans ton merveilleux séjour, où tout est poésie. Que J'ai connu l'amour."(5)*

Hơn nửa thế kỷ trước, một nghệ sĩ tài hoa, Tino Rossi, đã đến đây, biết được tình yêu và để lại cho đời những dòng nhạc bất tuyệt. Giờ đây, là một người bình thường, tôi đến đây, tìm được niềm vui và ý nghĩa của sự sống; xin để lại nơi này chút tình yêu còn sót lại của một trái tim đã khép kín từ lâu!

*Diệp-Mỹ-Linh*

1.- *Tình Nhớ* của Trịnh-Công-Sơn.
2.- Đoạn đầu nhạc phẩm *Goodbye Hawaii* của Tino Rossi, thập niên 40.
3 và 4.- Ngạn ngữ Việt-Nam "ở bầu thì tròn, ở ống thì dài."
5.- Đoạn giữa và cuối của nhạc phẩm *Goodbye Hawaii* của Tino Rossi.

**Bài vở nhận được qua bưu điện:**

"Nhớ núi", "Nhớ biển", "Vườn xưa", "Giấc ngủ của mẹ", "Khi" gửi từ Rochester MN, "Lỡ hẹn hò", "Trăng ma", "Gió đáng báo bay", "Dê cam" gửi từ Rancho Cucamonga CA, "Hơi rượu nồng" gửi từ San Jose CA, "Đợi người trắng đêm sương" gửi qua Internet, "Thiếu và Đủ? Đau khổ và Hạnh phúc?" gửi từ San Diego CA, "Nhắn nhủ", "Thưa Bà", "Khuya" gửi từ Long Beach CA, "Vẫn tràn mùa Xuân" gửi từ Canada,"Ta còn một nỗi đam mê", "Tháng Chạp", "Hái mùa xuân" gửi từ Australia, "Anh cần Em" gửi từ Sacramento CA..

**Sách báo nhận được:**

* *Suối Tím*, tập thơ của Trần Hồng Châu, Văn Nghệ xb, giá 10MK.
* *Phùng Cung* (truyện và thơ) Văn Nghệ xb, giá 22 MK
* *Sử Trung Quốc* của Nguyễn Hiến Lê, Văn Nghệ xb, 27 MK
* *Người Mỹ ưu tư*, tiểu thuyết Hồ Hữu Tường, An Tiêm xb, 20 MK
* *Quan Thế Âm Bồ Tát*, truyện tích, An Tiêm xb
* *Giải mã Truyện Tây Du*, An Tiêm xb, 10 MK
* *Love After War: Contemporary Fiction From Vietnam*,
  Edited by Wayne Karlin and Ho Anh Thai
  626 pages, 19.95 MK

## *chớp mắt. và đêm mở ướt...*

NGUYỄN THANH CHÂU

*chớp mắt. chỉ một chớp mắt*
*có vì sao nào mới xẹt qua*
*bầu trời tĩnh lặng*
*mặt hồ tĩnh lặng*
*và đêm. đêm những vì sao Alphonse Daudet*
*qua đi. trôi đi như giấc mơ*
*hãy giữ lấy những giấc mơ*
*phải không em?*

*đêm mở ướt. đêm say*
*mặc kệ những luồng gió nóng*
*thổi rát mặt mày*
*thổi hanh hao những hàng cây cọ*
*những thân saguaro trần trụi*
*mặc kệ. hãy nằm xuống. nghe*
*miên viễn. trầm tấu khúc quê nhà*
*bởi ký ức còn lưu trữ*
*một chút. một chút thôi lòng ta.*

*thở hơi sương ngàn. ẩn hiện*
*đất ngoi lên rạo rực*
*cỏ thèm xanh níu bước chân người*
*trùng trùng sao rụng. như tiền kiếp*
*long đong biết mấy phía trời*
*nhưng thôi. hãy tĩnh lặng nằm. nghe*
*âm vọng mơ hồ. cõi hoang mạc*
*mười năm. chỉ một chớp mắt...*

# Bóng ngã bên đời

*Hoàng Bích Đào*

*Thương tặng Huyền Thanh*

Từ phi trường về nhà, xe chạy gần nửa tiếng, xa lộ thật rộng, nhưng xe cộ vẫn nối đuôi nhau đan dầy. Tuy không còn bỡ ngỡ như lúc đau qua Mỹ, nhưng vẫn cảm thấy như lạc lõng giữa dòng đời, đòng xe tranh nhau như thân phận con người...

Về nhà, Chị săn sóc Trâm như lúc nàng còn nhỏ, bảo nàng đi tắm, nghỉ ngơi rồi ăn chè hạt sen cho mát. Trâm thầm phục Chị lúc nào cũng giữ gìn nhà cửa ngăn nắp sạch sẽ, trang hoàng rất mỹ thuật, tươm tất. Trâm thấy mình như bé nhỏ lại trước Chị. Chồng mất sớm từ lúc còn trẻ, một tay nuôi con khôn lớn. Tất cả tình thương Chị dành cho em và hai con. Có lẽ vì vậy, Chị đã quên đi đời sống lứa đôi, không đi thêm bước nữa như những người đàn khác. Bây giờ các con đã trưởng thành, có gia đình riêng, không hiểu Chị có cảm thấy nỗi hụt hẫng trong tình cảm đơn chiếc? Trâm thấy, bây giờ Chị trầm lặng hơn, ít sống với bên ngoài mà chỉ thích đọc sách,viết văn, làm thơ ....

Lúc nào về thăm, hai chị em cũng thường ngủ chung một giường, như thuở còn bé. Nằm bên nhau, nhắc lại chuyện xưa tích cũ, gợi nhớ hình ảnh tuổi ấu thơ, Chị lại rươm rướm nước mắt lúc nhắc đến Mẹ. Hai chị em côi cút nương tựa, đùm bọc nhau, mãi cho đến bây giờ. Chị nói Trâm hơi gầy, có lẽ cũng gần hai năm chị em mới gặp lại nhau. "Cô lo làm nhiều quá! Gia đình mình đâu có túng thiếu gì mà Cô cứ vất vả buôn bán. Rồi một mai đau ốm ai lo cho Cô?" Sao không thu xếp về đây, có chị có em". Trước những lời trách móc yêu thương của Chị, Trâm chỉ biết ầm ừ, hẹn lần cho qua. Bởi chính nàng cũng không tìm được câu giải đáp cho đúng với tâm trạng. Từ ngày người chồng chết

thảm ngoài Bắc, cuộc đời của nàng hình như cũng chấm dứt. Bao mộng ước đã tàn phai, bao dự tính đổ vỡ! Nàng sống nhưng tâm hồn chai đá. Nếu không có người Chị thúc đẩy, nàng đã không có mặt ở đây. Bởi vì nàng biết, ở đâu cũng không tìm được niềm vui, hạnh phúc, khi Anh ấy không còn!

Giọng của chị rót vào tai Trâm: "Chị biết Cô buồn từ khi Chú ấy qua đời, nỗi cô đơn vô cùng to lớn, mà dù chị rất thương yêu Cô, cũng không đủ lấp vào khoảng trống ấy. Nhưng, Cô không thể dựa vào bạn bè để sống. Gần 20 năm qua, lúc nào Cô cũng bận rộn, làm việc này đến việc khác. Nào mở tiệm ăn, mở nhà sách... nơi nầy nơi khác .Nhưng, lợi lộc ít mà bị bè bạn , lợi dụng thì nhiều. Chị lo lắng sức khỏe cho Cô, Chị không khỏe như trước, nên không còn qua trông nom buôn bán phụ với cô được. Vả lại, chị nghĩ, cuộc sống đâu còn bao lăm mà phải "đầu tắt mặt tối" cho khổ. Gia đình mình không túng thiếu !"... Những lời của Chị làm nàng nhói ở tim nhưng chưa đủ để Trâm chuyển hướng. Nàng nói cho qua: "Chuyện gì cũng phải cần một thời gian , Em sẽ thu xếp, chị ạ !" Đã mười mấy năm, công việc làm ăn của nàng cơ hồ mọc rễ. Có đôi khi tất bật nhiêu khê, mệt mỏi quá, nàng muốn vất bỏ hết. Nhưng rồi đâu cũng vào đó, lại quần quật một mình chạy theo công việc. Động cơ nào thúc đẩy Trâm lao vào cuộc sống như điên.

Đêm đã khuya, lò sưởi tàn dần, mẩu củi cháy rụi, gập vào nhau tóe rải những tia lửa nhỏ li ti, tiếng thở đều đều của Chị, căn phòng như ấm hơn, một cảm giác êm đềm khi nằm chung với Chị.

Xa lộ vào sáng Chủ Nhật có vẻ thông thoáng hơn. Bầu trời trong xanh, rộng lớn. Những đám hoa màu vàng, màu tím, những vườn cây ăn trái, những cánh đồng đánh luống thẳng tắp... lần lượt trôi về đằng sau. Chiếc xe thu ngắn con đường, thời gian thu ngắn đời sống! Những niềm vui nỗi buồn sẽ qua đi, tất trở về với hư vô! Bất chợt Trâm thở dài. Mười mấy năm lao vào cuộc sống, ít khi nhìn lại mình! " Sắp đến rồi Cô". Lời nhắc của cháu, kéo Trâm về hiện tại. Ra khỏi xa lộ chiếc xe chạy chậm chậm vào con đường im vắng, giữa hai hàng cây bách diệp. Đây là thành phố của người giàu, của người lớn tuổi đã về hưu. Các ngôi nhà đều nằm xa đường, với tường che chắn, như muốn ẩn mình xa lánh đời sống xô bồ của xã hội.

Xe ngừng lại , Trâm cẩn thận xem lại số nhà trước khi bấm chuông. Hồi chuông reng, dưới dàn hoa tim vỡ ,thiếu phụ trẻ bước ra. Trâm hơi ngờ ngợ tự hỏi. "Hương đó sao"? Đã thay đổi quá nhiều, không còn dáng mảnh mai hồi con gái, đã trở thành người đàn bà đẫy đà. Vừa ra

cổng, nhìn thấy Trâm, Hương lớn tiếng ròn rã: "Trâm phải không?" Trâm nhìn bạn không nói nên lời. Cả hai ôm nhau như thể ôm lại kỷ niệm của tuổi trẻ. Rồi cả hai vào nhà: "Tụi bay ơi, có Trâm đây, hoa khôi Bến ngự nè!" Với lời chào hỏi bắt tay, Trâm không kịp trả lời. Những từ ngữ " mi mi tao tao" tưởng đã vào dĩ vãng nay trở nên hơi lạ, nhưng đậm tình. Nếp sống của thời con gái, tuổi học trò, như sống lại. Tiểu Hương là người tổ chức buổi họp mặt hôm nay, nói như ra lệnh: "Hôm nay mình rất mừng vì các bạn từ xa xôi đã vì tình nghĩa, mà về đây hội ngộ . Rất cảm động". Giọng Tiểu Hương lạc đi, ngừng lại phút giây: " Chúng mình đã mất nhau từ lúc tuổi còn xanh . Hai mươi năm rồi còn gì ! Bọn mình bây giờ còn được tám đứa. Thôi vậy cũng quý hóa lắm rồi! Bây giờ chúng ta tha hồ vui vẻ, muốn ở lại có sẵn phòng, muốn về , mình đưa về. Bây giờ cùng nhau lại nhập tiệc kẻo đồ ăn nguội mất ngon.

Phòng khách rộng rãi, bộ salon kiểu mới bằng da màu trắng, bàn đá màu xanh hình bầu dục. Trên bàn tượng đồng đen Mẹ bồng con. Bên cửa sổ, cây Trúc vàng thân lớn, đâm chồi nẩy lộc. Bức tranh lớn treo trên tường ảnh chủ nhân đứng dưới hàng phong lá vàng đỏ sậm, rực rỡ. Cây đàn dương cầm màu nâu, trên mặt đàn một khuôn hình nhỏ – ảnh hai mẹ con đùa trên cánh đồng tuyết bao la, ngút ngàn ... Bộ bàn ăn dài cũng bằng đá cẩm thạch ,đầy những thức ăn, trái cây, nước , rượu ... Tất cả mọi người nhập tiệc . Hương trìu mến nhìn các bạn, bây giờ xum vầy, nào là, Như Nguyện, Du Kim, Vân Hy, Như Tuyết, Khánh Tiên, Uyên Thao, Thi Quỳnh và Thu Trâm.

"Thức ăn nhiều quá", "Thịnh soạn quá","Trình bày nghệ thuật quá!" Tiếng cười nói ồn ào vui nhộn. Mọi người cùng nhau nhắc lại kỷ niệm, thăm hỏi bạn bè đứa còn ,đứa mất, kể cho nhau nghe về gia đình, con cái, trao đổi những tin tức bạn bè còn ở lại Việt nam. Thời gian đã biến đổi con người. Mới ngày nào còn chung một mái trường, nay đã là Bà Ngoại, Bà Nội và cả Bà góa...Hình như đứa nào cũng có những giá phải trả để tồn tại. Đến lượt nàng Tôn Nữ tên Kim, kể về cuộc đời của mình. Mái tóc đã muối tiêu, nhưng vẫn còn nét thanh tú, ngoại trừ đôi mắt đượm nhiều mệt mỏi. Với giọng nói nhỏ nhẹ như ngày xưa:

"Anh ấy đi cải tạo, cũng tại mình! Ngày Saigòn thất thủ, Anh ấy bảo mình lên máy bay di tản, nhưng Ba Mẹ mình không chịu rời bỏ xứ sở quê hương. Những ngày Saigòn chộn rộn bàn tính chuyện đi thì Mẹ mình không phản đối nhưng thường thở dài, đi lại trong căn nhà nhìn

ngắm bàn thờ tổ tiên, vuốt ve từng chiếc bàn từng cái ghế cẩn xà cừ, rờ rẫm từng bộ lư độc bình, từng bộ tam sự cổ kính của ông bà để lại. Hình như, sợi dây vô hình của người xưa đã ràng buộc , Ba mình quyết định ở lại. Mình không thể bỏ mặc Mẹ Cha trong tuổi già bóng xế, truyền thống của gia tộc luôn lấy hiếu hạnh làm đầu, nên mình phải ở lại! Để rồi, tiễn Anh ấy lên đường đi tù cải tạo!"

Nàng Tôn Nữ, với dáng dấp yếu đuối, ngưng lại một giây xúc động... cả bọn im lặng ... "Anh ấy là bác sĩ biết giữ vệ sinh, thuốc men, nhưng chỉ ở trại tù cải tạo CS chưa tới bốn năm đã trở thành tàn tạ, da bọc xương và không còn nhớ gì cả. Mình thật thấm thía hai chữ 'cải tao" ! Chúng nó đã "cải tạo "từ người thông minh đến dại khờ, từ gia đình hạnh phúc đến khổ đau,từ dân tộc ấm no đến nghèo đói "...Nàng Tôn nữ thường hiền lành, nay trở nên gay gắt trong lời nói. Hình như nàng đang nói thay cho cả một số đông dân miền Nam,trong đó có Trâm. Như trút được phần nào nỗi uất hận, Kim nói "Ngày Anh ra tù là ngày mình vừa hạnh phúc ,vừa đau khổ nhất trong đời". Bọn chúng thả vì Anh ấy không còn bình thường nữa! Gặp mình như gặp người xa lạ. Anh đã mất trí!"

Cả bọn dõi mắt nhìn Kim đợi chờ. Giọng nói nghẹn ngào đầy nước mắt: "Ngày anh về quá tội nghiệp, thất thểu trong manh áo tả tơi ... Mình ôm Anh với tất cả yêu thương. Ngày nào Anh che chở mình , bây giờ mình mới có cơ hội che chở Anh . Mình đã tận tâm tận lực chăm sóc Anh. Thỉnh thoảng Anh ấy cũng nhận ra sự hiện diện của người vợ đang yêu thương Anh. Nhưng rồi có lẽ hình ảnh của trại tù hiện đến, kéo Anh ra khỏi vòng tay trìu mến của mình. Đêm về, dù đã nằm trên giường êm ấm. Anh vẫn lấy cho được ba cái bọc nilon để trùm đầu và đôi chân lại như lúc còn ở trong tù. Mình đã nhiều lần cởi bỏ, nhưng Anh ấy không chịu, khóc , đập phá, la hét, giận dữ... Nhiều đêm mình phải quỳ dưới giường nắm đôi chân áp vào ngực,nhẹ nhàng,lấy bao nilon ra khỏi bàn chân, rồi từ từ miệng mình cắn nhẹ những đầu ngón chân,hai tay thì thoa vuốt để ru Anh vào giấc ngủ. Phải mất một thời gian khá dài mình mới giúp cho Anh bỏ đi thói quen tội nghiệp đó!"

Đám bạn bè ai cũng xúc động nhìn Kim chia xẻ nỗi đau. "Gần mười năm như vậy, nhưng cuối cùng Anh ấy cũng bỏ mình đi vào cõi vô cùng. Có lẽ ở đó, Anh sẽ nhớ lại và đợi chờ mình ... Nhớ lại Anh đã cho mình những ngày tháng hạnh phúc đầu đời, nên mình không thấy khổ nhọc,lòng mình luôn tràn ngập tình thương.Mình đã hạnh phúc trong tột cùng đau

khổ!"

Bạn bè đều cảm nhận được tình cảm cao đẹp, một tình yêu chung thủy, sắt son , nàng Tôn nữ tên Kim là biệt danh mà thuở còn đi học bạn bè thường gọi. Nhiều tiếng nói khác cất lên trong căn phòng , mỗi người một hoàn cảnh, không ai giống ai, nhưng đều ở trong một tâm trạng khổ đau,ngang trái.Buổi họp mặt cuối cùng chấm dứt . Hương níu Thu Trâm và Như Tuyết, bắt ở lại. Đây là bộ ba , thuở còn đi học, nên còn muốn tâm sự nhiều hơn .

Khu vườn nhà Hương khá rộng, những khóm cúc, hồng, lavander thoang thoảng hương dịu ngọt, uất hương đỏ chói, xen lẩn đám mẫu đơn tím bùi ngùi tha thiết. Cây liễu góc vườn đứng ưu tư, như đổ xuống muộn phiền, cảnh vật thêm quạnh hiu... Rải rác đó đây những chiếc lá vàng, kéo lê theo cơn gió .... Trâm liên tưởng đến thân phận mình. Một ngày nào như chiếc lá ,đong đưa trong nắng sớm mưa chiều rồi cũng úa vàng nằm im trên bãi cỏ. "Một mai mình cũng vậy!" Trâm tự nói với lòng. Nhớ lại lời Kim: "Mình đã hạnh phúc trong tột cùng của đau khổ." Trâm chưa cảm nhận được điều đó . Nàng tự hỏi "Có phải đây là sự đau thương, là mình trọn vẹn sống cho người thân yêu... mà Nàng đã đọc trong kinh thánh, qua thư của Thánh Gioan khi nói về cái chết của Chúa Kitô trên Thập giá : ." Không có tình yêu nào cao quý hơn sự hy sinh mạng sống mình vì người mình yêu". Đa phần, chỉ biết sống để thỏa mãn những ham muốn riêng tư, mặc ai sống chết. Hạng người nầy có thể đạp lên khổ đau của người để đạt mục đích. Một số bạn bè của Trâm cũng chạy theo danh vọng, bạc tiền. Có người thường xuyên nói dối để tự ngã được ve vuốt, để cảm thấy mình cao sang. Nước son lòe loẹt bên ngoài có ích gì cho thân gỗ mục. Thế mà nhiều người vẫn muốn ! Ở đời, nếu có nhiều Bà Mẹ Théresa, cuộc sống trên thế gian sẽ tốt đẹp hơn nhiều.Phải chăng đem niềm vui cho người mới thấy được hạnh phúc nơi mình?

Hoàng hôn thường làm cho con người suy tư , thao thức. Trâm nhớ lại những ngày tháng cũ . Từ ngày Anh ấy chết ở trại tù Cổng Trời, Trâm dồn hết tâm lực,tiền bạc thực hiện ý muốn của Anh. Nàng đã lo lắng cho gia đình chồng ra nước ngoài, để họ tránh thoát cảnh khổ cực nhọc nhằn đang đè nặng quê hương. Có lẽ vì thế,nỗi đớn đau bởi cái chết của Anh cũng phần nào nguôi ngoai .

Bóng đêm đã phủ dần, khu vườn trở nên hắt hiu . Tiếng chim kêu

khoắc khoải, tha thiết gọi bạn giữa hoàng hôn sậm màu, làm xao xuyến lòng nàng . Những ước mơ không trọn. Phải chăng mình đang thiếu một mái ấm gia đình? " Trâm ơi! vào đây nói chuyện. Bồ đang tơ tưởng gì đấy?" Hương đã cắt đứt dòng suy tưởng,Trâm lặng lẽ đi vào...

Những chiếc sofa được kéo lại gần nhau. Hương nói: "Bây giờ chỉ còn ba đứa mình, Hương muốn thức sáng đêm để tâm sự. Lúc đi học, chúng mình thân nhau nhất, Hương rất mừng được gặp lại hôm nay". Lối xưng hô của Hương như muốn kéo ba người trở về lại thời son trẻ tuổi học trò. Lời nói xuất phát từ tình cảm chân thật, trong sáng, mà hình như, ít còn bắt gặp trong cuộc sống hằng ngày.

Trong số bạn bè, Hương là người thẳng thắn, thành thật nhất. Không giấu diếm cuộc sống của mình. Vì gia đình nghèo, em dại, Hương đã hy sinh mối tình đầu để làm vợ bé của một ông lớn. Nhờ vậy, ba của Hương đã trở thành nhà thầu tiếng tăm, từ đó, gia đình nàng sung túc tạo được xe hơi, dinh thự, và các em có phương tiện ăn học.

Trâm lên tiếng : " Mình muốn biết sau khi ông lớn của bồ tử nạn , tại sao không trở lại với người yêu đầu tiên, mà lại đi lấy Mỹ ?

Nét mặt Hương thoáng buồn, đượm phần chua xót:

" Mình đã làm vợ bé người ta, bỏ đời rồi ! Làm sao mình còn mặt mũi nào sống với người yêu . Vì vậy, mình lấy Mỹ cho xong!

"Có điều mình không ngờ sự hy sinh của mình chẳng đem lại kết quả tốt cho gia đình mà... ngược lại là đằng khác?"

Không chỉ có Trâm mà cả Tuyết cũng thắc mắc:

"Tại sao vậy? Mình biết là gia đình bồ trở nên giàu có, Bác trai đã trở thành nhà thầu nhất nhì ở miền Trung ".

"Đúng như vậy, và đó là nguyên nhân đem đến bất hạnh cho Ba Mẹ. Sau 75, bọn Cộng Sản bày trò đánh Tư sản để cướp nhà cướp của, Ba Mẹ bị đày đi vùng Kinh tế mới, nên đã chết tại đó. Mình chỉ đưa được mấy đứa em qua đây, Ba Mẹ lúc ấy vì tiếc của nên ở lại, nhà cửa đâu giữ được, còn bị chết thảm vì nghèo đói, ốm đau , ở vùng rừng thiêng nước độc. Thấy cuộc đời chẳng khác gì *"Tái Ông thất mã!"*, rồi chẳng còn gì, tất cả chỉ là bọt bèo, hư không ...

Nghe Hương kể về một chặng đường đời của mình, cả ba đứa đều xót xa! Có lẽ, người nào cũng có nỗi buồn riêng! Nhìn bề ngoài, tưởng là hạnh phúc sung sướng. Hương thì có nhà cửa tiện nghi, cuộc sống đầy đủ. Trâm làm chủ hai ba cơ sở buôn bán làm ăn ở thành phố lớn. Tuyết,

dạy học tại Paris, tuy không giàu có nhưng cuộc sống khá giả sung túc.

Căn phòng trở nên im lặng , cả ba đang theo đuổi ý nghĩ riêng tư, đột nhiên Tuyết nhìn quanh phòng, lên tiếng:

"Nhà có Whisky không?"

Hương và Trâm ngạc nhiên trước câu hỏi của Tuyết cả hai không ngờ Tuyết biết uống rượu.

"Có chứ, mình không ngờ bồ biết uống rượu". Hương vừa nói vừa đứng dậy lấy rượu cho Tuyết.

Nhìn Tuyết uống Whisky một cách sành sỏi, Trâm cảm nhận ở Tuyết có một thay đổi lớn. Cô gái ngày xưa thường nói chuyện chính trị, ôm ấp một lý tưởng "đội đá, vá trời", nay không còn nữa. Cầm ly rượu sóng sánh trong tay, Tuyết uống từng hớp ... " Trước ngày mất Saigòn mươi hôm, mình từ Pháp về, tưởng rằng có thể góp bàn tay xây dựng quê hương và tìm gặp người yêu cũ, không ngờ, mọi sự đều đảo ngược! Họ bảo giải phóng Saigòn ,đâu có giải phóng, chỉ có Saigòn bị khủng bố, bóc lột, đàn áp, trả thù. Người nghèo thì ngơ ngác, người giàu tan nát, chỉ có bọn ngu dốt theo Đảng hống hách, tác oai tác quái! Tiếng kêu của loài ếch mà cứ tưởng hơn tiếng rống của con bò! Ý tưởng góp phần xây dựng đất nước của mình tan theo mây khói. Dân tộc mình tự nó không có phân chia Nam Bắc, nhưng bọn họ đã tạo mầm mống chia rẽ, kỳ thị. Nếu sau này có cảnh nồi da xáo thịt thì tội lỗi này, thì chính họ phải chịu trách nhiệm trước lịch sử..."

Tuyết nói một hơi dài, như trút bao nỗi uất ức chất chứa từ lâu. Hương thắc mắc hỏi:

"Có gặp lại người xưa không?"

Tuyết cười, với vẻ khinh bỉ: "Trước kia, tao thấy hắn là người sống có lý tưởng, là người đàn ông trí thức, nên đã cãi lại lời Mẹ Cha, định đi theo hắn vào bưng. Sau nầy, vào Saigòn gặp lại, mới thấy nó chỉ là một thằng tồi, cũng "theo đóm ăn tàn!" Gặp mình, hắn sợ, vì lý lịch ba đời nhà mình là quan, là Tư sản. Hắn đã lấy vợ, con của một tên Cán bộ gộc đã theo đảng từ lúc còn đi chăn trâu!"

Ngừng nói để nốc một hớp rượu, duỗi người trên sofa, Tuyết lại tiếp: "Thế là...mình tính chuyện đi vượt biên. Xã hội VN sau 75, con người sống không tình nghĩa, không đạo lý! Cuộc đời mình không bao giờ quên được cái đêm hôm đó. Trong đêm đen của rừng dương bờ biển Phan Thiết, mình đi theo người dẫn đường để lên tàu vượt biên. Đi hơn hai giờ, vẫn chưa đến điểm hẹn. Trong lòng lo sợ muốn trở lại cũng không được vì chẳng biết đường về. Lại nữa,hai chân đã mỏi, vấp ngã

đôi lần. Người dẫn đường phải nắm tay dẫn đi. Mình nghe hắn thở hổng hộc, trong lòng lại càng thêm lo lắng. Thêm một chặng đường nữa, bỗng nhiên hắn kéo mạnh mình té nhào tới đằng trước, trong khu rừng hoang vắng không còn sức để chống cự và chuyện gì đã xảy ra với mình, hẳn hai bạn đã biết . Cuối cùng, mình cũng đến đảo, vài tháng sau biết rằng mình đã mang thai! Lúc đó, mình muốn tự tử cho xong đời, nhưng không dám thực hiện. Ý định cũng tan dần theo thời gian. Đứa con ra đời mà chính mình cũng không biết cha nó là ai! Được nhận vào đất Pháp, mình đi làm, nuôi con, sống qua ngày.

Nghe Tuyết kể câu chuyện thật thương tâm, Hương và Trâm lặng cả người . Cả hai rất thông cảm và thương xót cho cuộc đời Tuyết quá gian nan. Hương lên tiếng :

"Từ ấy đến nay, tại sao bồ không lập gia đình?"

"Lấy chồng để làm gì? Mình ghê sợ đàn ông! Một người ngự trị trong tâm hồn, một người cưỡng bức thể xác,cả hai đều chẳng ra gì! Một thằng gọi là trí thức thì chạy theo quyền thế danh vọng, bỏ cả tình yêu, bất cần lý tưởng, một thằng thì sống theo bản năng, thú tính chẳng có chút lương tri, đạo đức.

Đột nhiên Tuyết cười với vẻ khinh miệt :

"Bạn đừng nhìn người bằng lớp sơn bên ngoài.Mình trải qua những năm tháng đầy biến động ở Saigòn sau 75. Nhiều thằng Cán nhỏ, Cán lớn đi lấy vợ người, đi cướp nhà người. Khổ nhất là lớp Quân Chính Miền Nam phải đi tù, gia đình tan nát.Không biết thời bị Tây đô hộ, như thế nào, nhưng mình đã nghe, thấy nhiều cảnh đau thương trong nhiều gia đình miền Nam. Chồng đi tù vợ ở nhà theo trai. Đành rằng, có người phải cậy nhờ đàn ông để nuôi con, nhưng không ít kẻ thừa cơ hội thỏa mãn ham muốn thấp hèn của mình. Nghĩ lại, mình thấy đời sống vợ chồng chỉ là sự kết hợp có điều kiện, khó kiếm được tình yêu chân thật"!

Trâm hiểu Tuyết có lý do để nhìn đời đen tối,nhưng không hoàn toàn đúng.Đàn ông,đàn bà có kẻ tốt,người xấu, không hẳn tất cả, Trâm nghĩ như vậy.

Căn phòng trở về với im lặng. Tuyết lại lên tiếng hỏi :

"Bạn còn nhớ Tri Túc không? Mình nghe nói chồng nó đi cải tạo vài tháng là nó đi lấy thằng khác".

Tuyết ngồi dậy, với tay lấy chai rượu rót vào ly, uống một hơi đầy. Hình như đối với Tuyết, khi bắt đầu câu chuyện, phải có rượu:

"Hắn đang ở Thụy Sĩ. Ngày xưa, tuy học cùng với bọn mình nhưng không thân lắm, bởi vì hắn kênh kiệu, tự cho *'con nhà giàu'*. Gia đình nó cũng tội nghiệp! Cha chết vì bị Việt cọng giết, chồng lại đi tù ra Bắc. Điều đáng trách là hắn đành tâm lấy một thằng cán bộ, một tên Cán khá lớn, nhiều tiền bạc để thỏa mãn cho đời sống vật chất mà lúc còn đi học hắn từng ham muốn. Vài năm sau, con vợ ở Bắc vào đánh ghen, hắn phải bỏ thằng Cán bộ và tìm đường vượt biên. Mình ít gặp vì nó thường tránh bạn cũ. Nó muốn che giấu cuộc sống thật, nhưng chẳng ai còn lạ gì." Tuyết ngừng lại và uống cạn ly lấy đà đi vào câu chuyện thần kỳ. Trâm yên lặng, Hương vội hỏi:

"Tại sao lại phải che giấu? Mọi người có quyền sống cho mình, miễn rằng đừng hại người khác thì có gì mà phải giấu che? Nhưng thói đời ai cũng muốn tốt khoe, xấu che, chung quy cũng tại muốn được người chung quanh ngưỡng mộ, tôn trọng dù thực chất chẳng có gì để được tôn trọng. *Chiếc áo không làm nên ông thầy tu,* cái danh hiệu, lớp vỏ bên ngoài chẳng có giá trị khi nội dung không có gì. Thế mà người đời thường nhầm lẫn.

Tuyết đáp lời: "Tri Túc muốn làm giàu, nó mở hãng xuất nhập cảng tại Paris, Hong Kong. Nghe nói có mấy hotel ở Canada, New York...!"

Tuyết thở dài:

"Người ta nói, nó được ông bồ Do Thái chủ ngân hàng thương yêu nó,lo bao mọi mặt."

"Tri Túc có chồng không?" Hương lại thắc mắc hỏi? "Nếu lấy chồng, làm sao có thể sống như vậy. Nó phải đi đây đi đó khi gã Do Thái cần. Ai lấy người vợ như vậy. Có lẽ Tri Túc cũng chẳng cần chồng, nó chỉ cần tiền, cần danh vọng. Nó thích được sống trong giới sang giàu! Mong cho nó đạt được mục đích, dù mình biết điều đó chẳng là hạnh phúc".Tuyết thản nhiên đáp!

Trâm nghe Tuyết nói về Tri Túc mà thấy thương hại. Cuộc sống nếu phải che giấu thì tâm hồn không được thanh thản vì mãi toan tính, lo sợ. Căn bệnh vong thân mà Hương nhận xét cũng đánh động tâm hồn Trâm. Những năm chung sống với chồng, Nàng cũng sống quên mình vì công việc. Chung quy chạy theo danh vọng, bạc tiền, rồi chồng mất, cơn lốc thời cuộc đưa nàng qua Mỹ, Trâm lại lao vào việc làm ăn, không phải để mưu cầu cơm áo, vì tiền của tuy mất, nhưng không hẳn trắng tay. Nàng vẫn có đủ để sống nhàn hạ, nhưng lại tiếp tục làm việc bận rộn hơn người bình thường. Phải chăng, vì sợ nỗi cô đơn, muốn khỏa lấp sự trống vắng? Trâm làm chủ vài cơ sở kinh doanh do chính công sức

của mình tạo dựng, cũng tích lũy, thu gom bạc tiền với tất cả sự cố gắng. Để làm gì? Bạn bè thường hỏi Trâm như vậy. Nàng chỉ mỉm cười vì không có câu trả lời chính xác. Đôi lúc, Trâm quay lại với lòng mình để tự giải đáp, nhưng khó tìm ra ý nghĩ đích thực. Có thể, vì muốn người ta trọng, vì muốn người ta khen và không muốn thua kém ai... cũng có thể vì thói quen nàng say mê kinh doanh, chẳng khác gì người nghiện ma túy, đã lỡ sa vào, khó mà thoát ra.

Đã khuya, cả ba còn tiếp tục trò chuyện. Hương quay về Trâm, nói:

"Hương xem báo, được biết chồng Trâm bị bọn khốn nạn đánh chết ở trại tù ngoài Bắc. Câu chuyện thật đau thương, mình buồn cho bạn. Nhưng muốn biết sự thật như thế nào?"

Khơi lại vết thương lòng, Trâm ngậm ngùi:

"Nỗi đau của mình không phải chỉ nghe tin chồng chết, mà chính có mặt trong thời gian đó! Sau mấy ngày đi từ Nam ra Bắc thăm chồng, chiều tối phải ở trọ lại nhà đồng bào, để sáng mai qua sông bên kia làng Thanh Cẩm đem thực phẩm thăm nuôi cho Anh ấy.

Cả đêm thao thức không ngủ được, đột nhiên, gần sáng nghe súng nổ, phèng la inh ỏi, tiếng chó sủa vang. Nhưng cây đuốc cháy sáng, chạy lui chạy tới trên cánh đồng ruộng bắp, khoai mì, bên kia sông như cảnh một cuốn phim săn thú. Trong lòng mình bỗng thấy lo lắng, bồn chồn lạ thường, hay có gì xảy ra cho Anh chăng? Rồi dân làng ùa ra bờ sông nhìn qua bên kia nương sắn. Trên đồi núi, tiếng hò hét la vang một vùng náo động khủng khiếp Tiếng truyền miệng của dân làng, "có tù vượt trại, bị bắt lại!

Rồi như thế cho đến sáng, không chợp mắt, cảm thấy bồi hồi trong lòng như có cái gì bất ổn làm mình đâm ra lo sợ cho anh ấy. Vừa sáng ra, mình khệ nệ mang thuốc men, đồ ăn thăm nuôi. Vào Trại mình đưa giấy tờ , bị các cai tù đuổi về, không cho thăm nuôi, cũng không cần cho biết lý do. Sau vài câu đối đáp, mình linh cảm như Anh ấy có chuyện gì rồi! Mình thất thểu trở lại căn nhà trọ đêm qua. Sau ba ngày dò hỏi và cho tiền để tìm ra tin tức, mình được gặp những người ở trại tù đi làm rẫy ,họ cho biết từng chi tiết . Số là ba người trốn trại . Anh và một linh mục đã vượt ra khỏi ba hàng rào kẽm gai, nhưng còn một người bạn chỉ chui ra được hàng rào thứ nhất, đang bị kẹt giữa hàng kẽm thứ hai. Anh ấy chờ một lúc lâu , người bạn không sao thoát ra được. Anh trở vào lôi ông bạn ra, nhưng ông ta đã đuối sức, không thể tiếp tục vượt trại được . Vì thế, anh phải giả vờ trói ông ấy lại, dặn dò: lúc chúng đến, cứ nói anh không chịu đi với chúng tôi, vì sợ anh tố cáo, mới lôi ra cột ở đây. Vì vậy, việc

trốn Trại bị chậm trễ, anh và vị linh mục không chạy xa được. Trời đã sáng, bị phát giác, chúng nó bắt trở lại . Những cuộc đánh đập tra tấn , tàn nhẫn xảy ra cho Anh ấy và linh mục. Những trận đòn dữ dội không làm chết anh , mà vì một tên tù khốn kiếp cũng mang thân phận cải tạo, được cho làm trật tự trong trại đã lập công với tụi Cán bộ. Từ dưới chân núi, tên Th., hắn lôi sền sệt anh vào giữa sân trại, hắn xô anh bật ngửa, lúc đó anh vẫn còn sống; mặt hắn đầy sát khí, phẫn nộ, thốt lên một tràng chửi thề, hắn kéo hai tay anh đứng dậy rồi đá thốc vào ngực, bụng anh quá sức mạnh, anh ngã sập xuống, mọi người nghe tiếng anh rú lên! Vị linh mục nằm xỉu bên cạnh cũng nghe tiếng anh la."

Giọng Trâm nghẹn ngào: "Anh đã chết tức tưởi, không nói được một lời! Rồi, sau đó, mình ở lại mấy ngày để dò manh mối, sau cùng, tìm được chỗ chôn Anh ấy. Thật thảm , thân xác chỉ bó bằng manh chiếu rách, không gói trọn hình hài, vùi lấp dưới chân đồi... Sau khi thuê người chôn cất cho Anh xong, năm sau, mình trở lại đưa tiền bọn Cán bộ để được đem hài cốt Anh về chôn tại quê nhà ở Nam Định..".

Tuyết ái ngại nhìn Trâm : "Nó có thù hằn gì với anh ấy không ? Mà nó đánh chết người dã man thế !

Trâm thở dài : "Nó không quen biết gì với anh, nhưng có lẽ anh ấy ở trong tù tánh tình khí khái, hay chống đối. Nên tụi cán bộ, tụi quản giáo ghét. Tên Th. muốn lập công với chúng nên tìm cách hãm hại anh". Tuyết ngắt lời, "Thế thì tàn nhẫn quá, nó sẽ bị trời phạt chết không toàn thây."

Hương gay gắt: "Bây giờ, nó không bị tòa án xử phạt nó ,thì đời sau, trước tòa án Thượng đế, nó có đạo, linh hồn nó sẽ bị trừng phạt đời đời ở hỏa ngục!"

Trâm buồn rầu : "Nguyền rủa nó làm gì, nhưng chắc chắn ,nó không được bình an trong cuộc sống. Lương tâm nó sẽ dằn vặt, cắn rứt, khổ sở, hối hận dày vò... Vì nó đã ra tay giết chết một mạng người không quen biết, không thù oán !

Trâm, giọng như xa vắng : "Bảy năm sau, tình cờ mình gặp vị Linh mục N.H.L., người đã chung sống với Anh năm năm trong nhà tù, từ Cổng Trời đến làng Thanh Cẩm." Cha nói "Tôi cố tìm chị đã lâu, để nói lại lời trăn trối cuối cùng của Anh trước những giờ kinh hoàng nhất: "Con muốn xin Cha làm phép rửa tội!" Tôi không hiểu lý do nào thúc đẩy Anh làm điều đó, vì ngoài kia, trên miệng hang đá, tiếng gào thét, la lối dữ tợn, thêm khói lựu đạn cay ném vào nơi hai người trú ẩn. . Như lời xưng tội: *Con còn người vợ trẻ, nàng là người Công giáo. Lúc đám*

*cưới, con không theo đạo, điều đó làm cho Nàng buồn. Bây giờ con cảm thấy con không thể thoát được, con không sống nổi, con chắc chết, Cha ơi! con muốn trở lại đạo, trở thành người Công giáo Kitô, được chết theo Chúa.*

Tôi đã rửa tội cho Anh ấy trong hóc núi, tên Thánh Phêrô! Sau cùng Anh nhờ tôi, "*Nếu ra khỏi nơi đây, gặp được chị, kể lại cho chị rõ. "Người mà Anh ấy thương yêu nhất đời là Chị. Chị đã cho Anh và gia đình những tình nghĩa, Chị là điểm tựa của Anh ấy!"*

Những giọt nước mắt, thiết tha của hai người bạn như xoa dịu phần nào nỗi xót xa, đau đớn, đã chôn sâu trong lòng Trâm ... ! Gian phòng trở nên im lặng. Tuyết đã ngủ từ lâu. Bỗng tiếng Hương thì thầm:

"Tại sao đến giờ bạn không lập gia đình"? Hay muốn được người ta khen!"

"Mình không lập gia đình, vì mình còn thương yêu và tôn kính Anh ấy"!

"Hy sinh như thế thì đau khổ quá !"

"Nếu tự nguyện thì chẳng gọi là đau khổ, muốn làm điều tốt phải chịu hy sinh ! Nếu chỉ vì muốn được tiếng khen, điều đó có xứng đáng để phải hy sinh cả cuộc đời?"

Hương mơ màng nói như trong giấc mơ "Ôi, hạnh phúc! ta mãi tìm ngươi đến hết cuộc đời! Hạnh phúc! mong manh như bóng nước "Cuộc đời của bọn mình ... đứa nào cũng khổ đau! Chẳng mấy ai tròn mộng ước ! Càng ham muốn, càng cay đắng nhiều !" Hương với tay vặn nhỏ ngọn đèn, ánh sáng nhạt dần như đời người đi vào lứa tuổi mùa Thu .

Nhìn Hương và Tuyết trong giấc ngủ thật bình yên, Trâm thao thức mãi không dỗ được giấc. Chắc lại một đêm thức trắng nữa rồi ! Ngoài trời đã khuya, Trâm rón rén đứng dậy bước ra hành lang. Sau cơn mưa giao mùa đẫm ướt ,bây giờ đã tạnh ráo .Không gian man mác, lành lạnh., sương khói mong manh, bay tỏa khắp vườn, mờ ảo lung linh... Hương hoa bưởi dạt dào, thơm nồng...,gợi nhớ xa xôi ! Trên những tàu lá chuối, nước mưa ban chiều còn đọng lại long lanh , qua ánh trăng vàng vỡ, như giọt nước mắt ngậm ngùi ,thổn thức.... ! Trâm cảm thấy nghẹn ngào, rưng rưng ... nơi chốn xa xăm nào đó , đã chia lìa, một cõi đi về không yên ả , con tim đau buốt xót xa, kỷ niệm Quê hương xa vời khuất nẻo...

*Hoàng Bích Đào*

# Ngày tháng thần tiên

*Tràm Cà Mau*

**Dẫn nhập**: *Anh Nam đi vượt biên, bị bão đánh đắm thuyền. Trôi dạt vào một hòn đảo nhỏ. Trên đảo chỉ có một gia đình sinh sống, ông Tư và hai người con là cô Hai, tuổi chừng đôi mươi, cậu Ba khoảng mười lăm. Gần trăm năm trước, tổ nội của ông Tư cùng đám tùy tùng bị bão trên con đường đi Thái Lan lánh giặc Pháp, sau khi phong trào Văn Thân tan rã. Mấy gia đình sống tại đảo nầy, nuôi mộng có ngày về diệt giặc Tây. Họ chết dần mòn, chỉ còn lại ba người. Anh Nam được cứu vớt và nhập vào gia đình nầy. Anh kể lại đoạn đời trên đảo vắng:*

" Ông Tư cho biết, từ nhiều chục năm nay, ông không hề liên lạc với xã hội bên ngoài, sống riêng trên đảo, không có ai ghé lại. Thỉnh thoảng thấy có thuyền bè đi ngang qua ngoài xa xa, rồi khuất bóng. Đảo nầy là một trong nhóm hoang đảo nằm về phía tây nam, ông cũng không biết đảo nầy thuộc Mã Lai, Xiêm, Cao Miên hay Việt Nam.

Tôi được chấp nhận làm một thành viên của gia đình ông Tư trên hải đảo hoang vắng nầy. Sinh hoạt của gia đình dường như chẳng có việc gì, cứ thong dong, mỗi ngày ra bãi đào vài bụi khoai mì, cắt thân cây ghim xuống, và nhóm lửa nướng khoai . Việc rẫy nương cũng không có nhiều. Săn bắt cá thì quá dễ dàng, chẳng ai bận tâm cực khổ, cứ xách cái xiên ra dọc bờ biển, nhắm con cá nào thích thì phóng xuống, kéo lên đem nướng. Cô Hai và chú Ba bắt cá tài tình như vớt cá nuôi trong hồ. Trứng chim thì đầy bãi núi, cứ thấy tổ không có chim mẹ thì lấy bớt vài cái. Chim nằm trên bãi đá tràn đầy, dạn dĩ, muốn bắt con nào, cứ cho nó miếng cá, xòe bàn tay ra nâng dưới lườn bụng chim mà đem về. Con chim ngoan ngoản nằm trong tay ôm. Mọi thức ăn đều nướng chín, như người thượng cổ. Hình như gia đình nầy không biết nấu là gì, mà có lẽ

cũng vì không có nồi niêu để nấu. Họ sống đơn sơ, thanh thản, nhàn hạ. Không chút lo lắng vì cơm áo, tiền tài, danh vọng. Tôi khôi hài thầm nghĩ , có cơm ăn đâu mà lo cơm, có áo mặc đâu mà lo áo, ở trên hoang đảo nầy mà có tiền cũng không ai bán, ai mua, danh vọng cũng chẳng cần khi cùng nhau ở trần trùng trục. Hoàn toàn tự do, muốn làm gì bất cứ việc gì, cũng không ai ngăn cản. Họ đã quen, không ai thấy buồn, quạnh hiu, đơn chiếc giữa trời đất, thiên nhiên. Tôi thì cảm nhận được cái may mắn, thoát chết, có đời sống tự do, nhưng đôi khi cũng nhìn về bốn hướng mông mênh mà lòng thoáng buồn. Không biết đâu là quê hương, không biết bao giờ thấy lại bà con, bạn bè thân thiết.

Đêm đêm, trước khi ngủ, tôi nằm kể chuyện cho cả nhà nghe. Kể đủ thứ chuyện xảy ra trên thế giới trong nhiều chục năm qua. Vừa kể, vừa giải thích, vì câu chuyện đối vơi họ quá xa lạ, và đôi khi họ không biết ý nghĩa những danh từ trừu tượng.

Mỗi sáng sớm, tôi cùng cô Hai và chú Ba ra bờ biển, nhìn mặt trời đang lên, ánh sáng chói lòa, không khí ban mai mát mẻ. Chúng tôi cùng lội xuống nước nô đùa, và cầm lao nhọn đâm cá. Chọn lựa những con cá lớn, loại ăn ngon, chỉ cần một hay hai hai con là vừa đủ ăn trong ngày. Cá rất dạn dĩ, không bỏ chạy trốn khi người đến gần. Có khi tay chúng tôi còn sờ và vuốt ve được cá. Những con cá màu sắc sặc sỡ, đủ loại bơi lội thảnh thơi. Chúng tôi đùa nghịch, dìm nhau xuống nước , té nước vào nhau. Tiếng cô Hai cười vang dội trên vùng biển vắng. Rồi hai chị em tập cho tôi phóng lao, ném đá. Cô Hai đặt những viên đá ở một tầm xa, rồi dùng đá cuội to bằng nắm tay, ném vụt tới. Nàng ném chính xác, không trật một viên nào. Những viên đá chạm mạnh vào nhau vang dội và vỡ vụn. Tôi cũng tập ném, đứng từ gần đến xa, sức ném vừa yếu, vừa thiếu chính xác. Nàng thích tôi ném bổng đá lên trời, để nàng dùng đá cục ném theo, đá chạm nhau trong không trung vở tung tóe. Mỗi lần ném trúng, chúng tôi cùng la lên vui sướng. Chúng tôi cùng đùa chơi cho đến khi mồ hôi thấm đầy, xuống biển tắm lại, xách cá về lều nhóm lửa nướng, mùi cá cháy thơm ngát làm ông Tư ở đâu đó đánh hơi được quay về ăn trưa. Buổi trưa nắng, chúng tôi nằm trong bóng mát, tôi kể chuyện tiếu lâm cho cả ba cha con nghe. Ông Tư thì hiểu chuyện nhiều hơn cô Hai và chú Ba. Có những chuyện khôi hài phải giải thích và phụ đề thêm, thế nhưng họ vẫn không hiểu nổi. Nhưng thường nghe tiếng cười của tôi và ông Tư, thì tất cả đều cười theo giòn giã. Nhiều lúc đang kể chuyện, tôi chợp mắt đi lúc nào không biết, và đánh một giấc trên cát cho đến chiều. Khi tỉnh dậy, tôi thường thấy cô Hai đang ngồi như canh giấc cho tôi, đuổi mấy con ruồi đang muốn xà xuống trên tôi. Thấy tôi

thức giấc, cô Hai cười, nụ cười để lộ cái răng khểnh duyên dáng trên đôi má da giòn nắng. Tôi cảm thấy trong lòng niềm hạnh phúc êm ái lâng lâng, không hề nghĩ là mình đang lạc lõng cô lập ngoài đảo khơi.

Nơi nầy tuy vắng vẻ, nhưng không bị chính quyền kềm chế ngột ngạt, không bị công an dòm ngó, canh chừng, tôi cảm thấy thực sự sung sướng, không cần đi tìm đâu xa.

Buổi chiều, khi nắng nhạt, Ông Tư dạy cho chúng tôi những thế võ mới, và giải thích thêm về những biến thế của các bài quyền cước. Ông Tư cho biết, từ khi có tôi, thì hai chị em ham thích luyện tập võ nghệ hơn. Ông Tư dạy lại con cái theo di huấn của ông cụ tổ nội, đừng để thất truyền những võ học. Để đánh đuổi Tây. Hai chị em chán học là phải, vì trên đảo nầy, đâu cần chiến đấu mà luyện tập làm chi. Tôi thì tập cho thân thể cường tráng, chống với bệnh tật, và lãnh hội được những thế côn quyền mới cũng vui. Chúng tôi cùng luyện tập, những đụng chạm, thân thiết cũng tạo khoái cảm trong lòng. Có khi tôi cùng cô Hai song đấu, đi những bài quyền, những thế võ khắc chế nhau, múa lui múa tới đến năm ba lần mà không thấy chán. Trong mắt cô Hai rực rỡ niềm vui, nụ cười chúm chím. Da thịt cô chắc như đồng, hai gò ngực cong lên, rung động khi vung tay múa chân mạnh. Bóng nắng chiếu lên mặt đất hai hình nhân xoắn xít nhau với những động tác vùn vụt mau lẹ. Khi mồ hôi thấm đầy người, chúng tôi ngồi nghỉ ngơi trên tảng đá. Và tôi lại khôi hài, tất cả chúng tôi cười vang, tiếng cười bay theo gió chiều trên bờ biển.

Đời sống trên đảo rất đơn sơ, thiếu thốn dụng cụ thiết dụng. Nồi niêu cũng vỡ nát từ lâu, phải nướng chín thức ăn, không có dụng cụ để nấu, không có vò chứa nước, ngoại trừ cái thùng nhỏ bằng gỗ ghép rò rỉ trát nhựa cây, thức ăn chứa đựng trong muỗm dừa và vỏ sò. Ngay cả muối cũng không có mà ăn. Đời sống đơn sơ như thời thượng cổ. Thế mà trông họ vẫn an nhàn, khỏe mạnh, và không thấy thiếu thốn chút nào. Tôi thấy mình đã bị phụ thuộc vào đời sống văn minh quá nhiều, nên ban đầu cảm thấy chật vật, lúng túng, không thoải mái. Trong đầu tôi vẫn suy nghĩ mông lung, làm sao để tạo nên những tiện nghi tối thiểu. Phải có một cái bồn chứa nước dự trử, không thể mỗi khi cần thì ra suối. Hoặc phải dọn nhà về ở sát bờ suối cho tiện lợi. Sau nữa, cần phải có nồi niêu để nấu ăn, không thể ăn thức nướng mãi được. Tôi nêu ý kiến, ông Tư và hai chị em đều cười, có lẽ họ nghĩ là tôi rắc rối, bao nhiêu năm nay, họ vẫn sống như thế nầy, có sao đâu.

Nhiều khi tôi nằm suy nghĩ mông lung, làm sao tạo nên những vật dụng tối cần thiết, cho đời sống thêm chút tiện nghi. Nhưng nghĩ mãi

vẫn không ra. Có lần tôi dùng cái mai rùa lớn làm nồi, nấu cá, cua, nghêu, rong biển, rau, khoai, và các thứ lá , như một nồi xúp. Ba người ăn nhưng không hợp khẩu vị của họ, chỉ có mình tôi là cảm thấy ngon, nhưng cái mai rùa chỉ dùng được một lần mà thôi, vì mùi cháy khét không chịu nổi.

Thấy vỏ sò chất đống bên bờ biển, tôi nảy ý nung vôi. Tôi cùng hai chị em đào hầm chứa vỏ sò, chất củi khô và nung. Ông Tư cũng không ngăn cản, nhưng cũng không tán thành, cứ xem như tôi bày trò chơi. Thật tình, chính tôi cũng không tin tưởng, và cũng chưa biết làm vôi bao giờ. Tôi hy vọng khi nhiệt độ tăng cao thì võ sò bị phân hóa và thành vôi sống. Thử nghiệm đến lần thứ hai, thì tôi thành công, có được vôi sống mà dùng. Tôi cùng hai chị em dùng báu kiếm đẽo đá mềm, trộn vôi với cát làm vữa xây một bồn chứa nước, mỗi bề chừng thước rưỡi. Mặt trong của bồn được tráng bằng một lớp hồ vữa mỏng. Chúng tôi mang nước về đổ đầy bồn. Tôi thích thú lắm, nhưng ông Tư thì chỉ mỉm cười, không lộ vẻ hoan hỉ nào. Có lẽ ông cũng chẳng cần dự trử nước làm gì. Khi nhìn vào đáy lò vôi, tôi khám phá ra đất bị nung cứng thành gạch, và vài nơi long lanh như tráng men. Nhờ đó, tôi nảy ý, nung một ít đồ gốm. Tôi trộn đất, xây lò, nặn một ít chén , bát, nồi, vò, đem phơi khô trước khi nung. Nhưng khi nung xong thì tất cả nều rạn nứt , vỡ hai vỡ ba. Tôi thí nghiệm lại nhiều lần, chọn phân lượng đất, nước, chọn thời gian nung khác nhau, cuối cùng tôi thành công, làm được một số nồi chảo, chén, đĩa. Bây giờ tôi có thể luộc khoai mì, nấu xúp. Kho cá với nước biển, ban đầu thì có vị đắng, nhưng sau quen dần. Món ăn được gia đình ông Tư thích nhất là hổ lốn. Đồ biển. Trộn cá, cua, tôm, nghêu, sò, trứng chim, rùa , rong biển, và khoai sắn, cơm dừa, nước dừa, nấu chung cho chín nhừ. Ăn những món nầy mà tôi thầm nghĩ đến món xúp đồ biển nổi danh của người Pháp. Có lẽ từ khi sinh ra đến nay, cô Hai và chú Ba mới được ăn thức ăn có nước. Cả gia đình hân hoan vui cười ăn uống thỏa thích mỗi khi tôi nấu mấy món nầy. Tôi còn mài khoai mì thành bột, nấu bánh với xác dừa. Pha trộn các thứ hải sản làm các món ăn thay đổi cho khẩu vị khỏi nhàm. Bây giờ thì ông Tư phục tôi lắm, và tán thành bất cứ điều gì tôi đề nghị. Hai chị em cô Hai thì khi nào cũng nhiệt tình lăng xăng phụ tôi làm việc. Mặc dù họ không biết kết quả việc tôi làm. Tôi phơi khô một mớ cá, treo trong nhà. Thường thường nướng ăn khi đêm về bên bếp lửa, lúc cả nhà lắng nghe tôi kể chuyện. Ban đầu, tôi kể chuyện thần tiên cho chú Ba, nhưng cô Hai cũng thích nghe, đến ngồi gần chăm chú, và đôi khi không hiểu, hỏi nhiều câu rất ngây thơ. Có lẽ kiến thức của họ thu nhỏ lại trên hòn đảo nầy, và những gì do ông Tư truyền lại

mà thôi. Ngôn từ của họ cũng rất hạn chế. Cả ông Tư cũng thích nghe kể chuyện. Những đêm trời tối, trước khi ngủ, nằm trong căn chòi, tôi kể chuyện. Ban đầu thì chuyện cổ tích, chuyện thần tiên, sau đó lịch sử Việt Nam từ đời Hồng Bàng cho đến ngày tôi vượt thuyền ra đi. Kể cho họ nghe đời sống xã hội, văn hóa, suy tư. Chỉ có chú Ba là thích nghe về tổ chức đời sống bên ngoài, Ông Tư và cô Hai thì thờ ơ, không chú ý lắm. Hình như hai người nầy không có trí tò mò, không muốn biết nhiều về cuộc sống bên ngoài. Nhiều lúc tôi phải đặt chuyện ra mà kể, bày ra nhiều tình tiết éo le, gay cấn. Những lúc nầy thì trí óc tôi làm việc rất mệt. Vì nghĩ đến đâu thì kể đến đó, câu chuyện phải liên tục, không gián đoạn, không mâu thuẫn, có lý. Trí nhớ của cô Hai rất bén nhạy, cô nhớ hết những tình tiết mà tôi đã kể ra và hỏi lại khi những đoạn sau của câu chuyện khó móc nối với phần trước. Còn chú Ba thì tuy thích thú nghe, nhưng không nhớ gì cả, trí óc của chú đơn giản, tự nhiên như tiếng gió thổi qua trời. Khi hết chuyện kể, tôi lần qua chuyện Tầu như Thủy Hử, Tam Quốc, những chuyện nầy, trường giang đại hải, nhân vật đông đảo, tôi cố nhớ mà kể cho mạch lạc, ăn khớp. Thỉnh thoảng, tôi phải phụ đề, giải thích thêm về phong tục tập quán của xã hội bên ngoài vào thời các nhân vật đang sống. Những chuyện như Chiến Tranh Hòa Bình, Ba Người Ngự Lâm Pháo Thủ, Trà Hoa Nữ, Một Thời Để Yêu Một Thời Để Chết, Về Miền Đất Hứa, cũng được lần lượt kể. Khi kho chuyện trong đầu tôi vơi dần, thì tôi đọc truyện Thúy Kiều, Lục Vân Tiên, Chinh Phụ Ngâm, Cung Oán Ngâm Khúc, và đọc cả thơ mới, thơ cũ...Cả ba người vẫn thích thú nghe, dù có khi họ không hiểu gì cả. Chú Ba đôi khi yêu cầu tôi kể lại những chuyện cũ, nhất là những câu chuyện tôi có "thêm mắm thêm muối" để tạo nên tiếng cười. Những đêm không trăng, thì nằm trên giường kể chuyện cho đến khuya, khi tôi buồn ngủ, mệt mỏi, kể rời rạc và phải hẹn hôm sau kể tiếp.

Những khi trăng sáng, chúng tôi ngồi trên đá tảng, gió thổi hiu hiu và nhai cá khô nướng, tôi chầm chậm kể chuyện, thỉnh thoảng Ông Tư chen vào vài câu hỏi, vì không theo kịp câu chuyện và không hiểu hết. Có lẽ những câu chuyện tôi kể làm mở mang thêm hiểu biết của cả ba người. Họ học thêm nhiều từ ngữ, nhiều ý niệm trừu tượng. Ý niệm trong trí họ phong phú hơn và hiểu biết hơn, nhờ tôi giải thích những hiện tượng thiên nhiên như mưa, gió, giông bão, bệnh hoạn... Nhưng ông Tư vẫn không tin trái đất tròn và quay quanh mặt trời. Không tin nhiều chuyện về tiến bộ văn minh khoa học, họ cho đó là chuyện huyễn hoặc.

Mỗi khi ngồi trên cát biển chuyện trò, tôi dạy cho hai chị em học

viết. Vẽ lên cát. Chỉ một thời gian ngắn, họ có thể viết nguệch ngoạc và đọc được chữ tôi viết trên vách đá, trên cát. Tôi như thần tượng của hai chị em, cô Hai và chú Ba bám sát tôi ngày đêm, đi đâu cũng có ba người, việc cũng làm chung. Tôi luôn nói chuyện tiếu lâm cho cả hai cùng cười vui vẻ. Tôi gánh phân chim về vun những vồng khoai sắn, nên cành lá mọc tươi tốt sum sê, và củ khoai, củ sắn lớn dài, làm ông Tư ngạc nhiên khâm phục. Trước đây, vì đất đã tốt sẵn, nên chưa ai nghĩ đến chuyện bón phân. Sau nhiều năm khai thác, mầu mỡ đã cạn kiệt. Từ ngày có tôi, cuộc sống trên đảo thêm nhiều tiện nghi, thêm nhiều lý thú, và nụ cười trên môi ông Tư nở thường hơn. Hai chị em cô Hai ca hát luôn miệng. Tôi đã dạy cho họ những bài hát vui, thời tôi còn đi hướng đạo, dạy cho họ hát cả những bài ca tình cảm, có lẽ họ cũng chỉ lờ mờ hiểu ý của bản nhạc mà thôi. Có những lúc chúng tôi cùng vỗ tay ca chung, làm vang động cả miền hoang đảo. Rồi nắm tay nhau nhảy múa. Ông Tư nhìn và sung sướng cười theo. Ông chỉ nghe và nhìn, không tham gia múa hát. Phía nam của đảo là vùng chim cư ngụ và đẻ trứng. Chim làm tổ la liệt trên đá, đủ các loài chim biển. Chim lớn, chim bé, trứng chim. Chim không biết sợ người, chúng tôi đi qua chỗ chim nằm ấp trứng, chúng chỉ yên lặng nhìn rồi không cần để ý đến con người. Cô Hai thường đem theo một ít cá, mồi cho chim con ăn, đút cho những con chim lớn bị thương tích đói khát, rồi bồng nó lên tay vuốt ve. Thường chúng tôi chỉ trộm bớt trứng chim khi vắng chim mẹ, và nhặt những chim con bị lạc , ẵm những con chim lớn bị thương tích về chòi, để làm thực phẩm. Chúng tôi tránh làm chim sợ hãi, dường như loài chim không biết chúng tôi ăn thịt chúng, không hề sợ , và có khi sà đến xin ăn. Có những chiều im nắng, tôi ngồi giữa đàn chim nhìn sinh hoạt của chúng, chim mẹ đút mồi cho con, chim hải âu nuốt chửng những chú chim non khác, những con chim mỏ dài tư lự như triết gia suy ngẫm chuyện đời. Cô Hai ngồi dựa tảng đá nhìn tôi, thỉnh thoảng mỉm cười. Tôi thấy mình như thoát tục, đi vào một cõi sống khác, ở đây không có lo âu cho cơm áo, không bị xã hội ràng buộc đàn áp, không có công an cọng sản canh chừng, không có chính sách nầy, chính sách nọ, làm rối bời cuộc sống. Cái thấp thỏm, bất ổn, âu lo trong xã hội cọng sản làm cuộc sống thành địa ngục. Cọng sản tạo nên đói kém, để mỗi người không suy nghĩ được gì xa hơn cái bao tử. Ý chí mỗi người cùn mằn trong cái đói liên tục triền miên. Hải đảo nầy, chính là nơi có tràn đầy tự do mà tôi hằng mong ước, không cần đi đâu xa xôi. Nơi đây, tràn đầy tình thương, tràn đầy vui thú, yên ổn từ tâm thần cho đến vật chất.

Những lúc thèm muối, tôi nấu nước biển cho bay hơi, dồn lại, cạo

được một ít muối trắng dưới đáy nồi. Nhưng cuối cùng, tôi quyết tâm làm một ruộng muối. San bằng một thửa đất phía sau núi, lát đất sét chống thấm, mặt đáy nghiêng về một phía. Chia làm hai ô, rồi dẫn nước biển vào. Khi nước ở ô thứ nhất bốc hơi, nồng độ của muối cao, thì dẫn nước ấy qua ô thứ hai, sau một thời gian, nước bão hòa, muối đọng lại ở đáy hồ, vớt lên trử vào hũ. Ngoại trừ ông Tư, ba người trẻ chúng tôi rất thích ăn mặn, có muối, chúng tôi ướp cá, ướp thịt chim và nướng ăn, mùi vị ngon hơn trước. Tình cờ mà chúng tôi có rượu uống, chú Ba bỏ quên trái cây chín trong hũ nước đậy kín, thời gian sau lên men và có mùi rượu. Tôi dùng rượu nầy làm mồi, gầy thêm được nhiều thứ rượu khác. Cô Hai không thích rượu, nếm vào thì nhăn mặt, còn ba người đàn ông thì thưởng thức tận tình. Có khi uống đến ngà ngà say, và nằm ngủ mê man trên phiến đá trước nhà chòi.

Một hôm, ông Tư bảo rằng muốn nói chuyện riêng với tôi . Chúng tôi đi ra phía sau bãi xa. Ông Tư ngần ngại lắm mới mở được lời. Đại ý ông muốn tác thành cho tôi và cô Hai, muốn chúng tôi thành vợ chồng, và hứa sẽ cho cô Hai đi theo tôi, nếu mai đây tôi muốn rời đảo về đất liền. Tôi cảm động, nói với ông là không muốn đi đâu nữa cả. Nơi đây cuộc sống thần tiên, dứt bỏ những âu lo phiền toái của xã hội, của những chính quyền tàn bạo. Khi còn ở trong đất liền, tôi đã từng có ý nghĩ tìm một hoang đảo sống với tự do một mình. Nơi đây, điều kiện sống đã dễ dàng, thoải mái, lại có tình thương, có gia đình ông Tư. Không nơi đâu trên trái đất được sung sướng ấm êm như thế nầy. Ông Tư cũng đã thấy rõ tình quyến luyến giữa đôi trai gái. Cô Hai thương tôi, nhưng bản chất ngây thơ, không nói, chỉ biểu lộ qua đôi mắt, lời nói, hành động. Phần tôi thì mang ơn gia đình nầy, đã cứu vớt cả cuộc đời lẫn linh hồn tôi. Tôi không muốn làm gì có thể vẩn đục cái tấm chân tình, hoen ố cái đời thanh khiết mà chúng tôi đang sống, nếu tình yêu đó chưa có đồng ý của tất cả mọi người.

Lễ thành hôn của chúng tôi rườm rà hơn của ông Adam và Eva một chút. Chúng tôi vái bàn thờ tổ tiên, và thề một lòng đuổi giặc Tây ra khỏi nước. Dù tôi đã nói cho ông Tư biết, Tây đã về nước hơn hai mươi năm qua, nhưng ông cũng bắt tôi thề, có lẽ đó là ý nguyện chung của tiền nhân khi lưu lạc ra đây. Cô Hai sung sướng ôm lấy tôi, mừng và khóc sướt mướt. Tay cô vuốt ve bờ vai tôi, kéo từng nắm tóc tôi âu yếm. Chú Ba cũng đặt một tay lên vai tôi, có lẽ chú cũng chỉ biết lờ mờ mối liên hệ mới mẻ giữa tôi với bà chị. Tôi đã có một gia đình ấm cúng nơi đây, đã mãn nguyện mơ ước có đời sống tự do. Tôi vui sướng nghĩ đến tương lai an bình hạnh phúc trên hải đảo thần tiên nầy.

Ông Tư vẫn chuyên cần tập luyện và truyền thụ cho chúng tôi những đường côn, quyền, đao, mà ông đã học được. Chúng tôi tập luyện như một trò chơi giải trí, chứ biết mình chẳng sẽ giao đấu với ai bao giờ.

Nhiều đêm trăng sáng, tôi cùng Hai đi dọc theo biển, dầm chân lên nước lấp xấp liếm bờ, nhìn trăng sáng vằng vặc, chúng tôi không nói nhiều, nhưng hạnh phúc tràn đầy cùng nước trùng dương. Rồi chúng tôi đào một hố cát che gió, nằm ngửa, ôm nhau nhìn trăng sao. Mùi da thịt của Hai thơm nồng biển nước mặn. Có khi ngủ quên cho đến khuya, khi trăng gác chênh chếch bên kia, mới dẫn nhau về lều. Nằm trong nệm cỏ khô hôn nhau, vuốt ve trên tay, trên lưng, trên ngực. Tôi quên mất thế giới văn minh bên ngoài, không thiết tha đi đâu nữa, ngày xưa, những người lạc bước thiên thai có lẽ cũng chỉ được an nhàn hạnh phúc như thế nầy mà thôi. Tôi tẩn mẩn chế tạo được một cây đàn sáu dây, rồi tập đánh những bản nhạc còn nhớ mang máng trong đầu. Không phải chỉ có cô Hai, chú Ba thích thú thưởng thức, mà ông Tư cũng rất ưa nghe. Tôi tập cho Hai và chú Ba đánh đàn. Họ như những trang giấy trắng, học rất mau, và đôi khi họ còn sáng tạo ra những đoạn nhạc lạ lùng mà tôi chưa hề nghe bao giờ. Tôi dùng da thú căng thêm cái trống, vỏ sò lớn làm phách. Làm thêm một ống sáo. Chúng tôi thường hòa nhạc vang lừng trong những chiều vàng, những đêm trăng, có khi mãi miết ca hát rân vang, những bài ca tự đặt ra trong lúc đàn. Ông Tư ngồi gõ nhịp chân, cười với niềm vui sướng, hạnh phúc. Những đêm biển động, chúng tôi nằm trong hang đá, nghe mưa gió thét gào, tưởng như đất trời đang vỡ vụn , tan tành. Chúng tôi vẫn bình thản trong hang, nằm ôm nhau hạnh phúc. Ngày hôm sau trời quang mây tạnh, đời sống lại yên bình.

Hơn một năm sống trên hoang đảo, da thịt tôi rắn chắc, tóc dài phủ vai, râu mọc hỗn loạn. Thân ngã màu đồng đen. Có khi nhìn bóng mình soi đáy nước, tôi không nhận ra một nét nào của thời trước. Tôi thấy mình giống hệt người rừng, không còn phảng phất chút văn minh nào của nhân loại ở cuối thế kỷ hai mươi." ./.

P H Ù N G C U N G
*truyện và thơ (chưa hề xuất bản)*
Văn Nghệ vừa xuất bản và phát hành
Sách dày 440 trang. Giá 22 Mỹ kim
Lần đầu tiên có một tác phẩm in lại gần như toàn bộ
văn nghiệp của cây bút phản khánbg quan trọng
thuộc nhóm Nhân Văn Giai phẩm.

# TUYỆT TÌNH[1]

*Nam Dao*

*Gửi Trần Vũ*

Thành phố, cũng có định mệnh của nó. Nhìn đèo Hải Vân mà xem. Giữ được đèo thì muốn ra Bắc hay vô Nam đều dễ dàng. Chả thế mà phải mất gần sáu năm Trần Anh Tông mới điều đình được với Chế Mân nước Chiêm đánh đổi Huyền Trân công chúa lấy hai châu Ô, Lý. Liếc sang nhìn, anh tài hỏi, Trung Úy biết chuyện Huyền Trân với Trần khắc Chung chớ hỉ ? *Hò ớ ơ...ai mang cây quế giữa rừng. Để cho thằng Mán thằng Mường nó ơ à nó leo.* Nhân gật, chỉ tay về phía trước, miệng nói, lên đèo rồi, cẩn thận nghe! Dứt tiếng hò, anh tài làm lơ, cười hà hà, tiếp, vậy nên cái trục Huế-Đà Nẵng hoạn nạn dữ lắm. Tài mệnh tương đố mà, Trung Úy. Còn con người, ai cũng có định mệnh người nấy, muốn cải muốn đổi cũng chẳng đặng. Như tui, kể Trung Úy nghe.

Mặc anh tài ê a chuyện tướng số, Nhân nhìn đoàn xe từ Huế đang đổ đèo. Quảng Trị thất thủ và Huế nay thành mục tiêu quân sự của lính Bắc làm dân tình nhốn nháo. Mặc cho tướng Trưởng thề là sẽ tái chiếm Quảng Trị, số người chạy về Đà Nẵng ngày một nhiều. Tin đồn về chuyện hai bên cắm cờ tranh đất trước khi họp lại Hội nghị Paris tháng bảy tới khiến có người quả quyết chỉ trong ngày một ngày hai Bắc Việt nhất định sẽ tấn công. Không cần ai nhắc, thảm kịch Tết Mậu Thân lại đánh thức những hồn ma ám ảnh.

Anh tài bóp còi, bẻ cua, bên cạnh là bờ vực nhìn xuống sâu chóng mặt. Anh hềnh hệch, thiệt đó Trung Úy, "ổng" kêu ai, người nấy dạ thôi à! Lúc "ổng" kêu, là vì hai cõi âm dương mất thăng bằng. Linh hồn người ta mỏng manh nhưng cũng có chút xíu trọng lượng. Từ ngày khai

thiên lập địa, thằng ác xuống địa ngục rồi luân hồi thành chó ngựa thì hổng tính. Nhưng trên kia cà, anh tài chỉ tay lên trời, khi mà nhẹ quá là phải thêm vô. Muốn vậy, bắt chết rồi tuyển lựa người ăn ở có đức có nhơn cho lên, như tuyển lựa tài tử . Vậy là "ổng" kêu! Một khi hai cõi âm dương mất thăng bằng quá lố, "ổng"chơi xả láng, làm cái dịch tả, dịch hạch. Nếu gấp gáp, "ổng" chơi cho cái *dịch người*. Cái chi là dịch người? Nhân thắc mắc. Thì chiến tranh mà, Trung Úy. Nhân liếc mắt ngó xuống vực, giọng đùa cợt, "ổng" chưa kêu thì đừng thưa vội nghe! Anh tài tỉnh bơ, chưa kêu mà dạ liền "ổng" cũng chẳng nghe, ăn thua gì. Số mệnh mà.

Lên tới đỉnh đèo, anh tài ngừng xe, nói để nghỉ xả hơi nhưng thật ra là đến lơn vơn tán tỉnh cô bé bán cà phê. Lững thững bước ra bờ vực cạnh cái lô-cốt thấp thoáng bóng lính canh, Nhân nhìn ra xa. Biển xanh ngắt chạy tít tắp đến cuối tầm mắt trong ánh nắng chói chan dần xuống mặt đất khô rang cái nóng bỏng da cháy thịt. Phía dưới, hàng quán lao xao. Đám người phần lớn là đàn bà trẻ con, tay xách nách mang, níu lấy nhau ơi ới kêu, ơi ới gọi. Xe hàng cả đoàn, cái đỗ dọc cái đỗ ngang, trên mui ăm ắp những vali, rương, hòm, bàn ghế. Lơ xe tất tả chạy tới chạy lui, hò hét cho xe de, giục hành khách lên, gây nhau, chửi tục ầm ĩ. Lòng bỗng nóng như lửa đốt, Nhân vẫy anh tài, làm dấu lên đường.

Dọc quốc lộ 1, những người chạy loạn đi từng tốp, theo sau đàn xe bò, xe ba gác, xích lô... chất đầy từ mùng mền đến xoong nồi, chén bát. Thỉnh thoảng, trên không có máy bay xẹt ngang, bỏ lại đàng sau một dải khói trắng loãng dần rồi biến mất. Tiếng ầm ì vẳng lại, nhưng không thể là tiếng sấm của muà hè được, mà là tiếng bom máy bay chiến đấu của Mỹ chắc đang thả bom ở phía bắc Quảng Trị. Không khí bất trắc nằm trên những nét mặt có chiều hốt hoảng, trong những cử chỉ thiếu đi cái bình tĩnh thường nhật, và nhất là tiếng khóc tỉ tê của những kẻ tiếc cửa tiếc nhà. Xe vào đại lộ Hùng Vương. Anh tài hỏi đường. Nhân bảo, cứ đi thẳng. Thấy cầu Tràng Tiền thì quẹo trái, men sông một chặp sẽ gặp đường Nguyễn Trường Tộ cắt ngang. Anh Tài rồ ga, phải bóp còi xe liên tục vì nay trên bờ sông Hương toàn người là người. Họ cắm lều tạm trú trên những bãi đất ven sông, chung quanh có lính và Cảnh Sát đứng gác. Lâu lâu, những chiếc xe Quân Cảnh vùn vụt lao đi trong tiếng còi hụ hốt hoảng. Huế dịu dàng trong trí nhớ Nhân ngày hôm nao không còn nữa. Bây giờ, chỉ có Huế đang thất thần, Huế của thời binh lửa.

Nhảy xuống chiếc Jeep bánh sệt bùn đất, Nhân đợi anh tài quay mũi xe, mỉm cười vẫy tay. Băng qua đường, Nhân nhướng mắt nhìn số trong khu nhà dòng Chúa Cứu Thế trước khi qua cầu Phủ Cam. Để ba lô xuống vỉa hè, Nhân sửa lại cặp kính, máu rần rật dồn lên mặt. Hồi hộp? Tại sao ta lại hồi hộp thế này. Cũng vẫn khung cảnh này mùa hè năm đó. Sát lề đường, bà già ngồi, trước mặt cái tủ kính con con trong xếp những bao thuốc lá. Xa xa, cây thập tự nóc nhà thờ bạc thếch màu nắng cắm chênh vênh đầu thoải dốc viền đường chân trời. Nhân nuốt nước bọt, tay vịn vào thân cây xù sì, không thấy vui, không thấy buồn, nhưng lòng gờn gợn một niềm hoang mang không thể định hình. Mọi sự có thật đã an bài? Như thế, sao mình lại đến đây? Đến, để tìm gì? Tiếc nuối chi? Hay chỉ thêm mất mát! Nhân bật ra, hình như là một tiếng cười khan. Thì coi như mọi sự an bài, thân ai phận nấy đã được xếp theo một thứ qui trình gọi là định mệnh! Thế có phải cũng chính cái định mệnh ấy đã đưa lối dẫn đường cho chàng trở lại chốn này? Lắc đầu xua những câu hỏi quẩn quanh, Nhân hít một hơi thật sâu, mím môi lách vào con hẻm dẫn lên cầu thang. Bấm chuông, Nhân lột chiếc nón đỏ trên đầu ra cầm tay. Tiếng dép nhựa lạch xạch lết trên nền đá lát. Tiếng vặn ổ khóa. Cửa hé mở. Rồi tiếng reo:

- Trời đất! Con! Con đó hỉ. Vô nhà đi con

Bà cụ nắm tay Nhân kéo, miệng tiếp tục la :

- Ánh ơi, Ánh, lên mau, coi ai nè!

Một bóng áo trắng bỗng thoắt hiện cạnh chiếc tủ chè kê ven lối đi. Nhân bỏ ba lô xuống nền nhà, nước mắt bỗng rưng rưng. Ai đây? Ai đang nắm lấy tay mình. Bàn tay nhỏ nhắn, run rẩy, mơ hồ. Những ngón thuôn dài hững hờ nắm rất nhẹ như sợi tơ nhện chao trong gió sớm, bất chợt víu chặt tay Nhân như một mảnh ván trôi sông. Rồi tiếng ngọt ngào, răng mà chừ anh mới tới. Và đôi mắt sâu thẳm. Đôi mắt một thoáng như dại ra, đôi mắt long lanh lệ sau hàng mi cong khép lại. Nhân nhìn những giọt nước mắt. Không hiểu sao, trong lòng chàng vẳng lên câu hát *ôi mắt em xưa, có sầu cô quạnh khi gió thu về rờn rợn nước sông*[2]. Cổ nghèn nghẹn, Nhân buột miệng, Ánh ! Thanh âm tắt lại, như có ai bịt lấy miệng.

Dao Ánh. Cô sinh viên văn khoa Ngô thị Dao Ánh cách đây bốn năm vẫn đợi Nhân và Thuyết ở Công Trường Con Rùa nhì xéo qua nhà thờ Đức Bà. Nàng vẫn áo trắng, vẫn để mái tóc buông lơi trên vai, vẫn

chớp hàng mi cong dài, vẫn nhìn lên ngỡ ngàng? Nhân lùi một bước, miệng cố nhếch lên cười, ngắm Ánh. Không! Bây giờ, mắt nàng đã có đuôi. Và nàng nay nhìn xuống. Bên khóe mép, một vết nhăn dài chập chờn định hình. Nàng cắn môi, không hé cười khoe chiếc răng khểnh. A, đâu rồi nụ cười hồn nhiên một ngày xưa chưa nhuốm đau thương. Nàng nhìn, mắt vẫn sâu hun hút.

Ôi mắt em sâu, có sầu cô quạnh, khi gió thu về...

*Khi gió thu về...* cũng là khi Nhân bỏ hết tiền dành dụm ra mua một sâu hạt trai làm quà cưới cho Ánh. Kèm vào là một câu chúc tụng nhạt nhẽo, chúc Ánh và Thuyết trăm năm hạnh phúc. Món quà gửi đi, và Ánh hồi âm, cám ơn Nhân, *trăm năm thì ngắn*...Nàng chấm ba chấm ở đấy, hẳn cố tình để vang vọng vế thơ cổ, *một ngày dài ghê*. Nhưng làm thế nào được? Thời binh lửa, cả một đời đôi khi chỉ một ngày.

Mạ Ánh bảo :

- Con vô rửa tay cho khỏe, rồi ăn cơm trưa nghen! Sao lúc trước con không về ăn cưới em Ánh ?

Đúng lúc đó có tiếng trẻ con khóc ở phòng trong. Ánh giả không nghe, quay mặt đi vào.

Tiếng khóc khiến Nhân ý thức rõ ràng là cái thời chàng gọi là ngày xưa đó đã thực sự qua đi như con diều đứt dây bay trong gió lộng. Cứ gọi là ngày xưa, nghe xa xôi, nhưng thật mới chỉ cách đây chưa được dăm bảy năm. Nhưng đó đủ là một khoảng thời gian để sóng quật vỡ bờ báo trước một cơn dâu biển. Cái ngày xưa ấy, bộ ba Ánh, Thuyết và Nhân cùng mới vào đại học. Thuyết học chứng chỉ Sinh-Lý-Hóa PCB, Ánh ban Triết Văn khoa và Nhân, học dự bị Y khoa. Ánh và Thuyết quen nhau ở Huế, cùng vào Sài Gòn. Bộ ba gặp nhau lần đầu ở Chùa Xá Lợi trong một buổi thuyết pháp. Nhân tò mò muốn xem mặt Phạm Công Thiện hiện sinh ra sao. Còn Ánh và Thuyết, có lẽ họ tìm kiếm lại dư âm của chùa Từ Đàm trong những ngày «Phật xuống đường» phản đối Ngô Đình Cẩn. Ngày đó, ai cũng có pháp danh mang hơi hướm cửa Thiền. Đã thấy Nhân trong giảng đường đại học, Thuyết tự giới thiệu rồi hỏi:

- Anh là ?
- Tôi là Phêrô Phan Thượng Nhân.

Nhân thừa biết có đèo tên thánh vào thế nào cũng làm những Phật tử giật mình. Quả thật, Ánh sững người ngạc nhiên

- Anh, công giáo cũng vào chùa à ?

- Vâng, tôi đang ở trong sân chùa. Nhân đáp, cảm thấy vui vui, cố tình trêu cô gái.

Nhưng rất hồn nhiên, Ánh mím môi :

- Anh đi do thám?

Câu hỏi của Ánh, Nhân nhớ mãi, với tất cả vẻ quả quyết của một phật tử đang tranh đấu pha vào nét ngây thơ đến ngờ nghệch khiến Nhân phá lên cười.

- Tôi không phải là Z28 vượt tuyến!

Đến lượt Ánh gập người bưng miệng cười rũ rượi.

Họ trở thành bạn. Ở tuổi mười tám, ai nấy bước vào đời sống bằng những bước chân ngây ngô của những con hoẵng mới lớn. Cả ba dường như không chú ý lắm đến sự kiện Vịnh Bắc Bộ, cũng không để ý đến tin tổng thống Johnson ngỏ ý biếu Hồ Chí Minh một tỉ đô-la, hay tin Phạm văn Đồng từ chối và đáp lại trong bản đề nghị bốn điểm về nguyên tắc dân tộc tự quyết đăng trên trang nhất các nhật báo Chính Luận, Tự Do. Cả ba chỉ cười cái chùm râu dê của Trung Tướng Nguyễn Khánh in trên Tiền Tuyến, kháo nhau cái tiếu lâm của Hiến Chương Vũng Tầu. Chiến tranh tuy gần, nhưng còn xa thành phố, và rất lạ lẫm với thị dân. Hồn nhiên, cả ba đi uống nước mía Viễn Đông, xem ciné buổi trưa ở Rex giá sinh viên, ăn bò khô, bò bía, trao đổi những ước mộng tương lai. Ánh khi xong cử nhân, sẽ tìm chỗ dạy học. Ở đâu cũng được nhưng tốt nhất là Huế, Huế thơ, Huế mộng, Huế của những tà áo trắng Đồng Khánh. Thuyết bảo, để xem, sang năm thi lại vào trường Y, hay Nha, và cùng lắm thì học Dược. Còn Nhân, Nhân sẽ thi vào Quân Y. Mười chín tuổi, lương chuẩn úy, vẫn đi học. Thỉnh thoảng mới mặc quân phục, cầu vai đỏ có con rắn vàng, khỏi phải đi kèm trẻ em tại tư gia. Và có thể thoát ly, ra thuê nhà với dăm thằng bạn, không phải về ngửa tay xin tiền gia đình.

Ánh là người đưa đẩy Nhân phiêu du vào những chân trời lạ một cõi văn chương nước ngoài. Không như Nhân, nàng đọc tiếng Pháp khá chạy, chỉ cần một quyển từ điển bỏ túi loại nhỏ, thỉnh thoảng mới chép miệng phàn nàn. Còn Nhân, thú thật, Nhân đánh vật với những Le Mythe

de Sisyphe, với L'étranger của Camus. Nhưng vì tự ái, chỉ năm sau là Nhân mò mẫm với tay đụng đến cả Les Mots của J. P. Sartre. Một thời thượng kiểu hiện sinh, con trai để râu tóc lởm chởm, tập uống rượu và hút thuốc. Con gái thì tập tễnh nữ quyền. Nàng hồn nhiên giúi vào Thuyết cuốn Le Deuxième Sexe, bảo đây là của bà Beauvoir, nhờ bà mà phụ nữ đã được đi bầu, có quyền và bình đẳng với phái nam, kể cả ở Huế, Huế của những mệ, những o còn ép mình trong nếp sống giả tạo của một xã hội phong kiến đã quá thời. Thuyết cười. Nhân biết nó yêu Ánh. Nó vào Sài Gòn học là để theo nàng, chứ PCB thì học ở Huế cũng được!

Một tối, Thuyết đến tìm Nhân, mắt đỏ hoe, ngồi im, tay bưng lấy đầu. Hỏi mãi, Thuyết mới nói, Ánh giận. Tại sao? Thuyết kể, nghe một người quen khen, Thuyết mua tặng cho Ánh một cuốn sách. Tuần sau gặp lại, Ánh vứt cuốn sách xuống đất, nước mắt ứa ra, chỉ nói, bộ anh khi tôi lắm hẳn, rồi quày quả bỏ đi. Từ đó, Thuyết đến tìm, nhưng nhất định Ánh không tiếp. Nhân mượn Thuyết cuốn sách, có cái tên lạ lẫm Séduction du Minotaure, dịch từng chữ, là Sự quyến rũ của loài Bọ hung. Đọc xong, và phần nào đoán ra cớ sự, Nhân vừa buồn cười vừa thương hại Thuyết. Mang sách đến nhà Ánh, Nhân hỏi:

- Sao Ánh lại giận Thuyết ?

- Thì ra hắn nói với anh như vậy à? Mặt Ánh đỏ lên, môi mím lại. Khi Nhân chìa cuốn sách ra, Ánh tiếp - hắn coi em không ra gì, mang cái thứ sách rẻ tiền kích dâm tới cho, chắc hắn tưởng em là loại gái hoang đàng...

Nhân cố gìm, im lặng. Không nhẫn nại thêm được nữa, Ánh nguýt, giọng hờn dỗi:

- Hắn nhờ anh làm thuyết khách hả?

- Không! Anh đến vì... Vì thấy Ánh bất công!

- Bất công? Giọng ngạc nhiên, Ánh găng lên - bất công làm sao? Anh có đọc nó chưa, Ánh chỉ cuốn sách, mặt hầm hầm.

Nhân gật, hỏi lại, thế Ánh đã đọc chưa? Trề môi, Ánh ngúng nguẩy:

- Đến trang 27, là biết ý đồ của hắn, thôi không thèm đọc tiếp...

- Ánh đọc sách của Anais Nin để biết ý đồ của kẻ tặng sách? Để cuốn sách lại đây cho Ánh đọc, mong Ánh tìm hiểu Anais Nin, chứ không để biết Thuyết... Anh có đến hỏi người bạn là Thích Chơn Pháp, kẻ dịch Henry Miller. Câu chuyện tình giữa Miller và bà Anais Nin có thật. Và họ..là thế đấy. Bên cạnh văn chương, bà ta sống những đam mê nhục cảm. Và bà đã sống thật. Hiện sinh trước, bản thể sau. L'existence précède

l'essence, không phải xưa nay Ánh thích câu tuyên ngôn đó sao?

Mươi ngày sau, Nhân gặp Ánh và Thuyết ở cửa trường Văn Khoa. Ánh tíu tít, khoe, em theo lời anh, đọc cuốn sách đó rồi. Thuyết không nói năng gì, làm mặt tỉnh, lảng nói sang những chuyện đâu đâu. Rồi từ đó, hình như Thuyết tránh mặt Nhân. Những cuộc đi chơi tay ba thưa thớt dần. Một hôm, Ánh đến tìm Nhân, mặt buồn buồn, chỉ bâng quơ dăm ba chuyện văn chương rồi ra về. Khi tiễn Ánh ra đầu ngõ, Nhân choáng người nghe Ánh hỏi, giọng hoảng hốt, tình yêu là cái gì, anh nhỉ? Không ngoái lại, Ánh rồ chiếc Honda, tà áo trắng phất phơ trong làn sóng xe trùng trùng xuôi về bùng binh Thánh Gióng.

Lắng tai nghe tiếng đứa bé, mạ Ánh lắc đầu, kêu con nhỏ mấy ngày rồi quặt quẹo quấy khóc, chiều nay phải đưa lên chùa Từ Đàm xin mấy Sư chẩn bệnh. Kéo tay Nhân ngồi xuống chiếc ghế tràng kỷ, bà rót nước trong phích vào bình trà, miệng hỏi tin chiến sự. Thấy hàng xóm rục rịch tính chạy về Đà Nẵng, bà bùi ngùi, than nhà nay chỉ hai người đàn bà và một đứa trẻ còn phải ẵm, thời loạn chẳng biết bấu víu vào ai. Nhìn lên bàn thờ trên có bức ảnh cha Ánh, tròng mắt bà ươn ướt, thẫn thờ buột một tiếng thở dài. Nhân xin thắp hương, cắm vào bát gạo đã đầy tàn, chắp tay, nhắm mắt tưởng đến một người quá cố thực ra Nhân chỉ gặp qua đôi lần khi đến thăm Huế cách đây sáu năm. Ánh ẵm con ra, ngượng ngịu nhìn Nhân, miệng nựng, bé Dung ra chào bác đây. Ngồi xuống, Ánh đưa con vào tay Nhân, ngập ngừng :

- Anh coi nó giống ai ?

Đỡ lấy con bé, Nhân giơ nó lên ngắm. Nó ưỡn mình quẫy, chân đạp, miệng lại cất tiếng khóc. Đưa trả cho Ánh, Nhân lấy giọng đùa:

- Cứ khóc thế này thì chắc giống mẹ

Ngước nhìn Nhân, Ánh không đáp, cười bằng mắt. Nàng ôm con dỗ dành, vừa đứng lên thì mạ Ánh đi ra giang tay đón. Đứa bé chúi người theo bà ngoại, hẳn vì có người lạ. Mạ Ánh nói, các con cứ ngồi nói chuyện, mạ vừa sửa soạn cơm nước, vừa trông cháu.

Chỉ còn hai người, Nhân mới thấy cái khoảng trống giữa mình với Ánh. Chàng như con thú tê cứng, mất hết khả năng, dù một câu nói để đánh cho vỡ sự im lặng đớn đau. Ánh đó, bằng da bằng thịt, chứ không phải Ánh trong những cơn nửa mê nửa tỉnh. Với tay, là tới, nhưng Ánh

ơi, sao mà diệu vợi. Mái tóc bỏ lửng trên đôi vai thon gầy khơi gọi một vòng tay bảo bọc bỗng chốc nhập nhòa trước mặt. Giữa nàng và Nhân, là Thuyết. Bây giờ, Nhân biết chắc nếu không có sự hiện diện của một Thuyết, chàng sẽ kéo đôi vai gầy kia vào lòng, dẫu là chỉ trong một giây một phút. Miệng đắng chát, Nhân cắn răng sẽ đặt tay trên vai Ánh. Nàng để yên, vai run lên, và không ngoái lại Ánh nhẹ nhàng gỡ tay Nhân ra. Lòng quặn lại, Nhân buột miệng :

- Cứ mỗi lần gặp những điều bất hạnh, anh lại nghĩ ngay đến Ánh! Và thế là anh tiếp tục cuộc sống này

Ánh quay lại, nhìn vào mắt Nhân, giọng run run :

- Anh đừng nói thế. Đừng bao giờ nói thế nữa !

Bất ngờ, không biết động lực nào thôi thúc, Nhân nắm lấy tay Ánh, hào hển :

- Giá mà...giá mà Thuyết chết đi.

Ánh vội đặt tay lên miệng không để Nhân nói tiếp. Tiếng dép nhựa kéo lê từ bếp lên nhà trên. Rồi tiếng bé Dung ô ê ngọng ngịu. Mạ Ánh nói với cháu, coi chừng, bước qua ngưỡng cửa kẻo té đó. Ánh đứng bật dậy, vùng đi vào phòng như chạy trốn.

Sau bữa cơm trưa, mạ Ánh giục mọi người đi nghỉ trước khi lên chùa Từ Đàm. Nhân nằm trong phòng khách, cố nhắm mắt, lòng lênh đênh bất định. Phòng bên, thỉnh thoảng bé Dung bật khóc, lẫn vào tiếng Ánh ru con, giọng nhừa nhựa mê hoặc:

*...thuyền từ Đông Ba,*
*thuyền ra Đập Đá,*
*thuyền xuôi Vĩ Dạ,*
*về ngả Ba Sin*
*Lờ đờ bóng ngả trăng chênh*

Nhân thả mắt nhìn lên. Không có bóng trăng treo trên chiếc kèo ngang trần ngôi nhà cổ. Không bóng dáng gì khác dăm ba con thạch sùng cong đuôi chạy biến vào những hốc tối. Thình lình, chúng tụ lại ở một góc tường mé trái, nơi đối diện với ban thờ. Một con, hai con. Rồi cứ thế, ba , bốn...cho đến khi chúng lúc nhúc có cả chục, cả trăm. Con đầu đàn, có lẽ thế vì nó một mình xông về phía Nhân, ngóc đầu, quẫy đuôi, dương cặp mắt đen nháy nhỏ như hạt đỗ nhìn tròng trọc. Cặp mắt to lên,

trương phềnh, lồi ra như mắt những con cóc, đỏ hon hỏn sắc máu. Con thạch sùng phồng mình, mỗi lúc một giống những con cá sấu. Đằng sau nó, những con khác lừ đừ tiến theo, hình thể cứ lớn dần, miệng há rộng, răng nhe lởm chởm sắc nhọn. Con đầu đàn nói tiếng người, quát mi không được thế ! Nhân ấp úng, không được thế là thế nào? Mi không được yêu. Người ta đã chồng con. Cũng tại mi, xưa mi nhút nhát, hèn hạBây giờ, mi đốn mạt. Con đầu đàn hả miệng táp vào đầu Nhân. Phản xạ khiến Nhân kịp lùi lại tránh. Cả đàn lúc nhúc cùng một lúc đập đuôi, bụi mù lên, tiếng đập chát chúa xoáy vào tai như tiếng súng. Chúng chia nhau vây bủa lấy Nhân. Vùng lên, Nhân cắm cổ vừa chạy vừa kêu cứu. Khi Nhân mở mắt, Ánh ngồi bên, tay đang lay tay Nhân. Chàng từ từ nhắm mắt lại, se sẽ nắm lấy bàn tay Ánh áp vào mặt mình. Ánh để yên, cho đến khi bé Dung chạy ra quàng tay ôm cổ mẹ.

Xế trưa, hai bà cháu bé Dung ngồi đợi lượt mình giữa đám người chờ chẩn bệnh trong một trai phòng góc sân chùa. Nhân và Ánh ra ngoài. Mặt trời ngả về Tây, nắng bớt rực, nhưng không khí vẫn hừng hực một cơn sốt chưa hạ. Ánh im lặng, quay mặt về phía núi xa xa. Nhìn từ sân sau chùa, Tam Thai gồ lên như lưng một con gấu cúi xuống mang cái nặng nhọc của những ngày tháng chập chờ viễn tượng binh lửa.

Tam Thai là nơi cách đây gần sáu năm Nhân suýt đã tỏ tình với Ánh. Hè năm 67, cũng vào lúc nắng xế trên những tàn cây cuối cánh rừng tít tắp tả ngạn sông Hương, Nhân nhắm mắt để gió thổi những sợi tóc Ánh bay lên vuốt ve mặt mũi. Lạy chúa Ba Ngôi, Nhân thầm khấn, xin Người tiếp tục làm gió, cho cái ân phúc kia suốt một đời.. Ánh quay lại, tay đưa lên giữ mái tóc, miệng nhỏ nhẻ, gió hung, anh hỉ ? Nhân im lặng. Ánh làm vẻ hờn giỗi, trề môi, nói chi cũng không ưng, gió rứa mà không hung ư ? Nhân gật, tâm thức mơ hồ văng vẳng, gió có thế nào đi chăng nữa thì gió cũng đã đưa những sợi tóc kia buộc anh vào em từ phút này cho đến mai sau. Nhưng Nhân không mở miệng nổi, dẫu đó là điều Nhân cảm thấy hiển nhiên như chính sự sống của mình. Ánh dường như chờ đợi. Nàng quay lại nhìn Nhân. Gió hung thiệt, Nhân thốt lên, ngớ ngẩn. Trong mắt Ánh thoáng có chút gì thất vọng. Nàng làm bộ phá lên cười. Rồi nàng đứng lên đuổi theo một cánh bướm, miệng gọi Thuyết. Ngay đó, Thuyết xuất hiện, tay xách máy chụp hình, miệng kêu, Ánh, đứng yên để bấm một pô. Cứ thế, Thuyết miệng khen lúc thì cặp mắt, khi thì cái dáng người, tay bấm máy lách tách. Lát sau, Thuyết đến bên, nhờ Nhân chụp cho Thuyết và Ánh. Nàng lại cười, chiếc răng

khểnh ánh lên dưới nắng. Và khi Ánh bảo, anh Nhân à, chụp với em một kiểu, Nhân cảm thấy nổi lên trong lòng một thứ ghen tuông vô cớ. Chàng ấm ức, khủng khẳng lắc đầu, nói mình không ăn ảnh. Ánh nhắc lại, kỳ ghê, nói chi cũng không ưng. Nhân lại lắc, nhưng bây giờ tự giận mình vô cùng. Giận đến độ chỉ muốn đâm đầu vào khoảng không trống hốc từ đỉnh núi xuống đến quán nước nằm chơ vơ dưới chân núi. Nhân, mi là một thằng hèn? Tại sao, tại sao mi không ôm lấy Ánh, nói, nói hết lòng mình ?

Bỗng đâu, gió thốc lên, cây trong sân chùa xào xạc lá. Ánh giữ vành nón, miệng bâng quơ, lại gió.

Câu nói thoảng qua kéo Nhân quay về thực tại. Gió thổi và tóc Ánh bay, lại vướng vào mặt vào mũi Nhân, như đòi câu trả lời ngày nào Nhân thật ra còn khất lại. Sau Tết Mậu Thân, Ánh đến nhà Nhân tìm, để mảnh giấy báo, gia đình em có chuyện không may, em phải về Huế ngay. Là sinh viên Quân Y, Nhân bị cấm trại. Việt Cộng đang tấn công toà Đại Sứ Mỹ, chiếm hụt Đài Phát Thanh, bao vây Tổng Nha Cảnh Sát. Trong Chợ Lớn, còn đang đụng độ khốc liệt. Vì thế, mặc dầu Nhân cầm thư Ánh tất tả đi tìm khi vừa ra trại, Ánh đã rời Sài Gòn. Tháng sau, Ánh viết báo tin cha Ánh chết. Đạn không có mắt, ghim vào ngực ông, một người hiền lành làm công chức loại không vai vế trong sở Bưu Chính gần chợ Đông Ba. Rồi thư qua thư lại cho đến một hôm, chữ Ánh run rẩy "mạ khóc hết nước mắt, mặt sưng vù, nay chỉ còn mình em. Em ở lại với mạ, bỏ ngang năm học. Anh Thuyết cũng đã về Huế. May gia đình anh ấy không việc gì. Bây giờ, Huế không còn như xưa đâu anh. Huế quấn một vành khăn xô, để tang những người chết, không bị đạn bắn thì bị chôn sống, cả ngàn Gia đình em nay vào cảnh khốn cùng, chắc em không vào Sài Gòn đi học được nữa đâu. Có người đến cầu hôn, và em lấy chồng, mạ em bớt lo. Em hoang mang, chẳng biết thế nào. Anh có muốn em lấy chồng không?".

Hồi tưởng câu Ánh hỏi, Nhân ngập ngừng:

- Khi Ánh viết, anh có muốn Ánh lấy chồng không

Mặt Ánh thình lình đanh lại như đóng băng. Ánh im lặng, nhìn thẳng vào mắt Nhân. Lúng túng, Nhân tiếp :

- Câu trả lời ngày xưa, là tuỳ Ánh.

Ánh bật cười, giọng cay đắng :

- Thì dĩ nhiên, không lẽ lại tùy vào ai khác đây!
- Nhưng tùy Ánh, bởi vì...
- Bởi anh chẳng hiểu chi! Thế thôi! Ánh sẵng giọng cắt ngang.

Nhân buột miệng :

- Bởi...bởi vì anh sợ. Anh nghĩ thời binh lửa sống nay chết mai Anh không dám ràng buộc ai, không dám yêu ai! Và nếu có được yêu, thì tình yêu ấy thành hình phạt.

Ánh quay lại, quắc mắt :

- Anh đừng đổ cho thời binh lửa để biện minh cho cái chuyện không dám yêu. Hừ, như thế thì sao người ta vẫn lấy nhau, vẫn ngủ với nhau, vẫn sinh con ? Càng gần sự chết, càng muốn sống. Càng muốn sống, càng yêu. Không yêu được, là đã chết rồi. Và thường, ai rồi cũng sẽ chết, không sớm thì muộn, chết nhiều cách, chết nhiều lần...Cười khan, Ánh mai mỉa - bộ anh muốn Ánh hỏi lại anh câu đó à... Ánh lấy chồng rồi, thưa anh. Chưa có tin Thuyết, Ánh chưa là gái góa. Mà chưa góa, ai lại nghĩ đến chuyện lấy chồng.

Nhìn Nhân mặt dại đi, cúi xuống như chẳng còn dám đối diện với nàng, Ánh bỗng thấy mình bất nhẫn. Sống trong những căng thẳng, lời nàng như mũi tên nhọn khi thả dây cung, thả bay đi thì nàng hết sức, chỉ còn một nỗi ngậm ngùi tràn ngập trong lòng. Ánh nghẹn giọng :

- Anh đừng để tâm, em nói như một kẻ cùng quẫn. Như một con điên

Nhân im lặng, xót xa nhìn Ánh. Vẫn mái tóc xưa nhưng nay trời im gió. Chàng thì thào:

- Giá mà xưa...
- Thôi anh, đừng ...Ánh vội ngắt.

Ngấm ánh nắng vàng ệnh nhuộm ơ hờ những ô lúa xa xa viền lấy chân núi, Ánh buông thõng:

- Nhanh thiệt. Thuyết đi lúc bé Dung hai tháng. Giờ nó đã gần hai tuổi

Khi cùng Bửu Chỉ nhảy núi, Thuyết có viết cho Nhân, vắn tắt nhưng quyết liệt ''mình không ở lại với Ánh và bé Dung, thôi thì đành. Nhỡ

mệnh hệ thế nào chỉ còn bạn, xin nhớ giùm. Là bác sĩ, chắc Nhân yên lành hơn mình, không phải và không cần cầm súng". Nhân hỏi, Ánh đáp :

- Em có tin Thuyết một lần, năm ngoái. Và rồi thế là bặt đi. Thỉnh thoảng, em lại nhờ anh Ngô Kha dọ hỏi.

Giá mà Thuyết chết đi. Nhớ lời mình buột ra như lời nguyền rủa từ một cõi u minh chàng không khả năng kiểm soát, Nhân cảm thấy mình đâu đó thấp hèn tệ mạt. Nhân nhắc lại, xin lỗi Ánh. Giọng ân hận, Nhân dịu dàng:

- Mai, hai đứa mình cùng đi hỏi tin Thuyết. Đến chủ nhật anh mới hết phép, sáng thứ hai phải ra Phong Điền.

Tay bưng lấy đầu, Ánh buồn bã:

- Thuyết thì nhảy núi. Anh là bác sĩ, bác sĩ nhảy dù. Sao hai anh chỗ yên chỗ lành không chọn?

Thấy Nhân im lặng, Ánh tiếp, đổi giọng làm vui :

- Hay anh cũng lại là Thiên Thần Mũ Đỏ, binh chủng lẫy lừng, anh hùng Thiên thần, chắc bất tử, nhưng nhảy dù thì không, anh biết vậy chứ ? Ánh nén thở dài, buột miệng - Chết đi để bỏ những người còn sống chưa chắc đã là anh hùng. Thậm chí ngược lại

Chỉ gượng gạo nói đến đấy, Ánh không cố giữ vẻ cứng cỏi được nữa. Nàng quay mặt giấu nước mắt. Một đàn quạ đen bay ngang, cánh đập phành phạch, oàng oạc kêu dọa dẫm. Nhân để yên cho Ánh khóc.

Tiếng mạ Ánh gọi. Nhìn Nhân, Ánh mỉm cười lau nước mắt rồi vội vã men ngách sân đi vào. Bé Dung thấy mẹ, toe toét, tay giơ ra. Ánh bồng lấy con, miệng hỏi mạ. Bà nói, con bé cảm hàn, Sư đã bốc cho một toa thuốc nam. Nhân bước đến, nhìn rồi đưa tay về phía bé. Hết lạ nên quen, nó nhoẻn miệng, sà vào tay Nhân. Bế nó, lòng Nhân tự dưng thanh thản. Những nỗi oan nghiệt một chốc bỗng không còn, như chẳng hề đã có.

Hai người rủ nhau đi lên ăn cơm hến ở quán cơm Âm Phủ. Cheo leo trên dốc, quán vắng teo, khác hẳn lần Nhân ghé thời Huế thanh bình. Ông chủ quán chậm rãi ra tiếp khách. Ánh hỏi :

- Răng không chạy loạn ?

Ông nhếch mép, bực dọc :
- Âm Phủ rồi, chừ chạy đi mô !

Nhìn từ quán cơm, Thành Nội u lên như thân voi già nằm phủ phục. Đâu đó, đèn nhấp nháy sáng. Voi hé cặp mắt nhỏ tí, mệt mỏi, đợi chờ vô vọng tiếng xênh nhịp phách của một thời quá vãng. Ánh so đũa, rót nước chấm chan cho Nhân. Nhìn Nhân trong bộ thường phục, Ánh thấy lại thuở mình mới vào Sài Gòn đi học. Thời con gái, Ánh nhủ thầm, chưa biết sự khắc nghiệt của cuộc nhân sinh. Thời mộng mơ, với tay là chạm được hạnh phúc, nỗi đau nếu có chỉ trong những trang sách như không bao giờ có thật. Thời còn ngây ngô, nghe Thuyết tỏ tình bật lên hoảng hốt chạy đến hỏi Nhân, tình yêu là gì, hả anh. Ánh thấy lòng mình chùng xuống, gioãi ra, trải rộng một nỗi thương yêu đến tất cả. Nàng im lặng, nhắm mắt buông thả vào cõi an bình đến như phép lạ, dẫu chỉ một thoáng chốc phù du.

Nhân vẫy tay, gọi một xị đế. Ngạc nhiên, Ánh thốt, giọng trách móc:
- Bây giờ anh cũng rượu rồi ư?
- Chỉ thỉnh thoảng thôi Ánh ạ, Nhân đáp.

Nhưng rượu trôi qua cổ sao lần này đắng lạ lùng.

Ăn xong, hai người gọi xích lô, mặc cả về bến xe An Cựu. Gió mang hơi lạnh từ sông Hương lên bờ. Hơi ấm thân thể Nhân tỏa ra sưởi cho Ánh. Những sợi tóc Ánh lại bay, lại vương vào mặt, vào mũi Nhân. Chàng kín đáo hít nhẹ mùi hương da thịt Ánh, tay ôm hờ cái thân thể đàn bà hừng hực lên cơn sốt. Như Huế, cũng đang vật vã. Nay, có còn gì, ngoài tiếng xe lôi run rẩy gào khan, tiếng xe cứu thương thất thanh hụ còi gọi những hồn hoang. Và người người thảng thốt, chập chờn, thều thào trong một cõi nhân sinh giữa cơn hấp hối. Huế sợ. Huế co mình động kinh. Bến xe toàn những người, tay xách nách mang. Họ ngơ ngác nhìn, thảng thốt nói như nói mê, lê lết từ chỗ này sang chỗ khác, mắt mệt mỏi nhớn nhác ngóng những chuyến xe về Đà Nẵng. Quảng Trị mất, sẽ đến phiên Huế. Quảng Trị, tấm khiên chắn rơi vỡ không kịp chống đỡ và Huế, chẳng khác phụ nữ đất kinh kỳ bỗng bị lột truồng. Dân Quảng Trị băng Hải Lăng tất tả chạy về Mỹ Chánh, nơi tiểu đoàn 2 Thủy Quân Lục Chiến bị đột kích, phòng tuyến nát như tương dưới hỏa lực sơn pháo 75 ly bắn từ những ngọn đồi phía tây. Dân từ Mỹ

Chánh lại dạt về Phong Điền. Sư đoàn 3 tan vỡ bất thần, không khác cục nước đá tan trong ly trà nóng. Biệt Động Quân nương đơn vị nọ vào đơn vị kia xuôi Nam dọc Quốc lộ 1. Các lữ doàn Thủy Quân Lục Chiến cũng triệt thoái. Tin chuẩn tướng Giai đã bị tạm giam chờ ra toà án binh vì đã bỏ Quảng Trị rút chạy không giao chiến không một ai không biết.

Nhân kéo tay Ánh, rời bến xe, nhằm hướng ngõ Âm Hồn đi giữa bóng đêm chập chờn, nghe trong cây tiếng gió thỉnh thoảng rì rào than vãn. Ánh thì thào, chỉ tối đêm mấy anh mới về Tuyệt Tình Cốc. Đó là nơi Nhân đã ghé lần ra Huế mấy năm trước. Khi ấy, Cốc đã trở thành vừa là «toà soạn», vừa là nhà in Việt Nam-Việt Nam. Thầy Tường, Cốc chủ, cũng là chủ nhiệm, nói tờ báo phải ''rút vào bí mật''. Toàn bộ ban biên tập - trẻ thì mười bảy, mười tám, và già thì cũng chỉ nhấp nhỉnh ba mươi – là cái tuổi trẻ Huế lãng mạn ''dấn thân", lãng mạn ''cách mạng". Họ rõ rệt: Mỹ là quân xâm lược, và họ có nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc. Trên vách Tuyệt Tình, họ viết thơ Quang Dũng, thơ Phùng Quán Nhân còn nhớ hai dòng, dưới ký Trần Quang Long chép thơ Hoàng Cầm,

*Thánh Gióng không cưỡi lên công trận.Không làm vua chúa cưỡi đầu dân.*

*Nhưng khi đất nước gặp can qua. Trăm nghìn Thánh Gióng lại xông ra!*

Họ tụ nhau làm việc thâu đêm, mơ mộng với nhau về một ngày mai cộng sản – thứ cộng sản nhân đạo như giấc mơ kiểu triết gia hiện sinh Sartre. Nhưng Huế không phải là Paris để mơ mộng như người ta mơ trong những quán cà phê trên đại lộ St Germain des Prés. Giấc mơ ở Huế thành những cơn ác mộng, bắt đầu bằng cái thế bị mật vụ truy lùng, sau đến An ninh Quân đội của tướng Nguyễn Chánh Thi ''không đảm bảo tính mạng" cho những người làm báo như họ. Thầy Tường giả trang thầy dòng lẩn vào gió núi. Rồi lần lượt Ngô Kha, Hoàng Phủ Ngọc Phan, Trần Vàng Sao...thành mây giang hồ. Đến hôm nay, chỉ còn họa sĩ họ Đinh náu lại cốc, trở thành hộp thư của những bức thư không tên người nhận, không chữ ký người viết.

Ánh lách vào, tay gõ nhẹ cánh cửa Cốc nay lung lay xộc xệch.

- Ai đó hỉ ?
- Em...Ánh đây !

Một khuôn mặt ló ra dưới ánh đèn dầu. Nhân nhận ra người họa sĩ họ Đinh nhờ cái nốt ruồi nổi trên má. Còn họa sĩ, anh nhìn Ánh rồi nhìn

bộ đồ lính dù rằn ri trên người Nhân. Ánh nhắc tên, anh lại à lên một tiếng, mở rộng cửa. Nhìn Nhân, anh lo lắng hỏi, đánh đấm thế nào? Nhân đáp, tướng Ngô Quang Trưởng sẽ là tư lệnh chiến dịch Tái Chiếm Quảng Trị.

Ánh thầm thì :

- Anh có tin tức gì của Thuyết không ?

Nghe Ánh hỏi, lòng Nhân không hiểu sao lại nhói đau. Thật tình mong Ánh nhận được một chút tăm tích của Thuyết, Nhân cảm thấy vai mình nặng như đeo đá khi thấy họa sĩ khẽ lắc đầu.

- Còn anh Kha? Ánh tiếp.

- Kha cũng luẩn quẩn đâu đây! Hoạ sĩ ngập ngừng - bạn bè mấy đứa bây giờ như ma trơi, lúc biến lúc hiện, sống cũng như chết !

Nhắc đến, Nhân lại nhớ đêm gặp Kha ở Tuyệt Tình Cốc. Người thi sĩ mảnh khảnh miệng khi nào cũng nhếch một nụ cười buồn kia đã chép lên vách những dòng thơ tài hoa:

*...bây giờ trên mặt đất quê hương*
*tôi thắp muôn nến hồng nến trắng*
*những nến hồng đưa em vào mùa hè hốt hoảng*
*những nến trắng tiễn chân người chiến sĩ về hư vô*
*ôi em*
*xin nguyện cầu*
*lời cổ ngữ hằn đau trên phiến đá*
*nắm đất ải khô dành riêng cho bè bạn*
*nhỡ mai này từ giã cuộc đời*
*với bàn tay vôi đá*

Tuyệt Tình cốc. Cái tên nơi xưa dăm sinh viên bỏ học "xuống đường" không thi kỳ một, về cặm cụi đèn sách thi kỳ hai. Họ hẹn với những nàng kiều nữ xứ Thần Kinh đến cuối mùa, thi xong, ta lại thò tay đụng vào hoa Tình, loại hoa đỏ tươi như máu, đụng một lần thì cứ vắng người yêu là ta quằn quại bốc cháy thành lửa địa ngục. Nhưng bên cạnh cây hoa Tình, thiên nhiên oái oăm sinh thành Tuyệt Tình. Hoa Tuyệt Tình màu tím nhạt, hương bay xa, cây đầy gai nhọn tua túa chĩa ra như lông nhím. Khi gai đâm, máu chảy thành giọt thì tim đóng băng, kẻ đã yêu một lần rồi sẽ không bao giờ còn yêu được lần thứ hai, người chưa yêu

thì thôi, đường trần hết mọi tơ vương, bước thênh thang vào cõi vô thường vô ngã.

Họ ngồi với nhau, chuyện trò nho nhỏ, thời gian cạn một bình trà. Với Huế kiêu sa, kinh đô một đế chế có cả thế kỷ lịch sử, câu hỏi đi hỏi lại vẫn là sao mà những người con tinh anh của Huế giờ bỏ đi nhảy núi. Họa sĩ trầm giọng, khuôn mặt ẩn vào nửa ánh đèn dầu lạc lung linh hắt bóng ba người lên vách, tay vẽ trong không khí một vòng tròn:

- Khắc nghiệt vô cùng là sự lựa chọn rồi một lúc nào phải làm. Quyết định xong, người hôm qua là bạn nay hóa ra thù, và ngược lại. Nhưng cứ chần chờ, bạn sẽ là kẻ bị đẩy ra ngoài. Sẽ thành một thứ cô hồn trên dương thế, ai cũng lánh xa, dè đặt, thủ thế và, khi chẳng cần giấu, là thái độ khinh khi ruồng rẫy. Thở dài, anh chép miệng - Tha nhân, ôi địa ngục !

Ánh kể, trước khi Thuyết mất hút trong màu xanh của rừng, Thuyết đã trải qua những đêm không ngủ, mắt trống trơ chú mục nhìn lên trần nhà, rồi khóc rưng rức. Thuyết nói, cứ thế này sớm muộn không nhảy núi bên này thì cũng vô quân trường bên kia. Rồi nắm tay Ánh, hỏi, em ơi thế nào là Tổ Quốc? Ánh thẫn thờ :

- Khi đó em không biết, em nói, là cái gì thật thiêng liêng gắn định mệnh mình vào đất nước này? Bây giờ, nói thật, em thấy đó là hai chữ trống trơn như hai đầu sợi dây thòng lọng có thể tròng vào những cái cổ .Rồi nay em tự hỏi, khi hoa trương hai chữ Tổ Quốc, có phải em cũng trách nhiệm việc nhảy núi của Thuyết?

Thình lình, họa sĩ nhìn Nhân, giọng ủ dột :

- Còn Nhân, sao lại chọn đi nhảy dù để ra chiến trường ?

Cũng câu này, mẹ Nhân đã hỏi. Không nghe Nhân đáp, bà sẵng, nuôi cho con ăn học, có phải để học xong là dấn mình vào chỗ chết đâu. Giọng day dứt, bà tiếp, thành bác sĩ, đi chữa bệnh cứu người, cứu được càng nhiều càng hay. Ra tiền tuyến, mỗi ngày cứu được bao nhiêu? Ở bệnh viện hậu phương cứu được bao nhiêu? Cứ so sánh, thì biết phải làm gì! Nhân vẫn im lặng, khiến bà chỉ còn biết ôm lấy mặt. Nhân lẳng lặng ngồi xuống cạnh mẹ, nói, ai cũng ở hậu phương thì lấy đâu ra y sĩ tiền tuyến. Mẹ đập tay xuống mặt phản, ấm ức, con là thủ khoa khóa Quân Y năm nay, con có quyền chọn cơ mà! Vâng, Nhân đáp, chính thế mà con phải chọn cái chỗ xứng đáng nhất, không phải là cho một thủ

khoa, mà là cho một con người trách nhiệm trước xã hội, chịu đầu sóng ngọn gió chứ không chỉ nghĩ đến an thân cho riêng mình.

Nhân với tay lấy tách nước trà, chưa kịp nói thì Ánh buột miệng đay nghiến :

- Thiên thần Mũ đỏ mình đồng da sắt là những anh hùng bất tử.

Họa sĩ ngước nhìn, chẳng hiểu Ánh đùa hay thật. Phần Nhân, chàng biết là mình chưa bao giờ muốn làm anh hùng trong cái thế giới hung bạo này. Chàng hoàn toàn ý thức vai trò diễn viên phụ trong một bi kịch khổng lồ, thứ diễn viên tồi, như hề thương, rơi nước mắt để chọc cười. Cái cười chẳng lên đến mức cười ra nước mắt, mà là cười ngu ngơ. Kiểu một người chồng đi lượm mảnh đầu của vợ lắp vào cái xác không đầu. Kiểu một người cha đi nhặt cái tay của con lắp vào cái xác không tay. Kiểu một người con đi lùng hai cái cẳng của cha bị bom chém cụt, lựa bỏ trong cả đống những cái cẳng chân mang giày, thầm nhủ cha ta xưa nay suốt một đời chân đất. Hai tháng qua nằm chết dí trong vòng vây. Mỗi ngày Nhân xẻ, mổ, cắt vá hàng chục ca những Thiên thần Mũ đỏ gãy cánh dưới hỏa pháo lính Bắc. Chàng mục kích sự tan tác, ghê rợn, kinh hoàng nhất như một kẻ bàng quan đi xem chính mình, cái anh Trung Úy Phan Thượng Nhân, xem anh làm người ra sao, hận thù và yêu thương thế nào. Chiến trường là địa ngục. Là những ngày mưa bom, mưa trúng chỉ một giọt cũng đủ tan xác. Là những đêm mưa pháo, pháo 105 ly rằng rặc, pháo 130 ly ào ạt, pháo trùm không gian bằng muôn vàn đóa hoa màu lửa ập xuống, đánh cho thế gian vật vã vỡ ra trăm mảnh, tốc lên, bay xa như những tờ giấy vụn tươm tả trong những cơn gió lộng. Nhân biết, biết rõ. Và chỉ còn rờn rợn kinh tởm cả cái chết cũng như sự sống. Chàng định đáp lời họa sĩ, nhưng cổ tắc lại, tiên cảm thấy những điều mình sẽ nói chỉ có sống qua mới hiểu, bất khả diễn tả bằng lời cho bất cứ một ai. Thở dài, Nhân nhẹ nhàng, giọng có đôi chút ai oán:

- Thịt da ai cũng là người, Ánh ơi! Bất tử thì chắc là không! Và định nghiệp, thì vậy

Ba người ngồi, không ai nhìn ai, im lặng. Trong vườn, côn trùng cất tiếng gọi đêm. Đâu đây thỉnh thoảng tiếng ễnh ương vang vang cạnh bờ ao, mặt nước bốc lên lờ mờ hư ảnh một màn sương trắng đục. Ánh đứng dậy. Chia tay, họa sĩ họ Đinh bùi ngùi hỏi:

- Chừ bao giờ mới gặp lại?

Không đợi câu trả lời, anh cười buồn, lẳng lặng quay người khuất sau ngưỡng cửa. Thời chiến, những hẹn hò đều ít nhiều là những câu có chút dối trá cho yên lòng kẻ đi người ở.

Trước khi rời Tuyệt Tình Cốc, Ánh kéo Nhân ra bờ ao sau vườn, nơi có hai cây hoa. Trời trên cao dệt một thảm sao, long lanh nhưng lạnh lẽo vô cảm. Kéo tay Nhân, Ánh chỉ, cây Tuyệt tình đây, anh nhớ không? Khi gai đâm, máu chảy thành giọt thì tim đóng băng, kẻ đã yêu một lần rồi sẽ không bao giờ còn yêu được lần thứ hai, người chưa yêu thì thôi, đường trần hết mọi tơ vương! Chẳng đợi Nhân nói, Ánh mở bàn tay, đưa lên mắt nhìn. Thình lình, Ánh chụp tay xuống một bụi gai. Nhân nghe một tiếng rên nho nhỏ kìm lại ấm ức trong thanh quản. Nâng tay Ánh lên, bàn tay đã ứa đầy máu run rẩy như con chim non lìa tổ rơi va vào sỏi đá trên mặt đất trần trụi thương đau, Nhân áp mặt vào. Mặt Nhân bê bết máu. Thì ra đâu phải chỉ có súng, có đạn, có dao mới làm máu đổ. Sự yếu hèn và ngu dốt cũng có khả năng ấy. Ánh rên lên khe khẽ. Nhân nín lặng. Thình lình Nhân ôm lấy Ánh, miệng nói, Ánh ơi, giá mà anh nói yêu em trước ngày em lấy Thuyết. Giá mà anh lấy em, chịu cái phận hèn một y sĩ hậu phương, để cho em một bé Dung có cha có mẹ. Giá mà thế, chỉ thế thôi, em nào có phải xoè tay chụp vào bụi gai Tuyệt Tình. Trong nước mắt nhoè nhoẹt, Nhân mơ hồ thấy Ánh vứt một bó hoa tím xuống ao, miệng cười khinh mạn, thốt lên, giá mà...Ánh đẩy Nhân ra, đứng dậy.

Chia tay Ánh trong nỗi hững hụt mang chiều sâu một vực thẳm kinh hoàng, Nhân lầm lũi xuống thang, không dám ngoái nhìn, chỉ nghe tiếng cửa đàng sau khép lại cả một thời thanh xuân. Nhân già hẳn đi khi ra đến con lộ. Về khách sạn, Nhân đi thẳng lên phòng, để nguyên quần áo nằm vật xuống giường. Chàng cố nhắm mắt quên đi, quên hết, cuộc chiến này với những oái oăm oan trái, những Ánh, những Thuyết, những người gọi là bạn, kẻ tưởng là thù. Lục balô lấy tuýp thuốc ngủ, Nhân bỏ hai viên vào miệng, chiêu một ngụm nước.

Một niềm an bình từ từ xâm chiếm, đẩy đi xa lắc những âm thanh từ phố xá vẫn còn xe, còn người ồn ào cạnh bờ sông. Nhân thiếp đi. Không biết bao lâu sau, Nhân tỉnh lại. Ánh đứng trên dốc núi Tam Thai, mái tóc bay ngược chiều gió thổi. Đến gần, Nhân gọi. Ánh quay người đi thẳng. Nhân đuổi, chân đạp vào hư vô, người rơi như một cục đá vào quãng

không với vận tốc chóng mặt. Nhân lấy lại thăng bằng, cố đặt chân xuống mỏm đá cheo leo, chung quanh là những dòng nham thạch sền sệt lấp loé lửa, lẫn lộn tro than, lừ đừ trôi trong màn khói âm u dày đặc. Ánh ơi, Nhân thét gọi, lúc một cấp bách, một, hai rồi không biết đến bao nhiêu lần. Đáp lại là tiếng vang rền của những vách đá vây quanh miệng núi lửa đang gầm gừ sắp hả miệng ra nuốt chửng thế gian. Bất chợt, ai đó thì thào, cứu lấy Ánh. Nhân nhìn lại. Một khuôn mặt đang bốc cháy nhăn nhó cười. Nhân thét, Thuyết đấy à? Nhưng đây đâu có phải là Thuyết lần Nhân tiễn về Huế, miệng mím, hẹn mình về chỉ dăm bữa nửa tháng sẽ vô lại Sài Gòn học thi. Rồi bẵng đi hai năm. Thuyết viết thư, nhắn Nhân ơi, vì tình bạn hãy ráng ra dự đám cưới mình với Ánh. Tiếng thì thào nay lúc một lớn, cất lên thúc giục, về đi, về đi! Tránh cho xa cái trận chiến ngu độn này. Về an bình và cứu lấy Ánh! Nhân hét, còn Thuyết, nhảy núi làm gì, hả! Thuyết lắc đầu, mùi thịt người cháy khét lẹt. Thuyết cũng về đi, Ánh đợi, và bé Dung cần có cha! Thuyết lắc đầu, hà miệng đỏ lè, thở hắt ra, kêu muộn mất rồi. Không , chưa muộn. Chúng ta có thể bắt đầu ngày mai bằng sự sống. Thuyết vẫn lắc đầu, mặt tiếp tục bốc cháy, nay còn một nửa mang hình dạng con người. Sau một tiếng nổ kinh thiên động địa, từ miệng núi lửa ộc ra, hằng hà sa số những phiến đá đỏ hỏn văng lên cao, nhún nhảy bay lượn, trong tiếng cười ằng ặc của một kẻ vô hình đang đùa với lũ người bé tí trên mặt đất tang thương khốn khổ.

Nhân choàng dậy, tiếng nổ vẫn còn choáng tai. Nhân lảo đảo đứng lên. Từ cửa sổ căn phòng, chàng nhìn ra bờ sông cuối tầm mắt, thèm ra đường, hít thở và nói một hai câu, bằng tiếng người, với bất cứ ai.

Vẫy xích lô, tay chỉ về phía sông Hương, Nhân lơ lửng trôi theo con lộ lặng lờ trong một đêm hè oi bức. Ghé mua một Johny Walker cổ đen, Nhân hỏi, tìm cho mình một chỗ ngủ đò. Ông xích lô chừng đã tuổi tác, gật, cắm cúi đạp không nói thêm một tiếng. Trên bờ, con nhỏ cỡ mười sáu mười bảy ưỡn ẹo nhìn. Nhân chán chường xuống khoang. Nè ơ, sang sông đi. Sang sông thì phải lụy đò, ta biết. Con nhỏ hấp háy cười, cong người xuống tay đẩy chèo. Xoáy nước lao chao, Huế xa xa dập dềnh. Đò đến giữa dòng, xuôi về phía Thiên Mụ, chèo vào gần bờ neo lại. Nhân hả miệng, tợp một ngụm, miệng cay sè. Nè, hò Huế nghe. Con nhỏ lắc đầu, kêu không biết hò. Nó lại hấp háy cười. Cầm chiếc nón của Thiên Thần mũ đỏ, nó đội lên đầu, lắc lư, tay chìa ra xin điếu thuốc Ruby Nhân đang hút dở. Nó ỏn ẻn, một trăm phần trăm đi anh ơi,

đời lính mà. Rồi nó cởi áo, cởi quần Nhân, tiếp, ngoài nớ đánh hung lắm. Quê em ở Nhan Biều. Dân làng chết, chết hết rồi, nước sông Thạch Hãn nhuộm đỏ chân thành Quảng Trị. Nó lại hấp háy cười, răng sún, tay đưa lên che miệng.

Bỗng tiếng súng đì đùng. Một tràng liên thanh cất lên như một cơn ho khan. Con nhỏ kêu, chắc bắn nhau ở Cồn Hến. Nó tuột quần, giục, đi mau rồi về, anh Cộng Hoà! Nói xong, nó dạng chân, tay kéo. Nhân thở dài, gạt tay nó ra, ngồi lên nhìn ra sông. Nó trườn người áp ngực vào lưng Nhân, khúc khích, sợ hỉ, đàn ông chi mà vậy.

Đàn ông chi mà vậy.

Nhân điếng người. Từng chữ một, câu này là câu Nhân đã nghe một lần năm Nhân mười hai tuổi. Năm trước đấy, mẹ dỗ Nhân, hai mẹ con mình về nhà chú Hoàng ở Sài Gòn, vui lắm. Và từ rầy, con gọi chú là dượng. Con sắp lên trung học, mẹ con mình ở Hố Nai, đi học xa quá, con ạ! Ít lâu sau, mẹ chửa. Cuối năm, mẹ sinh em Lương. Dượng vui ra mặt, chiều chuộng cả nhà. Mẹ cũng thay đổi, hay cười chứ không như thuở xưa, thỉnh thoảng cứ ngồi khóc một mình. Những khi ấy, Nhân hỏi mẹ, mẹ bảo nhớ cha và em Dân còn ở ngoài Bắc. Tại sao thế hả mẹ ? Mẹ ôm Nhân, thì thầm, ý Chúa con ạ ! Con cầu nguyện, xin thì Chúa sẽ để con gặp lại cha, lại Dân.

Ngày thôi nôi em Lương là ngày bắt đầu một thảm kịch. Đêm hôm ấy, trái với thói thường, mẹ lớn tiếng. Mẹ khóc. Dượng thì thào, dỗ dành to nhỏ. Nằm trên gác xép trong căn nhà hẹp, Nhân lắng tai. Thình lình, Nhân nghe mẹ thét lên:

- À thì ra thế đấy! Đàn ông chi mà vậy

Tiếng mẹ bao nhiêu năm nay sao vẫn cứ thế vang vọng. Nhân ứa nước mắt thương thân. *Ô hay! Ta đã làm chi đời ta*[3]*?* Yêu, không dám. Người ta yêu tỏ tình, quay mặt dối mình giả không yêu. Khi biết là yêu, thì đã mang mạng mình cống hiến cho một cuộc chiến đẫm máu. Than, thôi quá muộn, rồi buột miệnggiá mà thế nọ thế kia, bám vào những giả định không thực tại để cố xác minh cho một cái gì vượt thường. Như vào Nhẩy Dù, ưỡn ngực ra chốn lửa đạn, với điều ta huyênh hoang là tinh thần trách nhiệm. Nhưngnhưng phải chăng đó chỉ là cách ta chạy trốn chính ta. Và cuối cùng, sống, ta không sống. Chết, ta chẳng chết. Ta, loài

oan hồn, tuổi trẻ là ngày tháng hoang vu những vấn nạn bế tắc, hỏi chỗ nào là nơi ở chốn về?

Đàn ông chi mà vậy

Con nhỏ cạ vú, thịt nưng nức, nóng hổi. Nhân quơ tay lấy chai rượu. Đúng, Nhân thầm nói, ta rất có thể hèn, phải mượn hơi rượu làm đàn ông đây. Và làm đàn ông, có phải là như con thú dữ sổng chuồng trong một đêm dập dềnh trên sóng, có tiếng súng nổ khan vô vọng, và tiếng thở dài khuấy giấc trăng sao.

*Nam Dao*

[1] Trích Tiểu Thuyết Bể Dâu
[2] Thơ Quang Dũng
[3] Thơ Vũ Hoàng Chương

Bạn đọc muốn mua những tác phẩm đã xuất bản và tái bản ở hải ngoại của nhà văn Nguyễn Mộng Giác:

**Mùa Biển Động**
trường thiên tiểu thuyết, 5 tập, 1800 trang
tái bản lần thứ sáu, *giá 50 Mỹ kim.*

**Sông Côn Mùa Lũ**
trường thiên tiểu thuyết lịch sử
tái bản lần thứ hai, bìa cứng,1460 trang khổ lớn
giấy couché láng, *giá 50 Mỹ kim.*

**Ngựa Nản Chân Bon**
tập truyện ngắn viết trên đường vượt biển
tái bản lần thứ 4, 260 trang, giá *14 Mỹ kim*

**Nghĩ về văn học hải ngoại**
tiểu luận, Văn Mới xuất bản
dày 260 trang, *giá 14 Mỹ kim*

Xin gửi chi phiếu và thư về:
**Nguyễn Khoa Diệu Chi**
P. O. Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
Email: **nmg@vinet.com** hay **tapchivanhoc@aol.com**
Vì bưu phí gửi sách đi ngoại quốc quá đắt, và hay thất lạc khi gửi bằng đường thủy, nên sách bán qua bưu điện chỉ áp dụng cho độc giả ở Mỹ.

# Tin Văn

*Thế Quân*

* *Quyền Thứ Năm*
* *Booker 2003: giữa tác phẩm và tác giả*
* *Văn chương Nhật Bản: một khuôn mặt mới*
* *"National Book Award" 2003:*
  *đụng độ văn chương bình dân/ văn chương cao cấp*

**Quyền Thứ Năm**

Nguyệt san "Le monde diplomatique" (Pháp), số 595, phát hành tháng 10/2003, có một bài viết đặc biệt khá dài in ngay vào trang đầu, tựa đề là "Le cinquième pouvoir" (Quyền thứ năm) do Ignacio Ramonet – tổng biên tập tờ báo - viết. Bài viết đề cập đến vai trò của truyền thông trong thế giới đang diễn ra chính sách "toàn cầu hóa" (mondialisation) hiện nay. Nhận thấy bài viết có một số nhận xét khá lý thú, Tin Văn xin tóm tắt vài điểm chính để văn hữu và bạn đọc cùng chia xẻ.

Trải qua hàng thập niên dài, báo chí và truyền thông trong một chế độ dân chủ đã là cứu tinh của người công dân trong việc chống lại sự lạm dụng quyền hành. Ba quyền truyền thống: lập pháp, hành pháp và tư pháp – tuy được lập ra để kiểm soát lẫn nhau – nhưng vẫn có thể thất bại, sai lầm. Báo chí bổ sung cho những thất bại và sai lầm đó.

Trong những xứ độc tài và Cộng Sản, Đảng nắm cả 3 quyền. Trong những xứ dân chủ, tuy ba quyền hành, lập và tư pháp độc lập, nhưng những lạm dụng vẫn xảy ra. Và vì thế, báo chí được xem như là "quyền thứ tư", có nhiệm vụ ngăn chận những vi phạm. Các nhà báo, phóng viên nhiều khi phải trả một cái giá rất đắt: bị tấn công, bị bắt cóc, ám sát

như ở các nước Colombia, Guatamala, Thổ Nhĩ Kỳ, Pakistạn. Quyền thứ tư được định nghĩa như là tiếng nói của những người không có tiếng nói (voix des sans-voix).

Trong vòng 15 năm trở lại đây, khi sự toàn cầu hóa mỗi ngày mỗi gia tốc, thì cái "quyền thứ tư" này không còn ý nghĩa. Nó mất dần chức năng chính yếu của nó như là một "đối quyền (contre-pouvoir). Hiện nay, chủ nghĩa tư bản tiến đến chỗ tư bản đầu cơ (capitalisme de la spéculation). Trong giai đoạn này, chúng ta chứng kiến một sự đụng đầu giữa thị trường và nhà nước, giữa khu vực tư và công, giữa cá nhân và xã hội, giữa sự ích kỷ và tình liên đới.

Quyền hành thực sự bây giờ nằm trong tay của những tập đoàn kinh tế toàn hành tinh và những xí nghiệp toàn cầu mà sức nặng trong công việc thế giới của họ đôi khi có vẻ còn quan trọng hơn công việc của các chính phủ và quốc gia. Họ bây giờ là những "ông chủ mới của thế giới" (les nouveaux maitres du monde) tập họp nhau hàng năm ở Davos, trong khung cảnh của "Diễn đàn kinh tế toàn cầu" và gợi nên vị Chúa Ba Ngôi lớn toàn cầu (grande Trinité globalisatrice) là Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (International Monetary Fund = IMF), Ngân Hàng Thế Giới (IB) và Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (WTO). Chính trong khung cảnh địa-kinh tế này mà sản xuất ra một hóa thân quyết định của ngành truyền thông đại chúng, ngay trong lòng cơ cấu kỹ nghệ của chúng. Cuộc cách mạng điện tử đã phá vỡ biên giới phân cách 3 hình thức truyền thông truyền thống: âm thanh, hình ảnh và chữ viết. Sự xuất hiện của Internet, tập hợp cả ba thứ kể trên, đại diện cho một hình thức truyền thông mới: truyền thông thứ tư. Các đài phát thanh, các công ty báo chí, truyền hình và Internet tự tái tập hợp để xây dựng những tập đoàn truyền thông có tầm cỡ thế giới trong đó là những xí nghiệp khổng lồ như News Corp, Viacom, Aol Time Warner, General Electric, Microsoft, United Global Com., Disney, Telefonica.Ba lãnh vực văn hóa đại chúng, văn hóa giao tiếp và thông tin vốn độc lập, bây giờ dần dà nhập vào nhau dưới sự chi phối của những xí nghiệp truyền thông khổng lồ, đến nỗi không thể nào phân biệt được. Sản xuất dây chuyền tăng gấp bội số lượng phát ra đủ mọi loại lẫn lộn nhau: TV, hoạt họa, phim ảnh, trò chơi điện tử, CD, nhạc, DVD, xuất bản

Tóm lại, những tập đoàn truyền thông có hai đặc tính mới: thứ nhất là chúng chiếm hữu tất cả những gì có được từ sách báo, truyền thanh, truyền hình và phát ra trên những kênh khác nhau (báo chí, TV, truyền thanh, Internet. Thứ hai là chúng có tính toàn cầu, không còn chỉ nằm trong biên giới quốc gia hay địa phương nữa.

Những siêu xí nghiệp này, do cơ chế tập trung, tìm cách mua hết những xí nghiệp truyền thông khác nhau trong nhiều nước, nhiều lục địa và trở thành vai trò trung tâm của chính sách toàn cầu hóa tự do (mondialisation libérale). Họ tìm cách mở rộng ảnh hưởng bằng cách áp lực lên các chính phủ địa phương để bãi bỏ các điều luật chống độc quyền.

Toàn cầu hóa, cũng chính là toàn cầu hóa truyền thông đại chúng, giao tiếp và thông tin. Những tập đoàn này, tuy mang tiếng là truyền thông, nhưng không hành xử vai trò của "quyền thứ tư" nghĩa là chống lại sự lạm dụng quyền hành, sửa sai những lầm lẫn của chế độ dân chủ, do đó, không còn hành động như một đối quyền (contre-pouvoir). Lúc lâm sự, họ lại còn là một bổ sung cho quyền hành đang hiện hữu. Như ở Venezuela năm nay chẳng hạn. Toàn bộ ngành truyền thông đã phát động một cuộc chiến tranh truyền thông chống tổng thống Hugo Chavez là người đã được bầu lên một cách dân chủ, hợp pháp. Tình trạng đó cho thấy hiện nay, các tập đoàn truyền thông đã đóng vai trò những con chó giữ nhà (chien de garde) cho trật tự kinh tế hiện hành. Những tập đoàn này không hành xử như một quyền năng truyền thông mà là cánh tay (bras) ý thức hệ cho chính sách toàn cầu hóa. Có người còn tìm cách nắm luôn quyền hành chính trị: trường hợp thủ tướng Ý hiện nay, Silvio Berlusconi.

Trong cuộc chiến ý thức hệ cho chính sách toàn cầu hóa, truyền thông được sử dụng như một vũ khí chiến đấu. Lượng thông tin, do sự bùng nổ thông tin, một mặt trở nên đa dạng và quá dồi dào, đáp ứng đủ thứ nhu cầu của người tiêu dùng – nhưng mặt khác lại đang bị ô nhiễm, đầu độc bởi đủ loại ảo tưởng, xuyên tạc, biến dạng và âm mưu. Trong trường hợp này, thông tin cũng giống như lương thực thực phẩm. Từ xưa, vì thiếu ăn, người ta tìm cách khắc phục sự thiếu đói bằng cách tăng nhanh sản lượng lương thực. Đời sống, nhờ thế, được nâng cao. Nhưng từ khi lương thực dồi dào, người ta nhận thấy nhiều đồ ăn bị nhiễm trùng, nhiễm độc do sử dụng thuốc trừ sâu (để tăng sản lượng), đưa đến bệnh tật. Tóm lại, trước, người ta chết vì đói, bây giờ người ta chết vì bị nhiễm trùng.

Thông tin cũng thế. Empédocle nói vũ trụ được hình thành bởi 4 yếu tố: đất, nước, lửa, khí. Bây giờ phải thêm một yếu tố thứ năm nữa: thông tin. Như đồ ăn, thông tin bây giờ thừa mứa đồng thời bị "nhiễm trùng" nặng nề. Nó đầu độc tinh thần, ô nhiễm óc não, nhồi nhét vào trong ý thức và vô thức những thứ mà chúng ta không có hoặc không cần có.

Bởi thế, theo tác giả, bổn phận của những người yêu tự do là phải tìm cách chống lại. Cần hình thành một ngành nghiên cứu gọi là "L'écologie de l'information" (môi trường học về thông tin) mà mục đích là rửa sạch, đè bẹp cái "marée noire", hay nói cách khác là để tẩy trùng thông tin. Khẩn cấp tạo ra tổ chức "L'Observatoire internationale des médias (Media Watch Global = MWG = Tổ chức giám sát truyền thông toàn cầu). Đó là một vũ khí hòa bình nhằm chống lại thứ siêu quyền hành của các tập đoàn thông tin lớn. Hay nói cách khác, đó là "quyền thứ năm" thay thế hẳn cho "quyền thứ tư" bây giờ đã mất tác dụng. Tự do thông tin không phải là tự do trưng thu bởi các tập đoàn có thế lực. MWG xây dựng thành một *contre-poids, contre-pouvoir* thay thế cho *média* cũ đã hư hỏng nhằm chống sự lạm dụng thông tin. Tự do truyền thông là nền tảng của chế độ dân chủ, không thể bị tước đoạt bởi bất cứ một nhóm độc quyền nào. Tổ chức mới này tập hợp 3 loại thành viên:

- Những nhà báo, chuyên môn hay không chuyên môn, đang làm việc hay nghỉ hưu thuộc tất cả mọi loại truyền thông.
- Các giáo sư, học giả, những nhà nghiên cứu mọi lãnh vực và đặc biệt những chuyên gia về truyền thông trong các trường đại học, vốn là nơi hiện ít bị ô nhiễm bởi truyền thông nhất.
- Những người thụ hưởng mọi loại truyền thông: khán giả, thính giả, độc giả

Ông kêu gọi mọi thành phần đoàn kết lại để chiến đấu. Những người chủ trương toàn cầu hóa tuyên bố rằng thế kỷ 21 là thế kỷ của những xí nghiệp toàn cầu. MWG xác định rõ rằng đó cũng là thế kỷ của truyền thông và đảm bảo truyền thông đó thuộc về mọi công dân. Được biết, phiên họp đầu tiên của tổ chức mới này đã diễn ra tại Paris vào ngày 24/9/03 dưới sự chủ tọa của giáo sư Armand Mattelart, chuyên gia về khoa học truyền thông.

Tôi tự hỏi: liệu "quyền thứ năm" này – nếu trở thành hiện thực – sẽ đóng được vai trò như quy định (một đối quyền - contre-pouvoir-, đối trọng – contre-poids) được bao lâu trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay?

**Booker 2003: giữa tác phẩm và tác giả**

Cậu ta tên là Vernon, 15 tuổi, hay chưởi thề, sống ở Martirio, một trị trấn nhỏ thuộc tiểu bang Texas. Cậu bé sống trong một tâm trạng rối loạn và những rắc rối cứ mỗi ngày mỗi đến với cậu lớn hơn. Câu chuyện bắt đầu khi một vụ tàn sát xảy ra tại một trường trung học lớn của thành

phố. Jesus Navarro – một học sinh Mỹ gốc Mễ Tây Cơ, bạn thân của Vernon – mang súng vào trường, nổ súng giết một lúc 16 học sinh trong trường, sau đó quay súng bắn vào đầu tự sát. Vernon không hay biết gì sự vụ. Cậu không có mặt tại trường lúc biến cố xảy ra và khi trở về chỉ để nhìn thấy 16 xác bạn học và Jesus đang kê súng vào đầu tự sát. Tại hiện trường, Vernon trở thành người duy nhất sống sót sau vụ tàn sát. Và do thế, cậu tự nhiên trở thành mục tiêu duy nhất mà mọi người nhắm đến. Trong cái thành phố tuy nhỏ nhưng rất nhiều vụ việc tồi tệ xảy ra, nơi có một hệ thống luật phát không đàng hoàng và một mạng lưới truyền thông đầy ảnh hưởng lúc nào cũng lùng sục đi tìm những tin tức giật gân để câu khách, cậu bé xui xẻo trở thành con vật tế thần cho thành phố. Người ta không chỉ đổ tội cho cậu là kẻ đồng lõa trong vụ tàn sát mà còn quy cho cậu chịu trách nhiệm cho một số vụ giết người khác xảy ra trong thành phố thời gian gần đây. Một chuỗi những sự kiện phi lý và bất hạnh diễn ra. Cậu bị cảnh sát thẩm vấn, bị bạn bè chê trách, bị dư luận lên án, nguyền rủa. Chúng cớ duy nhất để kết án Vernon là cậu hay chưởi thề. Cậu cảm thấy "cái thòng lọng của cái thành phố chó đẻ này cứ như cột quanh cổ cậu".

Vernon trốn sang Mễ Tây Cơ. Vào ngày sinh nhật lần thứ 16 của cậu, cậu bị một phụ nữ đẹp quyến rũ và giao cho cảnh sát mang về Texas. Cậu bị đưa ra tòa. "May mắn", cậu chỉ bị kết án chung thân.

Câu chuyện chỉ có thế, đơn giản, bình thường. Đó là tác phẩm đầu tay của Dirty Pierre, một tác giả hầu như hoàn toàn vô danh, không những trên thế giới mà ngay trong xứ sở của tác giả, nước Úc: Vernon God Little. Ấy thế mà nó đã qua mặt hàng bao nhiêu tác phẩm khác trong những xứ nói tiếng Anh (trừ Hoa Kỳ) trên toàn thế giới, đoạt giải Booker năm 2003 được công bố vào ngày 15/10/2003. Giải thưởng năm nay lên đến 50 ngàn bảng Anh, tương đương với gần 80 ngàn đô la. Pierre là người Úc thứ ba đoạt giải Booker trong lịch sử 35 năm của giải sau hai nhà văn Peter Carey và Thomas Keneally. Thắng lợi của Pierre là một điều hết sức bất ngờ đối với dư luận và các tay cá độ. Trong danh sách chung tuyển năm nay gồm có 6 tác phẩm (chọn lọc từ 117 truyện dài), họ tập trung sự chú ý đến hai khuôn mặt: thứ nhất là bà Margaret Atwood, nhà văn đã đoạt giải Booker 2000, được đề cử giải lần thứ hai với tác phẩm "Oryx & Crake" - một câu chuyện dự tưởng (futuristic story) về sự sống sót của một con người duy nhất trong thế giới sau khi nhân loại trải qua những quá lạm về kỹ thuật sinh hóa và bị tấn công bởi một loại siêu vi gây chết người do con người chế tạo ra; kế đó là nhà văn nữ trẻ người Anh gốc Bangladesh rất được ưa chuộng tại Anh thời gian

vừa qua, cô Monica Ali.

Tác phẩm, vốn được viết qua một hợp đồng với nhà xuất bản chỉ được ký có một tiếng đồng hồ trước khi chiếc máy bay đầu tiên đâm vào Trung Tâm Thương Mại Quốc Tế tại New York, là câu chuyện có tính cách khôi hài đen. Chủ tịch ban giám khảo giải, giáo sư John Carey, ca ngợi truyện dài đầu tay của Pierre là "một vở kịch khôi hài đen sắc sảo phản ảnh sự báo động cũng như sự hấp dẫn của một nước Mỹ đối với chúng ta".

Đó là một lý do. Còn một lý do khác, khá lý thú, khiến việc đoạt giải năm nay gây một chấn động lớn trong lịch sử 35 năm của giải, đó là bản thân của tác giả: Dirty Pierre.

Khoảng một tuần trước khi công bố giải, Robert Lenton, một họa sĩ già người Mỹ, tình cờ đọc tờ "The Guardian", thấy hình của Pierre và nhận ra ngay đó chính là người thanh niên đã phỉnh gạt ông 16 năm trước đây. Pierre và Lenton là hai người chơi với nhau rất thân dù tuổi tác hết sức chênh lệch. Một hôm, Pierre đưa cho ông một văn bản viết bằng tiếng Spanish (mà ông không biết đọc), thuyết phục ông ký. Tin bạn, ông ký. Thì ra đó là văn bản bán chính căn nhà ông đang ở. Pierre lấy trọn số tiền bán, bỏ đi biệt tăm từ đó. Gia đình Lenton trở thành *homeless*, đứa con gái nuôi thì thất tình. Ông Lenton báo ngay cho tờ "The Guardian". Không bỏ lỡ cơ hội, "The Guardian" tìm cách tiếp xúc với Pierre để khai thác vụ việc. Trái với dự đoán, Pierre nhận lỗi, thừa nhận đã sống một cuộc đời hư hỏng trong vòng chín năm trời. Và thế là toàn bộ câu chuyện đời khá ly kỳ của Pierre được công bố qua một bài viết và phỏng vấn trên "The Guardian".

Dirty Pierre, là bút danh của Peter Warren Finlay, sinh năm 1961 tại Úc, hiện sinh sống ở Ái Nhĩ Lan. Thân phụ là một nhà khoa học giàu có, mang gia đình sang sinh sống ở Mexico. Pierre trải qua một cuộc sống đầu đời trong nhung lụa. Năm ông lên 19 tuổi, thì cha ông đột ngột mất vì bị ung thư. Trong hoàn cảnh chẳng đặng đừng, ông bị buộc phải chịu trách nhiệm coi sóc gia đình và tài sản cho ông để lại. Sẵn tiền của, lại không ai giám sát, ông ăn chơi trác táng, yêu đương bừa bãi. Sau một tai nạn xe hơi, ông bị giải phẫu mặt. Năm 1982, nền kinh tế Mexico lâm vào khủng hoảng, chính phủ quyết định quốc hữu hóa các ngân hàng và đánh sụt giá đồng tiền đến sáu lần. Tài sản thừa kế riêng của ông gần như bị mất trọn. Quen với nếp sống nhung lụa, không tiền, ông bắt đầu sống bằng cách lừa phỉnh. Lừa Lenton bán nhà, lấy 30 ngàn đô. Tiêu hết, Pierre lại lừa mượn cả hơn trăm ngàn đô la của các công ty làm phim ở Úc và Mexico rồi cao chạy xa bay. Kết quả là nợ nần chồng chất

(có lúc lên đến 200 ngàn đô la), ông phải trốn qua Ái Nhĩ Lan, sống lặng lẽ vài năm, thay đổi lý lịch và nghề nghiệp. Peter Warren Finlay biến thành DBC, thường được gọi tắt là Dirty Pierre.

DBC là gì? DBC có nghĩa là "Dirty But Clean" Pierre, có nghĩa là "bẩn nhưng sạch". Ông cho biết, ông không cố tình dấu giếm tông tích khi dùng tên mới, mà là một cách thề quyết thay đổi cách sống. Ông bài bác ý kiến cho rằng ông hoàn toàn "làm tan nát cuộc đời của người khác" và nếu đoạt được giải lần này, ông sẽ trả hết cho những ai bị ông làm cho đau khổ. "Trong 9 năm trời, tôi sa đà vào nghiện ngập, tôi chẳng từ một thứ gì. Tôi chẳng hề hãnh diện với những gì tôi đã làm và tôi muốn làm lại cuộc đời". Ông cho biết ông rất hổ thẹn với lối sống thiếu đạo đức của ông. "Cái ngày mà tôi để hết tâm trí vào tác phẩm này, tôi quyết định rằng tôi muốn thanh toán sòng phẳng quá khứ của tôi bằng mọi giá. Khi đó và chỉ khi đó tôi mới có thể trút hết gánh nặng đè lên tôiTôi đã sống không bình an, không yên nghỉ. Tôi đã trải qua một chuyến hành trình đầy ác mộng không thua gì chuyến hành trình trong Odyssey của Homère. Bây giờ tôi muốn sắp xếp mọi điều cho đúng".

Tưởng rủi hóa ra may. Từ khi tin tức về quá khứ hư hỏng của Pierre được tung ra, dư luận lại quay sang ủng hộ nhà văn này. Giám đốc của giải, ông Martyn Goff, cho biết ban giám khảo đã có quyết định rất nhanh chóng trong việc chọn tác phẩm của Pierre. "Có lẽ họ thương xót ông ta vì ông ta nợ nần quá nhiều. Đọc cuốn sách, ta sẽ có cảm giác tác phẩm chỉ có thể do một nhà văn Hoa Kỳ viết. Khi biết ra không phải vậy, chúng tôi nghĩ rằng đây là tác phẩm nhiều tưởng tượng nhất (imaginative) mà từ trước đến nay chưa có một người Anh nào viết ra". Theo ông, "Tất cả đều viết cực hay năm nay. Chúng tôi chú ý đến cốt truyện và sự hứng thú hơn những năm trước đây". Rebecca Caldwell (The Guardian) khi thông báo về người đoạt giải Booker năm nay, đã viết: "Pierre dơ bẩn đã chùi rửa sạch sẽ" (Dirty Pierre has cleaned up).

Trong buổi lễ phát thưởng tổ chức tại British Museum, London, Pierre đã lên tiếng cám ơn bà con, bạn bè và bà mẹ cùng có mặt để chia sẻ vinh dự của ông: "Tôi xin cám ơn bà con bè bạn và mẹ tôi đã có mặt hôm nay tại đây. Bà cũng như gia đình tôi đã nhét trong tôi ý tưởng rằng tôi có thể làm bất cứ điều gì". Ông cho hay ông gần như bị bắt buộc phải viết "Vernon God Little". "Tôi bị bắt buộc phải viết. Hoặc là viết hoặc là kiếm một sợi dây và tự mình treo cổ ở trong rừng".

"Vernon God Little" là một truyện vừa "ồn ào lại vừa sâu lắng, vừa tục tĩu lại vừa trữ tình, vừa mỉa mai lại vừa tình cảm" (nhận xét của Joyce Carol Oates, the New Yorker số tháng 10/2003). Vốn là một tay vẽ

biếm họa tài năng, Pierre dựng nên khá tài tình một nhân vật trẻ con vừa ăn nói thô lỗ lại vừa tinh tế mà cái nhìn của nó về thế giới người lớn chung quanh đầy cả những nét châm biếm. Nhiều nhà phê bình cho rằng Vernon là một Holden Caulfield khác, một hậu duệ của Caulfield. Như ta biết, Holden Caulfield là nhân vật trong tác phẩm rất nổi tiếng "The Catcher in the Rye" (Bắt trẻ đồng xanh) của nhà văn Hoa Kỳ JD Salinger. Vernon và Caulfield có nhiều điểm tương đồng: cả hai đều là thiếu niên, cả hai đều bị rắc rối, mang tâm thức nổi loạn, hay chưởi thề, cả hai đều nhìn thế giới người lớn bằng một các nhìn không thiện cảm. Đó là một thế giới dối trá trá, ích kỷ và hư hỏng. Nhưng khác với Caulfield, thế giới của Vernon còn mang đầy những nét châm biếm, trào lộng. Và rất đa dạng, rất hiện thực – một hiện thực trái khoáy. Tác phẩm thản nhiên liệt kê hầu hết những hiện tượng được xem là gai góc hiện nay làm nhức đầu không những các nhà đạo đức mà còn các chính khách, xã hội học, tôn giáo, học giả ở Hoa Kỳ hiện nay: ảnh hưởng ghê gớm của truyền thông lên cuộc sống hàng ngày của mọi người, sự theo đuổi danh tiếng bằng mọi giá, hiện ượng mập phì, hệ thống toà án, tội phạm hình sự, án tử hình và xu hướng phân biệt đối xử vẫn còn tồn tại sâu sắc trong mọi ngóc ngách của xã hội trông bên ngoài rất ổn định của Hoa Kỳ.

Cậu chuyển dịch qua nhiều chặng kinh nghiệm khác nhau, kinh nghiệm nào cũng trào lộng và cay đắng. Đó là "một chuyến hành hương" của một thiếu niên trong cố gắng hiểu rõ cái thế giới kỳ quặc chung quanh, chỉ được vũ trang bằng một đầu óc rất nhạy bén và tài chưởi thề. Qua kinh nghiệm của cậu, một nước Hoa Kỳ xuất hiện trần truồng bất xứng. "Đỉnh cao của câu chuyện xuất hiện y như thể một bức tường bê tông thình lình chặng ngang trước một chiếc xe chạy quá tốc độ" (the story's climax looms like a concrete wall before a speeding car" (Margie Thomson, New Zealand Herald, 15/4/03)

Vernon God Little là một tác phẩm "nguy hiểm, luôn luôn chuyển đổi dưới chân bạn. Giống như những chuyện châm biếm hay nhất, tác phẩm làm ta cảm thấy có tội khi cười, điều đó khiến càng tăng thêm khoái lạc khi đọc" (The Guardian, 18/1/03). Một vài nhân vật trong đó quá sức khôi hài, chịu không nổi. Chẳng hạn như bà mẹ (của Vernon), một kẻ khát tình, quan tâm đến mua sắm đồ đạc trong nhà hơn là lo lắng về chuyện con bị tù. Bạn của bà ta, Palmyra, là một kẻ ghiền thức ăn nhanh (fast food) đến thành bệnh. Bà cảnh sát phó mập phì, ăn kiêng nhưng khi gặp tình thế khó khăn lại sẵn sàng ăn cả một giỏ cánh gà nướng. Khôi hài nhất là trong phần cuối của truyện, Vernon biến thành

một tay thiếu niên giết người bị bịnh tâm thần (psycho-kid killer) mẫu mực với cái đầu cạo trọc, đôi kính cận thị dày cộm, và một chiếc thánh giá đeo lủng lẳng trên một chiếc đây vòng quanh cổ. Khôi hài hơn, Vernon ở đây không còn chưởi thề mà hiền lành một cách bất thường. Cậu bị nhốt trong một nhà tù ở Texas, nơi mà một hãng truyền hình đã đạt được một hợp đồng phát trực tiếp trên chương trình truyền hình khung cảnh sống động của sinh hoạt tù nhân được phát 24 giờ một ngày với mục đích giải trí cho khán giả. "Tội phạm tốn nhiều tiền. Truyền hình đại chúng làm ra tiền. Tội phạm rất phổ thông trên truyền hình. Vậy thì bỏ chúng cùng với nhau và lập tức, vấn đề sẽ được giải quyết" (Criminals cost money. Popular TV makes money. Criminals are popular om TV. Put them together and, presto – problem solved), nhân vật giám đốc sản xuất chương trình trong truyện vạch rõ.

Trong một cuộc hội thoại giữa tác giả và độc giả trên diễn đàn "BBC News Interactive" ngày 29/10/03, trả lời cho câu hỏi "Cái đã gợi nên ý tưởng về câu chuyện?", Pierre cho biết: "Tôi đã nhìn thấy trên truyền hình hình ảnh của một cậu bé phạm tội dùng súng giết người trong trường học. Tôi không nhớ rõ là vụ nào, nhưng chắc chắn là trước vụ thảm sát ở trường Columbine, đó là hình ảnh của cậu bé bị nhét vào trong chiếc xe cảnh sát với chỉ độc một chiếc quần dài và cái mũ môn thể thao dã cầu. Tôi cho rằng cậu ta chỉ là một đứa bé dại dột, vụng về muốn làm một điều gì đó tồi tệ. Cậu đã phá hoại toàn bộ đời cậu và đời của bao người khác, tôi nhìn cậu ta và tôi cho rằng chắc chắn cậu không hề chịu trách nhiệm về những việc cậu đã làm, trong cái nghĩa thật sự nhất của từ này () Cậu chẳng hề có ai để nương tựa. Đó chính là cảm hứng căn bản cho câu truyện"

**Văn chương Nhật Bản: một khuôn mặt mới**

Sau một thời gian im hơi lặng tiếng, trong mấy tháng vừa qua, văn giới Nhật Bản đột nhiên sôi động hẳn lên vì tác phẩm của một nhà văn nữ: "Out" của Natsuo Kirino.

Khác với Dirty Pierre, Kirino đã có mặt trên văn đàn Nhật từ cả hai thập niên qua và tất nhiên "Out" không phải là tác phẩm đầu tiên của bà. Tuy vậy, "Out" là tác phẩm đầu tiên được dịch ra tiếng Anh và qua đó mà công chúng Hoa Kỳ biết đến nhà văn này. Cái tựa đề tiếng Anh là do chính bà chọn, vì theo bà, từ ngữ này tạo ra nhiều nghĩa hơn là từ Nhật tương đương *deguchi*. "Từ này vừa giản dị nhưng lại vừa mạnh mà vì hàm chứa nhiều nghĩa khác nhau như *ousider, exit, being on the mar-*

*gin, not being on the main path*, vân vân. Là một tác phẩm hình sự nhưng lại được văn giới đánh giá cao tại Nhật Bản và sau đó được dịch ra tiếng Anh, những nhà phê bình văn chương Nhật cho rằng rốt cuộc, Kirino đã tìm thấy chỗ đứng của mình sau hai thập niên viết văn. Truyện là một pha trộn giữa xu hướng nữ quyền (feminist) và một câu chuyện kể hấp dẫn. Tác phẩm phê phán gay gắt thái độ phân biệt đối xử với phụ nữ vẫn còn tồn tại một cách mạnh mẽ trong xã hội Nhật hiện nay. Tác phẩm hao hao giống hình thức tiểu thuyết hình sự của Pháp, nhưng đầy những ẩn dụ cay đắng về sự lệ thuộc của phụ nữ đối với nam giới. Cốt truyện xoay quanh một vụ sát nhân, qua đó, một phụ nữ tên là Yayoi Yamamoto làm việc ca đêm tại một hãng làm thức ăn trưa đóng hộp, đã giết người chồng lừa dối và nợ nần chồng chất của mình rồi phi tang bằng cách chặt thi thể của nạn nhân với sự giúp đỡ của một số phụ nữ làm cùng hãng. Hầu hết những nét lôi cuốn nằm ở chỗ tình liên đới mỏng manh của một nhóm phụ nữ đau khổ kết hợp với nhau trong việc thanh toán tử thi của nạn nhân.

Tuy có tính chất của loại truyện hình sự, nhưng khác với Agatha Christie (tác giả viết truyện hình sự và bí ẩn nổi tiếng của Anh), truyện của Kirino không có những bí ẩn cần giải đáp. "Tôi quan tâm nhiều hơn đến việc dựng nên các nhân vật. Tôi thích những câu truyện bắt đầu với một vấn đề và rồi phát triển dần lên đến chỗ nằm ngoài vòng kiểm soát", bà cho biết. "Cái tôi không thích ở các tiểu thuyết hình sự là đi tìm tội phạm. Theo tôi, một tội ác giống như là một vết rạn trong thực tại và vai trò của tác giả là thăm dò những vết rạn này". Là một nhà văn, bà "thích thăm dò xem chúng (tội ác) tác động lên đời sống con người như thế nào", chứ không phải là "săm soi đi tìm cho ra thủ phạm".

Kirino là bút danh của Mariko Hashioka, 51 tuổi. Tốt nghiệp đại học luật từ trường đại học Seigei, Kirino cho biết bà không bao giờ nghĩ là mình có thể trở thành một nhà văn. Ra trường, bà trải qua nhiều công việc khác nhau: hầu bàn trong một tiệm rượu, chủ một tiệm bán đồ gốm, viết báo. Bà bắt đầu viết tiểu thuyết và truyện lá cải vào năm 1984. Mãi đến năm 1993, lần đầu tiên bà mới nếm được mùi vị thành công: đoạt giải Edogawa Ranpo với tác phẩm "Kao ni Furikakaru" (A Face wet with rain). Năm 1998, đoạt giải của "Japan Mystery Writers's Assocation" (Hội Những Nhà Văn Viết Truyện Huyền Bí) với "Out" và năm sau, đoạt giải Naoki Prize với "Yawaraka na Hoho" (Soft Cheeks). Tổng cộng, cho đến nay, bà đã xuất bản 10 truyện dài và nhiều tuyển tập truyện ngắn.

"Out" được viết cách đây 7 năm, hồi đó tỷ lệ tội phạm ở Nhật đăng

gia tăng. "Truyện và thực tế đang va chạm nhau, nhưng tôi muốn đưa mọi điều trong tác phẩm của tôi đi xa hơn những gì thường xảy ra trong thực tế". Một trong những cái "đi xa" đó là sự xung đột phái tính còn gay gắt ở Nhật. "Ở Nhật, vai trò của phái tính hết sức khắc khe. Nhiều phụ nữ đang ở dưới đủ mọi loại áp lực của gia đình, chẳng hạn như phải chăm sóc ngay cả những họ hàng bên chồng bị bệnh hoạn nằm liệt giường, bởi thế chúng ta có thể hiểu tại sao một số phụ nữ đâm ra nổi khùng". Tuy tiến bộ, văn minh không thua gì các nước phương Tây, xã hội mà bà đang sống là một nơi chứa đầy mâu thuẫn: một xứ sở hết sức không công bằng đối với phụ nữ, với thành phần di dân và với những người hợp chủng, nhưng lại là một nơi hết sức dễ dàng để sống. Hầu hết những nhân vật của bà đều là những kẻ sống bên lề xã hội và luôn luôn khao khát tìm thấy một chỗ đứng dưới ánh sáng mặt trời. Họ có thể là những di dân từ Trung Quốc và Bắc Triều Tiên tìm cách đồng hóa với xã hội Nhật nhưng không bao giờ được hoặc là những thành viên của cộng đồng người Nhật lai Ba Tây, những người có liên hệ về mặt chủng tộc nhưng vẫn bị xem như dân nhập cư. Và hơn hết thảy, họ là những phụ nữ bị đè nén về mặt tình cảm và tài chánh. Đối với họ, những lời hứa hẹn về một cuộc sống sung túc hơn chỉ là ảo tưởng. "Tôi có một kinh nghiệm rất lẫn lộn về thân phận của một phụ nữ Nhật. Nếu chồng là một công nhân thì vợ là một công nhân, đã đành. Ngay cả nếu chồng là một người có địa vị thì vợ cũng chẳng may mắn gì hơn"

Khác với cái nhìn cho rằng Nhật là một xứ sở bình đẳng trong đó sự khác biệt xã hội rất nhỏ, nước Nhật của Kirino chứa đầy khác biệt, không phải chỉ về lợi tức mà còn về giáo dục và chức nghiệp. Người phụ nữ Nhật, tuy ngày nay đã có thể đi học ở những đại học tốt nhất, nhưng lại vẫn không có vai trò nào trong thế giới chuyên nghiệp. M?t ph? n? ch? có thể có địa vị nếu trẻ, có sắc đẹp rồi sau đó mới đến vai vế của chồng và môi trường giáo dục con cái. Tác phẩm đầy dẫy những diễn tả tàn nhẫn về hiện thực phũ phàng này của thân phận phụ nữ Nhật. Trong tác phẩm, phụ nữ từ tuổi thiếu niên cho đến trung niên luôn luôn tranh đấu để giữ cho mình có một sắc đẹp trẻ trung, tươi mới và hấp dẫn. Còn đàn ông hầu hết là những kẻ xấu xa: ăn hiếp, đàn áp, rình mò, luồn cúivà ai cũng tìm cách lợi dụng đàn bà bất cứ khi nào có dịp. Đàn bà mà xấu thì "còn tệ hơn là bệnh hoạn nữa. Chị ta chẳng có một giá trị gì".

Trong một cảnh điển hình trong "Out", bà diễn tả một tay cho vay nặng lãi dùng tiền ép một cô bé học sinh trung học ăn nằm với mình. Thức dậy sáng hôm sau, điều đầu tiên là anh ta ra lệnh cho cô bé đi làm đồ ăn sáng. "Mẹ em bao nhiêu tuổi rồi", anh ta đột ngột hỏi. "Bốn mươi

ba, lớn hơn cha em đôi chút", cô gái trả lời. "Đàn bà mà sau 20 tuổi đều là vô dụng", anh ta nhận xét thẳng thừng.

Giữa một xã hội còn nhiều thành kiến đối với phụ nữ như thế, Kirino là một trường hợp ngoại lệ. Những phê phán gay gắt toát ra từ các truyện của bà làm người ta sửng sốt. Điều đáng lưu ý là, chúng không những không bị lên án và cấm đoán, trái lại, còn được đón nhận một cách vô cùng nồng hậu. Cho đến nay, "Out" đã bán hết hơn 300 ngàn ấn bản. Bản dịch Anh Văn bìa cứng đã phát hành ở Hoa Kỳ tháng 8/03 do nhà xuất bản "Kodansha International" xuất bản. Nhiều nhà xuất bản khác ở Hoa Kỳ đang liên lạc để ký hợp đồng xuất bản trong dạng bìa thường. Các bài điểm sách đầy thiện cảm đã được đăng tải trên nhiều báo chí Mỹ. Tổ hợp các nhà bán sách lớn của Hoa Kỳ "Noble & Barnes" đã chọn "Out" là một trong 20 tựa sách cho chương trình gọi là "Discover Great New Writers" của họ, bắt đầu từ ngày 1/10/03: tất cả các nhà sách thuộc hệ thống "Noble & Barnes" trên toàn nước Mỹ sẽ đồng loạt cho chưng "Out" ở một nơi đặc biệt tại mỗi một tiệm địa phương trong vòng 3 tháng. Mặt khác, Kirino cũng đã được mời tham dự một chương trình hoạt động văn chương khác gọi là "International Writers Program", diễn ra trong 10 tuần kể từ tháng 8/03.

Ngoài "Out", một truyện dài khác, "Soft Cheeks", hiện đang được dịch sang Anh Văn, dự trù phát hành đầu năm tới. Tác phẩm này cũng đã bán được 330 ngàn ấn bản ở Nhật. Đây là một truyện tâm lý kinh dị nói về sự biến mất của một đứa bé, tương tự như trường hợp của cô bé Ramsey ở bang Florida bị giết mà đến giờ vẫn không tìm ra thủ phạm. Hai trong các truyện dài của đã được đóng thành phim và 3 cuốn khác được quay thành phim truyền hình.

Truyện sắp tới , bà sẽ thay đổi đề tài. Bà cho biết, truyện sẽ đề cập đến sự sụp đổ thuộc địa Mãn Châu của Nhật sau khi bị đánh bại trong Đệ Nhị Thế Chiến.

Được hỏi tại sao không có nhiều tác phẩm của Nhật được dịch sang tiếng Anh, bà cho biết là không có người dịch thông thạo. Vả lại, cũng có lẽ bởi ngôn ngữ văn chương Nhật là một ngôn ngữ rất khó chuyển ngữ một cách trung thành sang các thứ tiếng khác.

### "National Book Award" 2003: đụng độ văn chương bình dân/ văn chương cao cấp

"National Book Foundation" đã công bố các tác giả đoạt giải năm nay:

- Shirley Hazzard, giải tiểu thuyết với truyện dài "The Great Fire", một chuyện tình Úc – Nhật diễn ra trong khung cảnh tàn phá của thời kỳ sau thế chiến thứ hai ở Nhật. "The Great Fire" được viết trong hơn 10 năm và là tác phẩm đầu tiên của bà sau 20 dài vắng bóng trên văn đàn.

- Carlos Eire, người Mỹ gốc Cuba, giải phi hư cấu ( non-fiction) với tác phẩm : "Waiting for Snow in Havana: Confessions of a Cuban Boy".

- C.K. Williams, giải thơ với tác phẩm "The Singing", một tuyển tập thơ đề cập đến tuổi già và ký ức.

- Polly Horvath, giải thưởng văn chương dành cho giới trẻ, với tác phẩm "The Canning Season", kể chuyện một cô gái sống với hai bà cô già sinh đôi.

Ngoài ra, như ta biết, ban tổ chức còn trao huân chương vinh danh thành tích trọn đời (lifetime achievement) cho Stephen King, nhà văn viết truyện bình dân hàng đầu của Hoa Kỳ, vì "đóng góp xuất sắc" của ông vào nền văn chương xứ sở này (như đã loan trên Tin Văn số vừa rồi).

Buổi lễ trao giải thưởng cho các tác giải đoạt giải "National Book Award" năm 2003 đã được tổ chức vào tối ngày 19/11/2003 tại khách sạn Mahattan, New York với sự hiện diện của khoảng 900 quan khách gồm có nhiều nhà văn nhà thơ và nhà biên khảo cùng những người hâm mộ văn chương. Buổi lễ được tổ chức rất rình rang, vừa để đánh bóng cho ngành xuất bản vừa là một buổi quyên tiền dành cho quỹ giáo dục của giải. Giá chỗ ngồi của một tham dự viên là 1000 đô la. Riêng Stephen King đã "order" trước 5 bàn, mỗi bàn giá 12.000 đô la dành riêng cho thân nhân và bạn bè của ông đến dự.

Đáng chú ý nhất trong buổi lễ là hai bài diễn văn, một của King và một của bà Shirley Hazzard.

Mặc dầu đang bị bệnh, chân vẫn còn đi cà nhắc kể từ khi bị tai nạn xe hơi cách bốn năm, và bác sĩ khuyên không nên rời bệnh viện, nhưng King vẫn cố gắng tham dự buổi lễ. Nhà văn viết truyện bình dân này được khán giả hiện diện nồng nhiệt chào đón khi ông lên khán đài đọc bài diễn văn nhận giải. Bài diễn văn của King khá dài, hài hước, dí dỏm, tình cảm đồng thời cũng hàm chứa một thách thức gửi đến những người bài bác việc trao giải thưởng cho ông. King thừa nhận một số người cho rằng ông không xứng đáng nhận giải thưởng văn chương trọn đời vì những "đóng góp xuất sắc" cho nền văn học Hoa Kỳ, giải mà những nhà văn như Philip Roth và Arthur Miller đã từng nhận trước đây. Nhưng ông chẳng xem là quan trọng khi "có những kẻ lấy làm kiêu hãnh khi khoe rằng họ chẳng hề thèm đọc những tác phẩm do John Grisham, hay Tom Clancy hay Mary Higgins Clark hay bất cứ nhà văn bình dân nào, kể cả

ông, viết ra".() Các quý vị ấy nghĩ rằng họ có thể lấy điểm hàn lâm được là nhờ ở chỗ không thèm quan tâm đến nền văn hóa riêng của các quý vị!". King thúc dục ban điều hành giải hãy tiếp tục cố gắng bắt một nhịp cầu giữa cái gọi là truyện hư cấu bình dân (the so-called popular fiction) và cái gọi là truyện hư cấu văn chương (the so-called literary fiction). Theo ông, đừng lập lại cách làm cũ, nghĩa là đừng có trao giải cho ông một cách tượng trưng, một loại tôn vinh cá biệt chỉ thuần dành cho những ai viết lách với mục đích thương mại. Ông còn kêu gọi mọi người hãy đọc loại truyện bình dân như truyện của ông tiến tới xóa bỏ ranh giới giữa hai loại tiểu thuyết. Trước đó, trong một cuộc phỏng vấn với , King chống lại sự phân chia độc đoán tồn tại từ lâu giữa những tác phẩm *best seller* (như của ông) và những tác phẩm được đề cử tham gia giải "National Book Award", giải mà King chưa hề được đề cử. Ông thừa nhận rằng, không phải tất cả trong hơn 40 tác phẩm của ông – hầu hết đều là *best seller* – là văn chương. "Một số là để giải trí, nhưng có một số là văn chương. Nhưng không nên bắt tôi phải định nghĩa văn chương là gì", ông nói.

Tiếp theo King, trong một bài phát biểu ngắn gọn và khiêm tốn, Hazzard, 72 tuổi, người Úc, cho biết là bà không đồng ý với King về lời kêu gọi mọi người nên dành nhiều thời gian hơn để đọc những tác phẩm như tác phẩm của ông. "Tôi không cho rằng mang cho chúng tôi danh sách của những tác giả và tác phẩm được đọc nhiều nhất hiện nay là điều hay", bà nói. Bà cho biết bà chẳng có thì giờ để gắng đọc bất cứ thứ tác phẩm nào như thế. Bà thích đọc Shakespeare và Joseph Conrad. "Tôi không xem văn chương như một cuộc thi đấu".

Sự tương phản giữa King và Hazzard tại buổi lễ, lại một lần nữa, dấy lên sự tranh cãi trong văn giới Hoa Kỳ về "văn chương là gì?". Lên tiếng binh vực King lần này có mặt của nhiều giáo sư đại học và một số nhà nghiên cứu văn học nổi tiếng khác. Chẳng hạn như Jim Farrelly và hàng chục sinh viên trong nhóm nghiên cứu về loại văn chương gọi là "văn chương ma thuật" (occult-literature) tại đại học Dayton ở Ohio. Họ không ngần ngại gọi King là một sứ giả văn hóa đích thực (cultural emissary). Có người còn so sánh King với những nhà văn cao cấp như Edgar Poe, Shakespeare, Charles Dickens, Faulkner, Mark Twain. Một số khác thì có quan điểm trung dung. Họ cho rằng King là kẻ đứng giạng chân giữa hai thế giới văn chương: cao cấp và bình dân. Trong các tác phẩm của King cũng chứa đựng những đề tài nhân bản mà các tác phẩm văn chương cao cấp đề cập như thiên đàng đã mất, những đau khổ nhân sinh, thân phận con người, sự cám dỗ, lừa dối, thiên thần sa

đọa, vân vân.

Alan Cheuse, nhà bình luận sách thuộc cơ sở phát thanh toàn quốc Hoa Kỳ "National Public Radio" (NPR) trong chương trình "All Things Considered", nhận xét rằng việc các tác phẩm của King được quần chúng ưa chuộng "là một di sản chỉ dành cho chính nó". Theo ông, không nên xem việc trao giải cho King là một cách xếp ông ta nằm trong hàng ngũ của những Toni Morrison hay Arthur Miller hay ai khác cùng loại. "Điều đó chỉ muốn chỉ ra rằng ông ta là một động lực chính lôi cuốn người ta đọc tiểu thuyếtNgười ta dùng ông như một loại dê tế thần (Judas goat) để hướng dẫn độc giả tìm đọc những gì có vẻ nghiêm túc hơn".

À, ra thế! Rốt cuộc, phải chăng việc tranh cãi về "văn chương là gì" chỉ là một thủ thuật quảng cáo mà kỹ nghệ xuất bản ở xứ này tìm cách đẻ ra qua việc trao giải cho King.

Vậy thì Stephen King, hay chính "National Book Award" mới là một "Judas goat"?

*Thế Quân*

Tìm mua, tìm đọc

nắng hồng phương nam

tiểu thuyết của nhà văn

nguyễn chí kham

*một sáng tác dài hơi pha trộn những nhục nhằn thời thế*
*với ước vọng lãng mạn bay lên cao, vượt lên trên.*
*Một ước vọng lớn đi kèm với kết quả lớn.*

Nhà xuất bản Tuổi Xanh (California USA) phát hành
Sách dày trên 1000 trang, trình bày trang nhã, giá 28 Mỹ kim.
Sách đã phát hành khắp nơi. Xin hỏi mua ở các hiệu sách.

*Du khách nào mới tới vùng Orange County cũng đều ghé lại*

# Nhà sách Văn Khoa

9200 Bolsa Ave, Ste. # 123, Westminster CA 92683
(trong khu thương xá Phúc Lộc Thọ)
**TEL: (714) 892 - 0801**
Số điện thoại miễn phí: 866 - 869 - 6384

Sách mới về mỗi tuần. Đầy đủ sách báo và CD, DVD, Tự điển,
Sách học Anh văn có Băng, Videos, Băng đọc truyện, Postcards.

**Sách chọn lọc năm 2003:**

*Canh Dưỡng Sinh* (170 p.) đã gây phong trào khắp nơi,
Lập Thạch Hòa, T.A. Kiệt dịch, giá $6.00
*Anh Văn Cho Người VN*, bộ 1 (3 videos) và bộ 2 (3 videos)
dễ học dễ nhớ, mỗi bộ giá $18.00
*Đất Nước Tôi* (588p, 2003) hồi ký của Thủ tướng VNCH cuối cùng
Nguyễn Bá Cẩn $20.00
*Tôi Phải Sống* (649p, 2003), Hồi ký gây sôi nổi khắp các cộng đồng
người Việt của LM Nguyễn Hữu Lễ giá $36.00
*Nhớ Lại Những Ngày Ở Cạnh T.T. Ngô Đình Diệm* (269p,)
của Nguyễn Hữu Duệ, LDPVTTP, giá $15.00
*Những Cột Trụ Chống Giữ Quê Hương* (268p) của ngòi bút
có lửa Phan Nhật Nam giá $15.00
*Nhà Sư Vướng Lụy* (273p) truyện của Tô Mạn Thù
do thi tài Bùi Giáng dịch giá $14.00
*Gia Phả* (279p, 2003) tập truyện dí dỏm xuất sắc
của nhà giáo Trần Trị Chi giá $15.00
*Đời Sống Hai Lần* (250p, 2003), gói ghém nhiều tâm sự
của nhà văn Tâm Triều giá $12.00
*Bạch Cốt Lâm* (3 vol., 910p) truyện kiếm hiệp mới
xuất bản của Cổ Long giá $29.00
*Việt Nam Đi Về Đâu, Huyền Thoại Và Sự Thật 1930-2002*
(2vol., 1068p) của Lê Trọng Quát giá $32.00
*Trở Về Từ Xứ Tuyết* (303p, 2002) sách mới nhất về
Phật giáo Tây tạng, của Nguyên Phong, giá $15.00

Ở xa mua sách: Xin gửi chi phiếu đề cho **Văn Khoa**,
giá tiền bằng giá liệt kê, miễn cước phí nếu ở Hoa Kỳ

**Tập thơ mới nhất của Hà Nguyên Du :**
**Gene đại dương**

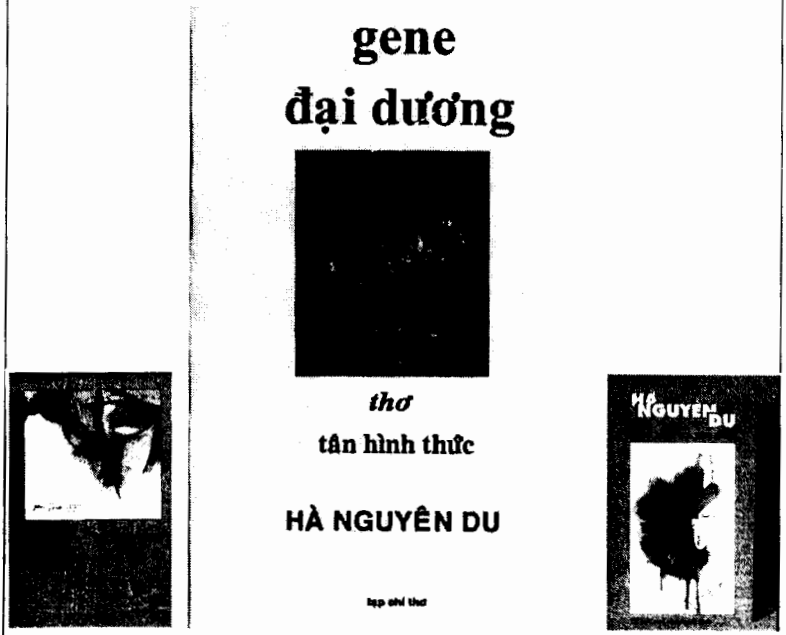


Đã đọc 2 tập thơ: Lối khác , Anh biết, em yêu dấu của nhà thơ **Hà Nguyên Du .** *Xin mời đọc tập mới nhất:* ***Gene đại dương*** *(thơ tân hình thức)* ***tạp chí Thơ xuất bản*** *đang phát hành rộng rãi.* Liên lạc : P.O.Box 1745 Garden Grove, CA 92842. Email: tapchitho@aol.com. Tác giả : 14181 Taft St, Garden Grove, CA 92843. *Email: hanguyendu1@yahoo.com .Tel: (714) 651-7068*

## NHÀ XUẤT BẢN AN TIÊM

Thành lập năm 1965, Saigon
3, rue Vincent Van Gogh
95170 Deuil La Barre-France

**TÔ ĐÔNG PHA**

Những Phương Trời Viễn Mộng

Của Tuệ Sỹ. Ấn bản mới, có nhiều bổ sung.
250 trang, 14 MK.

**NIỀM IM LẶNG CỦA MÂY**

Truyện ngắn. Của Trần Diệu Hằng
260 trang, 15MK.

**NGƯỜI MỸ ƯU TƯ**

(The Unquiet American)
In nguyên bản viết tay và chữ ký của tác giả
Đây là tác phẩm cuối cùng của Hồ Hữu Tường
530 trang, 20MK.

**NHÀ TÂY SƠN**

Biên khảo của Quách Tấn và Quách Giao
302 trang, 14MK.

**GIẢI MÃ TRUYỆN TÂY DU**

Của Lê Anh Dũng
200 trang, 12MK.

**MỘT CÀNH MAI**

Dịch và minh họa : Võ Đình. Chữ hán : Hạnh Cơ
Dịch tiếng Anh : Công Huyền Tôn Nữ Nha Trang.
150 trang, 10MK.

**MƯỜI HAI CON MẮT**

Thơ Bùi Giáng
275 trang, 14MK.

Ở Mỹ, xin liên lạc nhà sách Văn Nghệ
P.O.Box 2301-Wesminster, CA 92683. Tel (714) 934-8574

*Viết về Huế, đối với tôi, không có gì khó.*
*Viết về Huế là viết những gì ở trong trái tim tôi*

*Viết về Huế cũng khó lắm! Có người Huế sẽ hỏi tôi: 'Tại răng không viết như ri? răng không viết như tê?' Mỗi người nhìn Huế mỗi lăng kính khác nhau! Mỗi ngươi 'yêu' Huế một cách khác nhau, một tâm tình khác nhau, nhưng lòng 'thương' Huế thì ai cũng giống nhau.*

Xin giới thiệu cùng quý độc giả, sách mới cuả NXB Văn Mới:

## Viết Về Huế

***Hoàng Long Hải (Tuệ Chương)***

Sách dày 380 trang. giá $14, quý vị muốn mua. chi phí xin đề Nguyễn Khoa và gửi về địa chỉ Văn Mới. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

Xin giới thiệu cùng quý độc giả, sách mới cuả NXB Văn Mới:

**ĐÀM THOẠI**

***Của Nhà văn Võ Phiến***

Sách được chia làm 3 phần

Phần thứ nhất gồm các bài phỏng vấn.

Phần thứ hai gồm những suy tưởng dưới dạng đối thoại.

Phần thứ ba là mấy bức thư.

Sách dày 328 trang. giá $12, quý vị muốn mua. chi phí xin để Nguyễn Khoa và gửi về địa chỉ Văn Mới. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

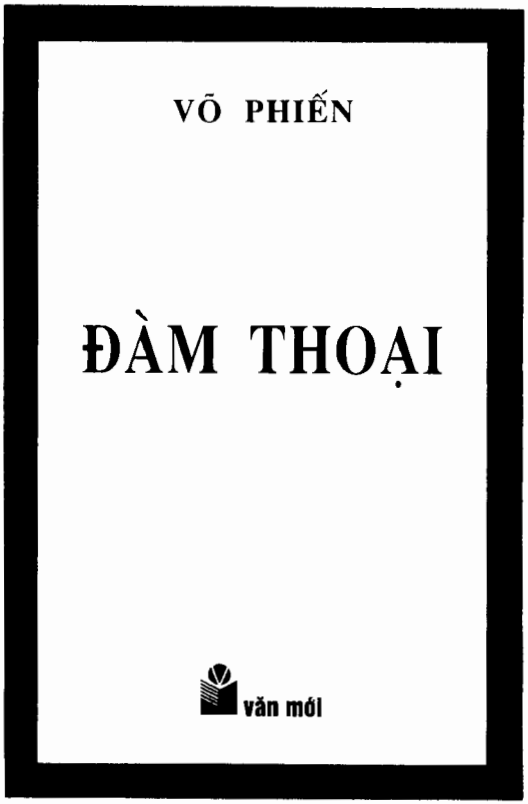

## NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

NHỮNG SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN:

***Tìm Vết Chân Xưa***
Tập truyện Điệp Mỹ Linh, giá $10.00

***Gỗ và Đá***
Tuỳ bút Trúc Chi, giá $15.00

***Lưu Đày và Quê Nhà***
Truyện dài của Ngự Thuyết, giá $15.00

***Tuyển Tập Kiệt Tấn***
500 trang, giá $25.00

***Tân Hình Thức***
Tiểu luận Khế Iêm, giá $12.00

***Ở Một Nơi Khác***
Tập truyện Hàn Song Tường, giá $10.00

***Made In Vietnam***
Truyện của Thuận, giá $12.00

***Tìm Trăng Đáy Nước***
Tập truyện Phạm Hải Anh, giá $12.00

***Bên Lưng Những Con Chữ***
Tập truyện Song Thao, giá $12.00

***Thương Nhớ Hoàng Lan***
Tập truyện Trần Thuỵ Mai, giá $12.00

***Những Người Đã Qua 2***
Thế Uyên, giá $10.00

***Giòng Sông Thanh Thuỷ***
Nhất Linh, Giá $20.00

***Đàm Thoại***
Võ Phiến, giá $12.00

***Viết Về Huế***
Tuệ Chương - Hoàng Long Hải, giá $14.00

***

Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

## PHIẾU MUA / GIA HẠN BÁO

Họ và tên:.....
Địa chỉ:.....
Thành phố.....Tiểu bang.....Zip.....
Quốc gia.....
Đồng ý ☐ Mua
☐ Gia hạn báo Văn Học
Thời hạn:.....năm, từ số.....đến số.....
Gửi theo hạng:
USA: ☐ First Class
☐ Bookrate

Ngoài USA: ☐ Global Priority

Đính kèm chi/ngân phiếu với số tiền US$.....

## GIÁ BIỂU BÁO DÀI HẠN

áp dụng từ 1 tháng 4 năm 2001

### HOA KỲ / MỘT NĂM

Hạng bookrate : ☐ 50 Mỹ kim
Hạng First Class: ☐ 60 Mỹ kim

### CANADA / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 80 Mỹ kim

### ÂU CHÂU, Á CHÂU, ÚC CHÂU / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 100 Mỹ kim

**Giá bán lẻ tại các hiệu sách: 5 Mỹ kim**

TÌM MUA TẠI CÁC NHÀ SÁCH

# SỬ TRUNG QUỐC

của NGUYỄN HIẾN LÊ

Cuối năm 1986, nhà xuất bản VĂN NGHỆ khai trương
với tác phẩm ĐỜI VIẾT VĂN CỦA TÔI của Nguyễn Hiến Lê,
cuối năm 2003, tác phẩm SỬ TRUNG QUỐC
cũng của Nguyễn Hiến Lê
khép lại đoạn đường dài 18 năm
hoạt động tích cực, góp phần vun bồi gia tài văn hóa Việt Nam.
của nhà xuất bản.
Sách khổ lớn (17" X 24"),
Bìa dày có bìa phụ bọc ngoài. Gần 900 trang.
Hình thức mỹ thuật, trang nhã.
Nội dung, "có thể nói, đây là tác phẩm lớn cuối đời của ông
(Nguyễn Hiến Lê), vì ông đã bỏ ra rất nhiều công sức
cho công trình này."

Giá 27MK. Ngoài Mỹ 32MK.

# TRUYỆN VÀ THƠ

(chưa hề xuất bản)

của PHÙNG CUNG

"Đền bù những bất công đối với Phùng Cung
lúc còn sống và đặt những sáng tác giá trị
vượt thời gian của Phùng Cung
lên địa vị xứng đáng trong kho tàng văn hóa Việt Nam.
Đó là mục đích của chúng tôi
(Nhà xuất bản Văn Nghệ) khi thực hiện tuyển tập này."

Giá 22MK. Ngoài Mỹ 25MK

VĂN NGHỆ
P.O.Box 2301 Westminster, CA 92683. USA
Tel: (714) 934-8574

**Thái Ất Tử Vi**, Vương Dung Cơ tiên sinh luận giải, là sự phối hợp tuyệt hảo giữa Lục và Mệnh với lời khuyên chân thành, hợp lý, hợp cơ để làm chủ cuộc sống, để xây dựng sự nghiệp, tình cảm, gia đạo...

---

**Thái Ất Tử Vi**, trong nhiều năm qua đã được độc giả bốn phương tin cậy, khen ngợi nên càng cố gắng để đáp ứng thịnh tình của quí vị.

---

**Thái Ất Tử Vi** luận đoán chi tiết, đầy đủ nhất so với các cuốn Tử vi khác, lối hành văn, cách trình bày rất rõ ràng, sáng sủa, dễ tiếp nhận.

*Thái Ất Tử Vi Giáp Thân 2004 với gần 800 trang,*
*có nhiều phụ bản thiết thực so với đời sống:*
*Cách chọn hướng nhà, hướng bếp,*
*hướng bàn làm việc, hướng giường ngủ.*
*Phong thủy: Người nam chọn vợ, người nữ chọn chồng,*
*chọn bạn hợp tác làm ăn, chọn năm để sinh con tốt.*
*Thuật đoán mộng của người xưa (Viên Mộng Thuật),*
*Tử Vi Tây Phương, Lịch Ngày 2004.*

# Thái Ất Tử Vi Giáp Thân 2004

là người bạn tốt của mỗi gia đình
Đã Phát Hành Khắp Nơi.
Tổng Phát Hành ***Thái Ất Tử Vi***

## *Khoa Phương*

P.O. Box 9585, Fountain Valley, CA 92728-9585
Phone: **(714) 964-3355 - (714) 277-0303** (Cell)
Fax: **(270) 568-0781**

Giá 10 Mỹ kim